

*Trường Đại Học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương*  
*Hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên BETU*  
*lần I năm 2022*

## *Lời mở đầu*

Nghiên cứu khoa học trong sinh viên là hoạt động rất cần thiết trong công tác đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường. Nghiên cứu khoa học giúp nâng cao tính tự chủ trong việc tiếp cận các kiến thức khoa học để tìm câu trả lời cho những câu hỏi, những băn khoăn về các vấn đề mang tính khoa học và thực tiễn. Thông qua quá trình nghiên cứu khoa học, sinh viên sẽ tạo cho mình thói quen, khả năng làm việc độc lập, nghiên cứu tìm tòi, sáng tạo trong quá trình học tập và công tác sau này.

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương tổ chức Hội thảo nghiên cứu khoa học sinh viên lần thứ I năm 2022 với sự tham gia của sinh viên các Khoa Quản trị, Kỹ thuật- Công nghệ, Kế toán- Tài chính- Ngân hàng và Dược. Với sự nỗ lực của sinh viên và giảng viên, có 21 bài báo được xét duyệt và đăng trong kỷ yếu hội thảo bao gồm 4 nhóm lĩnh vực: Văn hóa- Xã hội; Kinh tế; Sức khỏe- Đời sống, Khoa học- Công nghệ.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các tác giả đã đóng góp bài báo cho kỷ yếu cũng như các ý kiến thảo luận cho những vấn đề được trình bày tại hội thảo. Chân thành cảm ơn các thành viên trong Ban tổ chức, Ban biên tập đã hoàn thành công tác tổ chức hội thảo; tổng hợp, biên tập kỷ yếu này.

TM. Ban Tổ Chức

PGS. TS. Nguyễn Quốc Ý

TS. Nguyễn Hồng Nhung

TS. Phạm Tuấn Anh

**Hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên**  
**Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương lần I – Năm 2022**

**Thời gian:** 7h30 – 11h30 ngày 19/11/2022

**Địa điểm:** Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương

**Ban tổ chức:**

<b>Đồng Trưởng ban</b>	PGS. TS. Nguyễn Quốc Ý	Phó Hiệu trưởng
	TS. Nguyễn Hồng Nhung	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Quản trị
	TS. Phạm Tuấn Anh	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng
<b>Ban chương trình</b>	TS. Nguyễn Phụ Thượng Lưu	Phó trưởng Khoa Kỹ thuật - Công Nghệ
	TS. Nguyễn Thế Kỳ Sương	Cố vấn Khoa Kỹ thuật - Công Nghệ
<b>Các ủy viên</b>	ThS. Trần Thị Hoàng Oanh	Phó trưởng Khoa Kỹ thuật - Công nghệ
	ThS. Lê Thị Hiền	Phó trưởng Khoa Đại cương
	ThS. Nguyễn Kiều Oanh	Phó trưởng Khoa Quản trị
	ThS. Nguyễn Thị Thu Thoa	Khoa Y Dược
	ThS. Trương Nguyễn Trùng Dương	Khoa Kỹ thuật – Công nghệ
<b>Ban biên tập</b>	TS. Nguyễn Văn Lục	Khoa Kỹ thuật – Công nghệ

## MỤC LỤC

### **Chuyên đề Văn hóa - Xã hội.....3**

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA NHÓM YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM CÁ NHÂN ĐẾN NHẬN THỨC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN: THỰC NGHIỆM TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG .....4

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM .....17

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT (KHÓA D21) BETU .....32

NÂNG CAO KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN KHỎI NGÀNH KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG.57

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TIKTOK ĐẾN SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG .....69

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẴM TRỰC TUYẾN TRÊN TRANG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG.....86

### **Chuyên đề Kinh tế.....103**

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN NĂM 3 THUỘC KHOA QUẢN TRỊ VÀ KHOA DƯỢC – TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG .....104

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐIỂM SỐ CỦA SINH VIÊN NGÀNH MARKETING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG .....122

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA SẴM ONLINE CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG TRÊN TRANG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ SHOPEE .....142

THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG.....	165
<b>Chuyên đề Sức khỏe &amp; Đời sống .....</b>	<b>176</b>
ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CĂN TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KỸ - THUẬT BÌNH DƯƠNG.....	177
CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG .....	193
KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT VÀ BÀO CHẾ TRÀ NHÀU – TIM SEN TỪ CÂY NHÀU TẠI VƯỜN THỰC VẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG .....	209
PHÂN TÍCH ĐƠN THUỐC ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI NHÀ THUỐC TÂY HẠNH PHÚC TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2022 .....	224
NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG STRESS Ở SINH VIÊN BETU VÀ CÁCH ỨNG PHÓ .....	238
NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN BETU VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TẠI 3 BỆNH VIỆN .....	249
TỈNH BÌNH DƯƠNG .....	249
<b>Chuyên đề Khoa học và Công nghệ.....</b>	<b>263</b>
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ IoT XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÙNG RÁC THÔNG MINH .....	264
HỆ THỐNG ĐÓNG MỞ CỬA TỰ ĐỘNG SỬ DỤNG CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH.....	270
NGHIÊN CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỂ SINH VIÊN BETU HỌC TỐT HƠN .....	281
XÂY DỰNG MẠNG CẢM BIẾN KHÔNG DÂY GIÁM SÁT TRONG NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO .....	288

# **Chuyên đề Văn hóa - Xã hội**

**PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA NHÓM YẾU TỐ ĐẶC  
ĐIỂM CÁ NHÂN ĐẾN NHẬN THỨC ĐẠO ĐỨC NGHỀ  
NGHIỆP KẾ TOÁN: THỰC NGHIỆM TẠI TRƯỜNG ĐẠI  
HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Lê Thị Hậu, Phạm Thị Thanh Sang, Trần Thị Mỹ Duyên, Trần Thị  
Trang, Trương Thị Thảo Nguyên, Nguyễn Thị Quỳnh**

*Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng,  
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

**TÓM TẮT**

Bài viết tìm hiểu về nhóm yếu tố đặc điểm cá nhân đến sinh viên kế toán của trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (BETU) về nhận thức đạo đức nghề nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện khảo sát các sinh viên kế toán của BETU với số mẫu được chấp nhận hợp lệ là 193 quan sát. Kết quả công trình nghiên cứu đã cho thấy Giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tôn giáo là 04 nhân tố chính ảnh hưởng đến nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên ngành kế toán.

**Từ khóa:** Đạo đức nghề nghiệp, ngành kế toán, đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Hiện nay thế giới đã bước sang giai đoạn công nghệ 4.0 và đang trên đà chuyển giao sang thế hệ công nghệ 5.0 trong tương lai. Đi cùng với sự phát triển của công nghệ, nền kinh tế trên thế giới tăng trưởng đột phá đã kéo theo việc các doanh nghiệp ngày càng phát triển nhiều loại hình kinh doanh với số lượng rất lớn. Để phục vụ cho sự phát triển ấy, kế toán ngày càng phải được nâng cao trình độ chuyên môn giúp cho người kế toán viên trong tương lai có thể làm việc một cách hiệu quả. Một trong những vấn đề đáng quan tâm có tầm ảnh hưởng đến sự phát triển của người làm kế toán viên và học viên kế toán đó là đạo đức nghề nghiệp kế toán.

Trên thế giới trong những năm gần đây đã có nhiều vụ bê bối liên quan đến kế toán - kiểm toán với quy mô rất lớn điển hình như vụ công ty Wirecard gây chấn động thế giới, Wirecard là một trong những bê bối kế toán lớn nhất nước Đức. Từ ở trong những vị trí độc tôn về công nghệ tài chính hàng đầu, giờ đây Wirecard đã tụt dốc không phanh đến mức phải nộp đơn xin sự bảo vệ từ tòa án khỏi các đối tượng chủ nợ. Hệ quả kéo theo là công ty Ernst & Young đang phải đối diện với các vụ kiện tụng theo sau sự kiện sụp đổ của Wirecard. Bên cạnh đó, Hiệp hội cổ đông Đức SDK cũng cho biết rằng họ đã đệ đơn khiếu nại về mặt hình sự đối với các đối tượng là kiểm toán viên tại Ernst & Young. Tháng 6/2019, luật sư Wolfgang Schirp đã quyết định đệ đơn kiện Ernst & Young, với cáo buộc Ernst & Young đã không có sự cảnh báo được các khoản phải thanh toán đã được trình bày sai quy tắc trong sổ sách kế toán Wirecard năm 2018. Tạp chí Der Spiegel cũng cho biết SoftBank cũng đã có kế hoạch sẽ khởi kiện Ernst & Young về hành vi bê bối sai phạm kế toán của Wirecard.

Vậy tại các nước đang có nền kinh tế đang trong quá trình phát triển như Việt Nam cũng xảy ra tình huống liên quan đến đạo đức nghề nghiệp của kế toán là điều không thể tránh khỏi. Điển hình như câu chuyện liên quan đến Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Kiểm toán và định giá Thăng Long T.D.K; Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế IFC, 2 công ty đã kiểm toán cho công ty cổ phần (CTCP) Mỏ và Xuất Nhập khẩu Khoáng sản miền Trung (mã cổ phiếu MTM). Sau quá trình điều tra, mới đây cơ quan An ninh điều tra, Bộ Công an đã chính thức kết luận: “Các bị can đã làm giả chứng từ, hồ sơ kế toán, hồ sơ công ty đại chúng cả CTCP Mỏ và Xuất Nhập khẩu Khoáng sản miền Trung, lập khống hồ sơ đăng ký giao dịch, tạo cung cầu giả để bán cổ phiếu MTM trên thị trường UPCoM, lừa đảo chiếm đoạt tiền của các nhà đầu tư cổ phiếu” (Duy Thái, 2018).

Trong khi đó Bình Dương là một trong những tỉnh thành phát triển bậc nhất Việt Nam với GDP thuộc top các tỉnh phát triển, là nơi quy tụ các khu công nghiệp đủ loại quy mô có thể kể đến như Khu công nghiệp Vsip 2, Khu công nghiệp Bàu Bàng, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Khu công nghiệp Khánh Bình, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Khu công



ngành Tân Mỹ 2, Khu công nghiệp Vsip 1, Khu công nghiệp Vsip 2B. Vậy làm cách nào để giảm thiểu tối đa các trường hợp vi phạm đạo đức nghề nghiệp kế toán tại Bình Dương đó là một vấn đề luôn được quan tâm hiện nay. Tại Bình Dương có nhiều trường đại học đào tạo chuyên ngành kế toán để cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp cụ thể là BETU với hơn 500 sinh viên đang theo học chuyên ngành kế toán tại đây. Chính vì lẽ đó mà việc nhận thức về đạo đức nghề nghiệp của sinh viên không chỉ chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài và cả chính các yếu tố bên trong của sinh viên cũng phần nào ảnh hưởng đến nhận thức về nghề nghiệp của mình trong tương lai. Vậy việc tìm ra giải pháp nâng cao tinh thần đạo đức nghề nghiệp ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường là điều vô cùng cấp thiết. Nhóm tác giả đã chọn đề tài “Phân tích ảnh hưởng của nhóm yếu tố đặc điểm cá nhân đến nhận thức đạo đức nghề nghiệp kế toán: Thực nghiệm tại trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương” để nghiên cứu.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Giả thuyết nghiên cứu**

Sau khi phân tích các chủ đề chính được phát hiện trong các công trình nghiên cứu đã công bố trước (Robin R. Radtke, 2000; Stacey Porter và nnk., 2009; Hashem Nikoomaram và nnk., 2013; Ahmed Musbah và nnk., 2017,...) nhóm tác giả tập trung vào 4 biến chính: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và tôn giáo. Những khía cạnh này đều là những yếu tố cá nhân ảnh hưởng đến quá trình nhận thức của sinh viên chuyên ngành kế toán. Kết quả nhóm tác giả xây dựng được mô hình giả thuyết nhằm xem xét sự tác động của các yếu tố đến nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành kế toán.

Giả thuyết H1: Nhận thức trong đạo đức về nghề nghiệp của sinh viên kế toán sẽ bị ảnh hưởng bởi yếu tố Giới tính.

Giả thuyết H2: Độ tuổi là yếu tố có sự ảnh hưởng đến nhận thức trong đạo đức về nghề nghiệp của sinh viên kế toán.

Giả thuyết H3: Trình độ học vấn là yếu tố có sự ảnh hưởng đến nhận thức trong đạo đức về nghề nghiệp của sinh viên kế toán.

Giả thuyết H4: Tôn giáo là yếu tố có sự ảnh hưởng đến nhận thức trong đạo đức về nghề nghiệp của sinh viên kế toán.

## **2.2. Phương pháp lấy mẫu**

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện là phương thức chọn mẫu phi xác suất, trong đó nhà nghiên cứu tiếp cận với phân tử mẫu bằng phương pháp thuận tiện.

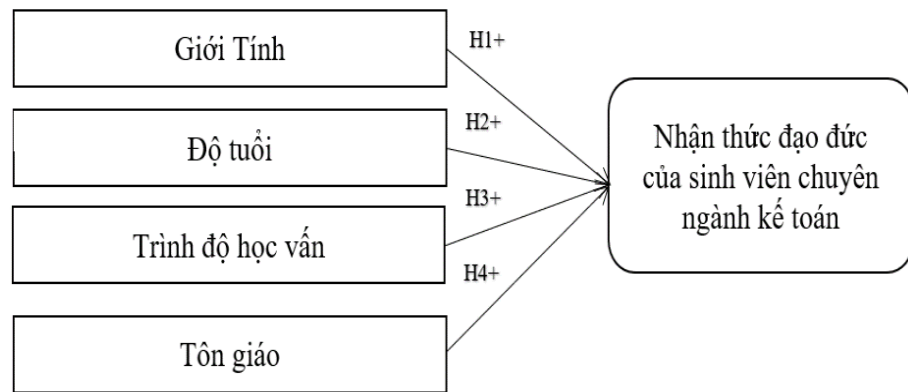
Nghĩa là nhà nghiên cứu có thể chọn những phân tử nào mà họ có thể tiếp cận (Nguyễn Đình Thọ và ntk., 2011). Ưu điểm của phương thức này là dễ tiếp cận đối tượng nghiên cứu và thường sử dụng khi bị giới hạn về thời gian và chi phí. Tuy nhiên, nhược điểm của phương thức này là không xác định được sai số do lấy mẫu.

Chọn mẫu là khâu quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến chất lượng của kết quả nghiên cứu để kiểm định lý thuyết khoa học trong nghiên cứu định lượng (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Theo Hoàng Trọng và ntk. (2008) cho rằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì cần ít nhất 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Trong nghiên cứu này có 21 biến quan sát, vậy cỡ mẫu cần thiết cho phân tích nhân tố khám phá ít nhất là  $n \geq 105$  ( $= 21 \times 5$ ).

Theo Tabachnick và ntk. (1996), phân tích hồi quy một cách tốt nhất thì cỡ mẫu cần thiết phải là:  $n \geq 8m + 50$ . Trong đó:  $n$  là cỡ mẫu,  $m$  là biến số độc lập của mô hình. Cỡ mẫu cần thiết cho phân tích hồi quy là:  $n = 8 \times 4 + 50 = 82$ . Khi sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) luôn đòi hỏi kích thước mẫu tối thiểu lớn hơn nhiều so với mô hình hồi quy bội trong một nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Do đó, trong nghiên cứu này chỉ cần xác định kích thước mẫu tối thiểu cho phân tích nhân tố khám phá (EFA), thì đồng thời sẽ đảm bảo số mẫu phù hợp cho mô hình hồi quy. Theo Gorsuch (1983), trong phân tích nhân tố khám phá EFA để rút ra nhân tố thì cần ít nhất 105 quan sát.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với kích thước mẫu  $n \geq 105$ . Để đạt được kích thước mẫu này, nhóm tác giả đề xuất phỏng vấn 200 sinh viên ngành kế toán tại BETU.

Dựa trên việc phân tích các nghiên cứu có liên quan (Robin R. Radtke, 2000; Stacey Porter và nnk., 2009; Hashem Nikoomaram và nnk., 2013; Ahmed Musbah và nnk., 2017; ...) nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu:



**Hình 1.** Mô hình đề xuất

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

### 2.3. Kết quả nghiên cứu

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo, đây là phép kiểm định thống kê để kiểm tra xem thang đo cùng một khái niệm hay không. Theo Hoàng Trọng và nnk. (2008); Nunnally và nnk. (1994), Cronbach's Alpha nếu có giá trị lớn hơn bằng 0,7 và nhỏ hơn bằng 0,95 sẽ đánh giá tốt.

Theo Nunnally và nnk. (1994), hệ số nếu có tương quan biến – tổng  $< 0,3$  thì có thể loại bỏ biến đó khỏi thang đo. Với nghiên cứu của tác giả, hệ số Cronbach's Alpha của các biến ở đây đều có giá trị gần bằng 0,8 điều này cho thấy đây là một thang đo tốt, và các hệ số tương quan biến – tổng nhỏ nhất đều  $> 0,3$  đã cho thấy tất cả biến được chấp nhận.

**Bảng 1:** Hệ số Cronbach's Alpha về các biến

TT	Biến	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến – tổng nhỏ nhất
1	Giới tính	4	0,861	0,689
2	Độ tuổi	4	0,920	0,717
3	Trình độ học vấn	4	0,741	0,471
4	Tôn giáo	5	0,900	0,722

Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả

Nhóm tác giả đã tiến hành thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) và sẽ điều chỉnh mô hình nghiên cứu theo kết quả EFA hiển thị. Hệ số KMO = 0,832 cho nên EFA là phù hợp đối với dữ liệu. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett đạt giá trị 1870,249 với mức ý nghĩa 0.000; do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương sai trích là 70,519% biến thiên của dữ liệu, hệ số Eigenvalue đều lớn hơn 1. Do vậy, các thang đo rút ra được chấp nhận.

Điều chỉnh mô hình theo kết quả EFA như trong Bảng 2.

**Bảng 2:** Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Nhân tố	Mã biến	Hệ số tải
GT Giới tính (4 nhân tố)	GT1	0,835
	GT3	0,814
	GT2	0,808
	GT4	0,805
AG	AG4	0,936
Độ tuổi	AG1	0,927

Nhân tố	Mã biến	Hệ số tải
(4 nhân tố)	AG3	0,879
	AG2	0,821
TV	TV2	0,789
	TV4	0,746
Trình độ học vấn	TV3	0,681
(4 nhân tố)	TV1	0,671
	TG3	0,847
TG	TG4	0,823
Tôn giáo	TG1	0,819
(5 nhân tố)	TG5	0,813
	TG2	0,802

Nguồn: Phân tích của tác giả

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy đa biến nhằm kiểm định tất cả giả thuyết nghiên cứu và thực hiện đo lường mức độ quan trọng của nhân tố tác động, đối với giả thuyết H0: biến phụ thuộc không có sự liên hệ tuyến tính với các biến độc lập; các giả thuyết H1 – H4 là:

- H1: Có mối liên hệ giữa yếu tố TG và yếu tố DN.
- H2: Có mối liên hệ giữa yếu tố AG và yếu tố DN.
- H3: Có mối liên hệ giữa yếu tố GT và yếu tố DN.
- H4: Có mối liên hệ giữa yếu tố TV và yếu tố DN.

Kết quả về hồi quy tuyến tính đa biến đã cho thấy rằng hệ số xác định  $R^2 > 0,5$ . Kết quả về hồi quy tuyến tính đa biến đã cho thấy hệ số xác định  $R^2$  là 0,586;  $R^2$  điều chỉnh là 0,577. Điều này có nghĩa là mô hình tuyến tính đã được thiết lập phù hợp

với dữ liệu đến 57,7%. Kiểm tra về hiện tượng tương quan với hệ số Durbin-Watson ( $1 < 1,812 < 3$ ); giá trị thống kê F đạt giá trị 66,556 được tính từ giá trị R-Square của mô hình đầy đủ, tại mức ý nghĩa Sig = 0.000; kiểm tra về hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình bằng hệ số phóng đại phương sai VIF đều bé hơn 2. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến đưa ra là phù hợp với mô hình và dữ liệu nghiên cứu (Xem bảng 3).

**Bảng 3:** Sơ lược mô hình hồi quy đa biến

Mô hình	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,766	0,586	0,577	0,60675	1,812

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bên cạnh đó, 4 nhân tố đều có tác động dương (hệ số Beta dương) đến nhận thức về đạo đức nghề nghiệp của kế toán. Nghĩa là độ tin cậy 95% thì an toàn khi bác bỏ  $H_0$ . Do đó có thể kết luận rằng các giả thuyết H1, H2, H3 và H4 được chấp nhận.

**Bảng 4:** Các thông số trong phương trình hồi quy

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Sig.	VIF
	B	Std. Error	Beta		
Constant	0,244	0,238		0,307	
GTtb	0,222	0,044	0,258	0,000	1,200
AGtb	0,089	0,039	0,110	0,024	1,056
TVtb	0,347	0,055	0,327	0,000	1,244
TGtb	0,331	0,045	0,387	0,000	1,282

Nguồn: Phân tích của tác giả

Từ những kết quả trên suy ra phương trình hồi quy có dạng:

$$Y = b + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + a_4X_4$$

Trong đó:

- Y: DN

- X1: GT

- X2: AG

- X3: TV

- X4: TG

Mô hình hồi quy chưa chuẩn hóa:  $Y = 0,244 + 0,222X1 + 0,089X2 + 0,347X3 + 0,331X4$

Mô hình hồi quy đã chuẩn hóa:  $Y = 0,258X1 + 0,110X2 + 0,327X3 + 0,387X4$

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Sử dụng thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành kế toán sau khi kiểm định để đo lường giá trị tác động của các yếu tố này và nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành kế toán. Kết quả được phân tích như sau:

Giả thuyết H1: Giới tính là yếu tố ảnh hưởng cùng chiều đến nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên kế toán BETU. Yếu tố “giới tính” có mức độ ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig = 0,000), với giá trị  $\beta = 0,258 > 0$ , điều này chứng tỏ chấp nhận giả thuyết H1.

Giả thuyết H2: Độ tuổi là yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức đạo đức về nghề nghiệp của sinh viên kế toán. Yếu tố “độ tuổi” có mức có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig = 0,000), với giá trị  $\beta = 0,110 > 0$ , điều này chứng tỏ chấp nhận giả thuyết H2. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu “độ tuổi” của sinh viên kế toán càng cao thì nhận thức về đạo đức nghề nghiệp của sinh viên kế toán BETU càng cao.

Giả thuyết H3: Trình độ học vấn là yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về đạo đức nghề nghiệp của sinh viên kế toán. Yếu tố “Trình độ học vấn” có mức có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig = 0,000), với giá trị  $\beta = 0,327 > 0$ , điều này đã chấp nhận giả

thuyết H3. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu “Trình độ học vấn” của sinh viên chuyên ngành kế toán càng cao thì nhận thức về đạo đức nghề nghiệp của sinh viên kế toán BETU càng cao.

Giả thuyết H4: Tôn giáo là yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên kế toán. Yếu tố “Tôn giáo” có mức có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig=0,000), với giá trị  $\beta = 0,387 > 0$ , điều này chấp nhận giả thuyết H4. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu sinh viên có “Tôn giáo” thì nhận thức đạo đức nghề nghiệp của sinh viên kế toán BETU càng cao.

## **4. KẾT LUẬN**

### **4.1. Tôn giáo**

Tôn giáo đóng vai trò như điểm tựa của đạo đức. Các sinh viên hay cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kế toán được khuyến khích có tôn giáo trong trường hợp họ biết sử dụng nguồn động lực và đức tin từ tôn giáo để làm việc một cách tích cực, có hiệu quả, có niềm tin và điểm tựa kéo họ ra khỏi các suy nghĩ hoặc các hành động trái đạo đức nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong trường hợp tôn giáo được xem như cách để các cá nhân tự xóa đi các lỗi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của bản thân thì các cá nhân này đã sử dụng sai mục đích của tôn giáo và nên bị loại trừ khỏi tôn giáo ấy.

### **4.2. Độ tuổi**

Độ tuổi có ảnh hưởng khá lớn đến việc đưa ra quyết định về đạo đức nghề nghiệp. Ở độ tuổi nhỏ các cá nhân làm việc hoặc học tập trong lĩnh vực kế toán sẽ có trình độ làm việc cũng như kinh nghiệm còn non kém và khả năng giải quyết các tình huống về đạo đức nghề nghiệp còn non kém hơn các cá nhân có độ tuổi và thâm niên cao. Các cá nhân có độ tuổi còn non kém sẽ ít kinh nghiệm và khả năng xử lý tình huống kém, từ đó dẫn đến dễ vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Điều này cho thấy, các cá nhân ngay từ khi còn trẻ nên chủ động tham gia vào các lớp rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống để dẫn đến vi phạm đạo đức, cũng như rèn luyện thực hành nhiều hơn để trao dồi kinh nghiệm tránh các trường hợp vi phạm đạo đức nghề nghiệp vì hiểu biết kém do tuổi đời còn non trẻ.



### **4.3. Giới tính**

Sự khác biệt trong cách nhìn nhận cũng như cách chấp hành đạo đức nghề nghiệp có sự khác biệt giữa nam và nữ. Trong một lớp học về kỹ năng đạo đức nghề nghiệp ta sẽ nhìn thấy các sinh viên nữ chiếm tỉ trọng cao hơn. Việc chăm chú vào kỹ năng giải quyết về một số tình huống đạo đức hoặc tìm hiểu kỹ về các luật liên quan đến lĩnh vực kế toán sẽ là điểm tựa cho các sinh viên kế toán tránh khỏi các tình huống éo le dễ dẫn đến vi phạm đạo đức nghề nghiệp khi đi làm. Vì vậy, ta có thể thấy được khả năng nhận thức đạo đức về nghề nghiệp của giới tính nữ sẽ cao hơn. Từ đó, cần phải khuyến khích hoặc mở các lớp bắt buộc về đạo đức hoặc kỹ năng giải quyết các tình huống đạo đức để cả nam và nữ đều phải tham gia và nâng cao khả năng nhận thức nghề nghiệp của bản thân.

### **4.4. Trình độ học vấn**

Trình độ học vấn được xem là yếu tố quyết định đối với đạo đức nghề nghiệp. Một cá nhân có trình độ học vấn cao sẽ có hiểu biết, kỹ năng giải quyết tình huống tốt và khó dẫn đến các tình huống vi phạm đạo đức nghề nghiệp hơn các cá nhân có trình độ học vấn kém hơn. Các cá nhân có học vấn kém hơn thường sẽ không biết cách giải quyết tốt các tình huống về đạo đức nghề nghiệp, cũng như không có đủ kiến thức hoặc nắm rõ luật dễ dẫn đến việc giải quyết tình huống bị sai lệch, vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy, mỗi cá nhân phải tự trao dồi trình độ và kiến thức cũng như các đạo luật xoay quanh lĩnh vực kế toán sẽ khiến cá nhân đó có thể phát triển mạnh trong lĩnh vực của mình, đồng thời tránh được các tình huống dễ dẫn đến vi phạm đạo đức.

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm tác giả xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Lê Thị Hậu và quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu kham khảo trong nước

Bộ Tài chính (2005). Quyết định số 87/2005/QĐ-BTC ngày 01/12/2005 về việc ban hành và công bố Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam.

Bộ Tài chính (2015). Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán (Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính).

Bộ Tài chính (2015). Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 ban hành Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Nhà xuất bản Hồng Đức*. Thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Thị Thu Hà (2021) Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*- Số 227- Tháng 4. 2021

### Tài liệu kham khảo nước ngoài

Alleyne, P., & Persaud, N. (2012). Exploring undergraduate students' ethical perceptions in Barbados: Differences by gender, academic major and religiosity. *Journal of International Education in Business*.

Burks, B. D. (2007). *The impact of ethics education and religiosity on the cognitive moral development of senior accounting and business students in higher education* (Doctoral dissertation, Nova Southeastern University).

Betz, M., và cộng sự (1989). Gender differences in proclivity for unethical behavior. *Journal of Business ethics*. 321-324.

Costa, A. J., Pinheiro, M. M., & Ribeiro, M. S. (2016). Ethical perceptions of accounting students in a Portuguese university: The influence of individual factors and personal traits. *Accounting Education*, 25(4), 327-348.

Conroy, S., Emerson, T., & Pons, F. (2010). Ethical attitudes of accounting practitioners: Are rank and ethical attitudes related? *Journal of Business Ethics*, 91, 183-194.

Douglas, P. C., Davidson, R. A. & Schwartz, B. N. (2001). The effect of organizational culture and ethical orientation on accountants' ethical judgments. *Journal of Business Ethics*, 34, 101-121.

Emerson, T., Conroy, S., & Stanley, C. (2007). Ethical attitudes of accountants: Recent evidence from a practitioners' survey. *Journal of Business Ethics*, 71, 73-87.

Hashem Nikoomaram, Fraydoon Rahnamay Roodposhti, Abbas Toloie Ashlagh, Farhad Hoseinzadeh Lotfi, Yousef Taghipourian (2013). The Effects of age, gender, education level and work experience of accountant on ethical decision making by using fuzzy logic. *International Research Journal of Applied and Basic Sciences*. Vol, 4 (6):1559-1571.

Jones, J., Massey, D. W. & Thorne, L. (2003). Auditors' ethical reasoning: Insights from past research and implications for the future. *Journal of Accounting Literature*, 22, 45.

Kohlberg, L. (1969.) Stage and sequence: The cognitive-developmental approach to socialization. *Handbook of socialization theory and research*. Chicago: Rand McNally.

Kit-Chun Lam and Bill WS Hung (2005). Ethics, Income and Religion. *Journal of Business Ethics* (2005) 61: 199–214 Springer 2005

Musbah, A., Cowton, C. J., & Tyfa, D. (2016). The role of individual variables, organizational variables and moral intensity dimensions in Libyan management accountants' ethical decision making. *Journal of Business Ethics*, 134(3), 335-358.

Nazaruddin, I., Rezki, S. B., & Rahmanda, Y. (2018). Love of money, gender, religiosity: The impact on ethical perceptions of future professional accountants. *Business and Economic Horizons (BEH)*, 14(1232-2019-763), 424-436.

Nunnally, J. C. & Bernstein I. H. (1994). *Psychometric Theory* (Vol. 3rd ed). NewYork: McGraw-Hill.

O'Leary, C., & Cotter, D. (2000). The ethics of final year accountancy students: an international comparison. *Managerial Auditing Journal*.

# **PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM**

**Bùi Đình Đức, Trần Thanh Nhân, Trần Thị Quỳnh Thương, Nguyễn Thị  
Ngân, Nguyễn Thị Hồng Nhung**

*Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng,  
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Chúng tôi sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp để nghiên cứu về ảnh hưởng của dịch bệnh viêm phổi cấp tính COVID-19 tới ngành du lịch của Việt Nam. Bài nghiên cứu đã chỉ ra rằng ngành du lịch đóng góp tích cực vào GDP của Việt Nam trước thời điểm xảy ra đại dịch, vào năm 2019. Tuy nhiên, ngành du lịch Việt Nam chịu nhiều kết quả bất lợi trên tất cả các thông số dưới tác động của đại dịch COVID-19 vào năm 2020, 2021. Từ đó, bài nghiên cứu khuyến nghị những chính sách nhằm khôi phục hoạt động của ngành du lịch cũng như ứng dụng chuyển đổi số trong du lịch để phù hợp với tình hình mới.

**Từ khóa:** COVID-19, du lịch, Việt Nam, GDP, tình hình mới.

## **1. GIỚI THIỆU**

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Ngành du lịch ngày càng trở thành một trong những ngành mang lại sự đóng góp cao trong tỷ trọng GDP, với sự tăng trưởng mạnh mẽ từ mức 8,3% năm 2018 lên đến 9,2% GDP cả nước trong năm 2019, và được ví như ngành công nghiệp xanh – sạch – không khói, mang yếu tố chiến lược của quốc gia. Trong năm 2019, Việt Nam là 1 trong 10 quốc gia có mức tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới: khách du lịch quốc tế đạt 18 triệu lượt người; nội địa 85 triệu lượt người; tổng thu của ngành du lịch đạt 755 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% GDP cả nước (Tổng cục thống kê, 2021). Ngành du lịch trước đại dịch COVID-19 có rất nhiều điểm tích cực trong việc thu hút du khách nội địa lẫn quốc tế.

Đại dịch COVID-19 bùng phát mạnh mẽ và lây lan tốc độ nhanh trên toàn thế giới trong năm 2020. Việt Nam cũng không nằm ngoài việc bị ảnh hưởng của dịch bệnh truyền nhiễm này. Từ đó khiến cho ngành du lịch nước nhà lâm vào khủng hoảng với hàng loạt vấn đề trong đó cách ly xã hội và siết chặt xuất nhập cảnh. Trong hệ thống ngành du lịch dịch vụ tại Việt Nam, các khách sạn, cơ sở nghỉ dưỡng bị giảm công suất chỉ còn 10 - 20% khả năng hoạt động. Chung cảnh ảm đạm của ngành du lịch nói chung, đại dịch đã làm cho hơn 1 triệu người bị thất nghiệp và hơn 95% doanh nghiệp lữ hành phải ngừng hoạt động vì không thể duy trì được chi phí hoạt động khi hoạt động du lịch bị hạn chế khả năng hoạt động bởi các chính sách thắt chặt.

Sau khi tiến hành mở cửa trở lại khi dịch bệnh được kiểm soát vào quý 3, 4 năm 2020 và quý 3, 4 của năm 2021 lượng khách quốc tế và trong nước tăng đột biến do các chính sách nới lỏng từ Chính phủ trong kiểm soát dịch bệnh thích ứng trong tình hình mới. Cho thấy được dấu hiệu khởi sắc của ngành du lịch lại như “con mưa đầu mùa” làm cho ngành du lịch tiếp tục được tái sinh và tăng trưởng đóng góp vào GDP quốc gia.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Phạm Trương Hoàng và cộng sự (2020), làm rõ được vấn đề của ngành du lịch nói chung và các công ty lữ hành du lịch, từ khi đại dịch viêm phổi cấp tính Covid-19 chưa bùng phát tới khi bùng phát trong khoảng từ năm 2019 đến năm 2020, có những tác động nào đến ngành này. Bài báo nghiên cứu đưa ra được phương hướng về việc tái cơ cấu trong ngành du lịch và tạo sự thích ứng linh hoạt trong thời kỳ dịch bệnh. Đồng thời, đưa ra các chính sách ngành nhằm hỗ trợ duy trì các công ty lữ hành – du lịch vượt qua mùa dịch bệnh, đảm bảo sự hoạt động lâu dài. Cuối cùng là đề xuất nhắm đến đảm bảo hoạt động của các doanh nghiệp vượt qua mùa dịch, chuẩn bị cho các hoạt động bình thường mới. Tuy nhiên, bài nghiên cứu này chỉ đang dừng ở năm 2020, hiện chưa có một số liệu cụ thể của các doanh nghiệp dịch vụ lữ hành du lịch sau dịch như thế nào trong năm 2021.

Đậu Minh Đức và Đỗ Phương Quyên (2021), đã nêu ra được vấn đề về việc đổi mới trong ngành du lịch sau Covid-19 tích hợp các hoạt động quảng bá xúc tiến thương mại thông qua số hóa, thúc đẩy ngành du lịch vận động theo Cách mạng công nghiệp 4.0, đem thông những sản phẩm dịch vụ của ngành du lịch đến rộng rãi công chúng thông qua những chính sách xúc tiến công nghệ. Bài nghiên cứu không những nêu rõ được tính chất quan trọng của công nghệ trong xúc tiến quảng bá ngành du lịch mà còn định hướng trong quá trình phát triển ngành du lịch nhằm phát huy lợi ích tối đa đến đông đảo công chúng, cần cấp thiết chuyển đổi số phù hợp xu thế phát triển của thời đại.

Tiếp nối với chuyển đổi số tác giả Nguyễn Thị Hồng Hà và cộng sự (2021), đã nêu rõ thêm một phương hướng phát triển của ngành du lịch Việt Nam sau thời kỳ Covid-19. Thông qua việc thúc đẩy du lịch thực tế ảo – nhằm tăng cường phát triển cho chiến dịch mở cửa trở lại sau đại dịch, thông qua thúc đẩy hình thức quảng bá trực quan và thực tế nhất thông qua thực tế ảo – là một công nghệ tương đối mới và được thế giới áp dụng phục vụ cho quá trình phát triển của đa lĩnh vực nhằm mang lại trải nghiệm thực tế nhất với chi phí thấp nhất. Tác giả đưa ra được mô hình thực tế ảo xây dựng cho việc thực hiện áp dụng khoa học công nghệ. Đưa môi trường sinh thái thực tế ảo và công nghệ phục vụ cho quá trình số hóa đa lĩnh vực với ngành du lịch phục vụ cho truyền thông và quảng bá sâu rộng trên thế giới sau đại dịch Covid-19.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu của chúng tôi sẽ nghiên cứu trong khoảng từ năm 2019 đến năm 2021. Mang ý nghĩa cho việc đánh giá trước, trong và sau đại dịch nhằm đưa ra đánh giá hoạt động của ngành du lịch tại Việt Nam trước tác động của dịch bệnh và đưa ra một giải pháp cho chiến lược phát triển lâu dài, song hành với thích ứng với điều kiện trong tình hình mới nhằm đạt được mục tiêu, phát triển kinh tế ngành du lịch.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Với mục đích đánh giá được tác động đại dịch với ngành du lịch tại Việt Nam, từ các bài báo cáo, bài nghiên cứu của các tác giả đã thực hiện của những năm trước, làm cơ sở tổng hợp đánh giá tác động qua các chỉ số phát triển ngành du lịch của Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi cũng thu thập dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn đáng tin cậy để làm minh chứng cho các luận điểm trong bài viết.

Ngoài ra, chúng tôi phân tích đối chiếu với kết quả từ nghiên cứu của chúng tôi trên cơ sở những bài nghiên cứu được công bố có nội dung đề tài tương tự để đưa ra một đánh giá khách quan nhất trong bài nghiên cứu và cũng như làm nổi bật những tính mới trong đề tài nghiên cứu.

### **2.2. Phương pháp xử lý số liệu**

Chúng tôi sử dụng kỹ thuật thống kê, tổng hợp, phân tích và sử dụng hệ thống bảng, biểu đồ để diễn giải số liệu và làm nổi bật các vấn đề cần nghiên cứu.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

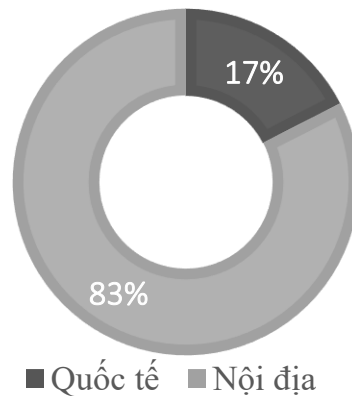
### **3.1. Kết quả nghiên cứu**

Hoạt động trong ngành du lịch – lữ hành với khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam từ năm 2019 đến những cuối năm 2021 có sự biến động vô cùng lớn bởi tác động của đại dịch Covid-19. Những biến cố này được trình bày cụ thể trên các khía cạnh như sau:

#### **3.1.1. Tổng thể ngành du lịch Việt Nam**

Sau 3 năm hoạt động ngành du lịch tại Việt Nam từ 2019 đến 2021 với nhiều biến động từ dịch COVID-19, tác động vô cùng tiêu cực đến đa mặt nền kinh tế Việt Nam nói chung, trong đó ngành du lịch cũng không thể tránh khỏi tác động nặng nề. Đặc biệt là ngành du lịch Việt Nam đang đi vào thời kỳ phát triển sau những nỗ lực từ Chính phủ bao gồm hợp tác xúc tiến thương mại quốc tế, mang hình ảnh du lịch Việt Nam đến gần với các bạn bè năm châu. Với sự thuận lợi trong cơ hội Việt Nam đăng cai tổ chức nhiều sự kiện quốc tế và khu vực như Diễn đàn Du lịch ASEAN

(ATF) 2019 hay đặc biệt hơn là sự kiện lịch sử chính trị của Hội nghị Thượng đỉnh Hoa Kỳ- Triều Tiên lần thứ 2, hay về tín ngưỡng chúng ta có Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc Vesak 2019. Điều này góp phần vào việc Việt Nam đã có một năm vô cùng khởi sắc trong ngành du lịch – lễ hành.



**Hình 1:** Tỷ trọng khách du lịch nội địa và quốc tế du lịch của Việt Nam năm 2019

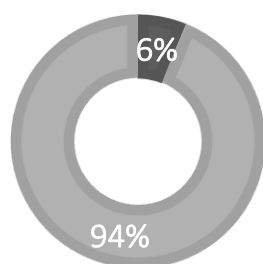
Một năm 2019 với nhiều khởi sắc và cơ hội từ đa hoạt động như chính trị, văn hóa, sự kiện quốc tế. Chúng ta đã tạo sự liên kết với bạn bè quốc tế biết đến hơn về một vùng đất du lịch tại Việt Nam. Với sự phân bố khu vực tại Việt Nam vô cùng đặc biệt trải dài từ Bắc đến Nam với truyền thống đặc biệt từng vùng đất trên một đất nước phải kể đến ẩm thực vốn là một thứ cấu thành như một lịch sử đặc trưng đơn nhất của một vùng miền, với những đặc sắc trong ẩm thực Việt Nam cũng giành lợi thế vô cùng lớn khi được vinh danh là “Điểm đến ẩm thực hàng đầu châu Á” đồng thời được quảng bá rộng rãi hơn về hình ảnh con người, văn hóa và danh lam thắng cảnh tại nước nhà, giành được danh hiệu “Điểm đến di sản hàng đầu thế giới năm 2019. Trong cùng năm 2019, chúng ta đón sự tăng trưởng của khách du lịch quốc tế và nội địa vô cùng lớn. Chiếm 17% lượng khách quốc tế trong năm. Đánh dấu cho những bước tiến lớn trong ngành du lịch nước nhà. Một bước ngoặt lớn trong ngành du lịch Việt Nam đặc biệt là xuất khẩu du lịch tăng đến 16,2% so với năm 2018.

Những nỗ lực trên một phần là những công sức từ phía Chính phủ và các cán bộ ban ngành đã cố gắng xúc tiến một ngành kinh tế xu hướng mới và đang phát triển rất mạnh, nhiều tiềm năng lâu dài. Với những kết quả đạt được trong ngành du lịch trong năm 2019, Tổng cục Du lịch dự kiến năm 2020 sẽ đón hơn 20,5 triệu lượt khách, trước những tác động từ các an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu – thiên tai, an



ninh mạng, tội phạm trật tự và nền kinh tế nhiều biến động nói chung. Tuy nhiên, với sự phát triển và lây lan vô cùng mạnh của dịch viêm phổi cấp tính Covid-19 đã bắt ngờ tác động làm tê liệt nền kinh tế thế giới.

**Hình 2:** Tỷ trọng khách du lịch nội địa và quốc tế du lịch của Việt Nam, năm 2020

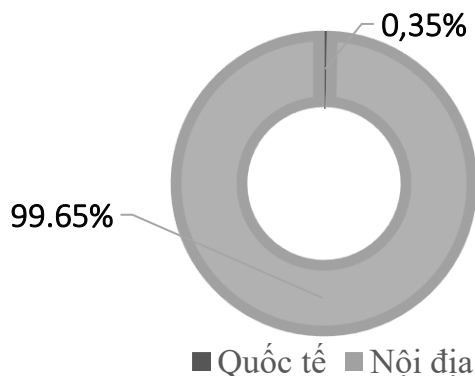


■ Quốc tế ■ Nội địa

Sự kỳ vọng cho một năm 2020 gặt hái được nhiều thành công trong du lịch – lữ hành tại Việt Nam, là một năm có những sự kiện mang tính chất quan trọng nhằm tạo nhiều cơ hội cho người du lịch có những trải nghiệm đặc biệt nhất trong năm. Với sự bùng phát mạnh mẽ của dịch bệnh COVID-19, buộc các nước trên thế giới gần như siết chặt và hạn chế toàn bộ các hoạt động xuất – nhập cảnh trong tình hình này nhằm đối phó với dịch bệnh đang tăng cao, gây ra thiệt hại tương đối lớn làm cho nền kinh tế thế giới, khu vực và Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong năm 2020, khách du lịch gần như bị hạn chế và hoạt động du lịch gần như không thể hoạt động nhằm tránh lây lan dịch bệnh. Tháng 7/2020 các hoạt động du lịch trong năm chỉ chiếm tỷ trọng lớn là trong nước, tháng 7/2020 các hoạt động du lịch trong đó du khách nước ngoài chiếm tỷ trọng rất thấp chủ yếu là các chuyên gia và kỹ sư, v.v... từ nước ngoài vào Việt Nam làm việc, khách du lịch chiếm tỷ trọng rất ít. Tổng lượt khách quốc tế trong năm giảm mạnh, chỉ chiếm vồn vẹn 6% nhưng du lịch nội địa vẫn vớt vát lại được phần nào cho ngành du lịch Việt Nam.

Việt Nam đã dần thích ứng và có khả năng hoạt động kinh tế du lịch – lữ hành trong ngành du lịch. Tuy nhiên trong năm 2020, dịch bệnh quá phức tạp làm cho hơn 95% doanh nghiệp lữ hành phải dừng hoạt động, 30-35% trong số đó không hoạt động trở lại, bị rút giấy phép toàn bộ và 5% hoạt động với công suất cầm chừng, cắt giảm nhân sự. Vì vậy, trong năm 2021 là một năm phục hồi dần của ngành du lịch

mặc dù vô cùng khó khăn vì nhiều đơn vị lữ hành – du lịch đã rút khỏi thị trường và nguồn nhân lực bị chảy máu, chuyển đổi ngành nghề.



**Hình 3:** Tỷ trọng khách du lịch nội địa và quốc tế du lịch của Việt Nam, năm 2021

Như vậy, qua năm 2021 điều cản trở lớn nhất đó chính là vào quý 2, vốn là một quý cao điểm trong du lịch. Mùa hè là mùa vụ lớn của ngành du lịch nói chung. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này dịch bệnh bùng phát kéo dài đến gần hết quý 3 làm cho ngành du lịch lỡ mùa vụ chính. Một lần nữa, ngành du lịch bị đưa vào thế khó khăn. Việc phải cách ly xã hội trong công tác phòng, chống dịch bệnh làm doanh thu của ngành giảm đi một cách thảm. Chính vì dịch Covid-19 bùng phát ngay vào thời điểm mùa vụ chính, gây thất thu lớn lượng khách nội địa lẫn quốc tế. Trong đó, tỷ trọng lượng khách quốc tế chứng kiến sự sụt giảm từ 6% trong năm 2020 xuống còn 0,35% trong năm 2021.

Một bức tranh tổng quan 2019 – 2020 – 2021 đầy biến động. Đóng góp của ngành du lịch vào GDP nước nhà cũng có sự sụt giảm đi đáng báo động.

**Bảng 1:** GDP đóng góp của ngành du lịch – lữ hành tại Việt Nam (Đơn vị tính %)

Năm	2019	2020	2021
<b>Đóng góp vào GDP</b>	9,2%	3,58%	1,97%

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

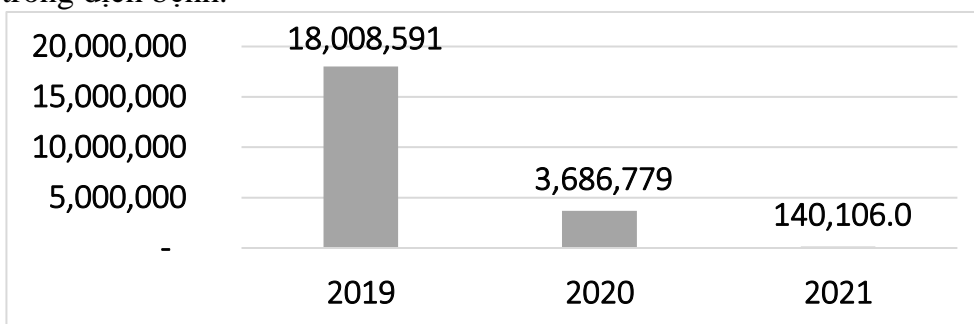
Không khó hiểu khi dịch bệnh diễn ra vào những thời gian cao điểm của du lịch như năm 2021 và 2020, gây ra khó khăn và thất thu vì lượng du khách gần như bị ảnh hưởng rất nhiều do chính sách về quản lý nhập cảnh và di chuyển nội địa do cách ly xã hội, đồng thời cũng bộc lộ nhiều vấn đề về thích ứng linh hoạt của ngành du lịch.

Từ 9,2% năm 2019 giảm mạnh xuống 3,58% năm 2020 và còn 1,97% năm 2021, như một sự quay về vạch xuất phát của sự phát triển ngành du lịch.

### 3.1.2. Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

Lượng khách nước ngoài đến Việt Nam biến động mạnh sau khi trải qua 4 lần bùng phát dịch bệnh lớn, lượng du khách quốc tế sụt giảm một phần do sự quản lý xuất – nhập cảnh còn nhiều vấn đề chưa đồng bộ giữa các quốc gia với nhau, gây khó khăn trong việc xuất cảnh và nhập cảnh theo diện du lịch.

Lượng khách quốc tế đến với Việt Nam theo biểu đồ đã cho thấy được sự sụt giảm vô cùng lớn từ 18 triệu lượt người năm 2019 và đến năm 2021 chỉ còn 140 nghìn lượt người. Sự sụt giảm cho ta thấy, ngành du lịch cần sự thích ứng tốt hơn nữa, chủ động trong dịch bệnh.



**Hình 4:** Lượt khách quốc tế đến tại Việt Nam (Đơn vị tính: lượt người)

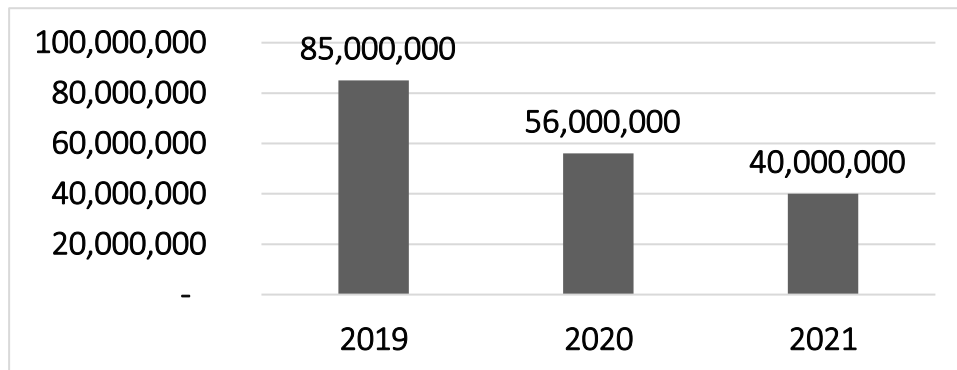
Lượng khách du lịch quốc tế cũng có nhiều biến động ở các vùng mà khách đến, nguyên do là vì công tác dịch mỗi quốc gia đều khác nhau và chính sách liên quan tới xuất – nhập cảnh vẫn còn quá nhiều vấn đề rắc rối bởi việc phòng chống dịch bệnh được đặt lên trên hết.

Năm	Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu	Châu Úc	Châu Phi	Tổng
2019	78,3 %	5,8 %	13,0 %	2,6 %	0,3 %	100%
2020	74,6 %	6,4 %	16,0 %	2,7 %	0,3 %	100%
2021	85,3%	3,4 %	9,5 %	0,8 %	0,9 %	100%

**Bảng 2:** Tỷ trọng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo vùng lãnh thổ  
(Nguồn: Tổng cục thống kê)

### 3.1.3. Khách du lịch nội địa Việt Nam

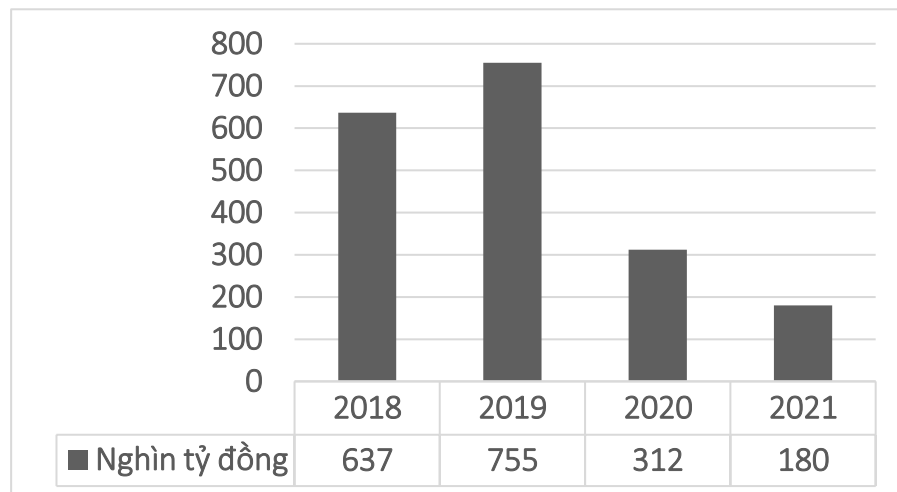
Dù có tác động dịch bệnh Covid-19 nhưng lượng du khách nội địa là một cứu cánh cho sự mất đi lượng khách du lịch quốc tế. Tuy từ năm 2019 đến 2021, lượng khách nội địa giảm đi hơn 50%, nhưng vẫn cho thấy được sức hút và nhu cầu của người dân đối với hoạt động du lịch trong thời kỳ dịch bệnh vẫn cao.



Hình 5: Lượt khách nội địa tại Việt Nam (Đơn vị tính: lượt người)

### 3.1.4. Tổng thu của ngành du lịch Việt Nam

Doanh thu ngành du lịch năm 2018 và 2019 đạt mức tăng trưởng tương đối tốt, tuy nhiên sụt giảm mạnh bất thường do dịch bệnh vào hai năm tiếp theo 2020 và 2021. Đặc biệt trong năm 2021, dịch bùng phát vào đúng giai đoạn cao điểm của du lịch là mùa hè, dẫn đến nguồn thu trong những tháng cao điểm đạt mức rất thấp.



Hình 6: Tổng thu từ ngành du lịch Việt Nam (Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng)

Tốc độ tăng trưởng tương quan trọng ngành du lịch tại Việt Nam từ năm 2019 đến 2021, đạt mức tăng trưởng âm vào 2020 là -57,16% , trong năm 2021 mức tăng

trường âm được tìm hãm trên -50% là -42,3% nguồn thu trong năm nay chỉ đạt 180.000 tỷ đồng. Tương quan từ năm 2019 đến 2021 ngành du lịch Việt Nam trong năm 2020 và 2021, gần chạm đáy mức tăng trưởng khi tham chiếu với năm 2019.

**Bảng 3:** Tốc độ tăng trưởng của doanh thu trong ngành du lịch tại Việt Nam từ 2019 đến 2021 (Đơn vị tính: %)

<b>Năm</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
<b>Tốc độ tăng trưởng doanh thu (%)</b>	18,5	-57,16	-42,3

### **3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

#### **3.2.1. Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam**

Việt Nam trải qua 4 lần bùng phát dịch Covid-19 lây lan mạnh trong cộng đồng và kéo dài hơn 20 tháng phong tỏa, siết chặt trong việc xuất nhập cảnh, phục vụ cho tính hiệu quả của việc chống dịch lây lan diện rộng. Những tác động của dịch bệnh làm giảm đi sự tăng trưởng của ngành du lịch Việt Nam rất nhiều. Trong đó, năm 2019 đạt 18 triệu lượt khách du lịch từ nước ngoài đang trên đà tăng trưởng mạnh so với năm 2018. Năm 2020, lượt khách suy giảm đến 80% so với năm 2019, chỉ đạt mức 3,7 triệu lượt khách trong năm vừa rồi. Trong năm tiếp theo, trải qua đợt dịch được nói lỏng về các chính sách hoạt động của hoạt động lữ hành thích ứng thông qua hộ chiếu vắc-xin đối với khách hàng nước ngoài.

Đây là tình hình sụt giảm chung của ngành du lịch thế giới. Trong năm 2020 toàn thế giới mất đi 1,1 tỷ lượt khách và thiệt hại đến 1.100 tỷ USD, khoảng 100 – 120 triệu việc làm bị mất bởi đại dịch. Việt Nam không ngoại lệ khi thất thu 23 tỷ USD trong năm cùng với hơn 95% doanh nghiệp lữ hành du lịch quốc tế ngừng hoạt động. Tác động mạnh mẽ đến ngành du lịch trong năm 2021 từ dịch viêm phổi cấp tính làm sụt giảm rõ rệt lượng khách hàng trong năm 2021, giảm chỉ còn 140.106 lượt khách, tương ứng với mức suy giảm 95,9% so với năm 2020. Như vậy, chúng ta đã bị thất thu một khoản rất lớn bởi tác động của đại dịch. Chính sự khó khăn này cho ngành du lịch với khách du lịch quốc tế đã bộc lộ nhiều hạn chế cần giải quyết, trở thành một bài học cho việc phát triển ngành du lịch nước nhà.

Xét theo tỷ trọng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo vùng lãnh thổ, kết quả từ bảng 2 cho thấy tỷ trọng lớn nhất về lãnh thổ của khách du lịch quốc tế khi đến Việt Nam có sự biến động tương đối nhiều. Khách hàng Châu Á qua từng năm vẫn chiếm một tỷ trọng tương đối lớn, do khoảng cách gần và tính chất địa lý khách du lịch tại Châu Á có xu hướng duy trì trong khoảng ổn định và có sự tăng tỷ trọng trong năm 2021 lên 85,3% so với hai năm 2019 và 2020 lần lượt là 78,3% và 74,6%.

Từ những số liệu đó, ta thấy được xu hướng dịch Covid-19 tại Châu Á. Chính sách kiểm dịch an toàn tạo đã tạo một hành lang an toàn cho việc du lịch. Lượng khách Châu Mỹ vẫn giữ mức tăng tỷ trọng từ 5,8% năm 2019 lên 6,4% năm 2020. Năm 2021 chỉ đạt 3,4% khi đặt tham chiếu so sánh với năm 2020, cho ta thấy được thị trường từ Châu Mỹ lựa chọn Việt Nam có xu hướng giảm mạnh dù khi đây chính sách hộ chiếu vắc-xin quốc tế tại Việt Nam đã được áp dụng, tạo điều kiện tối đa cho khách quốc tế xuất, nhập cảnh. Chính sách được ban hành nhằm tạo điều kiện cho việc phát triển du lịch thích ứng trong thời kỳ dịch bệnh, song hành cùng các biện pháp an toàn giúp thích nghi với nền kinh tế nước nhà nói chung và ngành du lịch lữ hành tại Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, mức tỷ trọng tăng trưởng chịu sự tác động của đại dịch và vẫn còn nhiều bất cập về công tác phòng chống dịch tại Châu Mỹ, dẫn đến lượng khách Châu Mỹ và Châu Úc đến Việt Nam du lịch đã giảm đi rất nhiều. Trong khi đó, khách đến từ Châu Phi chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ.

Với nguồn doanh thu cho ngành du lịch năm 2019 từ khách du lịch đạt 755 nghìn tỷ đồng tương đương 32,8 tỷ USD, cụ thể là 421 nghìn tỷ đồng (55,7%) tương đương 18,3 tỷ USD giá trị xuất khẩu từ du lịch, đóng góp vào một phần vào 9,2% GDP trong tổng số doanh thu đóng góp cho nền GDP từ du lịch. Xuất khẩu du lịch tại chỗ mang lại nguồn thu của ngoại tệ cực lớn cho nước nhà. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Thống kê Việt Nam cho biết, từ năm 2015 đến 2019 giá trị xuất khẩu tại chỗ của du lịch Việt Nam đạt mức tăng 2,1 lần từ 197 nghìn tỷ đồng tương ứng giá trị quy đổi là 9 tỷ USD lên đến 421 nghìn tỷ, khoảng 18,3 tỷ USD, đạt 20,9%/ năm, trên mức tăng trưởng bình quân hằng năm.

Trong đó, cũng theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, có sự thống kê tăng trưởng từ năm 2018 đến năm 2019. Khi so sánh tương quan với cùng kỳ năm 2018, các thị trường khách năm 2019 tăng bao gồm các khách du lịch đến từ Thái Lan tăng 45,9%; Đài Loan tăng 29,8%; Hàn Quốc tăng 23,1%; In-đô-nê-xi-a tăng 21,3%; Phi-líp-pin tăng 18,2%; Trung Quốc tăng 16,9%; Nhật Bản tăng 15,2%; Cam-pu-chia tăng 12,3%, .v.v... Bên cạnh đó, một số thị trường khách giảm như: Hồng Kông, Lào, Phần Lan, Niu-di-lân và Úc lần lượt giảm: 40,8%; 17,9%; 5,7%; 5,5% và 0,9%.

Trong năm 2020, sự sụt giảm của nhóm khách đến từ Châu Âu và Châu Mỹ ở mức giảm lần lượt 69% và 75,7% so với năm 2019. Đồng thời, có sự biến động về khách Châu Á với mức chiếm tỷ trọng đạt 73,3% tổng số khách quốc tế đến Việt Nam, cụ thể lượng khách quốc tế đều giảm mạnh do tác động và tình hình chung của diễn biến dịch bệnh trên toàn thế giới có thể kể đến nhóm khách tương ứng với mức giảm: Trung Quốc -83,5%, Hàn Quốc -80,4%; Nhật Bản -78,4%; Đài Loan -78,8%; Cam-pu-chia -46,6%,.v.v... Dưới tác động của đại dịch khắc nghiệt, song chúng ta lại nhận ra được cần phải có sự thay đổi một cách tiến bộ hơn nữa trong chiến dịch quảng bá du lịch đất nước và hình ảnh dân tộc ra toàn thế giới: Ngành du lịch đã chú trọng hoạt động E-marketing và truyền thông du lịch trực tuyến, theo đúng và phù hợp với Đề án chuyển đổi số nhằm thúc đẩy tiến trình công nghệ hóa toàn phần các lĩnh vực đất nước.

Năm 2021, dịch bùng phát vào mùa vụ du lịch lớn trong năm làm cho lượng khách quốc tế sụt giảm, chủ yếu là các chuyên gia, kỹ sư, doanh nhân,... đến nhập cảnh vào Việt Nam để là việc, đạt 95,6% so với cùng kỳ năm trước vào khoảng chỉ đạt hơn 140.100 lượt khách quốc tế. Trong đó, khách đến từ Châu Á đạt mức 85,3% vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Gần cuối năm có nhiều khởi sắc do một phần sự nới lỏng của chính sách nhập cảnh, cũng như các chính sách mới từ Chính phủ nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch quay lại hoạt động thích ứng.

### **3.2.2. Khách du lịch nội địa tại Việt Nam**

Tiếp nối với sự thành công trong phục vụ du lịch nội địa năm 2018, năm 2019 là một năm vô cùng khởi sắc với ngành du lịch nội địa nước nhà khi đạt 85 triệu lượt

khách du lịch nội địa, tăng mức 6% so với năm 2018. Đặt mức phấn đấu cho năm 2020 với việc dự kiến sẽ đón 20,5 triệu lượt khách quốc tế và phục vụ 90 triệu lượt khách du lịch nội địa.

Do tác động của đại dịch Covid-19 vào cuối năm 2019 đầu năm 2020, gây ảnh hưởng lớn đến toàn thế giới trong đó ngành du lịch khi liên tiếp các quốc gia phải “bế quan tỏa cảng”, hạn chế tối đa việc nhập xuất cảnh và cách ly xã hội, gây tác động lớn đến ngành du lịch trong năm 2020, lượt khách du lịch nội địa năm 2020 sụt giảm 34,12% so với cùng kỳ năm 2019, mức sụt giảm tương đối gây ra sự ảnh hưởng không hề nhỏ đến thị trường du lịch.

Đến năm 2021, dịch bùng phát đúng mùa hè, là thời gian cao điểm du lịch. Làm sụt giảm 28,57% so với năm 2020 đạt 40 triệu lượt khách nội địa. Dù “ảm đạm” nhưng cho ta thấy được nhu cầu của người dân vô cùng lớn trong hoạt động du lịch của người dân du lịch nội địa. Vì vậy tỷ trọng là tương đối lớn ở khách nội địa trong doanh thu năm này

### **3.2.3. Tổng thu từ ngành du lịch Việt Nam**

Đối với du lịch nội địa tại Việt Nam, khách du lịch nội địa đóng góp vô cùng lớn trong sự phát triển cho ngành du lịch tại Việt Nam. Từ năm 2015 đến năm 2019, nguồn thu từ năm 2015 đến 2019, nguồn thu từ du lịch nội địa đã tăng 2,1 lần, mức bình quân 21,0% nhưng khi tham chiếu mức tăng trưởng chỉ là 1,5 lần. Mức chi tiêu của người dân cũng giảm dần theo năm khi bình quân doanh thu trên lượt khách. Cho ta thấy được mức chi tiêu của người dân giảm dần do tác động của đại dịch viêm phổi cấp tính Covid-19; từ 8,89 triệu đồng/ người (2019); 5,57 triệu đồng/ người (2020); 4,5 triệu đồng/ người (2021). Mức sụt giảm đáng kể do tác động của đại dịch mọi người cũng thắt chặt chi tiêu cho du lịch

Với mức chi tiêu của khách du lịch cũng như lượt khách giảm đi đáng kể, tác động mạnh đến doanh thu ngành du lịch nói chung, đã làm ảnh hưởng tác động mạnh với doanh nghiệp lữ hành – dịch vụ du lịch giảm 57,16% so với năm 2019, bộc lộ được những hạn chế của ngành du lịch Việt Nam trong việc luôn sẵn sàng thích ứng



với thế giới. Đây được xem như là một thách thức vô cùng khắc nghiệt và to lớn mà ngành du lịch Việt Nam phải vượt qua. Sau năm 2021 dịch bệnh vẫn diễn ra với chiều hướng vô cùng phức tạp cùng với hàng loạt vấn đề xảy ra trong việc phát triển du lịch trong tình hình dịch bệnh, làm doanh thu của năm 2021 sụt giảm đi 42,3%.

#### **4. KẾT LUẬN**

Qua số liệu của 3 năm từ năm 2019 đến năm 2021 cho ta thấy được mức độ thích nghi và đổi mới của ngành du lịch tại nước ta còn nhiều hạn chế, chưa thể thích ứng nhanh với những biến cố của dịch bệnh hay các sự cố tác động mạnh đến xã hội và kinh tế trong một thời gian dài. Từ đó đặt ra cho ngành vấn đề cần có định hướng đúng đắn cho việc phát triển du lịch trong tình hình mới thông qua những chính sách nhằm khôi phục hoạt động của ngành du lịch. Đồng thời, cần đổi mới đầu tư sản phẩm, nhắm tới nhiều thị trường đa dạng hình thức du lịch.

Sản phẩm du lịch cần có một định hướng mới phù hợp với xu thế và khối lượng tệp khách hàng đông đảo như du lịch xanh, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đặc biệt là du lịch cộng đồng kết hợp. Đây là loại hình du lịch mới thúc đẩy kết hợp tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho những vùng du lịch mới kết hợp giữa văn hóa dân tộc và tạo công ăn việc làm cho bà con vùng xa xôi, có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng phát triển những sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái kết hợp chữa bệnh, du lịch chăm sóc – phục hồi sức khỏe. Thị trường cần có sự tái định hướng, phát triển chú trọng vào truyền thông và nâng cao trải nghiệm khách du lịch, cùng với chính sách nới lỏng kiểm soát dịch bệnh, thích ứng trong tình hình mới, kết nối hệ thống đường không và đường thủy giữa các vùng và khu vực với nhau.

Xúc tiến ngành và quảng bá du lịch kết hợp với định hướng chuyển đổi số hóa trong ngành du lịch. Sau đại dịch, ngành du lịch đã bộc lộ nhiều hạn chế trong việc quảng bá thương hiệu của du lịch – lữ hành nước nhà bằng các phương tiện truyền thông số hóa phục vụ cho việc kết hợp xúc tiến ngành du lịch đến với khách hàng nội địa cũng như khách hàng quốc tế, phục vụ cho việc phát triển đồng đều du lịch trên mọi khu vực của Việt Nam. Việc chuyển đổi số trong ngành du lịch hòa nhập với

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 định hướng năm 2030, tạo sự đồng bộ trong bộ mặt phát triển của quốc gia.

## **LỜI CẢM ƠN**

Để thực hiện đề tài “Phân tích ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến ngành du lịch Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 2021” thành công này, chúng em xin cảm ơn sâu sắc đến giảng viên hướng dẫn TS. Phạm Tuấn Anh đã tạo điều kiện cho chúng em có cơ hội được hoàn thiện bài nghiên cứu khoa học này một cách tốt nhất.

Do về mặt kiến thức và thời gian có sự hạn chế, bài nghiên cứu khoa học còn nhiều khuyết điểm. Chúng em mong được sự đóng góp ý kiến của thầy, cô và người đọc để bài nghiên cứu hoàn thiện hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Đậu Minh Đức và Đỗ Phương Quyên (2021). Xu hướng ứng dụng công nghệ số trong quảng bá, xúc tiến sản phẩm du lịch. *Hội thảo du lịch 2021 Quyển 3 trang 88*, Nghệ An

Tổng cục Du lịch – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022). Tổng thu từ khách du lịch giai đoạn 2008 – 2021, <https://vietnamtourism.gov.vn/statistic/receipts>. Truy cập vào 13/10/2022.

Đặng Thanh Xuân (2019). Du lịch Việt Nam năm 2019: Nhiều điểm sáng. *Báo Điện tử Chính Phủ*, <https://baochinhphu.vn/du-lich-viet-nam-nam-2019-nhieu-diem-sang:102266095.htm> . Truy cập vào 12/10/2022

Nguyễn Thị Hồng Hà và cộng sự (2021). Du lịch thực tế ảo - giải pháp tăng cường quảng bá du lịch Việt Nam hậu Covid-19. *Hội thảo du lịch 2021 Quyển 4 trang 99*, Nghệ An

Phạm Trương Hoàng và cộng sự (2020). Tác động của đại dịch Covid-19 đến ngành du lịch Việt Nam và những giải pháp ứng phó. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 274(4), trang 43-53.

Tổng cục thống kê (13/12/2021), Mở cửa du lịch quốc tế: Khó khăn nhưng không thể trì hoãn, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/mo-cua-du-lich-quoc-te-kho-khan-nhung-khong-the-tri-hoan>. Truy cập vào 12/10/2022.

# **CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT (KHÓA D21) BETU**

**Nguyễn Thị Nga, Lê Thị Kim Chung, Nguyễn Như Quỳnh**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Bài nghiên cứu tìm hiểu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến Kết quả học tập của sinh viên khóa D21 (năm học 2021-2022) Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (BETU). Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng, sử dụng phương trình hồi quy đa biến dựa trên dữ liệu khảo sát từ 100 sinh viên khoá D21 của Trường. Kết quả cho thấy, điểm số trung bình của sinh viên khóa D21 ở mức khá (điểm trung bình đạt 7,3 điểm). Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên BETU năm nhất gồm có: năng lực trí tuệ, sức khoẻ, sở thích học tập, môi trường học tập (định tính) và thời gian dành cho tình yêu của sinh viên (định lượng). Thông qua kết quả nghiên cứu này có thể giúp sinh viên có cái nhìn tích cực hơn, có động cơ học tập đúng đắn, đồng thời giúp nhà trường có thêm nhiều giải pháp thiết thực hơn nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và kết quả học tập của sinh viên.

**Từ khóa:** Nhân tố ảnh hưởng, kết quả học tập, sinh viên khóa D21, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, BETU.

## **1. GIỚI THIỆU**

Hiện nay, các công ty, doanh nghiệp đang không ngừng tăng lên về số lượng, chất lượng lẫn quy mô. Vì vậy, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và chất lượng tốt đang được các nhà tuyển dụng rất quan tâm và chú trọng. Điều này đòi hỏi sinh viên cần nâng cao kiến thức, kỹ năng trong suốt quá trình học tập để tích lũy tri thức và đạt được kết quả học tập tốt nhất. Kết quả học tập tốt là “tấm vé thông hành” để mỗi sinh viên sau khi ra trường có thể thực hiện được ước mơ, hoài bão của mình. Xuất phát từ lí do này, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu và phân tích ra các nhân tố

ảnh hưởng đến Kết quả học tập (KQHT) của sinh viên khóa D21 (năm học 2021-2022) BETU.

### **1.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Kết quả học tập của sinh viên và các nhân tố ảnh hưởng đến Kết quả học tập của sinh viên.
- Khách thể nghiên cứu: sinh viên khóa D21 trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
- Phạm vi nghiên cứu: sinh viên khóa D21, năm học 2021-2022.
- Chỉ tiêu thống kê: điểm trung bình kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ.
- Tiêu thức thông kê chính: việc làm thêm, thời gian dành cho học tập (ngoài thời gian học tập trên lớp), gia đình, giải trí, tình yêu, năng lực trí tuệ, sức khỏe, sở thích học tập, môi trường học tập, áp lực từ bạn bè cùng trang lứa.

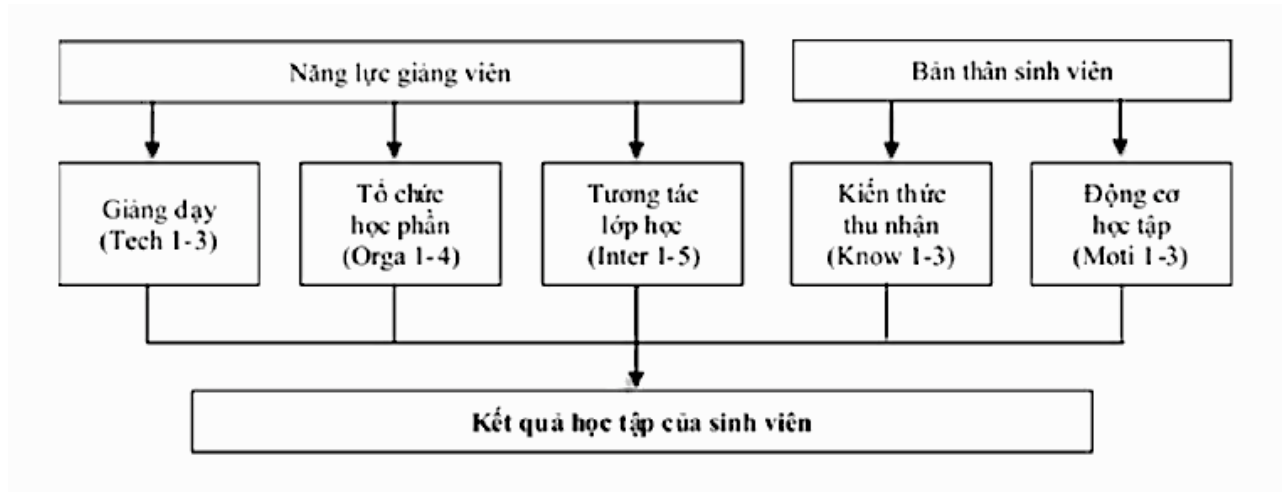
### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Kết quả học tập là kiến thức, kỹ năng tiếp nhận của sinh viên, là mục tiêu quan trọng nhất của trường đại học cũng như của sinh viên (Võ Thị Tâm, 2010). Kết quả học tập được hiểu đơn giản là điểm trung bình học kì, điểm trung bình cả năm, điểm trung bình tích lũy của mỗi sinh viên.

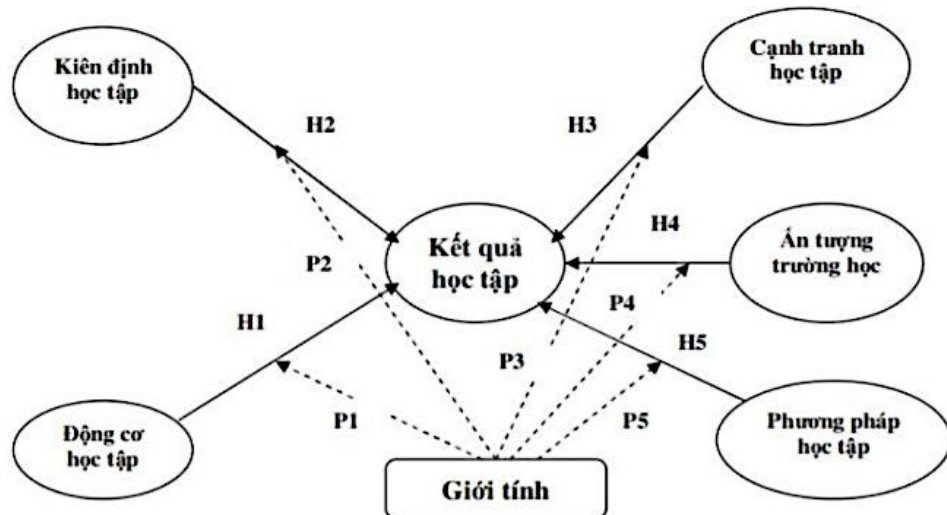
Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, kết quả học tập của sinh viên luôn chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Đó có thể là nhân tố bên trong sinh viên hoặc nhân tố bên ngoài sinh viên hoặc cả hai nhân tố đồng thời tác động, chi phối đến kết quả học tập. Theo Ali và cộng sự (2013), các nhân tố liên quan đến sinh viên bao gồm nỗ lực của sinh viên, tuổi tác, động cơ học tập, sở thích học tập, trình độ đầu vào và trường học ở bậc trước. Elias (2005) thì cho rằng, kết quả học tập có mối quan hệ chặt chẽ với những yếu tố liên quan đến sinh viên như: phương pháp học tập, đặc điểm giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm và động cơ học tập.

Theo Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016), kết quả học tập được đánh giá dựa trên cơ sở những đặc điểm thuộc về bản thân sinh viên, giới tính, thứ tự nguyện

vọng,... Trong mô hình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu An (2016) về “Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I-II trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ”, nhóm tác giả kết luận rằng kết quả học tập chịu ảnh hưởng của hai nhân tố chính là năng lực giảng viên và bản thân sinh viên, trong đó nhân tố có vai trò quyết định thuộc về “bản thân sinh viên”.



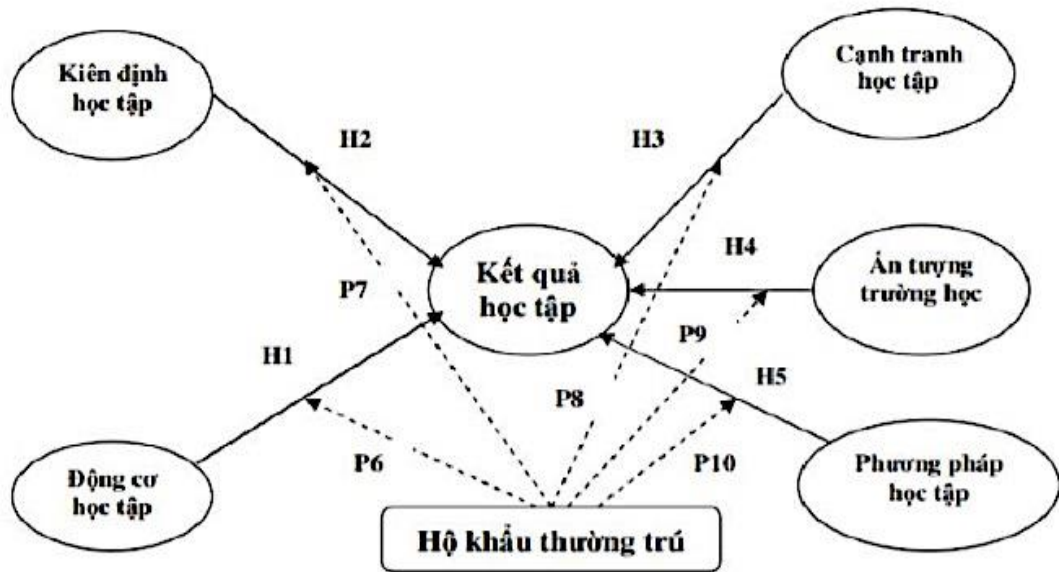
Hình 1: Mô hình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu An.



Hình 2: Mô hình nghiên cứu về biến kiểm soát giới tính của tác giả Võ Thị Tâm.

Mô hình nghiên cứu của Võ Thị Tâm (2010) về “Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh”.

Minh” đã xem xét các biến có thể gây ảnh hưởng đến các nhân tố chi phối kết quả học tập. Đó là các biến giới tính và nơi cư trú. Tác giả đã kết luận mối quan hệ giữa tính kiên định học tập và KQHT của nhóm SV nam mạnh hơn nhóm SV nữ, SV nam ít siêng năng và học bài đều đặn hơn nên họ thường gặp khó khăn trong các kỳ thi.



Hình 3: Mô hình ng/cứu về biến kiểm soát nơi cư trú của tác giả Võ Thị Tâm

Đối với kết quả phân tích đa nhóm theo nhóm SV thành phố và nhóm SV tỉnh thì không có sự khác biệt trong mối quan hệ giữa các yếu tố và KQHT. Tức là các nỗ lực nhằm nâng cao phương pháp học tập, tính kiên định học tập và ảnh hưởng trường học không cần phải điều chỉnh theo sự khác biệt giữa SV thành phố và SV tỉnh.

### 1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu.

Ở những nghiên cứu trên, các tác giả chưa đánh giá được cụ thể mức độ tác động của từng yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên; giải pháp chưa thực sự cụ thể; chưa xét đến những yếu tố như áp lực từ gia đình, điều kiện gia đình, giải trí và đặc biệt là vấn đề yêu đương trong học đường.

Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã kế thừa và bổ sung thêm những ý tưởng mới, làm cho đề tài nghiên cứu được đầy đủ và hoàn chỉnh hơn.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Với nghiên cứu này, nhóm tác giả quyết định dùng các phương pháp định tính và định lượng. Đồng thời kết hợp mô hình hồi quy đa biến để làm rõ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Cụ thể như sau:

- Phương pháp nghiên cứu định tính: thu thập các tài liệu có liên quan, nghiên cứu những đề tài tương tự đã thực hiện trước đó và rút ra kết luận, nhận xét; phân tích ưu điểm và hạn chế của các đề tài. Đồng thời quan sát nhóm sinh viên D21 đang theo học tại trường để từ đó thiết kế ra bảng câu hỏi chính thức nhằm phục vụ cho việc khảo sát và các bước nghiên cứu tiếp theo.
- Phương pháp nghiên cứu định lượng: điều tra thực nghiệm có hệ thống về các nhân tố có ảnh hưởng qua số liệu thống kê, toán học, kỹ thuật vi tính. Qua đó thấy được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập của sinh viên, ví dụ sinh viên dành nhiều thời gian cho việc giải trí có ảnh hưởng gì đến kết quả học tập?
- Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS - Ordinary Least Squares) nhằm phân tích mối quan hệ ảnh hưởng của các biến độc lập (các nhân tố định lượng) đối với biến phụ thuộc Y (điểm trung bình).

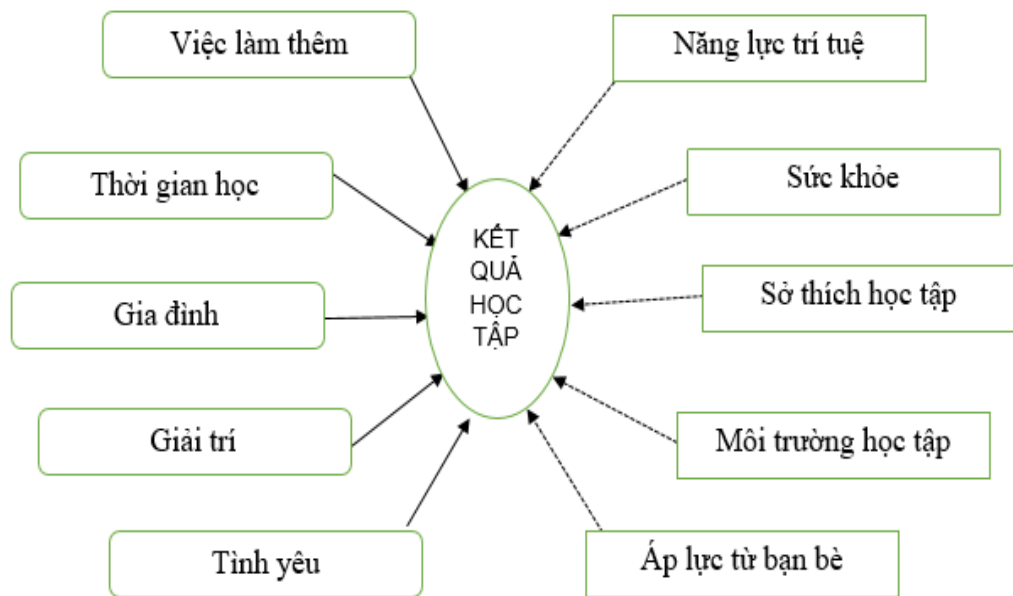
Bài nghiên cứu này chủ yếu sử dụng số liệu sơ cấp, được thu thập bằng cách tiến hành khảo sát trực tiếp, ngẫu nhiên các sinh viên D21 BETU. Quá trình khảo sát diễn ra vào các ngày 17-18-19/10/2022. Trong tổng số 112 phiếu phát ra thì có 100 phiếu thu về được tính là hợp lệ, **đạt 89,3%**. Số phiếu này sẽ được sử dụng làm tư liệu nghiên cứu chính thức.

Về mô hình nghiên cứu, các nhân tố sẽ được chia thành hai nhóm: nhân tố chính và nhân tố khác. Nhân tố chính gồm thời gian cho *việc làm thêm, thời gian tự học, gia đình, giải trí và tình yêu*; được căn cứ theo các khoảng thời gian mà sinh viên có thể sử dụng. Nhóm nhân tố khác gồm *năng lực trí tuệ, sức khỏe, sở thích học tập, môi*

trường học tập (phương pháp giảng dạy, hoạt động trải nghiệm,...), áp lực từ bạn bè cùng trang lứa; được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ: rất ảnh hưởng, ảnh hưởng, không đáng kể, không ảnh hưởng, rất không ảnh hưởng.

## 2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Sau khi thu thập được số liệu sơ cấp, nhóm nghiên cứu tiến hành xử lý số liệu. Giai đoạn này chủ yếu sử dụng các kỹ thuật vi tính, cho ra các đồ thị, bảng biểu nhằm xác định điểm số trung bình các học kỳ của sinh viên D21 (năm học 2021-2022); đồng thời, phân tích mức độ tác động của các nhân tố đến kết quả học tập.



Hình 4: Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng theo đề xuất của Nhóm

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1 Kết quả nghiên cứu

#### 3.1.1 Điểm số trung bình của sinh viên khóa D21, năm học 2021-2022

Để xác định điểm số trung bình, cần xét đến các trị số Mean, Mode và Median.

Mean (giá trị trung bình), Mode (giá trị có tần số xuất hiện cao nhất), Median (giá trị giữa) là những giá trị được sử dụng thường xuyên trong toán học và thống kê. Thông qua các trị số trên, việc phản ánh mức độ đại diện của điểm số trung bình khi



có cùng một tổng thể (sinh viên khóa D21), có những đặc điểm như nhau mới đảm bảo ý nghĩa.

Bảng 1: Các trị số đại diện tính theo từng kì

	Mean	Mode	Median	Min	Max
HKI	7,37	7	7,36	5,83	8,8
HKII	7,26	7	7,3	4,09	9,39

Bảng 1 cho thấy điểm số phổ biến (Mode) ở cả 2 học kì là 7, tức là kết quả học tập của sinh viên D21 BETU ở mức khá. Tuy nhiên, khi nhìn vào các giá trị Mean và Median thì điểm trung bình HKII thấp hơn HKI. Chúng tôi đã có sự tác động từ các nhân tố làm thay đổi đến KQHT. Để xem xét độ đồng đều của điểm số giữa các sinh viên, ta sử dụng chỉ tiêu *Range-R*, được xác định bởi công thức:

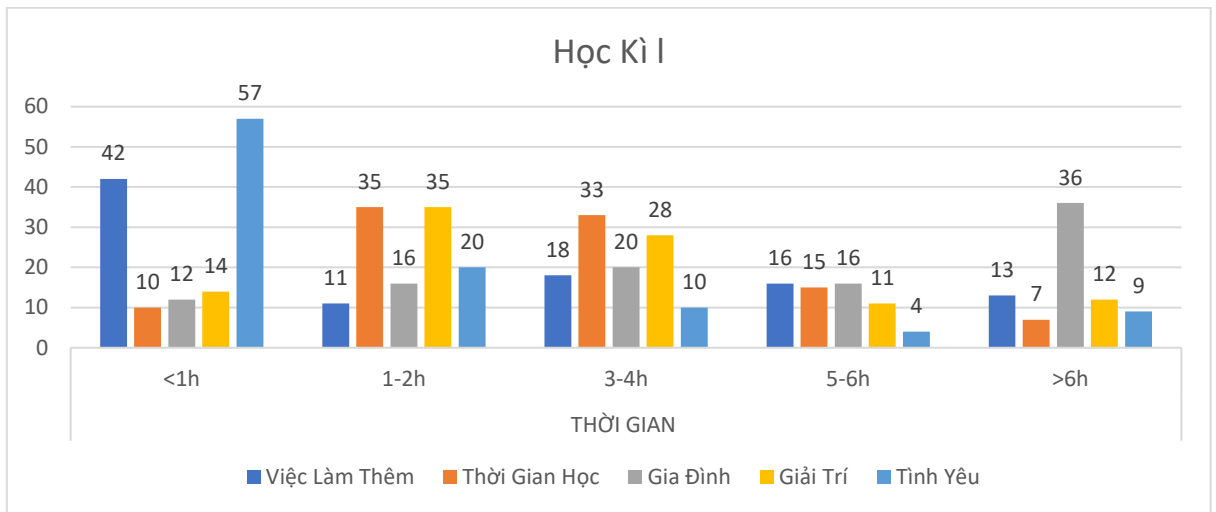
$$R = X^{\max} - X^{\min} (*)$$

Học kì I, ta có  $R_1 = 8,8 - 5,83 = 2,97$ . Qua học kì II,  $R_2 = 9,39 - 4,09 = 5,3$ . Cả hai kì đều có điểm bình quân là 7, mà  $R_1 < R_2$  nên điểm số bình quân của HKI mang tính đại biểu cao hơn. Nói cách khác, HKI có kết quả trung bình đều hơn HKII.

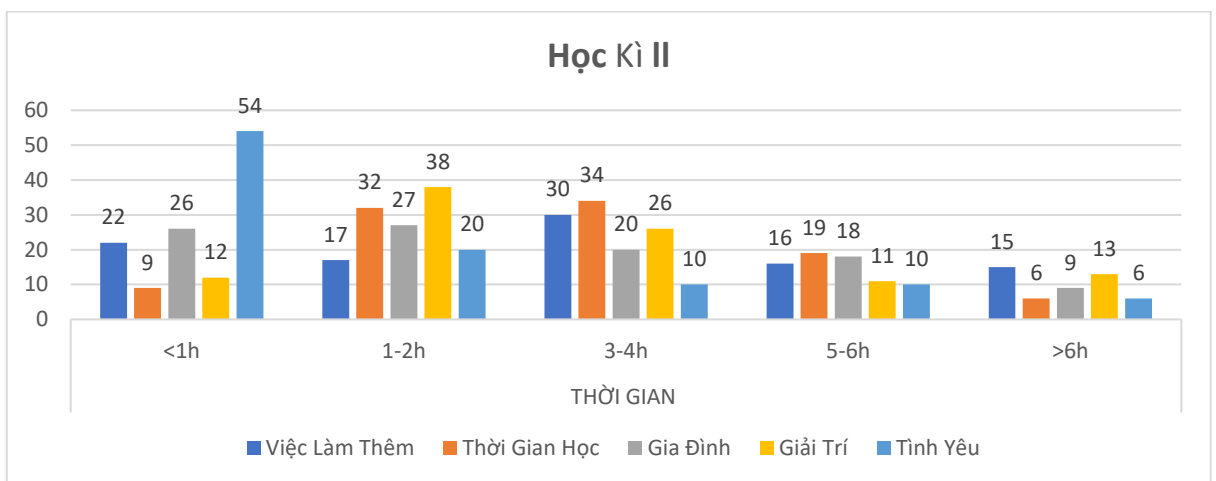
### 3.1.2 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng

HKI năm 21-22 của khóa D21 đang trong giai đoạn đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp với nhiều biến chủng mới, lây lan nhanh chóng nên việc phải học trực tuyến là điều khó tránh khỏi. Qua HKII, sinh viên đã có thể đến trường tham gia giao lưu học tập bình thường. Hai kì có hai hình thức học hoàn toàn khác nhau, dẫn đến việc sử dụng quỹ thời gian cũng khác nhau.

- Như đã trình bày ở phần trước, *nhóm nhân tố định lượng* gồm có 5 nhân tố được thống kê theo biểu đồ dưới đây.



**Biểu đồ 1:** Biểu đồ thống kê phân nhóm sinh viên theo các tiêu thức định lượng: Thời gian làm thêm, thời gian tự học, gia đình, giải trí, tình yêu qua học kỳ I năm học 2021-2022 (năm nhất).



**Biểu đồ 2:** Biểu đồ thống kê phân nhóm sinh viên theo các tiêu thức định lượng: Thời gian làm thêm, thời gian tự học, gia đình, giải trí, tình yêu qua học kỳ II năm học 2021-2022 (năm nhất).

Quan sát hai biểu đồ trên, không có quá nhiều sự thay đổi giữa các nhân tố ở hai học kỳ.

Có thể thấy, thời gian dành cho việc đi làm thêm tăng lên rõ rệt (từ 18% lên đến 30% cho quỹ thời gian 3-4h). Sinh viên hầu hết làm part-time, linh hoạt trong việc điều hòa thời gian học và làm. Điều đó rất có lợi đối với bản thân các bạn sinh viên.

Các bạn có được cơ hội tiếp xúc với nhiều kiểu khách hàng khác nhau, tích lũy kinh nghiệm xử lý tình huống cũng như học hỏi được cách quản lý, duy trì hoạt động ở môi trường làm việc. Tuy nhiên, vẫn có khoảng 15% các bạn sinh viên dành nhiều thời gian cho việc đi làm, rút ngắn thời gian học tập tại nhà khiến cho kết quả học tập bị thay đổi (quan sát chỉ số Mean đã phân tích ở mục trên). Đối với 1 sinh viên năm nhất việc đi làm thêm hơn 6 tiếng là không thật sự cần thiết. Bỏ thời gian ra đi làm đồng nghĩa với việc SV phải hi sinh một thói quen nào đó, sở thích cá nhân, hợp mặt bạn bè... quan trọng hơn hết là xao nhãng bài học, rớt môn...

Có một điểm cần phát huy ở SV là duy trì được quỹ thời gian học tập ngoài giảng đường ở mức trung bình. 3-4 tiếng cho việc tự học một ngày khá là lí tưởng. Sang HKII, nhiều bạn phải xa gia đình để nhập học tại trường  $\Rightarrow$  thời gian dành cho gia đình rút ngắn lại, giải trí tăng lên; có những trường hợp “thoát ế” sau khi lên đại học. Những điều này ít nhiều đều có tác động đến kết quả học tập.

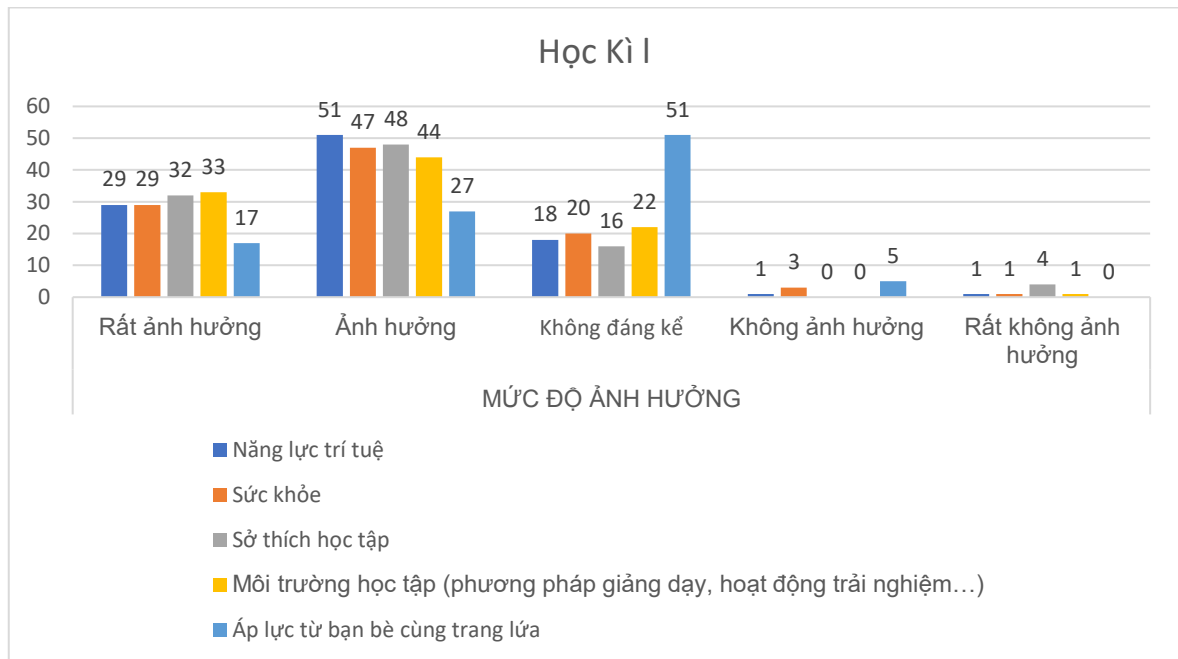
Xét về mặt bằng chung thì điểm bình quân của hai học kì thay đổi không đáng kể, nhưng hãy quan sát số liệu khảo sát của lớp Điện khóa D21. Sở dĩ chọn lớp này vì đây là một lớp khảo sát được đầy đủ nhất (7/7), tham gia tích cực các phong trào đoàn thể do khoa và trường tổ chức. Có thể nói đây là lớp hội tụ đầy đủ những tính cách, năng lượng tích cực của những sinh viên năng động trong thời đại ngày nay

**Bảng 2:** Thống kê điểm trung bình học tập năm nhất của 7 sinh viên lớp Điện khóa D21.

Sinh viên	Điểm TB HKI	Điểm TB HKII
1	7,29	5,58
2	7,05	6,95
3	7,41	5,05
4	7,76	8,44
5	6,65	6,54
6	6,95	5,12
7	8,02	7,46

Có thể thấy đa phần kết quả HKII thấp hơn nhiều so với HKI, đồng thời khi quan sát số liệu thống kê được về các nhân tố, 100% các bạn lớp Điện đều có ý kiến thời gian dành cho giải trí và đi làm thêm có ảnh hưởng đến kết quả học tập.

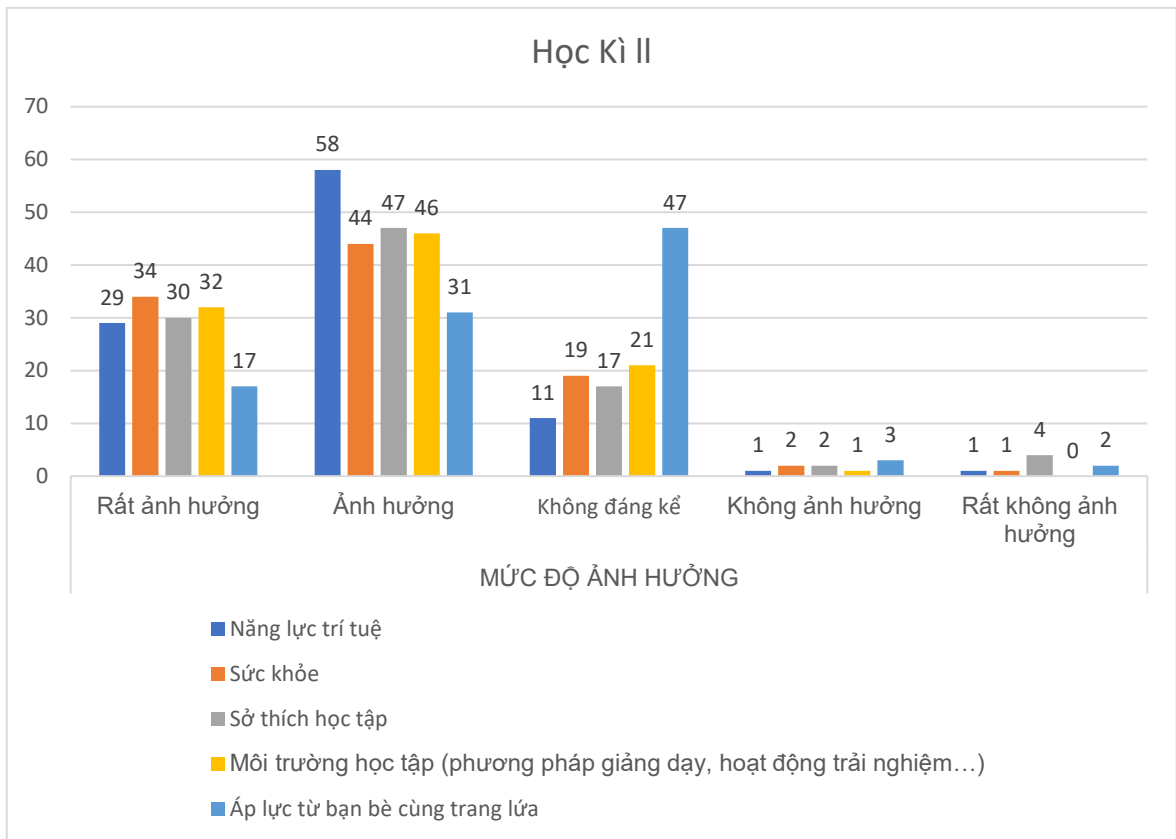
- Đối với nhóm nhân tố khác, hầu hết sinh viên đều có cùng quan điểm rằng các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập.



**Biểu đồ 3:** Biểu đồ thống kê phân nhóm sinh viên theo các tiêu thức định tính: Năng lực trí tuệ, sức khỏe, sở thích học tập, môi trường học tập, áp lực từ bạn bè qua học kỳ I năm học 2021-2022 (năm nhất).

Qua đây, tiêu chí Áp lực từ bạn bè cùng trang lứa không ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tập. Năng lực trí tuệ (khả năng tiếp thu kiến thức), sức khỏe và sở thích học tập lại có ảnh hưởng. Bởi lẽ khi chọn ngành nghề, SV thường ưu tiên chọn theo sở thích, chọn đúng ngành mình thích sẽ có hứng thú và động lực học hơn. Các trường phổ thông hay mở ngoại khóa về chủ đề hướng nghiệp cũng vì lí do này.

Để đánh giá tác động tổng hợp của nhóm các nhân tố định lượng (Thời gian làm thêm, thời gian tự học, gia đình, giải trí, tình yêu) đến kết quả học tập, nhóm tiến hành chạy các dữ liệu thu thập được theo mô hình hồi quy đa biến, chúng ta cùng xem xét mô hình tuyến tính sau:



**Biểu đồ 4:** Biểu đồ thống kê phân nhóm sinh viên theo các tiêu thức định tính: Năng lực trí tuệ, sức khỏe, sở thích học tập, môi trường học tập, áp lực từ bạn bè qua 2 học kỳ năm học 2021-2022 (năm nhất).

$$Y = \alpha_0 + \alpha_1 W + \alpha_2 T + \alpha_3 R + \alpha_4 G + \alpha_5 L + \beta (**)$$

Trong đó, Y là biến phụ thuộc (điểm số trung bình học tập của sinh viên);  $\alpha_i$  là hệ số chưa biết đại diện cho độ dốc hồi quy của các biến độc lập; W/T/R/G/L là các biến độc lập (kí hiệu lần lượt của các nhân tố chính) và phần sai số  $\beta$ . Các biến số cụ thể như sau:

- Y: Điểm trung bình học tập.
- W: Thời gian cho việc làm thêm (5 cấp độ, quy ước các mức từ 1-5 ứng với thời gian dành ra mỗi ngày: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).
- T: Thời gian tự học (5 cấp độ, quy ước các mức từ 1-5 ứng với thời gian dành ra mỗi ngày: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).

- R: Thời gian cho gia đình (5 cấp độ, quy ước các mức từ 1-5 ứng với thời gian dành ra mỗi ngày: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).
- G: Thời gian giải trí (5 cấp độ, quy ước các mức từ 1-5 ứng với thời gian dành ra mỗi ngày: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).
- L: Thời gian cho tình yêu (5 cấp độ, quy ước các mức từ 1-5 ứng với thời gian dành ra mỗi ngày: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).

Sau khi chạy mô hình hồi quy (\*\*) bằng chức năng *Regression* của chương trình Excel, kết quả thu được như sau:

**Bảng 3:** Kết quả ước lượng mô hình hồi quy (\*\*)

SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0,3672912
<b>R Square</b>	<b>0,1349028</b>
Adjusted R Square	0,0883923
Standard Error	0,6544264
Observations	99

	<i>Coefficient</i>	<i>Standard</i>		<i>Lower</i>	<i>Upper</i>
	<i>s</i>	<i>Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>95%</i>
				<i>95%</i>	

	7,4133541		17,0066	<b>2,71E-</b>		8,2789847
<b>Intercept</b>	09	0,43591	2	<b>30</b>	6,547723	81
	0,0185380	0,04888	0,37922	<b>0,7053</b>		0,1156127
<b>W</b>	9	4	3	<b>87</b>	-0,07854	5
	-					
	0,1179368	0,06489	-	<b>0,0723</b>		0,0109347
<b>T</b>	9	7	1,81731	<b>91</b>	-0,24681	98
	-					
	0,0697357	0,07803		<b>0,3738</b>		0,0852342
<b>R</b>	9	9	-0,8936	<b>42</b>	-0,22471	22
	-					
	0,0775690	0,05898	-	<b>0,1917</b>		0,0395626
<b>G</b>	5	5	1,31507	<b>19</b>	-0,1947	81
	0,3753439		2,73972	<b>0,0073</b>		0,6473997
<b>L</b>	75	0,137	8	<b>72</b>	0,103288	65

Quan sát bảng 3, giá trị **R Square** (cho biết mức độ ý nghĩa của mô hình với tập dữ liệu, hay mức độ giải thích của các biến độc lập với biến phụ thuộc) đạt 13,49% tức là mô hình này chưa thật sự có ý nghĩa về mặt thống kê. Ngoại trừ biến L, các biến độc lập có giá trị **p-value > 0,05**; nói cách khác, chỉ có biến L là có ý nghĩa thống kê (statistically significant) để phân tích.

Vì vậy, nhóm tiến hành chạy lại mô hình với riêng 1 biến độc lập L như sau:

$$Y = \alpha_0 + \alpha_1 L + \beta \quad (***)$$

Trong đó biến phụ thuộc Y là điểm số trung bình học tập của sinh viên, với sai số  $\beta$ . Biến độc lập L là thời gian dành cho tình yêu.

Tiếp tục chạy (\*\*\*) trên Regression của phần mềm Excel, ta được kết quả:

**Bảng 4:** Kết quả ước lượng mô hình hồi quy (\*\*\*)

SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>						
Multiple R	0,280384					
<b>R Square</b>	<b>0,078615</b>					
Adjusted R Square	0,069116					
Standard Error	0,661309					
Observations	99					
	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
<b>Intercept</b>	6,770988	0,220207	30,74823	<b>8,14E-52</b>	6,333938	7,208039
<b>L</b>	0,385756	0,134089	2,876859	<b>0,004939</b>	0,119626	0,651886

Nhìn vào bảng 4, giá trị **R Square** cho biết mức độ ý nghĩa của mô hình đạt 7,86% thấp hơn kết quả của Bảng 3. Tuy nhiên trị số  $R^2$  điều chỉnh **Adjusted R Square** không chênh lệch nhiều so với **R Square** cho thấy mô hình (\*\*\*) có mức độ giải thích vững hơn so với mô hình (\*\*). Giá trị **p-value = 0,0049 < 0,05** nói lên hệ số của biến L có ý nghĩa về mặt thống kê. Nghĩa là nhân tố Thời gian dành cho tình yêu (biến L) có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập của sinh viên. Hệ số của biến L mang dấu dương (+) cho thấy thời gian dành cho tình yêu có tác động cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên BETU. Điều đó dẫn đến giả thuyết được nhóm đưa ra là “Yếu tố tình yêu có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên BETU



năm nhất”. Tuy vậy, mức độ ảnh hưởng của nhân tố tình yêu đến kết quả học tập của sinh viên ở mức độ như thế nào cũng là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu. Đây có thể là hướng nghiên cứu thú vị tiếp theo từ đề tài này.

#### **4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả rút ra kết luận sau:

Nghiên cứu đã đánh giá tác động của các nhân tố đến kết quả học tập của sinh viên khóa D21 BETU, năm học 2021-2022. Qua quá trình phỏng vấn trực tiếp và thu thập các phiếu khảo sát, nhóm nhận thấy các yếu tố đều có tác động rõ rệt đến kết quả học tập của sinh viên BETU hiện nay. Đặc biệt là nhóm các nhân tố định tính, hầu hết các bạn sinh viên đồng tình với ảnh hưởng của các nhân tố năng lực trí tuệ, sức khỏe, sở thích học tập, môi trường học tập đến kết quả học tập. Riêng nhân tố áp lực từ bạn bè có ảnh hưởng không đáng kể. Việc đánh giá tác động của các nhân tố định lượng đến kết quả học tập mặc dù chưa đạt được thành công như kỳ vọng ban đầu. Nguyên nhân có thể là do việc mã hoá các tiêu thức định lượng theo các thang đo 1-5 thay vì ghi nhận thông số cụ thể từ người khảo sát có thể khiến cho dữ liệu bị tập trung theo thang đo và khó phản ánh chính xác những thay đổi trong việc sử dụng quỹ thời gian cho các mục đích khác nhau giữa các bạn sinh viên (khách thể nghiên cứu). Đó cũng là điểm hạn chế lớn nhất của đề tài này. Tuy vậy, kết quả về sự ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của biến L (Thời gian dành cho tình yêu của sinh viên) đến kết quả học tập cũng mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo cho nhóm.

Từ kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến Kết quả học tập của sinh viên năm nhất tại BETU, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần nâng cao kết quả học tập và chất lượng giáo dục của Nhà trường như sau:

- Đối với nhà trường: cần giới thiệu và trang bị thêm cho sinh viên các phương pháp, tư liệu học tập; tổ chức thêm nhiều CLB, hoạt động trải nghiệm.... Ưu tiên đầu tư thư viện, hệ thống máy tính tại các phòng tự học và Internet để phục vụ cho việc học tập của sinh viên. Quán triệt giảng viên trong việc đánh giá kết quả học tập cần công bằng, minh bạch, chính xác hơn. Bên cạnh đó, Nhà trường nên

áp dụng nhiều biện pháp khen thưởng cho những sinh viên có thành tích tốt trong các phong trào, cuộc thi cũng như trong học tập để sinh viên có thêm động lực phấn đấu.

- Đối với sinh viên: kết hợp hài hòa giữa học tập ở lớp với học tập ở nhà. Học trên lớp cần chú ý nghe giảng, đặt câu hỏi và trao đổi bài với giảng viên, học viên khác. Tận dụng triệt để thời gian ở nhà để nghiên cứu tài liệu, làm bài tập... Sinh viên có thể tổ chức học nhóm để trao đổi thêm thông tin; tham gia các CLB (nếu có)...

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Nguyễn Đức Hiền cùng quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## **PHỤ LỤC**



**MỘT SỐ HÌNH ẢNH CỦA NHÓM KHI ĐI KHẢO SÁT**

## **BẢNG BIỂU CÂU HỎI VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP**

*Kết quả HK1:*.....

Bạn vui lòng đánh dấu (✓) vào khoảng thời gian bạn dành trung bình mỗi ngày cho các hoạt động dưới đây:

NHÓM NHÂN TỐ CHÍNH	THỜI GIAN				
	<1h	1-2h	3-4h	5-6h	>6h
Thời gian cho việc làm thêm					
Thời gian tự học					
Thời gian cho gia đình					
Thời gian giải trí					
Thời gian cho tình yêu					

NHÓM NHÂN TỐ KHÁC	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG				
	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Không đáng kể	Không ảnh hưởng	Rất k. ảnh hưởng
Năng lực trí tuệ					
Sức khỏe					
Sở thích học tập					
Môi trường học tập (phương pháp giảng					

dạy, hoạt động trải nghiệm...)					
Áp lực từ bạn bè cùng trang lứa					

Theo bạn, ngoài những nhân tố kể trên, còn nhân tố nào khác ảnh hưởng đến kết quả học tập của bạn (Vui lòng ghi cụ thể): .....

**BẢNG BIỂU CÂU HỎI VỀ CÁC VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP**

**Kết quả HK2:**.....

Bạn vui lòng đánh dấu (✓) vào khoảng thời gian bạn dành trung bình mỗi ngày cho các hoạt động dưới đây:

NHÓM NHÂN TỐ CHÍNH	THỜI GIAN				
	<1h	1-2h	3-4h	5-6h	>6h
Thời gian cho việc làm thêm					
Thời gian tự học					
Thời gian cho gia đình					
Thời gian giải trí					
Thời gian cho tình yêu					

NHÓM NHÂN TỐ KHÁC	MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG				
	Rất ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Không đáng kể	Không ảnh hưởng	Rất k. ảnh hưởng
Năng lực trí tuệ					
Sức khỏe					
Sở thích học tập					
Môi trường học tập (phương pháp giảng dạy, hoạt động trải nghiệm...)					
Áp lực từ bạn bè cùng trang lứa					

Theo bạn, ngoài những nhân tố kể trên, còn nhân tố nào khác ảnh hưởng đến kết quả học tập của bạn (Vui lòng ghi cụ thể): .....

**BẢNG KÊ THU THẬP DỮ LIỆU ĐỐI VỚI CÁC CHỈ TIÊU ĐỊNH LƯỢNG**

STT	Y	W	T	R	G	L
1	7,36	4	2	3	1	2
2	8,8	3	4	1	2	2
3	6,6	1	2	2	3	2
4	8,44	1	3	3	2	2
5	7	4	5	1	1	2

6	5,83	1	2	3	4	1
7	7,16	5	3	2	2	2
8	7,64	1	3	3	2	1
9	8	2	2	1	1	2
10	6	5	4	3	2	2
11	7,66	1	3	2	2	2
12	7,65	3	2	3	4	1
13	8,1	3	1	1	2	2
14	7	1	2	3	4	2
15	6,54	1	2	2	2	2
16	8,5	2	2	3	2	1
17	7,2	1	2	3	3	2
18	8,01	4	2	2	2	1
19	7,84	4	3	1	3	2
20	7,2	3	2	3	2	2
21	8,5	5	1	3	1	2
22	8	5	1	3	3	2
23	7,9	1	1	1	2	2
24	8,53	2	2	2	2	2
25	7,75	2	3	3	2	2
26	7	4	4	1	1	1

27	7,04	3	4	2	3	2
28	7,56	2	5	1	4	1
29	7,4	4	4	3	2	2
30	6,68	1	3	3	4	1
31	8,42	3	2	3	2	2
32	6	1	2	3	1	1
33	7	1	3	1	5	1
34	6,87	5	3	2	2	1
35	7,5	1	3	2	3	2
36	7,3	5	2	2	2	1
37	7,8	2	2	3	3	1
38	7,77	1	1	3	5	2
39	7,84	5	2	1	2	1
40	7,02	3	4	1	2	1
41	7,03	3	4	2	3	1
42	7,8	3	3	1	3	1
43	7,21	1	2	3	3	2
44	6,76	1	3	2	3	1
45	7,19	1	4	1	5	2
46	5,87	1	3	3	2	1
47	7,03	4	5	2	2	2

48	7,06	4	2	1	1	2
49	7,1	3	2	3	4	2
50	8,1	3	1	3	5	2
51	8,15	3	1	1	5	1
52	8,21	3	2	1	1	1
53	7,49	2	1	2	3	2
54	6,4	5	4	1	2	1
55	7,9	2	2	1	2	1
56	7,38	2	2	3	4	2
57	7	1	3	1	2	2
58	8,01	1	3	3	2	2
59	7,46	5	4	2	3	2
60	7,6	1	2	3	3	2
61	7,01	1	3	3	5	2
62	7,4	1	2	3	3	1
63	7,12	1	3	2	4	1
64	7	4	3	3	2	1
65	6,77	5	2	1	2	1
66	7,5	5	3	3	3	2
67	6,5	1	4	3	5	1
68	6	1	3	1	1	1



69	6,14	1	3	1	4	1
70	7	2	3	3	4	2
71	7,32	1	3	1	3	2
72	6,07	5	2	3	3	1
73	8,57	4	2	1	2	1
74	7,25	4	3	3	3	2
75	7,3	1	2	3	3	2
76	7,4	2	3	3	2	1
77	7,7	4	3	1	2	1
78	7	4	1	1	4	2
79	6,4	1	1	1	5	1
80	8,6	1	4	3	3	2
81	8,01	2	3	3	3	1
83	8,35	3	3	1	3	2
84	7,22	1	3	3	5	2
85	7,2	3	5	1	2	1
86	7,29	1	5	3	2	1
87	7,05	2	2	3	3	2
88	7,41	3	1	2	2	2
89	7,76	2	2	3	3	2
90	6,65	5	1	1	5	1

91	6,95	3	2	1	4	1
92	8,02	4	2	1	5	1
93	7,7	3	2	2	3	2
94	8,14	1	2	2	4	2
95	8,35	4	2	3	1	2
96	8,2	2	4	1	1	2
97	7,73	2	1	2	5	1
98	6	1	3	3	5	1
99	8	1	4	2	3	2
100	6,88	3	3	1	1	2

## CHÚ THÍCH

- Y: Điểm trung bình học tập.
- W: Thời gian cho việc làm thêm (5 cấp độ, quy ước từ 1-5: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).
- T: Thời gian tự học (5 cấp độ, quy ước từ 1-5: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).
- R: Thời gian cho gia đình (5 cấp độ, quy ước từ 1-5: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).
- G: Thời gian giải trí (5 cấp độ, quy ước từ 1-5: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; >6h).
- L: Thời gian cho tình yêu (5 cấp độ, quy ước từ 1-5: <1h; 1-2h; 3-4h; 5-6h; > 6h).

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Ali S., Zubair H., Fahad M., et al. (2013), *Factors Contributing to the Students Academic Performance: A Case Study of Islamia University Sub-Campus*, American Journal of Educational Research, 1(8), 283–289.
- Biện Chứng Học (2015). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa học, vừa làm Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
- Elias R. Z (2005), *Students' approaches to study in introductory accounting courses*, Journal of Education for Business, 80, 194–199.
- Joseph, F., William, C., Barry, J.& Rolph, E. (2006). *Multivariate Data Analysis Seventh Edition*. United States of America: Pearson Education Limited.
- Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016). “*Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật-Công nghệ Cần Thơ*”. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 46 (2016), 82-89.
- Võ Thị Tâm (2010). *Các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên chính quy Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

# **NÂNG CAO KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Nguyễn Thị Tuyết Trâm, Trần Thị Xuyên, Đặng Thị Thanh Thúy**

*Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng,  
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Nghiên cứu Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương với mục tiêu tổng quát là xác định các thành phần tác động đến kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương và đưa ra hàm ý quản trị nhằm nâng cao kỹ năng làm việc nhóm đối với sinh viên.

Dựa trên mô hình lý thuyết về kỹ năng làm việc nhóm, nghiên cứu kiến nghị mô hình giả thuyết gồm 9 thành phần tác động đến kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Thông qua nghiên cứu định tính và khảo sát 155 sinh viên các khóa để kiểm định mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu có 9 thành phần ảnh hưởng đến kỹ năng làm việc nhóm gồm: Nhận thức của sinh viên về hợp tác; Thái độ của sinh viên khi tham gia học tập nhóm; Các nét tính cách cá nhân; Trình độ của nhóm trưởng; Yêu cầu của bài tập nhóm; Hỗ trợ của giảng viên; Điều kiện học tập nhóm; Quy mô của nhóm; Mối quan hệ giữa các thành viên. Trong các thành phần có tác động đến kỹ năng làm việc nhóm thì thành phần Nhận thức của sinh viên về hợp tác có ảnh hưởng mạnh nhất và ảnh hưởng nhỏ nhất là thành phần Quy mô của nhóm.

## **1. GIỚI THIỆU**

### **1.1. Đặt vấn đề**

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập và phát triển, cùng với đó nhiệm vụ của chúng ta là phải nâng cao chất lượng về mọi mặt trong kinh tế, chính trị, xã hội, ... Và

muốn đạt được những thành tựu trong các lĩnh vực thì nhân tố con người là quan trọng nhất, vì vậy đòi hỏi nền giáo dục Việt Nam phải luôn nâng cao chất lượng và bồi dưỡng nhân tài. Nguồn lực con người thực sự quan trọng, quyết định sự thành công và phát triển của một quốc gia, từ đó giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng. Trong đó, bậc đại học là nền tảng hoàn thiện nhân cách, phẩm chất, kiến thức và kỹ năng của con người, nhằm định hướng cho sự nghiệp, cuộc sống và thành công sau này.

Khi bước vào môi trường đại học, sinh viên cần trang bị những kỹ năng mềm cho mình để có thể dễ dàng hòa nhập với phương pháp học tập mới, khác so với môi trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở. Trong đó, kỹ năng làm việc nhóm là một kỹ năng mềm vô cùng quan trọng đối với sinh viên, đặc biệt là sinh viên khối ngành Kinh tế. Nhưng lại có nhiều sinh viên chưa hiểu được hết tầm quan trọng của kỹ năng này và còn hời hợt với ý thức làm việc nhóm. Mặt bằng chung làm việc nhóm đều là do vì điểm số, hay giảng viên bắt buộc, từ đó khiến cho sinh viên cảm thấy chán nản, ngán ngẩm và ứng dụng sai kỹ năng ngay một trăm trọng. Làm việc nhóm có thể giúp sinh viên giảm thiểu bớt những công việc nặng nhọc khi chỉ làm một mình, phân chia công việc cho từng cá nhân trong nhóm đồng thời tiết kiệm được thời gian cho tập thể sẽ đạt hiệu quả cao hơn trong công việc. Từ đó mà có thể khai thác được hết khả năng, tư duy, khắc phục được những trở ngại của mỗi cá nhân như kiến thức, chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi những thông tin mình nắm bắt cho nhau, rụt rè thiếu tự tin trong môi trường học tập và làm việc.

Tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, sinh viên khối ngành Kinh tế là một khối ngành cần sự năng động, tư duy. Bên cạnh đó, đa phần các sinh viên từ bậc Trung học phổ thông lên bậc Đại học đều không thích ứng kịp thời với phương pháp học và làm việc nhóm, tuy tham gia làm việc nhóm nhưng không tìm thấy sự thích thú, sự liên kết và hợp tác của các thành viên trong nhóm nên kết quả đem lại thường không như mong muốn. Qua khảo luận thì chưa thấy được nghiên cứu nào về nâng cao kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Nhận thấy được mức độ quan trọng của làm việc

nhóm, vì vậy nhóm chúng tôi chọn đề tài “Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương” để nghiên cứu.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Nguyễn Thị Như Hồng và Trần Thị Ba (2017) nghiên cứu về đề tài “Biểu hiện mức độ kỹ năng làm việc nhóm trong học tập của sinh viên trường Đại học Quy Nhơn”. Nghiên cứu đã đánh giá kỹ năng hoạt động nhóm của sinh viên trên 5 kỹ năng thành phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên thực hiện tốt nhất ở kỹ năng hợp tác, chia sẻ và kém nhất ở kỹ năng thảo luận. Nghiên cứu đã đề ra một số giải pháp để nâng cao kỹ năng hoạt động nhóm của sinh viên, đòi hỏi sinh viên cần nhận thức đúng đắn về kỹ năng hoạt động nhóm, thường xuyên tích lũy kinh nghiệm, tích cực tham gia hoạt động nhóm trong và ngoài giờ học, tham gia các hoạt động ngoại khóa của trường, khoa, câu lạc bộ tổ chức. Cùng với đó, giảng viên phải thường xuyên tham gia các lớp tập huấn, nâng cao kỹ năng chuyên môn; tăng cường các buổi làm việc nhóm, cần đưa ra lời nhận xét cho từng nhóm, hướng dẫn sinh viên cách tự học, sử dụng công nghệ và truyền thông trong quá trình học. Nhà trường cần đầu tư và cải tiến nội dung học tập, phát huy theo hướng tích cực, tự giác, chủ động; tạo mọi điều kiện, phương tiện để sinh viên có thể hoạt động nhóm một cách thuận lợi như bố trí phòng học hợp lý, nâng cao cơ sở vật chất, thiết bị trình chiếu hiện đại, ...

Tạ Nhật Ánh (2018) nghiên cứu về đề tài “Kỹ năng hợp tác trong học tập nhóm của sinh viên”. Nghiên cứu cũng đã đưa ra các yếu tố tác động đến kỹ năng hợp tác trong học tập nhóm: nhận thức của sinh viên về hợp tác, thái độ của sinh viên khi tham gia học tập nhóm, các nét tính cách cá nhân, trình độ của nhóm trưởng, yêu cầu của bài tập nhóm, hỗ trợ của giảng viên, điều kiện học tập nhóm. Trong đó hai yếu tố có tác động nhiều nhất đến kỹ năng hợp tác của sinh viên gồm thái độ của sinh viên khi tham gia hợp tác nhóm, hỗ trợ của giảng viên dành cho nhóm. “Thái độ của sinh viên khi tham gia hợp tác trong nhóm” là yếu tố có tác động nhiều nhất tới việc nâng cao kỹ năng hợp tác trong học tập nhóm của sinh viên và “Trình độ của nhóm trưởng” là yếu tố ít có ảnh hưởng nhất tới kỹ năng hợp tác trong học tập nhóm của sinh viên.

Dương Thị Thanh Hậu và Nguyễn Thị Trang Nhung (2021) nghiên cứu về đề tài “Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm trong học tập của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh”. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng làm việc nhóm: kỹ năng lắng nghe tích cực; kỹ năng trình bày mạch lạc; kỹ năng điều khiển, điều chỉnh hành vi và cảm xúc của mình và người khác. Tác giả kiến nghị tăng cường tổ chức các hoạt động; chương trình đào tạo cần tạo ra nhiều hoạt động cho sinh viên làm việc nhóm; bồi dưỡng cho giảng viên lý luận về kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên; nhà trường cần tổ chức nhiều câu lạc bộ cho sinh viên làm việc nhóm; giảng viên thường xuyên cung cấp kiến thức về kỹ năng làm việc nhóm.

Nguyễn Xuân Hưng & Cộng sự (2021) nghiên cứu về đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam”. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố đầu vào tác động tích cực tới hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên gồm: Năng lực cá nhân, Thái độ làm việc, Khoa học công nghệ và Sự hỗ trợ. Ngoài ra, quá trình làm việc đóng vai trò quan trọng để đạt được kết quả tốt, vì vậy các khuyến nghị được đưa ra sẽ tập trung vào phát triển các yếu tố kể trên để nâng cao hiệu quả nhóm.

Nguyễn Thị Thuý & Cộng sự (2021) nghiên cứu về đề tài “Kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh trong thời đại công nghệ 4.0”. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy có các yếu tố tác động đến kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên: nhận thức, thái độ và hành vi tự giác, tích cực, chủ động. Tác giả kiến nghị cần xây dựng quy trình thực hiện các kỹ năng: lập kế hoạch hoạt động nhóm; xây dựng nội dung hoạt động nhóm; phân công nhiệm vụ rõ ràng, hợp lý; thảo luận, trao đổi; nghiên cứu tài liệu; chia sẻ trách nhiệm; lắng nghe chủ động, tích cực; chia sẻ thông tin; giải quyết xung đột; tự kiểm tra – đánh giá hoạt động nhóm.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Do tầm quan trọng của kỹ năng làm việc nhóm nên đây là một chủ đề được nhiều người quan tâm, tìm hiểu và nghiên cứu, đặc biệt là sinh viên. Trong phạm vi tỉnh Bình Dương, cũng có một số trường đại học đã nghiên cứu về chủ đề này. Tuy nhiên, tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương qua tìm hiểu chưa thấy được bài nghiên cứu nào về nâng cao kỹ năng làm việc nhóm. Từ đó chúng tôi quyết định nghiên cứu về đề tài này nhưng không chỉ dừng lại ở việc đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của làm việc nhóm. Mà chúng tôi còn hướng đến đề xuất những giải pháp hợp lý để nâng cao kỹ năng làm việc nhóm hiện nay của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Chọn mẫu điều tra: Khảo sát 300 sinh viên khối ngành Kinh tế trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (khóa D19, D20, D21, D22) để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Số lượng phiếu khảo sát thực tế nhóm thu về là 155 phiếu.

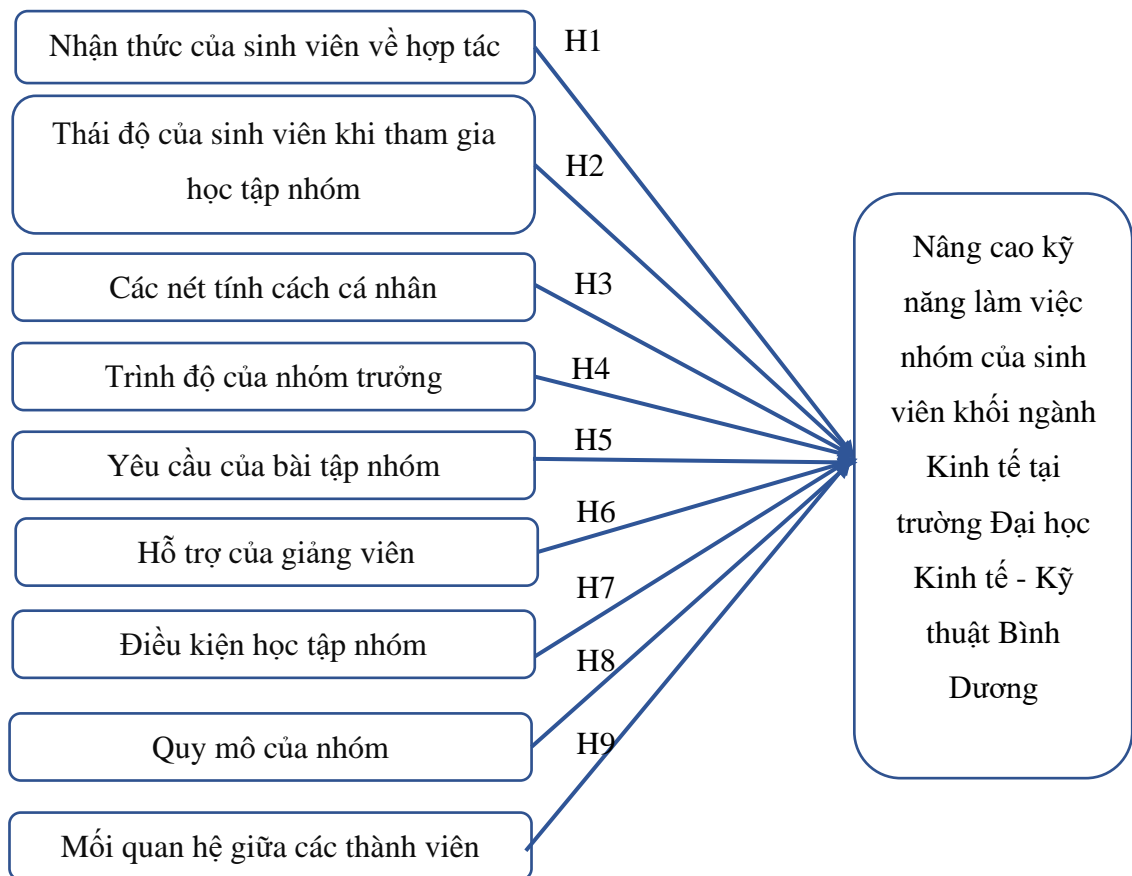
Nghiên cứu trong đề tài nhóm chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng là chính, ngoài ra trong đề tài nhóm sử dụng thêm phương pháp định tính (phân tích và tổng hợp kinh nghiệm, phân tích và tổng hợp lý thuyết, phân tích và điều tra).

Trong nghiên cứu này, nhóm chúng tôi dựa vào mô hình và thang đo có sẵn của Tạ Nhật Ánh (2018) làm nền cho đề tài. Nghiên cứu cho thấy kỹ năng làm việc nhóm có thể được đo lường bằng cách sử dụng các biến quan sát và phân tích 7 thành phần dựa trên mô hình của Tạ Nhật Ánh (2018) và bổ sung thêm 2 thành phần từ việc tham khảo các nghiên cứu trên vào đề tài của nhóm. Kỹ năng làm việc nhóm bao gồm các thành phần: Nhận thức của sinh viên về hợp tác; Thái độ của sinh viên khi tham gia học tập nhóm; Các nét tính cách cá nhân; Trình độ của nhóm trưởng; Yêu cầu của bài tập nhóm; Hỗ trợ của giảng viên; Điều kiện học tập nhóm; Quy mô của nhóm; Mối quan hệ giữa các thành viên.



Các giả thuyết trong mô hình được tổng hợp lại:

<b>H1</b>	Nhận thức của sinh viên về hợp tác
<b>H2</b>	Thái độ của sinh viên khi tham gia học tập nhóm
<b>H3</b>	Các nét tính cách cá nhân
<b>H4</b>	Trình độ của nhóm trưởng
<b>H5</b>	Yêu cầu của bài tập nhóm
<b>H6</b>	Hỗ trợ của giảng viên
<b>H7</b>	Điều kiện học tập nhóm
<b>H8</b>	Quy mô của nhóm
<b>H9</b>	Mối quan hệ giữa các thành viên



**Hình 1. Mô hình Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương**

(Nguồn: Mô hình tác giả đề xuất dựa trên nghiên cứu định tính)

Trình tự các bước thực hiện trong đề tài nghiên cứu:

Bước 1: Điều tra thống kê

Bước 2: Tổng hợp thống kê

Bước 3: Phân tích thống kê

Bước 4: Đánh giá và đưa ra kiến nghị

## 2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Chúng tôi thực hiện điều tra viết bằng câu hỏi đóng, người khảo sát sẽ đánh dấu vào mức độ đồng ý về các phát biểu trong bảng khảo sát, thống kê và xử lý số liệu thu thập được bằng Excel theo phương pháp toán học: tính phần trăm và trung bình.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Kết quả nghiên cứu

Phân loại đối tượng theo giới tính cho kết quả như sau: nam giới chiếm 21,3% và nữ giới chiếm 78,7%. Do khảo sát online số lượng nữ chiếm nhiều hơn nên khi nhìn vào kết quả này cho thấy kỹ năng làm việc nhóm theo giới tính của nam và nữ chênh lệch lớn.

**Bảng 1: Cơ cấu đối tượng khảo sát theo giới tính**

Tiêu chí	Tần số	Tỉ trọng
Nam	33	21,3%
Nữ	122	78,7%
<b>Tổng</b>	<b>155</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Theo khảo sát thu được, sinh viên năm 3 và năm 4 chiếm phần lớn vì sinh viên những năm cuối đã được làm việc nhóm nhiều nên có những kinh nghiệm và kỹ năng cao hơn so với những sinh viên năm đầu. Do đó khi khảo sát sẽ nhận được kết quả có độ tin cậy chính xác cao.

**Bảng 2: Cơ cấu đối tượng khảo sát theo sinh viên các khóa**

Tiêu chí	Tần số	Tỉ trọng
Năm 1	11	7,1%
Năm 2	28	18,1%
Năm 3	69	44,5%
Năm 4	47	30,3%
<b>Tổng</b>	<b>155</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Phân loại đối tượng theo ngành học cho kết quả sinh viên ngành Kế toán chiếm tỉ lệ cao nhất (54,2%) và tiếp theo là sinh viên ngành Quản trị kinh doanh (25,2%). Sinh viên 2 ngành này trong quá trình học thường xuyên làm việc nhóm nên khi khảo sát chiếm tỉ lệ khá cao.

**Bảng 3: Cơ cấu đối tượng khảo sát theo ngành học**

Tiêu chí	Tần số	Tỉ trọng
Quản trị kinh doanh	39	25,2%
Kế toán	84	54,2%
Tài chính ngân hàng	15	9,7%
Marketing	17	11,0%
<b>Tổng</b>	<b>155</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

**Bảng 4: Kết quả thống kê các yếu tố của mô hình**

Yếu tố	Mã biến	N	Minimum	Maximum	Mean	Mức độ ảnh hưởng
Nhận thức của sinh viên về hợp tác	NT1	155	1	5	4,3	<b>1</b>
	NT2	155	1	5	4,27	
	NT3	155	1	5	4,19	
	NT4	155	1	5	4,2	
	NT5	155	1	5	4,17	
<b>Trung bình thang đo NT</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,23</b>	

Thái độ của sinh viên khi tham gia học tập nhóm	TĐ1	155	1	5	4,28	2
	TĐ2	155	1	5	4,23	
	TĐ3	155	1	5	4,34	
	TĐ4	155	1	5	4,2	
	TĐ5	155	1	5	4,01	
<b>Trung bình thang đo TĐ</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,21</b>	
Các nét tính cách cá nhân	TC1	155	1	5	4,12	4
	TC2	155	1	5	4,23	
	TC3	155	1	5	4,11	
	TC4	155	1	5	3,91	
<b>Trung bình thang đo TC</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,09</b>	
Trình độ của nhóm trưởng	TĐNT1	155	1	5	4,22	3
	TĐNT2	155	1	5	4,17	
	TĐNT3	155	1	5	4,06	
	TĐNT4	155	1	5	4,1	
	TĐNT5	155	1	5	4,05	
<b>Trung bình thang đo TĐNT</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,12</b>	
Yêu cầu của bài tập nhóm	BT1	155	1	5	4,17	5
	BT2	155	1	5	4,07	
	BT3	155	1	5	4,05	
	BT4	155	1	5	4,07	
	BT5	155	1	5	4,05	
<b>Trung bình thang đo BT</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,08</b>	
Hỗ trợ của giảng viên	GV1	155	1	5	3,97	6
	GV2	155	1	5	4,14	
	GV3	155	1	5	4,1	
	GV4	155	1	5	4,01	
<b>Trung bình thang đo GV</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,06</b>	
Điều kiện học tập nhóm	ĐK1	155	1	5	3,98	7
	ĐK2	155	1	5	4,02	
	ĐK3	155	1	5	3,97	

	ĐK4	155	1	5	4,03	
	ĐK5	155	1	5	4,02	
<b>Trung bình thang đo ĐK</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,00</b>	
Quy mô của nhóm	QM1	155	1	5	3,5	<b>8</b>
	QM2	155	1	5	3,55	
	QM3	155	1	5	3,29	
	QM4	155	1	5	3,57	
	QM5	155	1	5	3,82	
<b>Trung bình thang đo QM</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>3,55</b>	
Mối quan hệ giữa các thành viên	QH1	155	1	5	4,03	<b>4</b>
	QH2	155	1	5	4,1	
	QH3	155	1	5	4,06	
	QH4	155	1	5	4,08	
	QH5	155	1	5	4,17	
<b>Trung bình thang đo QH</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4,09</b>	

(Nguồn: Nhóm xử lý số liệu từ kết quả khảo sát)

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu cho thấy 9 giả thuyết trong mô hình thì trong đó có 8 giả thuyết đạt từ 4 điểm trở lên, 8 giả thuyết của các thành phần gồm: Nhận thức của sinh viên về hợp tác; Thái độ của sinh viên khi tham gia học tập nhóm; Trình độ của nhóm trưởng; Các nét tính cách cá nhân; Mối quan hệ giữa các thành viên; Yêu cầu của bài tập nhóm; Hỗ trợ của giảng viên; Điều kiện học tập nhóm.

Thành phần Nhận thức của sinh viên về hợp tác có ảnh hưởng mạnh nhất đến kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (4,23). Số điểm này khá cao so với mức trung bình 3 điểm (Trung hòa). Chính vì vậy có thể kết luận độ tin cậy dữ liệu cao. Theo đó cho thấy, hợp tác được coi như là đặc tính của làm việc nhóm và hợp tác là kết quả cao nhất mà làm việc nhóm cần đạt được. Vì vậy mỗi thành viên trong nhóm cần có thái độ tích cực đối với công việc, có sự phối hợp hành động về tinh thần, tăng sự khăng khít và kết nối giữa các thành viên khi thực hiện các nhiệm vụ chung.

Thành phần Thái độ của sinh viên khi tham gia học tập nhóm có tầm quan trọng xếp thứ 2 về mức độ tác động đến kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (4,21). Các biến trong thành phần này đều đạt từ 4 điểm trở lên, tuy nhiên để nâng cao kỹ năng làm việc nhóm mỗi thành viên cần có những chính kiến riêng của bản thân mình. Cần chủ động tự giác trong khi làm việc nhóm, có thái độ và tinh thần trách nhiệm cao để hoàn thành các nhiệm vụ học tập chung một cách hiệu quả.

Thành phần Trình độ của nhóm trưởng có tầm quan trọng xếp thứ 3 về mức độ tác động đến kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (4,12). Nhóm trưởng cần phân chia công việc rõ ràng, hợp lý, công bằng với tất cả các thành viên, luôn theo dõi, đôn đốc quá trình làm việc của từng thành viên trong nhóm, tạo sự gắn kết giữa các thành viên nhóm. Nhóm trưởng cần có tính cách năng động để có thể tạo bầu không khí thoải mái khi làm việc nhóm cho các thành viên trong nhóm, từ đó có thể chỉ ra được những sai sót của từng thành viên và điều chỉnh lỗi sai kịp thời, hợp lý.

Thành phần Các nét tính cách cá nhân và Mối quan hệ giữa các thành viên có tầm quan trọng xếp thứ 4 (4,09). Thành viên phải cải thiện khả năng giao tiếp, tương tác thường xuyên với các thành viên trong nhóm. Học cách chấp nhận vấn đề, hỗ trợ lẫn nhau để đưa ra hướng giải quyết tốt nhất. Tất cả thành viên trong nhóm cần phải đặt mục tiêu chung lên trên lợi ích cá nhân.

Thành phần Yêu cầu của bài tập nhóm chiếm tầm quan trọng thứ 5 (4,08). Giảng viên ra yêu cầu về bài tập nhóm cần phù hợp với năng lực của sinh viên, cần phải rõ ràng, chi tiết và thời gian thực hiện phù hợp với quy mô của bài tập nhóm. Mặt khác, yêu cầu của bài tập nhóm cần gắn kết với ứng dụng của môn học.

Thành phần Hỗ trợ của giảng viên có tầm quan trọng thứ 6 (4,06). Giảng viên cần giới thiệu nguồn tài liệu tham khảo đa dạng (sách, tạp chí, internet,...) để sinh viên có thể cập nhật được lượng kiến thức mới và phong phú một cách nhanh chóng.

Thành phần Điều kiện học tập nhóm có tầm độ quan trọng xếp thứ 7 (4,00). Sinh viên cần sắp xếp thời gian học nhóm phù hợp với lịch học, lịch làm việc của các thành viên. Trường nên thiết kế phòng học không gian rộng rãi, thoáng mát, thiết bị công nghệ đầy đủ, tiện nghi để hỗ trợ việc làm nhóm của sinh viên đạt hiệu quả cao.

Thành phần Quy mô của nhóm có ảnh hưởng thấp nhất trong các thành phần, tuy nhiên thành phần này cũng đạt điểm trên mức trung bình (3,55). Điều này có nghĩa quy mô của nhóm trong học tập nhóm của sinh viên thể hiện sự hạn chế về quy mô. Để nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và sự tương tác giữa các thành viên được tốt hơn, nên chia số lượng các thành viên vừa phải (3-5 người).

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Tạ Nhật Ánh (2018), *Kỹ năng hợp tác trong học tập nhóm của sinh viên*, Luận án, Học viện Khoa học xã hội.
2. Nguyễn Thị Như Hồng và Trần Thị Ba (2017), *Biểu hiện mức độ kỹ năng làm việc nhóm trong học tập của sinh viên trường Đại học Quy Nhơn*, *Tạp chí Khoa học – Trường ĐH Quy Nhơn*, 11(2): 133-142.
3. Nguyễn Xuân Hưng & Cộng sự (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 229: 50-64.
4. Nguyễn Thị Thúy & Cộng sự (2021), *Kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh trong thời đại công nghệ 4.0*, *Khoa học và Công nghệ QUI*, số 54: 57-59.
5. Dương Thị Thanh Hậu và Nguyễn Thị Trang Nhung (2021), *Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm trong học tập của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh*, *Tạp chí Công Thương* ngày 15/12/2021, Truy cập ngày 01/10/2022 từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/danh-gia-ky-nang-lam-viec-nhom-trong-hoc-tap-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-ngan-hang-thanh-pho-ho-chi-minh-85867.htm>

# **ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TIKTOK ĐẾN SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Nguyễn Kiều Oanh, Nguyễn Thị Ái My, Huỳnh Thị Tuyết Hằng**

*Khoa Quản Trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Trong những năm gần đây, TikTok là một ứng dụng rất phổ biến và có xuất xứ từ Trung Quốc. TikTok thu hút nhiều người dùng bởi đặc trưng là những đoạn video có thời lượng ngắn, nội dung súc tích và không giới hạn đối tượng sử dụng. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã tiến hành phân tích 200 phiếu khảo sát online từ sinh viên đại diện 6 khoa tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Đồng thời, đánh giá sự tác động của TikTok đến sinh viên của trường trên 4 khía cạnh: Nhận thức; Tài chính; Sức khỏe - Làm đẹp; Kết quả học tập. Kết quả nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp để khắc phục hoặc hạn chế thấp nhất những tiêu cực mà TikTok tác động đến sinh viên. Nhóm tác giả góp phần giúp nhà trường và sinh viên có những đổi mới về việc sử dụng TikTok một cách tích cực hơn và phục vụ cho những nghiên cứu sau này.

**Từ khoá:** TikTok, Sinh viên, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

## **1. GIỚI THIỆU**

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Theo Duy Vũ (2022), có một Nghiên cứu mới từ Q&me thực hiện từ đầu năm 2022 cho thấy, tỷ lệ người dùng đang sử dụng Facebook đạt 97% trong đó 94% là người dùng hàng ngày, tăng 1% so với năm ngoái. Người sử dụng Youtube là 86% trong đó 81% người dùng hàng ngày, tương đương so với năm ngoái. Zalo có 87% người sử dụng trong đó có 88% người dùng hàng ngày và tăng 4% so với năm ngoái. TikTok là ứng dụng có mức tăng trưởng tốt nhất khi tỷ lệ người đang sử dụng tăng từ 49% lên 62%. Lượng người dùng ứng dụng này hàng ngày là 74% tăng lên 8% so



với trước đó và người dùng tập trung cao độ ở độ tuổi từ 18 đến dưới 30 tuổi. Qua những số liệu trên, có thể thấy Facebook là mạng xã hội được yêu thích nhất nhưng tỷ lệ đã sụt giảm đáng kể từ 56% xuống 46%. Trong khi đó, mức độ yêu thích của TikTok ngày càng tăng mạnh từ 5% lên 14%.

Theo Hirudolab (2021) TikTok là một ứng dụng xuất phát từ Trung Quốc. Nó được hiểu tương tự một mạng xã hội mà trong đó, ứng dụng này cho phép cá nhân dùng nhiều khả năng phát trực tuyến, chia sẻ các clip video ngắn (dưới 60 giây) về nhiều chủ đề nội dung khác nhau, từ ẩm thực, dance, nhảy hip hop, cho đến thời trang ăn uống,... Những nội dung này, thu hút đông đảo người xem từ việc không giới hạn bạn bè tương tác, có thể thỏa sức sáng tạo với năng khiếu của bản thân. Theo Huỳnh Hiếu Travel (2022), TikTok phát hành phiên bản quốc tế từ năm 2017, đến tháng 9 năm 2021 TikTok đã trở thành mạng xã hội xếp hạng thứ 7 trên toàn thế giới với hơn 1 tỷ người dùng tích cực. Theo Khải Phạm (2022), sự phát triển thần tốc của TikTok trong thời gian gần đây ngoài việc giải trí còn kéo theo nhiều hệ lụy, ảnh hưởng xấu đến một bộ phận giới trẻ Việt Nam hiện nay. Dẫn đến tình trạng “nghiện” TikTok và không kiểm soát được bản thân.

Chính vì những lý do trên nên nhóm chúng tôi quyết định lựa chọn và nghiên cứu đề tài “Đánh giá tác động của TikTok đến sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương” nhằm xác định nguyên nhân, đánh giá, phân tích, đưa ra khuyến nghị giúp sinh viên sử dụng TikTok hợp lý, thông minh và hiệu quả hơn.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Nghiên cứu của Lê Văn Nam và các cộng sự (2021) đã đánh giá các nhóm nhân tố nhận thức tác động đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của học sinh trung học phổ thông tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định, nhân tố “Nhận thức rủi ro” có tác động đến hành vi sử dụng TikTok của học sinh THPT tại Hà Nội.

Nghiên cứu của Tạ Văn Thành và Đặng Xuân Ôn (2021) đã xác định, đánh giá tác động của các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng thế hệ Z. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có 4 nhân tố: Nhận thức

tính hữu ích, niềm tin, cảm nhận rủi ro, tâm lý an toàn có ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của thế hệ Z.

Nghiên cứu của Nguyễn Thái Bá (2019) đã nghiên cứu về việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nếu sinh viên xác định được rõ mục đích của việc sử dụng mạng xã hội thì có thể mạng xã hội sẽ đem lại những lợi ích tốt cho việc học tập của họ.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Giang và các cộng sự (2022), để nâng cao kết quả học tập sinh viên cần tăng tần suất tự học. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết quả học tập kỳ trước có ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên trong thời gian học trực tuyến và nếu sinh viên dành quá nhiều thời gian vào sử dụng TikTok đến mức nghiện sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập.

Nghiên cứu của Đoàn Thị Kim Loan và Lưu Thị Trinh (2016) đã xác định các yếu tố tác động đến ý định sử dụng mạng xã hội của sinh viên gồm quy chuẩn chủ quan, thái độ sử dụng và nhận thức kiểm soát hành vi. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố tác động gián tiếp lên ý định sử dụng là yếu tố sự hữu ích cảm nhận; các yếu tố thái độ sử dụng, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi tác động trực tiếp lên ý định sử dụng theo thứ tự giảm dần như sau: Quy chuẩn chủ quan; thái độ sử dụng; và nhận thức kiểm soát hành vi.

**Bảng 1:** Tổng hợp kết quả một số nghiên cứu trước liên quan đến đề tài

STT	Yếu tố	Lê Văn Nam và các cộng sự (2021)	Tạ Văn Thành và Đặng Xuân Ôn (2021)	Nguyễn Thái Bá (2019)	Nguyễn Thị Giang và các cộng sự (2022)	Đoàn Thị Kim Loan và Lưu Thị Trinh (2016)
1	Nhận thức hữu ích	X	X			X

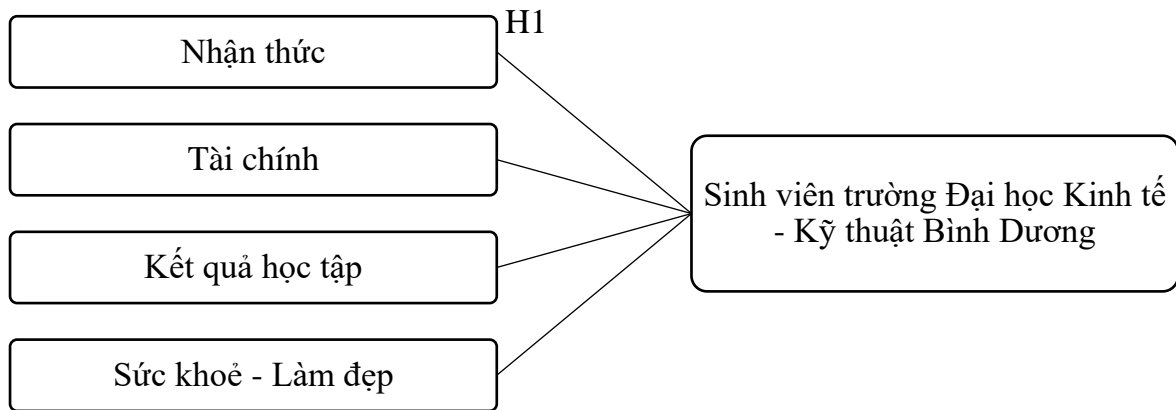
2	Uy tín		X			
4	Nhóm tham khảo		X			
5	An toàn		X			
6	Tần suất sử dụng			X	X	
7	Mục đích sử dụng			X		
8	Thời gian, địa điểm, phương tiện sử dụng			X	X	
11	Thái độ sử dụng				X	X
12	Chuẩn chủ quan	X				X
13	Nhận thức kiểm soát hành vi					X

14	Nhận thức rủi ro	X	X			
15	Nhận thức dễ sử dụng	X				X

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

### Mô hình nghiên cứu đề xuất:

**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

### 1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu

Vì các tài liệu nghiên cứu chuyên sâu liên quan đến TikTok không nhiều nên nhóm tác giả chú trọng đến những vấn đề còn thiếu sót trong các nghiên cứu trước: Tập trung vào 4 khía cạnh: Nhận thức, tài chính, kết quả học tập, sức khỏe - làm đẹp của sinh viên chịu tác động bởi TikTok. Đặc biệt là về vấn đề sức khỏe - làm đẹp vẫn chưa được đề cập trong các nghiên cứu trước.

Xác định nguyên nhân TikTok ảnh hưởng đến sức khỏe sinh viên mà các nghiên cứu trước chưa đề cập; Phân tích nhận thức của sinh viên về mục đích sử dụng TikTok khi đa phần sinh viên thường sử dụng TikTok để theo kịp xu hướng hoặc sáng tạo những nội dung với mục đích giải trí, sáo rỗng; Đánh giá mặt tích cực và tiêu cực của TikTok đến kết quả học tập của sinh viên; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng

đến hành vi mua hàng qua TikTok Shop của sinh viên.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp quan sát: nhằm xác định được những điểm quan trọng và có sự tác động mạnh mẽ đến đối tượng nghiên cứu. Từ đó, có được cách nhìn khách quan từ nhiều khía cạnh để đưa ra phương hướng cụ thể cho bài nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Nhằm kế thừa những nghiên cứu trước đây về tác động của TikTok đến sinh viên, qua đó có được nền tảng lý thuyết cho bài nghiên cứu.

- Phương pháp nghiên cứu định tính: Dựa trên các tài liệu đã thu thập được có liên quan đến tác động của TikTok đến sinh viên, nhóm tác giả đã nghiên cứu, phân tích và tổng hợp được những kết quả cũng như thiếu sót của các nghiên cứu trước đó.

- Phương pháp định lượng: Để đảm bảo tính khách quan cho kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã lập bảng câu hỏi điều tra trên Google biểu mẫu gửi đến sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, gồm 4 biến độc lập là “sức khỏe - làm đẹp, nhận thức, kết quả học tập” và 39 câu hỏi khảo sát. Kết quả thu được có 207 sinh viên tham gia khảo sát, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích 200 mẫu.

**Bảng 2:** Bảng thông tin sinh viên tham gia khảo sát

STT	Thông tin chung	Sinh viên tham gia khảo sát	
		Số lượng	Tỷ trọng (%)
	<b>Giới tính</b>		
1	Nam	86	43.0
	Nữ	114	57.0

<b>Khoa sinh viên đang theo học</b>		
	Khoa Quản trị	94 47.0
	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	29 14.5
	Khoa Y Dược	0 0
2	Khoa Kế toán, Tài chính - Ngân hàng	52 26.0
	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài	11 5.5
	Khoa Quan hệ công chúng	14 7.0
<b>Sinh viên các năm</b>		
	Năm nhất	53 26.5
3	Năm hai	41 20.5
	Năm ba	64 32.0
	Năm tư	42 21.0

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

## **2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu**

### **2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin**

Nhóm tác giả đã dùng phương pháp quan sát để xác định được những điểm quan trọng và có sự tác động mạnh mẽ đến chủ thể của đề tài nghiên cứu. Tác giả thu thập những thông tin làm nền tảng cho đề tài qua những bài nghiên cứu trước đó. Sau đó, chọn lọc những thông tin liên quan đến đề tài nghiên cứu, tiến hành đánh giá kết quả và xác định những vấn đề mà các nghiên cứu trước đây chưa đề cập đến.

### **2.2.2. Phương pháp xử lý thông tin**

Sau khi đã thu thập được kết quả khảo sát, nhóm tác giả sử dụng phần mềm

thống kê SPSS và Excel để tổng hợp. Bắt đầu phân tích và xử lý số liệu có được thông qua phiếu khảo sát được tạo lập trên Google biểu mẫu. Thực hiện lưu kết quả khảo sát vào Excel và nhập dữ liệu vào phần mềm thống kê SPSS, tiến hành xử lý số liệu.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu

**Bảng 3:** Quy ước đánh giá, nhận xét theo độ lệch chuẩn

<b>Giá trị/ Mức độ</b>	<b>Quy ước đánh giá, nhận xét</b>				
<b>Giá trị quy ước</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
Giá trị trung bình	Từ 1.00 – 1.80	Từ 1.81 – 2.60	Từ 2.61 – 3.40	Từ 3.41 – 4.20	Từ 4.21 – 5.00
Mức độ đồng ý	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Rất đồng ý

**Bảng 4:** Trung bình thời gian sử dụng TikTok của sinh viên

<b>Trung bình thời gian sử dụng TikTok của sinh viên</b>	
Dưới 1 tiếng	33.5%
Từ 1 đến 3 tiếng	35%
Trên 3 tiếng	31.5%

*Nguồn: Nhóm tác giả tự khảo sát*

**Bảng 5:** TikTok tác động đến 4 khía cạnh của sinh viên

<b>Tác động đến Nhận thức</b>			
<b>STT</b>	<b>Câu hỏi</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Mức độ</b>
<b>1</b>	Bạn tích cực cập nhật và theo dõi tin tức trên TikTok?	3.42	Đồng ý
<b>2</b>	Các nguồn tin trên TikTok nhanh và đáng tin cậy đối với bạn?	2.93	Đồng ý một phần
<b>3</b>	Các video mang tính giải trí thu hút bạn sử dụng TikTok?	3.62	Đồng ý
<b>4</b>	Các video về mẹo hay trên TikTok giúp bạn tránh được các vấn đề tiêu cực trong cuộc sống?	3.48	Đồng ý
<b>5</b>	Việc Chính phủ, cơ quan, ban ngành đưa ra các thông tin chính thống trên của TikTok giúp bạn tiếp cận thông tin nhanh và hiệu quả hơn?	3.56	Đồng ý
<b>6</b>	Việc làm theo các Trend trên TikTok tác động tích cực đến cuộc sống của bạn?	3.14	Đồng ý một phần
<b>7</b>	Các video về từ thiện trên TikTok tác động tích cực đến ý định từ thiện của bạn?	3.29	Đồng ý một phần
<b>8</b>	Bạn từng làm hoạt động từ thiện nhờ biết được thông tin qua TikTok?	3.06	Đồng ý một phần
<b>9</b>	TikTok khiến bạn bị lộ thông tin cá nhân?	3.20	Đồng ý một phần
<b>10</b>	TikTok là một ứng dụng mang tính rủi ro cao đối với người dùng về bảo mật thông tin?	3.31	Đồng ý một phần



11	Trong nhận thức của bạn, TikTok là một ứng dụng mang tính tích cực?	2.98	Đồng ý một phần
<b>Tác động đến Tài chính</b>			
<b>STT</b>	<b>Câu hỏi</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Mức độ</b>
1	Bạn đã mua hàng trên TikTok Shop bao nhiêu lần?	2.06	Chưa lần nào
2	Những người có sức ảnh hưởng trên TikTok tác động đến ý định mua hàng của bạn?	3.25	Đồng ý một phần
3	Các Livestream trên TikTok thu hút và tác động đến ý định mua hàng của bạn?	3.29	Đồng ý một phần
4	Mua hàng trên TikTok đem đến cho bạn trải nghiệm không tốt vì sản phẩm kém chất lượng?	3.13	Đồng ý một phần
5	Trên TikTok xuất hiện nhiều vụ lừa đảo việc làm “việc nhẹ, lương cao”?	3.44	Đồng ý
6	TikTok xuất hiện tình trạng lừa đảo tiền bạc thông qua tin nhắn đối với bạn?	3.28	Đồng ý một phần
7	TikTok tác động tích cực đến tình hình tài chính cá nhân của bạn?	2.60	Không đồng ý
<b>Tác động đến Kết quả học tập</b>			
<b>STT</b>	<b>Câu hỏi</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Mức độ</b>

1	Kiến thức từ các kênh học thuật trên TikTok bổ ích đối với bạn?	3.50	Đồng ý
2	Các video chia sẻ kiến thức và kỹ năng tạo hứng thú học tập đối với bạn?	3.28	Đồng ý một phần
3	Lướt TikTok chiếm dụng thời gian dành cho việc học tập của bạn?	3.39	Đồng ý một phần
4	Các kiến thức và kỹ năng được chia sẻ trên TikTok có độ sai lệch cao?	3.29	Đồng ý một phần
5	TikTok giúp bạn phát triển tri thức và kỹ năng?	3.22	Đồng ý một phần
6	TikTok tác động tích cực đến bạn trong học tập?	3.01	Đồng ý một phần
<b>Tác động đến Sức khỏe - Làm đẹp</b>			
<b>STT</b>	<b>Câu hỏi</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Mức độ</b>
1	Bạn đã từng làm theo những thí nghiệm và hành động nguy hiểm trên TikTok bao nhiêu lần?	1.45	Chưa lần nào
2	Những thí nghiệm và hành động nguy hiểm trên TikTok ảnh hưởng tích cực đến bạn?	2.49	Không đồng ý
3	Việc chế biến thực phẩm theo video trên TikTok tốt cho sức khỏe của bạn?	2.94	Đồng ý một phần
4	Bạn có đang “nghiện TikTok”	3.05	Đồng ý một phần
5	Làm theo các video hướng dẫn rèn luyện thể dục trên TikTok tốt cho sức khỏe của bạn?	3.34	Đồng ý một phần

6	TikTok tác động tích cực đến sức khỏe của bạn?	2.83	Đồng ý một phần
7	Bạn học được nhiều cách trang điểm qua các Beauty blogger trên TikTok?	3.46	Đồng ý
8	Bạn học được nhiều cách phối trang phục cho bản thân qua TikTok?	3.57	Đồng ý
9	TikTok tác động tích cực đến phong cách làm đẹp, thời trang của bạn?	3.67	Đồng ý

*Nguồn: Nhóm tác giả tự khảo sát*

**Bảng 6:** Đánh giá tác động chung của TikTok đến sinh viên

STT	Câu hỏi	Độ lệch chuẩn	Mức độ
1	TikTok là một ứng dụng không thể thiếu đối với bạn?	3.19	Đồng ý một phần
2	TikTok tác động tích cực đến bạn nhiều hơn?	3.34	Đồng ý một phần

*Nguồn: Nhóm tác giả tự khảo sát*

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

#### Đối với Nhận thức:

Theo kết quả khảo sát cho thấy, giá trị trung bình sinh viên thường xuyên cập nhật, theo dõi các thông tin tiêu cực lẫn tích cực qua TikTok là 3.42 ở mức độ đồng ý. Đây là con số đáng báo động, khi ngày càng có quá nhiều thông tin không chính thống tràn lan trên mạng. Điều đó làm ảnh hưởng sâu sắc đến nhận thức giới trẻ ngày nay. Không thể phủ nhận những khía cạnh tích cực mà TikTok mang lại như các video về mẹo hay trên TikTok, giúp sinh viên tránh được các vấn đề tiêu cực trong

cuộc sống, quan điểm này có giá trị trung bình là 3.48 tương đương ở mức độ đánh giá là đồng ý. Hơn nữa, sinh viên cảm thấy các video giải trí thu hút sự chú ý của bản thân hơn, minh chứng là qua khảo sát cho ra giá trị trung bình là 3.62, ở mức độ đồng ý.

Tuy nhiên, chỉ cho ra giá trị trung bình là 2.93, tương đương với mức độ đánh giá “Đồng ý một phần” của sinh viên với ý kiến cho rằng các nguồn tin trên TikTok nhanh và đáng tin cậy. Các sinh viên tán thành việc Chính phủ, cơ quan, ban ngành cập nhật thông tin chính thống trên TikTok giúp sinh viên tiếp cận thông tin nhanh và hiệu quả hơn, được thể hiện với giá trị trung bình là 3.56 ở mức độ đánh giá đồng ý.

Ngày nay, các hoạt động từ thiện được tiếp cận nhiều hơn với những hoàn cảnh khó khăn thông qua TikTok, sinh viên đã xem các video về từ thiện trên TikTok và đồng ý một phần rằng điều này tác động tích cực đến ý định từ thiện của bản thân, nhưng vẫn có những trường hợp ngoại lệ như lợi dụng lòng thương người để trục lợi cá nhân được biểu hiện qua giá trị trung bình là 3.29. Sinh viên chỉ đồng ý một phần với ý kiến cho rằng TikTok là một ứng dụng mang tính tích cực và cho ra giá trị trung bình là 2.98.

Vậy qua cuộc khảo sát, có thể kết luận TikTok có thể tác động tiêu cực đến nhận thức của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương nếu tiếp nhận và lan truyền thông tin khi chưa kiểm chứng rõ ràng. Việc tiếp thu những thông tin không chọn lọc không chỉ ảnh hưởng đến nhận thức của bản thân, mà còn ảnh hưởng đến nhận thức của những người xung quanh khi được truyền tải hoặc chia sẻ thông tin đó, thậm chí có thể đẩy mọi việc đi xa hơn theo chiều hướng tiêu cực.

#### **Đối với Tài chính:**

Từ kết quả khảo sát, cho ra giá trị trung bình sinh viên chưa mua hàng trên TikTok lần nào là 2.06, tương đương với mức đánh giá không đồng ý. Đồng nghĩa với việc sinh viên mua hàng qua TikTok (TikTok Shop) là không nhiều.

Sinh viên “Đồng ý một phần” với quan điểm là những người có sức ảnh hưởng

trên TikTok tác động đến ý định mua hàng, đã cho ra giá trị trung bình là 3.25. Cùng mức độ đánh giá đó với giá trị trung bình là 3.29, sinh viên cho rằng các Livestream trên TikTok có thể thu hút và tác động đến ý định mua hàng của họ.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát còn cho thấy sinh viên đã nhận thức được nếu mua hàng trên TikTok có thể sẽ đem đến cho bản thân trải nghiệm không tốt vì sản phẩm kém chất lượng, với giá trị trung bình là 3.13, tương ứng với mức độ đánh giá đồng ý một phần. Tình trạng lừa đảo qua không gian mạng, đặc biệt là TikTok ngày càng cao, với ý kiến cho rằng trên TikTok xuất hiện nhiều vụ lừa đảo việc làm “việc nhẹ, lương cao” có giá trị trung bình là 3.44, tương đương với mức đánh giá đồng ý. Sinh viên đã từng nhận những tin nhắn lừa đảo, chúng đánh vào tâm lý sinh viên cần việc làm thêm, cần tiền để trang trải cho việc học tập, điều này đã được chứng minh khi cho ra kết quả khảo sát giá trị trung bình 3.28 (đồng ý một phần). Đồng nghĩa với việc, phần lớn sinh viên đã nhận thức được sự nguy hiểm của tình trạng lừa đảo qua TikTok và có sự đề phòng.

Số ít sinh viên cho rằng TikTok đang tác động tiêu cực đến tình hình tài chính cá nhân và cho ra giá trị trung bình là 2.60, ở mức đánh giá không đồng ý. Vậy theo kết quả khảo sát, TikTok không có tác động đáng kể đến vấn đề tài chính của sinh viên.

### **Đối với Kết quả học tập:**

Theo kết quả khảo sát, giá trị trung bình sinh viên chọn đồng ý là 3.50 với vấn đề kiến thức từ các kênh học thuật bổ ích với bản thân.

Theo câu hỏi “Lướt TikTok chiếm dụng thời gian dành cho việc học tập của bạn?”, giá trị trung bình sinh viên đồng ý một phần đạt 3.39. Tính theo tỷ lệ phần trăm thì có đến 44.5% sinh viên chọn đồng ý, qua đó trong quá trình học tập, rất nhiều sinh viên bị thu hút bởi việc lướt TikTok.

Về vấn đề sai lệch kiến thức và kỹ năng trên TikTok cũng nhận được giá trị trung bình sinh viên đồng ý một phần là 3.29. Về tỷ lệ phần trăm thì có đến 42.5% sinh viên chọn đồng ý. Các kiến thức và kỹ năng được chia sẻ trên TikTok phần lớn

mang tính cá nhân và chưa được kiểm định, do đó độ sai lệch cao là điều không thể tránh khỏi.

Giá trị trung bình sinh viên đồng ý một phần với việc TikTok tác động tích cực đến bản thân trong học tập là 3.01. Tỷ lệ sinh viên chọn đồng ý là 32% lại tương đương với tỷ lệ sinh viên chọn không đồng ý là 31%. Qua đó, TikTok tác động vừa tích cực vừa tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên. Điểm tiêu cực phần lớn là do việc lướt TikTok chiếm dụng thời gian học tập và độ sai lệch kiến thức, kỹ năng mang lại.

### **Đối với Sức khỏe - Làm đẹp:**

**\*Sức khỏe:** Theo kết quả khảo sát, giá trị trung bình sinh viên chọn mức độ không đồng ý là 2.49 với câu hỏi “Những thí nghiệm và hành động nguy hiểm trên TikTok ảnh hưởng tích cực đến bạn?”. Tuy nhiên, vẫn còn 35.5% số sinh viên thờ ơ với điều này khi chọn bình thường và 15% sinh viên cho rằng các thí nghiệm và hành động nguy hiểm ảnh hưởng tích cực đến bản thân.

Đối với câu hỏi “Việc chế biến thực phẩm theo video trên TikTok tốt cho sức khỏe của bạn?”, giá trị trung bình sinh viên đồng ý một phần đạt 2.94. Giá trị này cho thấy sinh viên còn thờ ơ với vấn đề sức khỏe khi sử dụng TikTok.

Với câu hỏi “Bạn có đang “nghiện TikTok” nhận được giá trị trung bình sinh viên đồng ý một phần là 3.05. Nếu tính theo phần trăm thì có 35.5% sinh viên chọn đồng ý, đồng nghĩa với hơn 1/3 sinh viên đang “nghiện TikTok”.

Giá trị trung bình sinh viên đồng ý một phần là 2.83 với việc TikTok tác động tích cực đến sức khỏe của bản thân. Khi tính theo tỷ lệ phần trăm thì có tới 29% sinh viên không đồng ý với điều này.

**\*Làm đẹp:** Về phương diện làm đẹp, TikTok ảnh hưởng rất tích cực đến sinh viên khi giá trị trung bình luôn nằm ở mức đồng ý với hơn 1/2 sinh viên cho rằng TikTok ảnh hưởng tích cực đến việc trang điểm, phối đồ cũng như phong cách làm đẹp và thời trang của bản thân.

#### **4. KẾT LUẬN**

Nhìn chung, TikTok tác động tiêu cực đến 3 khía cạnh của sinh viên là sức khỏe, kết quả học tập và nhận thức. Đối với vấn đề tài chính, sinh viên vẫn chưa nhận thức rõ được mặt tích cực cũng như tiêu cực của TikTok. Tuy nhiên về khía cạnh làm đẹp, TikTok tác động rất tích cực đến sinh viên. Như vậy, TikTok không chỉ tác động tiêu cực đến sinh viên, chỉ cần biết cách sử dụng đúng cách thì TikTok sẽ là một ứng dụng tốt giúp sinh viên giải trí, thư giãn sau khoảng thời gian học tập và làm việc mệt mỏi. Đặc biệt là về việc làm đẹp, TikTok chính là nền tảng cho sinh viên thỏa sức sáng tạo với các ý tưởng về phong cách ăn mặc lẫn trang điểm.

Nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau: Nhà trường nên tổ chức nhiều buổi sinh hoạt, câu lạc bộ cho sinh viên vui chơi giải trí; lập ra danh sách các kênh thông tin chính thống cập nhật trên trang web chính của trường hoặc các kênh truyền thông khác nhằm trợ giúp sinh viên có nguồn tài liệu tin cậy hơn; xây dựng kênh TikTok cho trường với nội dung hài hước, xen kẽ những kinh nghiệm sống phù hợp với xu hướng hiện đại; có thể sử dụng tranh ảnh treo tường với hình vẽ sinh động, gây hứng thú cho sinh viên khi đọc để đưa ra các khuyến cáo, hướng dẫn sinh viên sử dụng TikTok một cách thông minh; hướng dẫn sinh viên lập thời gian biểu hợp lý, phân chia rõ ràng giữa thời gian học tập, làm việc và nghỉ ngơi giải trí, các hướng dẫn có thể được xen lẫn vào các buổi giảng dạy kỹ năng lập kế hoạch cho sinh viên.

Bên cạnh đó, khi thực hiện đề tài này, nhóm tác giả vẫn chưa khai thác hết các khía cạnh chịu tác động của TikTok đối với sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, mà chỉ tập trung chủ yếu vào 4 khía cạnh chủ yếu là nhận thức, tài chính, kết quả học tập và sức khỏe - làm đẹp. Đồng nghĩa với việc còn nhiều khía cạnh khác cần được xem xét và nghiên cứu nhằm mục tiêu tìm hiểu sâu hơn về các tác động của TikTok đến sinh viên, từ đó tìm ra được giải pháp tối ưu hơn.

#### **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Nguyễn Kiều Oanh và quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần

1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Bá N.T. (2019). *Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên*. Luận văn Thạc sĩ xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

Giang N.T. & Duyên Đ.T.H. & Hà Đ.T. & Trang B.Q. & Anh D.T.P. (2022). *Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội TikTok đến kết quả học tập của sinh viên trên địa bàn Hà Nội trong thời kỳ học tập trực tuyến*. FTU Working Papers Series, Số 2 (1), 68 - 91.

Hirudolab (2021). *Tiktok là gì? Meo hay từ A - Z mà bạn nên biết*. Truy cập 30/09/2022, từ <https://hirudolab.com/khai-niem-tiktok-la-gi-meo-hay-tu-a-z-ma-ban-nen-biet/>.

Loan Đ.T.K. & Trinh L.T. (2016). *Các yếu tố tác động đến ý định sử dụng mạng xã hội của sinh viên: trường hợp khảo sát tại các trường đại học ở thành phố Biên Hòa, Đồng Nai*. Tạp chí Khoa học Lạc Hồng, Số 5 (2016), 42 - 46.

Nam L.V. & Giang K.T.K. & Huyền T.N. & Trang N.T.T. (2021). *Các nhân tố tác động đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của học sinh trung học phổ thông tại Hà Nội*. Kinh tế và Dự Báo, Số 15 (769), 75 - 78.

Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Thành T.V. & Ôn Đ.X. (2021). *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Thế hệ Z tại Việt Nam*. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 229 (2021), 27 - 35.



# **CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẮM TRỰC TUYẾN TRÊN TRANG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Nguyễn Kiều Oanh, Nông Thị Thu Hương, Đặng Thị Hoa Lan**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Sự phát triển của các trang TMĐT ngày càng phổ biến trong thế hệ các bạn trẻ sinh viên hiện nay và đang ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng của đối tượng này. Sinh viên cũng là nhóm đối tượng được các nhà bán hàng hướng tới vì đây là thế hệ trẻ, là tương lai của nền kinh tế nước nhà. Mục tiêu của việc thực hiện nghiên cứu này là đưa ra được các nhân tố chính ảnh hưởng đến ý định mua sắm của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Một nghiên cứu định lượng được tiến hành và kết quả cho thấy có 6 nhân tố (1) tính hữu ích, (2) uy tín, (3) mong đợi giá cả, (4) chất lượng sản phẩm, (5) nhóm tham khảo, và (6) cảm nhận rủi ro, có ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến trên trang thương mại điện tử của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Qua đó đưa ra những phương án nhằm hướng tới mục tiêu mua sắm một cách thông minh cho sinh viên.

**Từ khóa:** Mua sắm trực tuyến, thương mại điện tử, sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

## **1. GIỚI THIỆU**

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Cùng với nền kinh tế phát triển thì hiện nay việc mua sắm đã trở nên dễ dàng hơn trước rất nhiều. Các trang Thương mại điện tử (TMĐT) đang ngày càng được ưu tiên bởi tính thuận tiện và nhanh chóng, nhiều sự lựa chọn hơn cho khách hàng. Vì vậy đang có sự chuyển dịch kênh mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng tại Việt Nam. Theo đánh giá của Cục TMĐT và Kinh tế số, giai đoạn 2020-2021 Việt Nam

chúng kiến nhiều chuyển biến tích cực từ thói quen mua sắm, kinh doanh trực tuyến của cộng đồng người tiêu dùng và doanh nghiệp trong cả nước, tốc độ tăng trưởng của TMĐT bán lẻ năm 2020 ở mức 18%.

Theo số liệu từ Sách trắng TMĐT cho thấy, năm 2020 tại Việt Nam, có khoảng 49,3 triệu người tiêu dùng tham gia mua sắm trực tuyến và trở thành quốc gia có tỷ lệ người tham gia mua sắm trực tuyến cao nhất trong khu vực. Năm 2021 quy mô thị trường thương mại điện tử (TMĐT) bán lẻ Việt Nam đạt 11,8 tỷ USD. Cụ thể, năm 2020 có tới 74% người mua sắm trên kênh website, sàn giao dịch TMĐT trong khi mua trên diễn đàn và các mạng xã hội đạt 33%. Các sàn TMĐT tại Việt Nam như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo thời gian qua cũng tăng cường loại hàng thực phẩm, hàng thiết yếu để đáp ứng nhu cầu người dùng. Tỷ lệ người sử dụng Internet tham gia mua sắm trực tuyến cũng tăng từ 77% năm 2019 lên con số 88% vào năm 2020.

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đã được khẳng định về chất lượng đào tạo trong nhiều năm qua. Trường nằm ở trung tâm của tỉnh Bình Dương, là nơi tập trung rất nhiều các khu công nghiệp cho nên có rất nhiều cơ hội việc làm cho các sinh viên theo học tại trường. Sinh viên của trường thì đã quen thuộc và thông thạo việc sử dụng internet vào phục vụ nhu cầu học tập và cũng như là phục vụ đời sống hàng ngày. Sinh viên còn có nhiều thời gian lướt các trang mạng điều này dẫn đến việc dễ bị kích thích mua sắm, đặc biệt bị thu hút bởi các trang TMĐT vì tính hữu ích của chúng. Bên cạnh những sự tiện lợi thì nhiều sinh viên lạm dụng và hàng tháng đã tiêu tốn quá nhiều tiền vào việc mua sắm, không kiểm soát được chi tiêu của mình. Nhận thấy điều đó, nhóm chúng tôi chọn đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến trên trang thương mại điện tử của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương” nhằm chỉ ra những yếu tố để sinh viên có thể kiểm soát việc mua sắm của mình, tránh tình trạng mua sắm quá mức thay vào đó sẽ mua sắm một cách thông minh hơn.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Các nhân tố mua sắm trực tuyến thay đổi không ngừng, luôn là chủ đề để các nhà nghiên cứu quan tâm và tìm hiểu trong đó có cả những nhà nghiên cứu trên thế

giới và tại Việt Nam. Diễn hình, các nghiên cứu nước ngoài như mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của khách hàng ở Trung Quốc của Rong Li và cộng sự (2007) cho rằng yếu tố tin tưởng đóng vai trò quan trọng; Mô hình nghiên cứu ý định mua sắm trực tuyến ở Thái Lan của tác giả Ma Mengli (2011) đưa ra ba nhân tố tác động là dễ sử dụng cảm nhận, sự hữu ích cảm nhận và sự tin tưởng; Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Ấn Độ của Sita Mihra (2014) cho thấy thái độ, chuẩn chủ quan và năng lực kiểm soát hành vi có tác động đến ý định mua sắm của khách hàng; Mô hình hành vi người tiêu dùng trong mua hàng trực tuyến của Anders Hasslinger và cộng sự (2007) tại Thụy Điển chỉ ra chỉ ra ba yếu tố: giá cả, sự tin tưởng và sự tiện lợi .

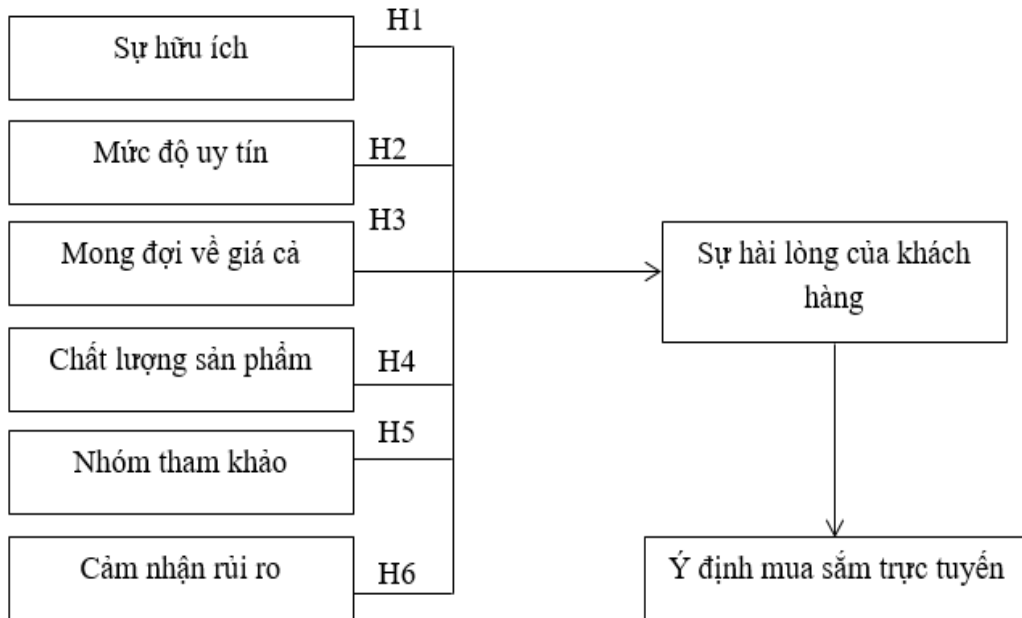
Tại Việt Nam, nghiên cứu của Shyh-Hwang Lee và Hoàng Thị Bích Ngọc (2010) về ý định hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên đại học Việt Nam dựa trên ba biến của mô hình TPB; Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm online trên địa bàn thành phố Kon Tum của Nguyễn Tô Uyên (2016), đưa ra sáu nhân tố gồm: đặc tính hàng hóa, chất lượng thông tin, phương thức thanh toán, sự phản hồi, dịch vụ chăm sóc khách hàng và chất lượng sản phẩm; Nghiên cứu của Từ Thị Hải Yến (2013) về các nhân tố đến ý định mua sắm trực tuyến đối với người tiêu dùng Việt Nam, sử dụng mô hình TAM (Davis D.Fred, 1989) làm cơ sở xây dựng mô hình giải thích.

**Bảng 1:** Tổng hợp các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài

STT	Yếu tố	Rong Li và cộng sự (2007)	Ma Mengli (2011)	Sita Mihra (2014)	Anders Hasslinger và cộng sự (2007)	Shyh-Hwang Lee và Hoàng Thị Bích Ngọc (2010)	Nguyễn Tố Uyên (2016)	Từ Thị Hải Yến (2013)
1	Kiến thức về thương mại điện tử	X						
2	Danh tiếng cảm nhận	X						
3	Rủi ro cảm nhận	X						
4	Sự dễ sử dụng cảm nhận	X	X		X			X
5	Sự tin tưởng	X	X		X			X
6	Tính cá nhân và sự an toàn		X					
7	Nhân khẩu học		X					
8	Thái độ		X	X		X		
9	Chuẩn chủ quan			X		X		X
10	Nhận thức kiểm soát hành vi			X		X		
11	Giá cả				X			
12	Đặc tính hàng hóa						X	
13	Phương thức thanh toán						X	
14	Sự phản hồi						X	
15	Dịch vụ chăm sóc khách hàng						X	
16	Chất lượng thông tin						X	
17	Chất lượng sản phẩm						X	X

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

**Mô hình nghiên cứu đề xuất**



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất của nhóm tác giả

**Sự hữu ích** của TMĐT bao gồm các yếu tố: Sự tiện lợi, sự hữu dụng, tiết kiệm thời gian, sự phong phú về sản phẩm, thông tin đa dạng. Đây là yếu tố quan trọng trong việc mua sắm của khách hàng. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất là: *H1: Sự hữu ích trong việc mua sắm trực tuyến có mang đến sự hài lòng cho sinh viên Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.*

**Mức độ uy tín** là thương hiệu, danh tiếng của các cửa hàng trên TMĐT. Bên cạnh đó, còn là sự hài lòng, tin tưởng của khách hàng qua các dịch vụ hỗ trợ, chất lượng sản phẩm. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất là: *H2: Uy tín của trang web thương mại điện tử ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm trực tuyến của sinh viên Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.*

**Mong đợi về giá cả** là việc mà các cửa hàng trên TMĐT đưa ra mức giá phù hợp sản phẩm giúp khách hàng cảm thấy hài lòng khi mua sắm. Cùng với đó là các chương trình khuyến mãi, voucher giảm giá sẽ kích thích mua sắm của khách hàng. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất là: *H3: Sự mong đợi về giá cả có tác động tích cực đến ý định mua sắm trực tuyến của sinh viên Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.*

**Chất lượng sản phẩm** là sự kỳ vọng của khách hàng đối với sản phẩm có tốt hay không, nguồn gốc xuất xứ có rõ ràng hay những sản phẩm có đủ độ tiêu chuẩn cho sức khỏe người tiêu dùng. Là yếu tố quan trọng khi quyết định mua hàng. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất là *H4: Chất lượng sản phẩm trong việc mua sắm trực tuyến có mang đến sự hài lòng của sinh viên Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.*

**Nhóm tham khảo** bao gồm: khách hàng đã có trải nghiệm hay là nhóm bạn bè, gia đình, đồng nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng... Ý kiến của nhóm tham khảo có thể ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng vào các cửa hàng trên TMĐT. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất là *H5: Nhóm tham khảo có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm trực tuyến của sinh viên Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.*

**Cảm nhận rủi ro** thể hiện trong quá trình mua sắm trực tuyến, các lỗi có thể xảy ra như hàng hóa bị hư hỏng, hàng gửi không đúng hay các rủi ro khác làm cho khách hàng cảm thấy lo lắng khi mua sắm. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất là *H6: Cảm nhận độ rủi ro khi mua sắm trực tuyến tác động ngược chiều đến ý định mua hàng trực tuyến của sinh viên Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.*

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Hầu hết những nghiên cứu đã được thực hiện trước đây đều có quy mô rộng và tập trung vào các thể hệ khác nhau và lựa chọn khu vực lớn như thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện đề tài nghiên cứu. Các nghiên cứu thường hướng tới nhóm người như thế hệ trẻ gen Z hay những nhóm người thuộc độ tuổi từ 20 đến 35 để tìm hiểu nhu cầu mua sắm của họ. Ít có nghiên cứu nào nhằm vào đối tượng cụ thể là sinh viên để tìm hiểu về việc mua sắm trực tuyến của riêng sinh viên ra sao. Và đây có phải là những người mua sắm có mục đích rõ ràng, phục vụ có ích trong cuộc sống hay không? Bên cạnh đó Bình Dương hiện nay cũng đang là một trong những trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam, là khu vực ngày càng thu hút được nhiều người từ các vùng miền khác nhau đến đây để học tập và làm việc. Việc mua sắm để phục vụ đời sống là một nhu cầu không thể thiếu. Hiểu rõ về những yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm của các bạn sinh viên, sẽ góp phần hiểu hơn để có thể phát triển những định

hướng về việc tiêu dùng hàng hóa của giới trẻ giúp các DN kinh doanh online phát triển tốt hơn từ đó giúp cho tỉnh Bình Dương ngày càng trở nên phát triển hơn.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp kế thừa các kết quả nghiên cứu có cùng dự án trước đây và chọn lọc nội dung, bổ sung những ý kiến mới phù hợp với đề tài.

- Phương pháp định tính: Nghiên cứu tài liệu về các nghiên cứu có liên quan đến hành vi mua sắm trực tuyến trên các trang thương mại điện tử, sau đó nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận nhóm và xem xét lại mô hình, điều chỉnh thang đo các nhân tố tác động đến hành vi mua sắm trực tuyến cho phù hợp với trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng: Thông qua khảo sát bằng cách lập bảng câu hỏi trên google form để lấy số liệu với số lượng là 200 mẫu, sau đó sử dụng SPSS để phân tích số liệu.

**Bảng 2:** Đặc điểm mẫu khảo sát

Chỉ tiêu		Số lượng	Tỷ trọng (%)
Giới tính	Nam	87	43.5
	Nữ	113	56.5
Khoa	Khoa Quản trị	53	26.5
	Khoa Kế toán, Tài chính - Ngân hàng	47	23.5
	Khoa Kỹ thuật – Công Nghệ	50	25
	Khoa Y – Dược	31	15.5
	Khoa Quan hệ công chúng	5	7.0

	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài	13	2.5
SV năm mấy	Năm nhất	60	30
	Năm hai	45	22.5
	Năm ba	47	23.5
	Năm tư	48	24
Tần suất mua	Thỉnh thoảng	57	28.5
	Thường xuyên	136	68.0
	Không lần nào	7	3.5
Trang TMĐT	Shopee	132	66.0
	Tiki	16	8.0
	Lazada	35	17.5
	Sendo	3	1.5
	FPT Shop	3	1.5
	Khác	11	5.5

*Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả*

+ Với bảng câu hỏi gồm 37 câu, trong đó có 5 câu về đặc điểm mẫu về: Giới tính, khoa, sinh viên năm mấy, tần suất mua và trên trang TMĐT nào. Qua đó, cho thấy khách hàng thường xuyên mua sắm trực tuyến đặc biệt trên các trang Shopee và Lazada chiếm tổng là 83.5% trên các trang TMĐT còn lại, đặc biệt đối tượng mua nhiều là nữ với 56.5% còn với nam là 43.5%. Bên cạnh đó, số lượng sinh viên mua từng năm sắm trực tuyến trên các trang TMĐT đều gần bằng nhau, không có sự chênh lệch lớn, tuy nhiên ở khoa Quan hệ công chúng và khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài chiếm tỷ trọng ít so với các khoa khác do số lượng sinh viên ít.



## 2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Sau khi đã có kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu thực hiện xử lý số liệu bằng cách lưu kết quả khảo sát vào Excel, tiếp đó nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS. Sau khi số liệu đã được xử lý thực hiện xuất dữ liệu và có được kết quả như nghiên cứu và phân tích theo số liệu phần trăm và độ lệch chuẩn.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1 Kết quả nghiên cứu

**Bảng 3:** Quy ước độ lệch chuẩn

Giá trị/ Mức độ	Quy ước đánh giá, nhận xét				
	1	2	3	4	5
Giá trị quy ước					
Giá trị trung bình	Từ 1.00 – 1.80	Từ 1.81 – 2.60	Từ 2.61 – 3.40	Từ 3.41 – 4.20	Từ 4.21 – 5.00
Mức độ đồng ý	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Rất đồng ý

**Bảng 4:** Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu.

Mã biến	Các biến quan sát	Tỷ trọng	Độ lệch chuẩn	Mức độ
<b>HI – Nhận thức tính hữu ích</b>				
HI1	Bạn cảm thấy việc mua sắm trực tuyến có ích trong việc tiết kiệm thời gian	74%	3.76	Đồng ý

HI2	Bạn thấy sử dụng dịch vụ mua sắm trực tuyến giúp tìm thông tin sản phẩm một cách nhanh chóng	78,5%	3.93	Đồng ý
HI3	Mua sắm trực tuyến giúp bạn có cơ hội tiếp cận với những thông tin hữu ích	53%	3.52	Đồng ý
HI4	Bạn có thể mua sắm trực tuyến bất cứ lúc nào	79%	3.99	Đồng ý
HI5	Có thể mua được tất cả các loại sản phẩm thông qua mua sắm trực tuyến	70%	3.65	Đồng ý
HI6	Cảm thấy sử dụng dịch vụ mua sắm trực tuyến giúp bạn có thể so sánh các sản phẩm dễ dàng hơn	65,5%	3.70	Đồng ý
HI7	Mua sắm trực tuyến giúp bạn nhận được nhiều ưu đãi hấp dẫn	75,5%	3.95	Đồng ý
HI8	Mua sắm trực tuyến giúp bạn tiết kiệm chi phí đi lại	70,5%	3.83	Đồng ý
<b>UT - Mức độ uy tín</b>				
UT1	Khi mua sắm trực tuyến bạn tin tưởng vào các trang TMĐT của các công ty có uy tín trên thị trường	63%	3.62	Đồng ý
UT2	Khi mua sắm trực tuyến các trang TMĐT sẽ cung cấp nhiều sản phẩm phong phú để lựa chọn	70%	3.78	Đồng ý
UT3	Các trang TMĐT có giao diện thân thiện giúp bạn mua sắm dễ dàng	53%	3.55	Đồng ý

UT4	Khi mua sắm trực tuyến bạn tin tưởng vào các công ty nước ngoài lớn có sức ảnh hưởng như Lazada, Shopee...	58,5%	3.63	Đồng ý
UT5	Khi mua sắm trực tuyến bạn được tư vấn tận tình về sản phẩm từ các trang TMĐT	27%	3.03	Đồng ý 1 phần
UT6	Khi mua sắm trực tuyến bạn được hỗ trợ về chính sách mua và trả hàng	44%	3.33	Đồng ý 1 phần
<b>GC - Về sự mong đợi giá cả</b>				
GC1	Các sản phẩm trên các trang TMĐT thấp hơn so với mua trực tiếp	53%	3.51	Đồng ý
GC2	Các trang TMĐT thường xuyên cung cấp các chương trình khuyến mãi	79,5%	4.01	Đồng ý
GC3	Mua sắm trực tuyến phù hợp điều kiện kinh tế của bản thân	55,5%	3.54	Đồng ý
GC4	Mua sắm trực tuyến giúp bạn có thể so sánh giá cả giữa các sản phẩm, đưa ra lựa chọn phù hợp	74,5%	3.85	Đồng ý
<b>CL - Về chất lượng sản phẩm</b>				
CL1	Bạn cảm thấy không hài lòng khi nhận được sản phẩm không giống với quảng cáo	74,5%	3.82	Đồng ý
CL2	Bạn muốn mua những mặt hàng có nguồn gốc và thương hiệu rõ ràng	78%	3.94	Đồng ý

CL3	Ưu tiên mua hàng trên những gian hàng chính hãng của các trang thương mại điện tử	69,5%	3.87	Đồng ý
CL4	Bạn ưu tiên những mặt hàng có đăng ký sản phẩm và kiểm định chất lượng từ nhà sản xuất có uy tín	76%	3.97	Đồng ý
CL5	Thông tin về sản phẩm bao gồm hình ảnh và tiện ích của sản phẩm được người bán đưa ra chi tiết đầy đủ và có độ tin cậy cao sẽ làm bạn muốn mua hơn	79,5%	4.02	Đồng ý
<b>TK - Về nhóm tham khảo</b>				
TK1	Bạn thường xem các đánh giá của những khách hàng khác trước khi quyết định mua sản phẩm	82,5%	4.09	Đồng ý
TK2	Những sản phẩm được nhiều người đánh giá tốt làm tăng mong muốn mua hàng của bạn	82%	4.09	Đồng ý
TK3	Bạn thường tham khảo ý kiến người thân, bạn bè trước khi quyết định mua sắm trên trang TMĐT	46%	3.37	Đồng ý 1 phần
TK4	Bạn thường tham khảo và mua hàng theo chỉ dẫn của các tiktokker, youtuber,...	50%	3.48	Đồng ý
TK5	Thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng có ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của bạn	59,5%	3.60	Đồng ý

<b>RR - Về cảm nhận độ rủi ro</b>				
RR1	Bạn lo lắng mua hàng trên trang TMĐT gặp rủi ro khi nhận hàng không còn nguyên vẹn (bể, móp, vỡ,...) do vận chuyển	93%	3.97	Đồng ý
RR2	Mua sắm trực tuyến có thể gặp các vấn đề về tài chính (rủi ro khi thanh toán, ví online, internet banking,...)	67%	3.71	Đồng ý
RR3	Rủi ro từ phía người bán khi gửi không đúng mặt hàng hoặc gửi nhầm mặt hàng	81%	4.01	Đồng ý
RR4	Bạn lo lắng sản phẩm nhận được chất lượng không như mong đợi với sản phẩm được nhà bán hàng quảng cáo	83%	4.11	Đồng ý
RR5	Bạn cảm thấy phức tạp và mất thời gian cho việc hoàn trả và đổi hàng bị lỗi hoặc sai sót do bên bán	77%	3.94	Đồng ý

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

#### Về nhận thức tính hữu ích

Qua kết quả khảo sát, sinh viên đánh giá cao việc mua sắm trực tuyến trên các trang TMĐT mang lại những hữu ích với tỷ trọng 74% người đồng ý về yếu tố “Bạn cảm thấy việc mua sắm trực tuyến có ích trong việc tiết kiệm thời gian”. Thay vì như trước đây, muốn mua một sản phẩm bạn phải mất nhiều thời gian tìm sản phẩm, đến nơi bán hàng thì hiện nay chỉ cần vào trang web mua hàng trực tuyến, chọn sản phẩm và mua hàng, nhân viên sẽ giao hàng tới địa chỉ bạn mong muốn. Tuy nhiên tỷ trọng của các thông tin hữu ích cho các sản phẩm trên TMĐT lại không quá cao. Nguyên

nhân có thể do các cửa hàng trực tuyến cung cấp những thông tin không đầy đủ hoặc chưa chính xác với mặt hàng, khiến nhiều sinh viên còn lo lắng về việc sản phẩm có tốt như thông tin cung cấp.

### **Về mức độ uy tín**

Yếu tố “Khi mua sắm trực tuyến bạn tin tưởng vào các trang TMĐT của các công ty có uy tín trên thị trường” chiếm 63% cho thấy sự uy tín của các trang TMĐT là yếu tố đầu tiên và cũng là yếu tố quyết định tới việc có lựa chọn mua hàng. Tuy nhiên, với yếu tố “Mua sắm trực tuyến bạn được tư vấn tận tình về sản phẩm từ các trang TMĐT” là yếu tố cần thiết trong việc hỗ trợ quyền lợi cho khách hàng cũng như sinh viên nhưng đã có 28% không đồng ý và 45% cho là bình thường, cho thấy đây có thể là yếu tố làm nhiều sinh viên còn e ngại trong việc mua sắm trực tuyến trên các trang TMĐT. Có thể trong quá trình đặt hàng, khách hàng không được tư vấn kỹ về sản phẩm hoặc không có hỗ trợ nào từ phía các cửa hàng online trên TMĐT.

### **Về sự mong đợi giá cả**

Qua khảo sát về sự mong đợi giá cả, có hai yếu tố cần quan tâm. Thứ nhất, yếu tố “Các sản phẩm trên các trang TMĐT thấp hơn so với mua trực tiếp” chiếm 53% mức độ không đồng ý. Tùy vào các mặt hàng khác nhau cũng như chất lượng sẽ có giá thành cao hoặc thấp và không khác so với giá cả mua trực tiếp. Bên cạnh đó, người mua hàng trực tuyến còn phải chi trả thêm khoản phí giao hàng. Thứ hai, yếu tố “Các trang TMĐT thường xuyên cung cấp các chương trình khuyến mãi” có tỷ trọng cao với 79,5% sinh viên đồng ý. Yếu tố này có thể thấy thông qua nhiều chương trình sale theo hàng tháng hoặc qua các ngày đặc biệt trong năm như các ngày lễ, ngày Tết... hay qua các mã giảm giá tùy vào cửa hàng trên trang TMĐT.

### **Về chất lượng sản phẩm**

Qua kết quả khảo sát cho thấy các bạn sinh viên rất quan tâm đến chất lượng của sản phẩm khi tham gia mua sắm trực tuyến. Các con số sau khi khảo sát đều nhận được sự đồng ý rất cao. Và có đến 79.5% các bạn cảm thấy khi người bán đưa ra các thông tin, hình ảnh cũng như các tính năng và sự tiện ích của sản phẩm một cách chi tiết và đầy đủ. Cùng với đó thì 74.5% các bạn cảm thấy không hài lòng khi mà nhận

được những món hàng không giống như quảng cáo. Vì dù là đưa nhiều thông tin để thuyết phục được người mua hàng, nhưng việc mua sắm trên trang TMĐT vẫn là đến khi sản phẩm đến được tay khách hàng thì mới nhận biết được sản phẩm ở ngoài như thế nào.

### **Về nhóm tham khảo**

Qua kết quả khảo sát thì có thể thấy các bạn sinh viên cũng ưu tiên lựa chọn các nhóm tham khảo trước khi mua sản phẩm nào đó. Có đến 82,5% các bạn sẽ xem phần đánh giá của khách hàng trước khi mà mua sản phẩm, vì đó là đánh giá của những người đã qua quá trình trải nghiệm và đưa ra đánh giá của mình nên rất được những người mua hàng quan tâm đến. Một đối tượng tham khảo khác là xem các gợi ý của Tiktokker hay các Youtuber nằm ở ngưỡng 50%, nhiều người thì bị thu hút bởi những video được quay chính chu từ những người này.

### **Về cảm nhận độ rủi ro**

Theo như kết quả nghiên cứu thì có thể thấy rõ, rủi ro khi mua hàng trực tuyến vẫn là một nhân tố rất được quan tâm và có thể là một điểm yếu trong việc mua hàng trực tuyến so với mua trực tiếp. Những nhân tố về rủi ro làm cho các bạn sinh viên lo ngại nhất đó là khi mà nhận sản phẩm không còn nguyên vẹn do quá trình vận chuyển (bể, biến dạng,...). Điều này sẽ dẫn đến việc sản phẩm nhận được không sử dụng được nữa hay sẽ làm mất thẩm mỹ. Có đến 93% các bạn đồng ý và cảm thấy lo ngại về việc này khi tham gia mua sắm trực tuyến. 83% các bạn lo lắng khi sản phẩm nhận được không như mong đợi, không giống với quảng cáo mà người bán đã đưa ra trên trang bán hàng của mình. Đây là rủi ro nhiều người quan tâm bởi vì do sản phẩm dù sao cũng chỉ nhìn qua điện thoại và không có gì xác nhận là món hàng ở ngoài chất liệu hay mẫu mã sẽ đạt chất lượng nên điều này làm các bạn e ngại trong việc mua trực tuyến.

## **4. KẾT LUẬN**

Với mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của sinh viên Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, nhóm tác giả đưa ra các đề xuất kiến nghị cho việc mua sắm trực tuyến một cách hiệu quả: (1) khi mua

sắm trực tuyến nên lựa chọn những cửa hàng được nhiều người yêu thích, có đánh giá tốt; (2) khi quyết định mua hàng cần chú trọng vào các thông tin về chất lượng sản phẩm, đáp ứng đúng nhu cầu; (3) lựa chọn sản phẩm tốt thay vì sản phẩm giá rẻ để tránh việc mua phải sản phẩm chất lượng thấp, không sử dụng được; (4) nên tham khảo ý kiến từ những người có kinh nghiệm trước đó để chắc chắn về chất lượng sản phẩm cũng như dịch vụ hỗ trợ từ cửa hàng trên TMĐT; (5) Cần chắc chắn về chính sách đổi trả và thủ tục nhận hàng khi có sự cố xảy ra.

Bên cạnh đó đề tài cũng bộc lộ một số hạn chế: (1) nghiên cứu với số lượng mẫu 200 là khá nhỏ, tuy nhiên do giới hạn về thời gian nên nghiên cứu chỉ có thể đạt số mẫu như vậy. Do đó, các nghiên cứu sau cần số mẫu nhiều hơn để có độ chính xác cao hơn. (2) Việc thu thập số liệu qua bảng câu hỏi khảo sát nên các câu trả lời chỉ mang tính chất cảm tính của người được khảo sát, có thể trả lời không chính xác. Nên cần có nhiều phương pháp để thu thập số liệu để bài nghiên cứu có tính xác thực cao. (3) Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến chưa được đề cập đến trong bài nghiên cứu. Do các yếu tố quyết định mua sắm trực tuyến luôn biến đổi theo thời gian và tùy theo nhu cầu của mỗi người, vì vậy cần cập nhật thêm các nhân tố vào các bài nghiên cứu sau. Những hạn chế trên là những gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Nguyễn Kiều Oanh và quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Ma Mengli (2011), “*Study on Factors Affecting Consumers’ Attitude Towards Online Shopping and Online Shopping Intention in Bangkok, Thailand*”, Proceedings of the 7<sup>th</sup> International Conference on Innovation & Management.



Nguyễn Tô Uyên (2016), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm online trên địa bàn thành phố Kon Tum*. Luận văn Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.

Rong Li, JaeJon Kim, JaeSung Park (2007), “*The effects of internet shoppers’ trust on their purchasing intention in China*”, *Journal of Information Systems and Technology Management*, Vol. 4, No. 3, 2007, pp. 269 – 286.

Shyh-Hwang Lee và Hoàng Thị Bích Ngọc (2010), “*Investigating the online shopping intentions of Vietnamese students: an extension of the theory of planned behavior*”, *World transaction of engineering and technology education*, No. 4, Vol. 8.

Sita Mihra (2014), “*Adoption of M – commerce in India: Applying Theory of Planned Behaviour Model*”, *Journal of Internet Banking and Commerce*, April 2014, Vol. 19, No. 1.

Từ Thị Hải Yên (2013), *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định mua sắm trực tuyến (online shopping) của người tiêu dùng*.

Duy Vũ. (2021). *49.3 triệu người Việt mua sắm trực tuyến*. Truy cập 7/10/2022, từ <https://ictnews.vietnamnet.vn/493-trieu-nguoi-viet-mua-sam-truc-tuyen-290303.html>

Tình hình thương mại điện tử Việt Nam 2021. (2022) Truy cập 7/10/2022, từ <https://advertisingvietnam.com/tinh-hinh-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2021-p19426>

# **Chuyên đề Kinh tế**

# **CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN NĂM 3 THUỘC KHOA QUẢN TRỊ VÀ KHOA DƯỢC – TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Đặng Thị Bích Ngọc, Lê Thị Tú Anh, Dương Thùy Băng, Lê Thị Trúc  
Linh, Phan Thị Bình Minh, Phạm Thị Phương Thảo, Nguyễn Ngọc Trinh**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Ngày nay, kỹ năng làm việc nhóm là một kỹ năng không thể thiếu đối với tất cả các sinh viên đại học. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (BETU) luôn tạo mọi điều kiện để sinh viên làm việc nhóm trong quá trình học tập cũng như trong các hoạt động của Nhà trường. Để tạo môi trường lý tưởng phục vụ cho công tác giảng dạy, truyền đạt và thực hành cần hiểu rõ hơn về những yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề làm việc nhóm của sinh viên. Cùng vấn đề nêu trên tại BETU cũng không nhiều nghiên cứu thực hiện đề tài này. Nhận thấy được khoảng trống cần thiết đó nên nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược – Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương”. Nhóm nghiên cứu thực hiện các phương pháp khảo sát để tiến hành thu thập dữ liệu và phân tích. Sau quá trình nghiên cứu kết quả xác định có 05 yếu tố tác động trực tiếp đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên Khoa Quản trị và Khoa Dược gồm: Thái độ của sinh viên; Tính cách cá nhân; Trình độ của nhóm trưởng; Môi trường làm việc nhóm; Hỗ trợ của giảng viên. Trong bài nghiên cứu đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên cũng như đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

**Từ khóa:** Hoạt động làm việc nhóm của sinh viên; Khoa Quản trị và Khoa Dược của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

Nowadays, student teamworks in universities and colleges are always encouraged for development. Binh Duong Economics and Technology University (BETU) facilitates students to work in groups in their learning process as well as in University's activities. To build up an ideal environment for education, communication and practice, it is necessary to better understand the factors that affect students' teamwork. There are not so many researches on the same issue mentioned above at BETU. Realizing that necessary gap, the research team has conducted a research on the topic "Factors affecting teamwork of junior students at Economics and Pharmaceuticals – Binh Duong Economics and Technology University". The research team has performed survey methods to carry out data collection and analysis. After the research, the results determined that there are 05 factors that directly affect the group work of students of Economics and Pharmaceuticals, including: Attitude of students, Personalities, Qualification of the team leader, Teamwork environment and Instructor supports. In the study, recommendations are made to improve the effectiveness of students' group work as well as suggestions for future research directions.

**Keywords:** Student teamworks, Economics, Pharmaceuticals of Binh Duong Economics and Technoloy University.

## **1. GIỚI THIỆU**

Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương (BETU) là trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và là một trong những Trường Đại học có uy tín tại Bình Dương. BETU luôn bắt kịp xu hướng thời đại cập nhật kiến thức mới và nhu cầu của các nhà tuyển dụng để trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sống mà doanh nghiệp và xã hội cần để sẵn sàng hội nhập là công dân toàn cầu trong thời đại kỷ nguyên số 4.0. Để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động làm việc nhóm cho sinh viên trong quá trình học tập và quá trình chuẩn bị làm việc trong thời kì hội nhập nhóm nghiên cứu quyết định thực hiện nghiên cứu đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược – Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương”. Do hạn chế về mặt thời gian cũng như phạm vi nghiên cứu khá nhỏ, nên đề tài nghiên cứu này có “Kích thước của mẫu

nghiên cứu” bằng với “Kích thức tổng thể” là tổng số sinh viên của hai Khoa (Khoa Dược 13 sinh viên và Khoa Quản trị 120 sinh viên). Dựa trên kết quả phân tích được qua phần mềm SPSS 20.0, chúng tôi nhận thấy các nhân tố có ảnh hưởng đến quá trình làm việc nhóm của sinh viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược lần lượt như sau: (1) Tính cách cá nhân; (2) Hỗ trợ của giảng viên; (3) Trình độ của nhóm trưởng; (4) Môi trường làm việc nhóm; (5) Thái độ của sinh viên. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả làm việc nhóm của sinh viên năm 3 Khoa Quản trị và Khoa Dược nói riêng cũng như cho các Khoa khác của BETU nói chung.

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược – Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Hiện nay có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước chỉ ra rằng, có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến quá trình làm việc nhóm của sinh viên nói chung và sinh viên tại các Trường đại học nói riêng.

Với đề tài “Kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên Trường Đại học Công Nghiệp Quảng Ninh trong thời đại công nghệ 4.0” của nhóm tác giả Nguyễn Thị Thúy, Vũ Huyền Linh, Nguyễn Tiến Mạnh, Vũ Thị Hải Yến, Vũ Thị Mai (2021) chỉ ra các nhân tố tác động đến quá trình làm việc nhóm gồm: (1) Khả năng và nghiên cứu định hướng của sinh viên; (2) Môi trường nghiên cứu; (3) Đưa ra đánh giá chung ; (4) Sự quan tâm và khuyến khích của Trường.

Theo Nguyễn Thị Minh Hiền (2019) trong đề tài “Thực trạng kỹ năng làm việc nhóm trong học tập của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Hồng Đức” cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình làm việc nhóm gồm: (1) Cơ chế khuyến khích; (2) Văn hóa Nhà trường; (3) Niềm tin vào tri thức cá nhân; (4) Làm việc nhóm; (5) Hạ tầng công nghệ thông tin.

Bài nghiên cứu: “Thực trạng kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên” của Trương Thị Hoa (2016) đã làm rõ thực trạng của sinh viên về kỹ năng làm việc nhóm chịu tác động bởi: (1) Động cơ nghiên cứu của sinh viên, (2) Hỗ trợ từ phía nhà trường và nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của kỹ năng làm việc nhóm. (3) Năng lực hướng dẫn của giảng viên.

Với đề tài nghiên cứu: “Một số nghiên cứu về kỹ năng làm việc nhóm trong nhóm và trên thế giới” của Nguyễn Thị Xuân Yến (2016) đã đưa ra các yếu tố chính: (1) Sự hợp tác, (2) Quy tắc nhóm, (3) Mẫu thuẫn và tranh luận.

Theo nghiên cứu về đề tài: “Yếu tố cá nhân và hiệu quả làm việc hợp tác trong học tập” của Nguyễn Thị Thắng (2014) đã xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc hợp tác trong học tập gồm: (1) Vốn hiểu biết, (2) Thái độ và (3) Động cơ.

Với mục đích nghiên cứu yêu cầu về cách phát triển năng lực của các kỹ sư trong kỹ năng làm việc nhóm, Natawee Chajum (2020) đã thực hiện nghiên cứu đề tài “Using brainstorming through social media to promote engineering students’ teamwork skills” và xác định được các nhân tố gây tác động đến quá trình làm việc nhóm gồm có: (1) Cuộc sống công nghệ hóa sự đòi hỏi cao hơn về kỹ năng làm việc; (2) Đưa ra các yếu tố giúp làm việc nhóm tốt hơn; (3) Chúng tôi đánh giá kỹ năng làm việc nhóm theo 2 cách, bằng quá trình làm việc nhóm và bằng kết quả phân công nhóm.

Theo nghiên cứu của nhóm tác giả Matti Aarnio, Juha Nieminen, Eeva Poy Ra La & Sari Lindblom-Yla (2010) đến từ trường NNE University of Helsinki, Finland với đề tài “Motivating medical students to learn teamwork skills” với mục đích là để tìm ra cách dạy kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên y khoa năm nhất và cách thúc đẩy họ học những kỹ năng này, các yếu tố có tác động đến bao gồm: (1) Nhận thức; động lực của sinh viên; (2) Giảng viên; (3) Bối cảnh.

Từ những kết quả của các nghiên cứu trên cho thấy quá trình làm việc nhóm của sinh viên chịu tác động của rất nhiều nhân tố, bao gồm các yếu tố môi trường bên

ngoài kể cả những yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại của sinh viên. Trong đề tài nghiên cứu này, nhóm tác giả dựa vào các nghiên cứu được đề cập ở trên để tham khảo và làm cơ sở để tiếp cận các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của Sinh viên năm 3 Khoa Quản trị và Khoa Dược.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Hiện tại chưa có nghiên cứu nào nói về quá trình làm việc nhóm của sinh viên tại BETU và tính mới của đề tài nghiên cứu được đề cập là nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược tại trường BETU. Và đây là trường hợp đầu tiên nghiên cứu cho Khoa Quản trị và Khoa Dược của Nhà trường.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Phương pháp nghiên cứu**

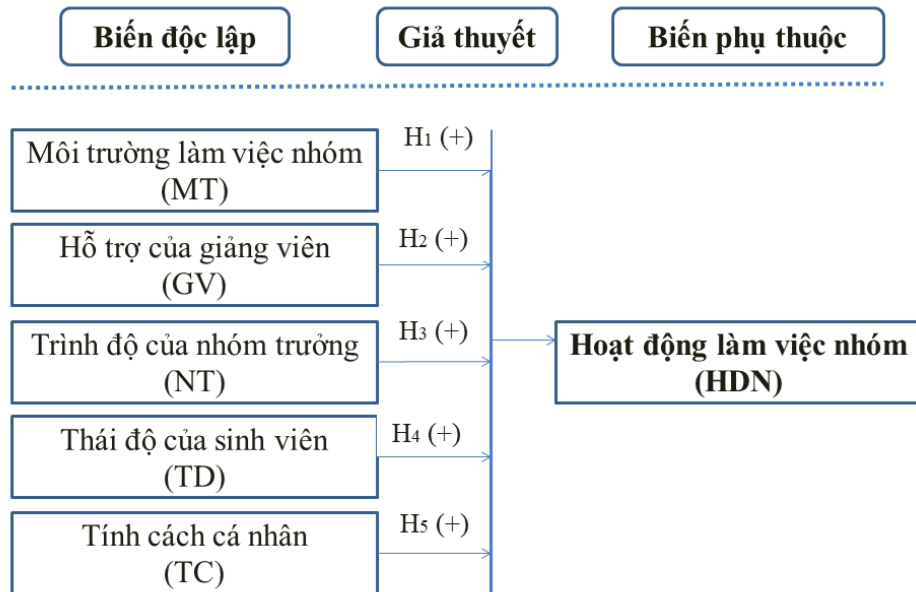
Với đề tài nghiên cứu này, nhóm Chúng tôi lựa chọn phương pháp khảo sát, thống kê, phân tích và so sánh; phương pháp tổng hợp; phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Đồng thời dựa vào thang đo Likert 5 điểm để đánh giá, xuất phát từ điểm 1 “Rất không quan trọng”, điểm 2 “Không quan trọng”, điểm 3 “Bình thường”, điểm 4 “Quan trọng”, đến điểm 5 “Rất quan trọng”. Ngoài ra, mỗi sinh viên cũng được yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân như: Giới tính, Khoa, Xếp loại học lực để có thêm dữ liệu cho nghiên cứu.

### **2.2 Phương pháp xử lý dữ liệu**

Nghiên cứu chính thức được tiến hành bằng phương pháp mô hình hóa dựa trên những kết quả có được từ nghiên cứu sơ bộ, sau đó thu thập số liệu từ việc khảo sát trực tiếp đối tượng thông quan bảng khảo sát. Mã hóa, xử lý số liệu nghiên cứu thông qua công cụ bằng phần mềm SPSS 20.0 với những kiểm định đo độ tin cậy, phân tích nhân tố và phân tích hồi qui.

### 2.3 Mô hình nghiên cứu

Căn cứ các nhân tố có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược tại BETU, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trong tổng số mẫu nghiên cứu, có 54,5% là sinh viên nam, còn lại 45,5% là sinh viên nữ. Các sinh viên đa phần có học lực Trung bình – khá (46,2%), tiếp đến là khá (42,4%), trung bình (8,3%), và giỏi (3%). Tỷ lệ sinh viên Khoa Dược chiếm 9,1% và Khoa Quản trị là 90,9%.

### 3.2 Mô hình nghiên cứu

**Hoạt động làm việc nhóm** = Môi trường làm việc nhóm + Hỗ trợ của giảng viên + Trình độ của nhóm trưởng + Thái độ của sinh viên + Tính cách cá nhân

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: **Hoạt động làm việc nhóm**



Biên độc lập: (1) Môi trường làm việc nhóm; (2) Hỗ trợ của giảng viên; (3) Trình độ của nhóm trưởng; (4) Thái độ của sinh viên; (5) Tính cách cá nhân.

**Bảng 1: Thang đo và kì vọng các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược – BETU**

<b>Yếu tố</b>	<b>Kì vọng</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Thang đo</b>
<i>Môi trường làm việc nhóm (MT)</i>	(+)	MT1	Đầy đủ trang thiết bị hỗ trợ cho quá trình làm việc nhóm
		MT2	Không gian đẹp, thoáng mát, tạo cảm hứng học tập nhóm
		MT3	Không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn hay các yếu tố ngoại cảnh
		MT4	Thời gian biểu được sắp xếp hợp lý
<i>Hỗ trợ của giảng viên (GV)</i>	(+)	GV1	Giảng viên theo sát quá trình làm bài
		GV2	Giảng viên đưa ra hướng dẫn làm việc nhóm
		GV3	Giảng viên giải quyết mâu thuẫn nhóm
		GV4	Giảng viên hỗ trợ các kỹ năng cần thiết khi làm việc nhóm
<i>Trình độ của nhóm trưởng (NT)</i>	(+)	NT1	Nhóm trưởng có khả năng quản lý nhóm
		NT2	Phong cách lãnh đạo của nhóm trưởng
		NT3	Nhóm trưởng có khả năng phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực các thành viên trong nhóm
		NT4	Nhóm trưởng có khả năng giải quyết mâu thuẫn nhóm
		NT5	Nhóm trưởng có khả năng chọn lọc, tổng hợp tài liệu, thông tin

<i>Thái độ của sinh viên (TD)</i>	(+)	TD1	Nhận thức của các thành viên về làm việc nhóm
		TD2	Thái độ hợp tác của các thành viên khi làm việc nhóm
		TD3	Sự yêu thích làm việc với các thành viên khác trong nhóm
		TD4	Thái độ chủ động của các thành viên khi làm việc nhóm
		TD5	Sự hỗ trợ lẫn nhau của các thành viên trong quá trình làm việc nhóm
<i>Tính cách cá nhân (TC)</i>	(+)	TC1	Tính cách của các thành viên trong nhóm
		TC2	Sự phù hợp của các nét tính cách trong làm việc nhóm
		TC3	Thành viên có tính cách dễ xung đột sẽ ảnh hưởng đến kết quả bài của nhóm
<i>Hoạt động làm việc nhóm (HDN)</i>	(+)	HDN1	Khi có cơ hội anh/ chị luôn sẵn sàng tham gia hoạt động học tập nhóm
		HDN2	Khi tham gia học tập nhóm anh/ chị luôn cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ
		HDN3	Anh/ chị luôn nhận được khích lệ để tham gia hoạt động học tập nhóm

### 3.3 Kết quả nghiên cứu

**Bảng 2: Thống kê mô tả thang đo các yếu tố**

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn
<b>1) Yếu tố Môi trường làm việc nhóm (MT)</b>					
MT1	132	2	5	4.24	0.763
MT2	132	3	5	4.05	0.616
MT3	132	2	5	4.09	0.704
MT4	132	2	5	4.24	0.773
Số quan sát (N)	132				
<b>2) Yếu tố Hỗ trợ của giảng viên hướng dẫn (GV)</b>					
GV1	132	3	5	4.38	0.624
GV2	132	3	5	4.36	0.743
GV3	132	3	5	4.23	0.613
GV4	132	3	5	4.35	0.731
Số quan sát (N)	132				
<b>3) Yếu tố Trình độ của nhóm trưởng (NT)</b>					
NT1	132	3	5	4.13	0.647
NT2	132	2	5	4.07	0.764
NT3	132	2	5	3.98	0.746
NT4	132	3	5	4.28	0.657

NT5	132	2	5	4.12	0.742
Số quan sát (N)	132				
<b>4) Yếu tố Thái độ của sinh viên (TD)</b>					
TD1	132	1	5	4.10	0.730
TD2	132	2	5	4.11	0.691
TD3	132	2	5	4.11	0.638
TD4	132	2	5	4.21	0.699
TD5	132	1	5	4.17	0.736
Số quan sát (N)	132				
<b>5) Yếu tố Tính cách cá nhân (TC)</b>					
TC1	132	3	5	4.06	0.685
TC2	132	2	5	4.19	0.655
TC3	132	3	5	4.14	0.707
Số quan sát (N)	132				

Kết quả của bảng trên cho thấy tất cả các thang đo của 5 yếu tố dùng để nghiên cứu đều đạt yêu cầu. Từ những các giá trị trung bình cao nhất và thấp nhất trong các thang đo của các yếu tố, bài nghiên cứu sẽ tập trung phân tích sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên năm 3 trường BETU.

**Bảng 3: Đánh giá độ tin cậy thang đo**

		<b>Tương quan biến tổng hiệu chỉnh</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>	<b>Cronbach's Alpha</b>
<b>Môi trường làm việc nhóm (MT)</b>	MT1	0.611	0.690	0.768
	MT2	0.506	0.746	
	MT3	0.563	0.716	
	MT4	0.605	0.694	
<b>Hỗ trợ của giảng viên (GV)</b>	GV1	0.546	0.666	0.735
	GV2	0.616	0.619	
	GV3	0.324	0.775	
	GV4	0.638	0.604	
<b>Trình độ của nhóm trưởng (NT)</b>	NT1	0.555	0.781	0.807
	NT2	0.626	0.759	
	NT3	0.566	0.778	
	NT4	0.545	0.783	
	NT5	0.674	0.743	
<b>Thái độ của sinh viên (TD)</b>	TD1	0.624	0.781	0.820
	TD2	0.639	0.776	
	TD3	0.563	0.798	
	TD4	0.588	0.791	

		<b>Tương quan biến tổng hiệu chính</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>	<b>Cronbach's Alpha</b>
	TD5	0.646	0.774	
<b>Tính cách cá nhân (TC)</b>	TC1	0.676	0.763	0.825
	TC2	0.706	0.735	
	TC3	0.663	0.778	
<b>Hoạt động làm việc nhóm (HDN)</b>	HDN1	0.684	0.780	0.834
	HDN2	0.709	0.755	
	HDN3	0.690	0.774	

Kết quả bảng 2 cho thấy các biến trong bài nghiên cứu đều có Cronbach's Alpha > 0,6, giá trị tương quan tổng hiệu chỉnh cả các biến quan sát trong biến phụ thuộc và biến độc lập đều lớn hơn mức tối thiểu (0,3) chứng tỏ các biến có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập và biến phụ thuộc. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's lần 1 của biến độc lập cho thấy giá trị Sig = 0.000, Hệ số KMO = 0.858, Tổng phương sai trích = 62,294%, Giá trị trích Eigenvalues = 1,194 nhưng giá trị Communalities của biến GV3 = 0,309 nên nhóm nghiên cứu chọn loại biến này và chạy lại phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 cho các biến độc lập.

Kết quả lần 2 như sau Sig = 0.000, Hệ số KMO = 0.856, Tổng phương sai trích = 64,391%, Giá trị trích Eigenvalues = 1,173 và trong ma trận xoay nhân tố các hệ số Factor Loading > 0,5 và gom thành 05 nhân tố chính, các nhân tố chính này sẽ được nhóm nghiên cứu sử dụng trong phân tích tiếp theo.

Kế đến nhóm nghiên cứu chạy phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc, kết quả thu được Sig = 0.000, Hệ số KMO = 0.724, Tổng phương sai trích = 75,067%, Giá trị trích Eigenvalues = 2,252, các hệ số Factor Loading > 0,5 và gom lại thành 01 nhân tố. Sau đó, nhóm thực hiện phân tích tương quan để xem xét các mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và từng biến độc lập, cũng như các biến độc lập với nhau.

Nếu hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập lớn chứng tỏ chúng có quan hệ với nhau và phân tích hồi quy tuyến tính có thể phù hợp. Mặt khác, nếu giữa các biến độc lập với nhau cũng có tương quan lớn với nhau thì đó cũng là dấu hiệu cho biết giữa chúng có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy tuyến tính ta đang xét. Trong phạm vi đề tài này, bài nghiên cứu dùng phương pháp ma trận hệ số tương quan Pearson để đánh giá sự tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến được tổng hợp và trình bày ở bảng sau.

**Bảng 4 Ma trận hệ số tương quan**

<b>Yếu tố</b>	<b>HDN</b>	<b>MT</b>	<b>GV</b>	<b>NT</b>	<b>TD</b>	<b>TC</b>
<b>HDN</b>	1					
<b>MT</b>	0,537**	1				
<b>GV</b>	0,563**	0,492**	1			
<b>NT</b>	0,510**	0,496**	0,404**	1		
<b>TD</b>	0,543**	0,412**	0,395**	0,469**	1	
<b>TC</b>	0,647**	0,400**	0,433**	0,357**	0,494**	1

Kết quả phân tích cho thấy có sự tương quan khá cao giữa các yếu tố độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc và những mối quan hệ này là cùng chiều vì mang dấu (+).

Các giá trị Sig của các yếu tố độc lập đều là 0,000 (nhỏ hơn 0,05), do vậy chúng có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, ma trận tương quan chỉ nói lên mối tương quan giữa các yếu tố nên nó chỉ đưa ra cách nhìn tổng quan sơ bộ và không có quyết định trong việc xác định biến nào tác động, biến nào không tác động đến yếu tố phụ thuộc. Đồng thời cũng có mối tương quan giữa các yếu tố độc lập với nhau nên mối quan hệ giữa các yếu tố này cần phải xem xét kỹ trong phần hồi quy tuyến tính đa biến để tránh hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Ta tiếp tục đưa các yếu tố vào phân tích hồi quy tuyến tính đa biến ở bước tiếp theo.

**Bảng 5 Kết quả hồi quy lần 1**

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến (Collinearity Statistics)		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ dung sai	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)	
1	(Constant)	-0.707	0.355		-1.994	0.048		
	MT	0.169	0.080	0.152	2.113	0.037	0.626	1.598
	GV	0.221	0.073	0.210	3.025	0.003	0.666	1.502
	NT	0.172	0.080	0.150	2.142	0.034	0.655	1.528
	TD	0.165	0.082	0.144	2.026	0.045	0.638	1.568
	TC	0.386	0.072	0.370	5.351	0.000	0.673	1.487

Kết quả mô hình hồi quy như sau:

$$\text{HDN} = - 0.707 + 0.386*\text{TC} + 0.221*\text{GV} + 0.172*\text{NT} + 0.169*\text{MT} + 0.165*\text{TD}$$



### **3.4 Thảo luận**

Qua mô hình hồi quy, bài nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược - BETU được giải thích bởi các yếu tố: Tính cách cá nhân; Hỗ trợ của giảng viên; Trình độ nhóm trưởng; Môi trường làm việc nhóm; Thái độ của sinh viên, cụ thể:

Trong một nhóm, tính cách của mỗi thành viên khác nhau, yếu tố này cũng ảnh hưởng tới quá trình làm việc nhóm. Các thành viên nên biết kiềm chế bản thân, hạ bớt “cái tôi”, lắng nghe nhiều hơn từ các ý kiến của các thành viên trong nhóm để có cái nhìn khách quan nhất về vấn đề và tránh những mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm. Thành viên có tính cách rụt rè, có thể bắt đầu từ những ý kiến nhỏ dần tới những ý kiến lớn để có thể bớt sự rụt rè và tham gia vào xây dựng bài nhóm.

Để sinh viên biết được làm việc nhóm có lợi ích như thế nào, giảng viên cần sớm giúp sinh viên nhận thức sớm về điều đó. Cần giới thiệu, triển khai phổ biến cho sinh viên những lợi ích của làm việc nhóm ngay từ những ngày đầu sinh hoạt trong năm học. Từ đó, sinh viên sẽ học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm và nâng cao kỹ năng chuyên môn. Không chỉ vậy, để có thể cho sinh viên nhận thức được về làm việc nhóm thì giảng viên cần nắm vững phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm để khuyến khích sinh viên có hứng thú trong quá trình làm việc nhóm, từ đó sinh viên có động lực làm bài hơn và làm việc nhóm sẽ tốt hơn. Trong quá trình làm việc nhóm, giảng viên cần theo sát quá trình làm bài để xem bài làm của sinh viên có những sai sót gì và sinh viên có mâu thuẫn gì, để kịp thời giải quyết. Khi làm việc nhóm sẽ có những nội dung mà sinh viên không hiểu, thắc mắc thì chính giảng viên cần nắm rõ nội dung để giải thích và trả lời những thắc mắc của sinh viên.

Trong quá trình làm việc nhóm vai trò của nhóm trưởng cũng không kém phần quan trọng. “Là đầu tàu” của nhóm, nhóm trưởng nên phân công và sắp xếp công việc cho các thành viên một cách hợp lý, tránh tâm lý “cả nê” mà gom quá nhiều việc vào mình hoặc phân chia công việc cho các thành viên khác không đồng đều. Ngoài ra, việc tạo ra môi trường làm việc nhóm năng động, thoải mái, mọi thành viên đều được

đưa ra ý kiến của mình để xây dựng bài cũng là điều mà nhóm trưởng nên lưu tâm. Là cầu nối trong giao tiếp hoặc xử lý các mâu thuẫn giữa các thành viên trong nhóm cũng là một vai trò quan trọng của nhóm trưởng, hãy luôn giữ hoà khí giữa hoà khí để các thành viên có thể hoàn thành tốt nhất công việc mà bản thân đảm nhận.

Để nâng cao hiệu quả làm việc nhóm thì môi trường cũng là một yếu tố gây ảnh hưởng. Cần lựa chọn môi trường làm việc phù hợp không bị tác động bởi các yếu tố ngoại cảnh để các thành viên trong nhóm tập trung làm việc. Thời gian của mỗi thành viên khác nhau thì cần sắp xếp thời gian làm việc phù hợp với các thành viên nhóm, thời gian cần phải đủ để các thành viên có thể trình bày hết ý kiến của bản thân, từ ý kiến của mỗi thành viên để hoàn thành bài làm một cách tốt nhất và làm việc nhóm sẽ hiệu quả hơn.

Để quá trình làm việc nhóm có hiệu quả tốt thì thái độ tham gia là một yếu tố quan trọng. Sinh viên tham gia cần năng động và có thái độ tích cực hơn khi làm việc nhóm, mọi người trong nhóm đều phải đóng góp ý kiến của bản thân, và ý kiến của mỗi thành viên thì đều cần được tôn trọng, sinh viên nên sẵn sàng tiếp thu ý kiến từ đồng đội để tránh những mâu thuẫn không đáng có trong quá trình làm việc nhóm. Mỗi bạn trong nhóm sẽ được phân công việc của mình một cách rõ ràng và hợp lý, vậy nên mỗi thành viên cần phải có trách nhiệm với phần công việc của mình, không làm chậm tiến độ của nhóm ảnh hưởng tới bài làm. Trong quá trình làm việc nhóm, sẽ thành viên gặp khó khăn, các thành viên khác cần có tinh thần hỗ trợ các bạn trong nhóm để thực hiện công việc nhóm một cách hoàn thiện và tốt nhất.

## **4. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

### **4.1 Kết luận**

Qua kết quả khảo sát đối tượng nghiên cứu về đề tài “CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN NĂM 3 THUỘC KHOA QUẢN TRỊ VÀ KHOA DƯỢC – TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG”, dựa trên các yếu tố do nhóm nghiên cứu đưa ra và xử lý số liệu thu thập được bài nghiên cứu xác định hoạt động làm việc nhóm của sinh

viên năm 3 thuộc Khoa Quản trị và Khoa Dược bị tác động bởi 05 yếu tố lần lượt sau: Tính cách cá nhân; Hỗ trợ của giảng viên; Trình độ nhóm trưởng; Môi trường làm việc nhóm; Thái độ của sinh viên.

#### **4.2 Kiến nghị**

Hiện nay, quá trình làm việc nhóm đều được hầu hết tất cả các cơ sở đại học chú trọng và quan tâm áp dụng, làm việc nhóm là thước đo để đánh giá chất lượng cũng như năng lực của trưởng nhóm và giảng viên, bên cạnh đó làm việc nhóm của sinh viên là một trong những yếu tố quan trọng hình thành nên thương hiệu về năng lực đào tạo, giảng dạy của Nhà trường. Vì vậy việc nâng cao hoạt động làm việc nhóm cho sinh viên là khá cần thiết. Kết quả bài nghiên cứu có thể là nguồn thông tin tham khảo thêm sinh viên để có những kế hoạch và ý tưởng cải thiện hiệu quả của hoạt động làm việc nhóm.

Tuy nhiên, bài nghiên cứu của nhóm chỉ thực hiện trên ý tưởng khảo sát đối tượng nghiên cứu và thống kê kết quả khảo sát này để đưa ra kết luận. Các thuộc tính của biến và thang đo được lấy nền tảng từ những lí thuyết và các công trình nghiên cứu liên quan, kích thước mẫu còn thấp (132 mẫu) chưa đánh giá tổng quát các sai số đo lường dẫn đến những kết luận có những hạn chế nhất định. Với trình độ và khả năng có hạn của nhóm nghiên cứu, chắc chắn các thang đo cần được xem xét thêm và thực hiện trên nhiều nghiên cứu thực tiễn khác để khẳng định độ tin cậy. Hơn nữa, nghiên cứu này chỉ đứng dưới góc độ và quan điểm của sinh viên và chưa nghiên cứu đánh giá sâu với góc độ giảng viên và những người làm công tác quản lí hoạt động làm việc nhóm nên chưa phản ánh toàn diện những khía cạnh khác có tác động đến hoạt động làm việc nhóm của sinh viên. Nhóm nghiên cứu mong muốn được Quý Thầy Cô góp ý để nhóm hoàn thiện hơn bài nghiên cứu này.

#### **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của Ths. Đặng Thị Bích Ngọc và Quý Thầy Cô trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này!

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Tiếng Việt

- 1) Trương Thị Hoa (2016). *Thực trạng kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Số 133(10/2016), trang 77-80.
- 2) Nguyễn Thị Minh Hiền & Nguyễn Thị Minh Hiền (2019). *Thực trạng kỹ năng làm việc nhóm trong học tập của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Hồng Đức*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức, Số 17, trang 18-25.
- 3) Nguyễn Thị Thắng (2014). *Yếu tố cá nhân và hiệu quả làm việc hợp tác trong học tập*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 30, Số 3 (2014), trang 47-52.
- 4) Nguyễn Thị Thúy, Vũ Huyền Linh, Nguyễn Tiến Mạnh, Vũ Thị Hải Yến, Vũ Thị Mai (2021). *Kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên Trường Đại học Công Nghiệp Quảng Ninh trong thời đại công nghệ 4.0*, Khoa học và Công nghệ Qui, Số 54/2021, trang 1-64
- 5) Nguyễn Thị Xuân Yến (2016). *Một số nghiên cứu về kỹ năng làm việc nhóm trong nhóm và trên thế giới*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt, trang 235-239.

### Tài liệu nước ngoài

- 6) Matti Aarnio, Juha Nieminen, Eeva Poy Ra La & Sari Lindblom-Yla (2010). *Motivating medical students to learn teamwork skills. Medical Teacher, Vol.32, pp.199-204.*
- 7) Natawee Chajum (2020). *Using brainstorming through social media to promote engineering students' teamwork skills. European Journal of Science and Mathematics Education, Vol. 8, No. 4 (2020), pp. 170-176.*

# **PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐIỂM SỐ CỦA SINH VIÊN NGÀNH MARKETING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Nguyễn Đăng Quang, Lê Thái Hoà, Huỳnh Thị Gia Yên, Huỳnh Anh  
Trí, Nguyễn Minh Khôi, Nguyễn Thị Hồng Tiệp (Lớp D21M01A)**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Trong thế giới hiện tại, đối với Sinh viên Việt Nam và Sinh viên Trường Đại Học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương (BETU) luôn có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của Sinh viên. Việc chính thức nghiên cứu và phân tích những nhân tố nào tác động đến kết quả học tập của Sinh viên là một kỳ vọng rất lớn để từ đó xác định được yếu tố tác động, thay đổi cách thức tác động vào yếu tố hoặc Sinh viên để từ đó hỗ trợ Sinh viên BETU có phương pháp học tập tốt hơn, đạt điểm số cao hơn. Xuất phát từ trần trở đó, nhóm nghiên cứu Chúng tôi quyết định chọn đề tài: “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số của sinh viên ngành Marketing tại trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương”. Đề tài sử dụng phương pháp khảo sát để tiến hành thu thập dữ liệu và phân tích. Kết quả khảo sát và tổng hợp dữ liệu cho thấy “Phương pháp giảng dạy” là biến có tác động lớn nhất đến điểm số của Sinh viên học ngành Marketing tại BETU. Bài nghiên cứu cũng đưa ra những nhận định, đóng góp theo hướng hoàn thiện phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập của sinh viên cũng như đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

**Từ khóa:** Điểm số học tập; Sinh viên ngành Marketing; Các nhân tố ảnh hưởng; Kết quả học tập.

In the current world, for Vietnamese students and students of Binh Duong Economic and Technological University (BETU), there are always many factors that affect students' learning outcomes. The official study and analysis of which factors affect the student's learning results is a great expectation from which to identify the

influencing factors, change the way of affecting the factors or Biology. students to help BETU students have better study methods and get higher scores. Stemming from that concern, our research team decided to choose the topic: “Analysis of factors affecting the scores of Marketing students at Binh Duong University of Economics and Technology”. The study uses survey method to conduct data collection and analysis. The survey results and data synthesis show that “Teaching method” is the variable that has the greatest impact on the scores of Marketing students at BETU. The study also makes comments and contributions towards the improvement of teaching methods and students' learning methods as well as suggestions for future research directions.

Keywords: Academic score; Marketing students; Influence factor; Learning outcomes.

## **1. GIỚI THIỆU**

Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương (BETU) là một trong những Trường Đại học có uy tín tại Bình Dương. Sinh viên của Trường sau khi tốt nghiệp đa phần đều có việc làm tốt và đúng chuyên ngành. Tuy nhiên, chất lượng học tập của sinh viên (điểm số) cũng còn khá hạn chế khi một bộ phận không nhỏ sinh viên tốt nghiệp hạng trung bình. Chính điều này cũng phần nào ảnh hưởng đến cơ hội việc làm và phát triển của các sinh viên này (đặc biệt là sinh viên khối ngành Marketing). Xuất phát từ trần trở đó, nhóm chúng tôi quyết định thực nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số của sinh viên học ngành marketing tại BETU thông qua đề tài: *“Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số của sinh viên ngành Marketing tại trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương”*. Do phạm vi nghiên cứu là khá nhỏ, nên trong trường hợp nghiên cứu này “Kích thước của mẫu nghiên cứu” bằng với “Kích thức tổng thể” là tổng số sinh viên của hai lớp D20M01A (18 sinh viên) và D21M01A (16 sinh viên), đối với sinh viên khóa D22 ngành Marketing do chưa có điểm số học tập nên không thuộc đối tượng nghiên cứu trong lần nghiên cứu này. Thông qua kết quả khảo sát và thống kê mô tả, Chúng tôi nhận thấy yếu tố “Phương pháp giảng dạy” có tác động nhiều nhất đến kết quả học tập của sinh viên ngành

Marketing tại BETU tiếp đến là sự tác động của các yếu tố “Phương pháp học tập”, “Internet, công nghệ”, “Gia đình, xã hội”, và “Kỹ năng cá nhân”. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành Marketing nói riêng và các ngành khác của BETU nói chung.

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến điểm số của sinh viên ngành Marketing tại trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương trường hợp nghiên cứu cho lớp D20M01A và D21M01A.

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, điểm số của sinh viên nói chung và sinh viên tại các Trường đại học nói riêng luôn chịu tác động tích hợp của nhiều yếu tố khác nhau.

Theo Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2020), về “Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh”, nghiên cứu cho thấy có ba nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên bao gồm: Phương pháp giảng dạy tích cực của giảng viên, phương pháp học tập ngoài giờ lên lớp và cơ sở vật chất của nhà trường.

Theo Farooq (2011), các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên có thể được phân thành hai nhóm: Nhóm yếu tố bên trong và nhóm yếu tố bên ngoài sinh viên. Những yếu tố bên trong chủ yếu liên quan đến bản thân sinh viên, còn yếu tố bên ngoài không thuộc khả năng kiểm soát của sinh viên, người học.

Theo Ali và cộng sự (2013), các yếu tố liên quan đến sinh viên bao gồm nỗ lực của sinh viên, tuổi, động cơ học tập, sở thích học tập, trình độ đầu vào và trường học ở bậc trước. Trong khi Elias (2005) thì cho rằng, kết quả học tập có mối quan hệ chặt chẽ với những yếu tố liên quan đến sinh viên như phương pháp học tập và các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm học tập, động cơ học tập. Những yếu tố bên ngoài sinh viên thường gắn liền với yếu tố gia đình (nền tảng giáo dục của cha mẹ và

thu nhập) và vai trò, thái độ của giảng viên. Bên cạnh đó, nơi ở của sinh viên cũng được xem là yếu tố môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến kết quả học tập của họ.

Theo Zakaria và cộng sự, những sinh viên cư trú tại ký túc xá của nhà trường có kết quả học tập cao hơn so với những sinh viên thuê nhà riêng hoặc ở cùng với bố mẹ, do có sự thuận tiện trong việc tiếp cận thư viện và những tiện ích khác tại cơ sở đào tạo.

Theo Nguyễn Thùy Dung và cộng sự (2017), đề cập đến sự ảnh hưởng của những nhân tố thuộc về đặc điểm sinh viên đối với kết quả học tập của họ như giới tính, năm học, điểm thi đại học, ngành học và tần suất sử dụng dịch vụ thư viện và internet trong học tập.

Theo Nguyễn Thị Thu An và cộng sự (2016), tiếp cận phân tích các đặc điểm sinh viên như giới tính, nguyện vọng đầu vào của sinh viên, tham gia ban cán sự lớp, đoàn thể để xem xét mối liên hệ của chúng với kết quả học tập. Kết quả học tập được phân biệt trên cơ sở những đặc điểm thuộc về bản thân sinh viên; Sinh viên nữ có kết quả học tập cao hơn sinh viên nam; những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng hai có thành tích học tập tốt hơn so với những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng một.

Như vậy, kết quả điểm số học tập của sinh viên chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố, kể cả những yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại sinh viên và những yếu tố môi trường bên ngoài. Các nghiên cứu được đề cập trên đây là tài liệu tham khảo quan trọng, làm cơ sở để tiếp cận các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số học tập của sinh viên trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, việc nhận diện, dự đoán và xác định được những yếu tố nào cần đưa vào phân tích là vấn đề cần được thảo luận để lựa chọn mô hình và công cụ phân tích phù hợp nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Đây là đề tài mới cho trường hợp nghiên cứu tại BETU, dù được nhiều người đề cập đến, nhưng vẫn chưa được giải quyết. Và đây là bài nghiên cứu đầu tiên mà nhóm Chúng tôi nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số của sinh viên ngành marketing tại trường BETU. Trường hợp nghiên cứu những sinh viên đang học tại



lớp D20M01A và D21M01 là những quan sát mà chúng tôi thực hiện trong nghiên cứu này.

Tính mới của đề tài nghiên cứu này ở điểm đây là trường hợp đầu tiên chúng tôi nghiên cứu tại Trường Đại Học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương và cũng là trường hợp đầu tiên nghiên cứu cho ngành Marketing của Nhà trường.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Phương pháp nghiên cứu**

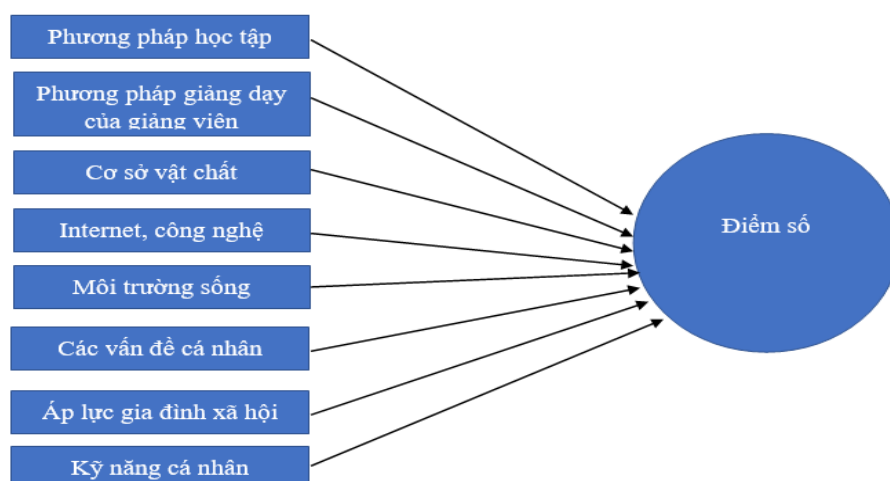
Có rất nhiều phương pháp nghiên cứu nhưng nhóm chúng tôi chọn phương pháp khảo sát, thống kê. Đánh giá dựa trên thang đo Likert 5 điểm từ điểm 1 “Rất không ảnh hưởng”, điểm 2 “Ít ảnh hưởng”, điểm 3 “Bình thường”, điểm 4 “Ảnh hưởng”, đến điểm 5 “Rất ảnh hưởng”. Ngoài ra, mỗi sinh viên cũng được yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân như: Giới tính, Lớp, Xếp loại học lực để nghiên cứu có sự khác biệt.

### **2.2 Phương pháp xử lý dữ liệu**

Nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát đối tượng nghiên cứu thông qua bảng khảo sát trực tiếp. Kết quả khảo sát được nhóm tổng hợp, thống kê trên phần mềm excel, sau đó nhóm tiến hành xử lý số liệu, thảo luận, chọn lọc kết quả phù hợp với vấn đề cần nghiên cứu.

### **2.3 Mô hình nghiên cứu**

Căn cứ các nhân tố có thể tác động đến kết quả học tập của Sinh viên ngành Marketing tại BETU, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



**Điểm số** = Phương pháp học tập + Phương pháp giảng dạy của giảng viên + Cơ sở vật chất + Yếu tố internet, công nghệ + Môi trường sống + Các vấn đề cá nhân + Áp lực gia đình xã hội + Kỹ năng cá nhân

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trong tổng số mẫu nghiên cứu, có 32,35% là sinh viên nam, còn lại 67,65% là sinh viên nữ. Các sinh viên đa phần có học lực khá (70,59%), tiếp đến là giỏi (11,76%), trung bình (11,76%), xuất sắc (2,94%) và yếu (2,94%). Tỷ lệ sinh viên năm hai và năm ba lần lượt là 47,06% và 52,94%.

#### 3.2 Mô hình nghiên cứu

**Điểm số** = Phương pháp học tập + Phương pháp giảng dạy của giảng viên + Cơ sở vật chất + Yếu tố internet, công nghệ + Môi trường sống + Các vấn đề cá nhân + Áp lực gia đình xã hội + Kỹ năng cá nhân

*Trong đó:*

- Biến phụ thuộc: **ĐIỂM SỐ**

Biến độc lập: PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP; PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY; CƠ SỞ VẬT CHẤT; YẾU TỐ INTERNET – CÔNG NGHỆ; MÔI TRƯỜNG SỐNG; VẤN ĐỀ CÁ NHÂN; GIA ĐÌNH XÃ HỘI và KỸ NĂNG CÁ NHÂN.

Biên độc lập I “**Phương pháp học tập**” gồm: Tham gia học tập, lên lớp đầy đủ; Ôn tập bài cũ, hoàn thành yêu cầu về nhà trước khi lên lớp; Đọc, chuẩn bị kiến thức mới trước khi lên lớp; Tự học một mình, tham gia học nhóm, học thêm tại thư viện; Tự học online trên các nền tảng ứng dụng trực tuyến.

Biên độc lập II “**Phương pháp giảng dạy của giảng viên**” gồm: Giảng viên chỉ dạy lý thuyết; Giảng viên dạy lý thuyết + thực hành và các phương pháp khác; Bài giảng sáng tạo, trực quan sinh động; Giảng viên chú trọng phương pháp làm việc nhóm, thuyết trình.

Biên độc lập III “**Cơ sở vật chất**” gồm: Không gian học (rộng, hẹp, ánh sáng ...); Cơ sở vật chất (bàn ghế, bảng, quạt, máy lạnh, máy chiếu, tivi ...); Bài giảng sáng tạo, trực quan sinh động; Thư viện, khu tự học, wifi, nơi hội họp cho sinh viên...

Biên độc lập IV “**Yếu tố internet – công nghệ**” gồm: Thời gian sử dụng mạng xã hội với mục đích giải trí (Facebook, youtube, zalo, tiktok ...); Thời gian chơi game; Nghiên cứu các thiết bị công nghệ (smartphone, laptop ...).

Biên độc lập V “**Môi trường sống**” gồm: Bạn bè cùng lớp, cùng khóa chơi nhiều hơn học; Bạn bè cùng lớp, cùng khóa rất chăm chỉ học tập; Nơi học tập, nơi ở ô nhiễm tiếng ồn.

Biên độc lập VI “**Các vấn đề cá nhân**” gồm: Mức chu cấp của gia đình; Đi làm thêm; Tình trạng sức khỏe của bản thân; Tình trạng sức khỏe của bản thân; Mục tiêu học tập (không xác định được mục tiêu, học qua môn, xếp loại xuất sắc ...); Tình cảm khác giới; Hoạt động tập thể, tham gia các CLB.

Biên độc lập VII “**Áp lực gia đình và xã hội**” gồm: Kỳ vọng của gia đình; Tình trạng thất nghiệp khi ra trường; Chọn ngành Marketing vì nó hot chứ không phải vì yêu thích.

Biên độc lập VIII “**Kỹ năng cá nhân**” gồm: Sẵn học bổng; Năng lực trí tuệ của bản thân; Kỹ năng mềm (ngoại ngữ, tin học, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình ...).

### 3.3. Kết quả nghiên cứu

**Bảng 1:** Kết quả khảo sát thu thập được

TT	Các tiêu thức	Mức độ ảnh hưởng				
		1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Phương pháp học tập.</b>					
1	Tham gia học tập, lên lớp đầy đủ.		2	8	14	10
2	Ôn tập bài cũ, hoàn thành yêu cầu về nhà trước khi lên lớp.		5	10	12	7
3	Đọc, chuẩn bị kiến thức mới trước khi lên lớp.		8	10	10	6
4	Tự học một mình, tham gia học nhóm, học thêm tại thư viện ...		3	13	9	9
5	Tự học online trên các nền tảng ứng dụng trực tuyến		6	13	9	6
<b>II</b>	<b>Phương pháp giảng dạy của giảng viên.</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Giảng viên chỉ dạy lý thuyết.		3	10	11	10
2	Giảng viên dạy lý thuyết + thực hành và các phương pháp khác.		2	7	12	13
3	Bài giảng sáng tạo, trực quan sinh động.		2	4	15	13
4	Giảng viên chú trọng phương pháp làm việc nhóm, thuyết trình.		1	4	19	10
<b>III</b>	<b>Cơ sở vật chất.</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Không gian học (rộng, hẹp, ánh sáng ...).	1	2	10	13	8
2	Cơ sở vật chất (bàn ghế, bảng, quạt, máy lạnh, máy chiếu, tivi ...).	1	2	9	16	6
3	Thư viện, khu tự học, wifi, nơi hội họp cho sinh viên ...	1	1	14	10	8
<b>IV</b>	<b>Yếu tố internet, công nghệ.</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Thời gian sử dụng mạng xã hội với mục đích giải trí (Facebook, youtube, zalo, tiktok ...)		5	8	11	10
2	Thời gian chơi game	2	5	7	14	6
3	Nghiện các thiết bị công nghệ (smartphone, laptop ...)	1	2	13	9	9
<b>V</b>	<b>Môi trường sống.</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>

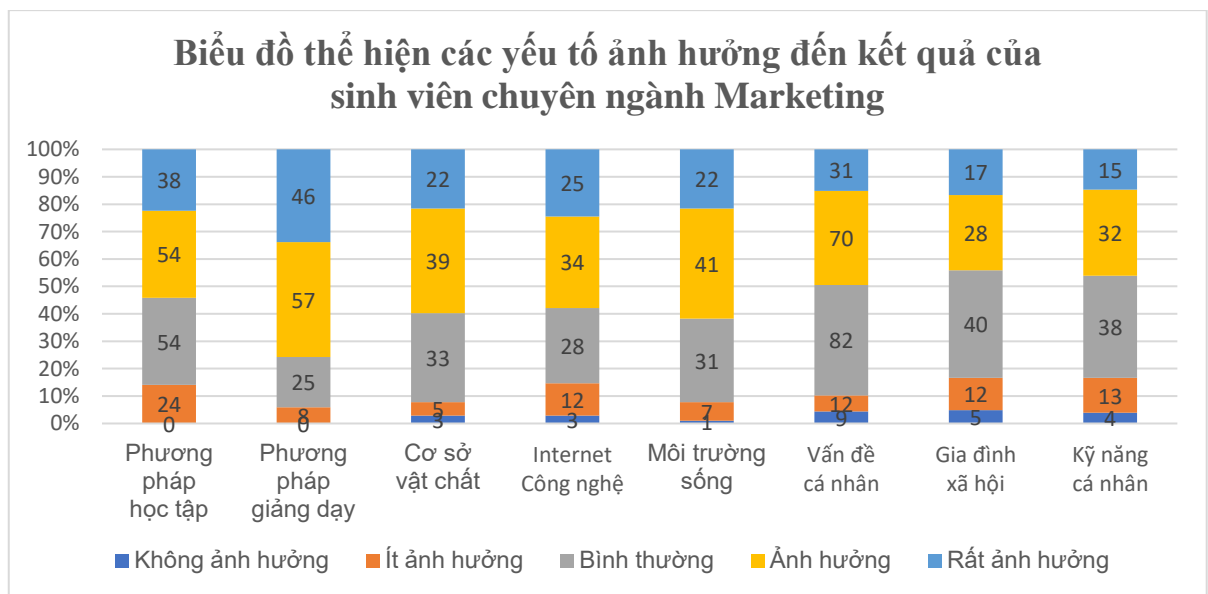
1	Bạn bè cùng lớp, cùng khóa chơi nhiều hơn học	1	4	12	13	4
2	Bạn bè cùng lớp, cùng khóa rất chăm chỉ học tập		2	12	12	8
3	Nơi học tập, nơi ở ô nhiễm tiếng ồn		1	7	16	10
<b>VI</b>	<b>Các vấn đề cá nhân.</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Mức chu cấp của gia đình		3	18	10	3
2	Đi làm thêm	1		13	16	4
3	Tình trạng sức khỏe của bản thân	1		13	13	7
4	Mục tiêu học tập (không xác định được mục tiêu, học qua môn, xếp loại xuất sắc ...)		1	8	12	13
5	Tình cảm khác giới	6	3	16	5	4
6	Hoạt động tập thể, tham gia các CLB	1	5	14	14	
<b>VII</b>	<b>Áp lực gia đình, xã hội.</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Kỳ vọng của gia đình	1	3	16	11	3
2	Tình trạng thất nghiệp khi ra trường		5	13	8	8
3	Chọn ngành Marketing vì nó hot chứ không phải vì yêu thích	4	4	11	9	4
<b>VIII</b>	<b>Kỹ năng cá nhân</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Sẵn học bổng	3	5	15	9	2
2	Năng lực trí tuệ của bản thân	1	5	10	12	6
3	Kỹ năng mềm (ngoại ngữ, tin học, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình ...)		3	13	11	7

Sau khi tiến hành khảo sát 8 biến độc lập với 30 tiêu thức của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số của sinh viên ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương trường hợp nghiên cứu cho lớp D20M01A và D21M01A, được đưa vào khảo sát với kết quả thống kê đạt được như sau:

**Bảng 2:** Tổng hợp kết quả thu thập

TT	Mức độ ảnh hưởng	Phương pháp học tập	Phương pháp giảng dạy	Cơ sở vật chất	Internet Công nghệ	Môi trường sống	Vấn đề cá nhân	Gia đình xã hội	Kỹ năng cá nhân
1	Không ảnh hưởng	0	0	3	3	1	9	5	4
2	Ít ảnh hưởng	24	8	5	12	7	12	12	13
3	Bình thường	54	25	33	28	31	82	40	38
4	Ảnh hưởng	54	57	39	34	41	70	28	32
5	Rất ảnh hưởng	38	46	22	25	22	31	17	15

Kết quả khảo sát được thể hiện qua đồ biểu đồ 1 như sau:



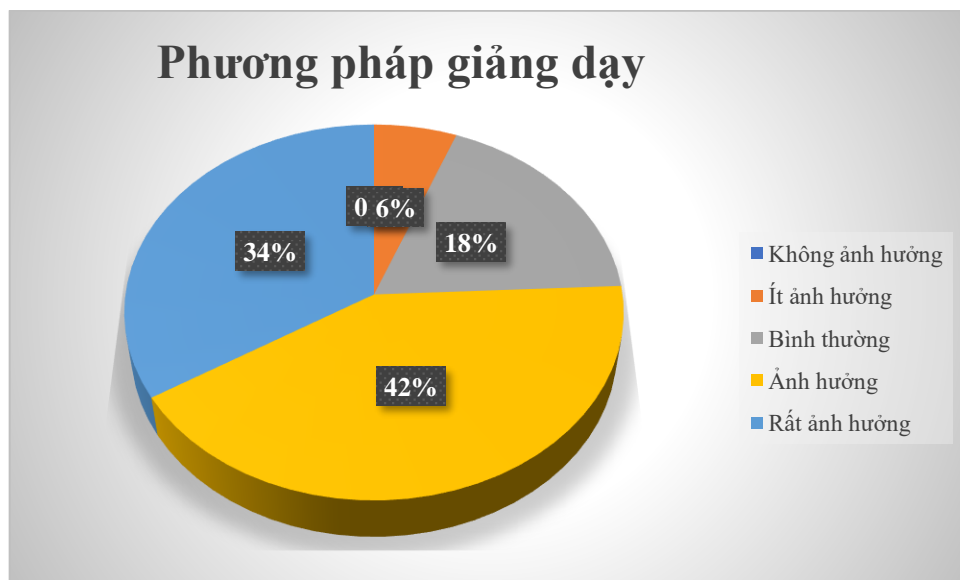
**Biểu đồ 1:** Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả của sinh viên chuyên ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương trường hợp nghiên cứu cho lớp D20M01A và D21M01A.

### 3.4. Thảo luận

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các ý kiến cho rằng tất cả các biến độc lập đều ảnh hưởng đến điểm số của sinh viên tại trường (thông qua hai mức độ đánh giá là 4 và 5 ảnh hưởng và rất ảnh hưởng, chiếm mức độ >50% mỗi biến độc lập).

Trong đó, đa số sinh viên năm 2, năm 3, ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ Thuật Bình Dương cho rằng biến độc lập **“Phương pháp giảng dạy”** ảnh hưởng và rất ảnh hưởng nhất trong tất cả các biến độc lập, đến điểm số của họ. Hầu như không có sinh viên nào chọn mức độ đánh giá **“Không ảnh hưởng”** cho biến độc lập này.

Tỷ lệ sinh viên cho rằng biến độc lập **“Phương pháp giảng dạy”** ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm đến lần lượt 42% và 34% tổng đến 76%. Lớn nhất trong tất cả các biến độc lập khác.



**Biểu đồ 2:** Tỷ lệ ảnh hưởng của biến độc lập **“Phương pháp giảng dạy”** đến kết quả học tập của đối tượng sinh viên khảo sát.

Trong biến độc lập **“Phương pháp giảng dạy”**, theo thang đo, tiêu chí được sinh viên đánh giá ảnh hưởng và rất ảnh hưởng cao nhất đó chính là hai tiêu chí **“Bài giảng sáng tạo trực quan sinh động”** và **“Giảng viên chú trọng phương pháp làm việc**

**nhóm, thuyết trình”** tổng mức độ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng của 2 tiêu thức này lần lượt là 28/34 và 29/34 lượt chọn của sinh viên.

Đáng chú ý, tỉ lệ ảnh hưởng bình thường được đánh giá cao nhất thuộc về biến gia đình và xã hội.

Các biến độc lập còn lại như **“Phương pháp học tập”**, **“Internet, công nghệ”**, **“Gia đình, xã hội”**, và **“Khác”** tỉ lệ được cho là không ảnh hưởng hoặc ít ảnh hưởng nhiều nhất đến điểm số.

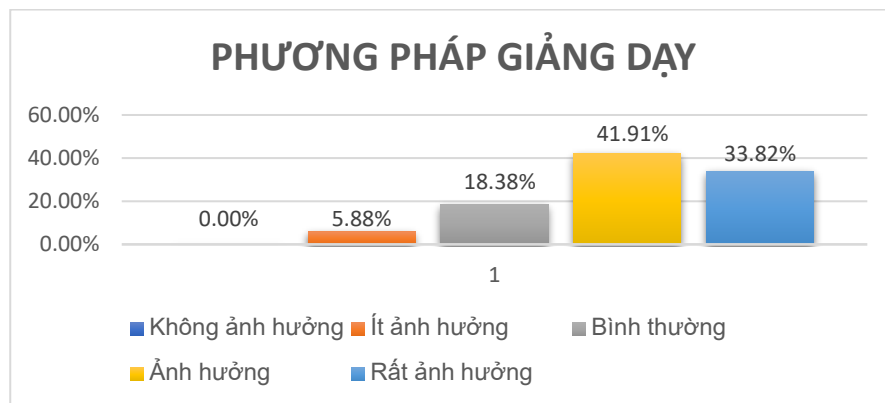
Dựa trên tổng mức độ tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng của các biến độc lập ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên đang học ngành Marketing tại BETU. Nhóm nghiên cứu sắp xếp các biến độc lập theo thứ tự được sinh viên cho rằng ảnh hưởng và rất ảnh hưởng theo mức độ giảm dần.

STT	Biến độc lập	Ảnh hưởng (*)	Rất ảnh hưởng (**)	Tổng tỷ lệ (*) + (**)
1	Phương pháp giảng dạy	41,91%	33,82%	75,73%
2	Môi trường sống	40,20%	21,57%	61,76%
3	Cơ sở vật chất	38,24%	21,57%	59,80%
4	Yếu tố Internet và Công nghệ	33,33%	24,51%	57,84%
5	Phương pháp học tập	31,76%	22,35%	54,11%
6	Các vấn đề cá nhân	34,31%	15,20%	49,51%
7	Kỹ năng cá nhân	31,37%	14,71%	46,07%
8	Gia đình và xã hội	27,45%	16,67%	44,12%

**Bảng 3:** Bảng sắp xếp tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng theo thang đo, của các biến độc lập đến kết quả học tập của sinh viên thuộc diện nghiên cứu.



### Về phương pháp giảng dạy

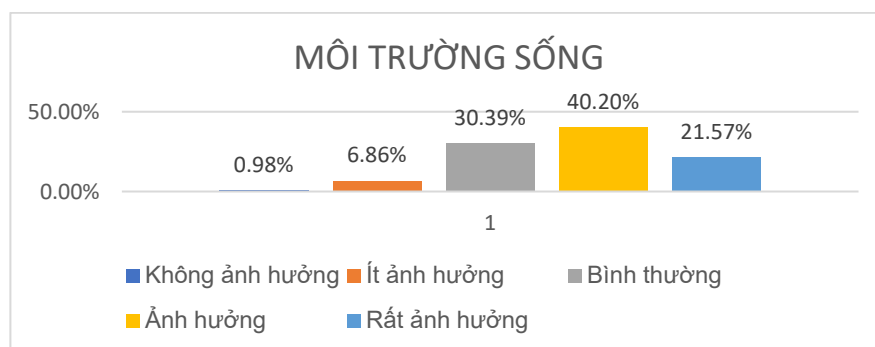


**Biểu đồ 3:** Mức độ đánh giá của Sinh viên về biến Phương Pháp giảng dạy

Trong biến độc lập Phương pháp giảng dạy với các tiêu thức: Giảng viên chỉ dạy lý thuyết; Giảng viên dạy lý thuyết + thực hành và các phương pháp khác; Bài giảng sáng tạo, trực quan sinh động; Giảng viên chú trọng phương pháp làm việc nhóm, thuyết trình. Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập Phương pháp giảng dạy đến kết quả học tập của họ như sau: 0,00% cho rằng không ảnh hưởng; 18,38% cho rằng ít ảnh hưởng; 41,91% cho rằng ảnh hưởng và 33,82% cho rằng rất ảnh hưởng.

Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm 75,73% qua đó cho thấy, sinh viên tham gia khảo sát cho rằng: Đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến kết quả của họ khi theo học chuyên ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương.

### Về môi trường sống

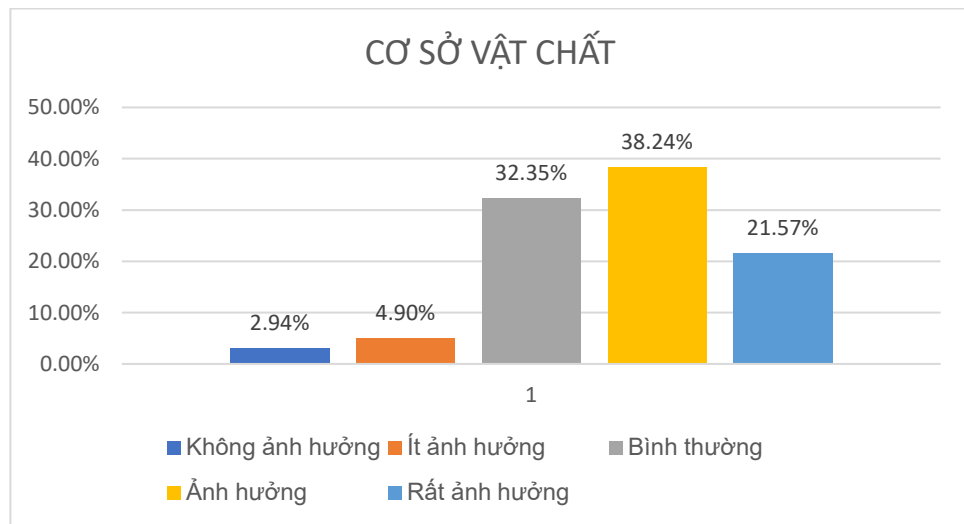


**Biểu đồ 4:** Mức độ đánh giá của Sinh viên về biến Môi trường sống

Trong biến độc lập Môi trường sống với các tiêu thức: Bạn bè cùng lớp, cùng khóa chơi nhiều hơn học; Bạn bè cùng lớp, cùng khóa rất chăm chỉ học tập; Nơi học tập, nơi ở ô nhiễm tiếng ồn. Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập Môi trường sống đến kết quả học tập của họ như sau: 0,98% cho rằng không ảnh hưởng; 6,86% cho rằng ít ảnh hưởng; 30,39% cho rằng bình thường; 40,20% cho rằng ảnh hưởng và 21,57% cho rằng rất ảnh hưởng.

Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm 61,77%, là nhân tố quan trọng thứ 2 sau Phương pháp giảng dạy, ảnh hưởng đến kết quả của họ khi theo học chuyên ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương.

### Về biến cơ sở vật chất

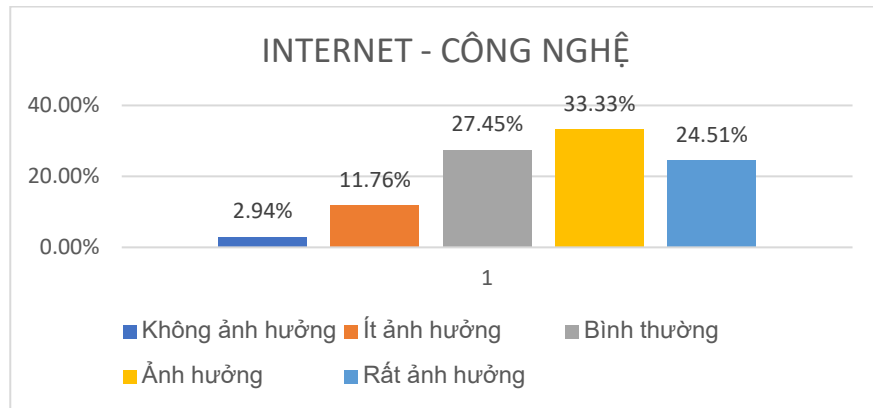


**Biểu đồ 5:** Mức độ đánh giá của sinh viên về biến Cơ sở vật chất

Trong biến độc lập Cơ sở vật chất với các tiêu thức: Không gian học (rộng, hẹp, ánh sáng ...); Cơ sở vật chất (bàn ghế, bảng, quạt, máy lạnh, máy chiếu, tivi ...); Thư viện, khu tự học, wifi, nơi hội họp cho sinh viên. Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập Cơ sở vật chất đến kết quả học tập của họ như sau: 2,94% cho rằng không ảnh hưởng; 4,09% cho rằng ít ảnh hưởng; 32,35% cho rằng bình thường; 38,24% cho rằng ảnh hưởng và 21,57% cho rằng rất ảnh hưởng. Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng 59,80%, là nhân tố quan trọng thứ 3 sau

Phương pháp giảng dạy, Môi trường sống, ảnh hưởng đến kết quả của họ khi theo học chuyên ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương.

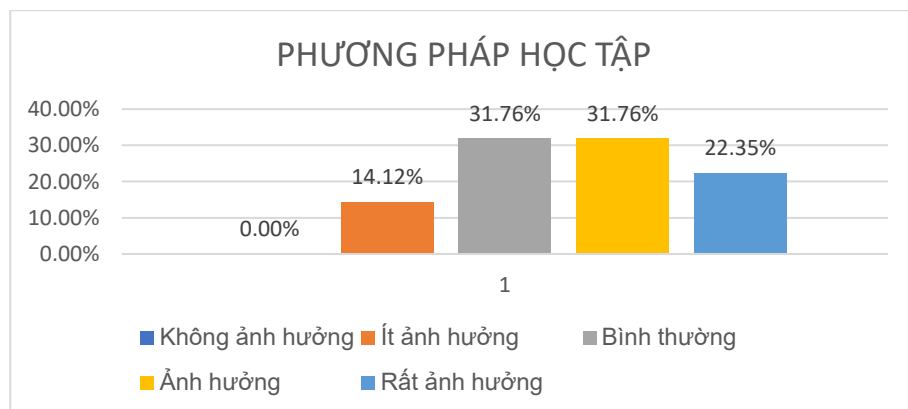
### Về biến yếu tố Internet – Công nghệ



**Biểu đồ 6:** Mức độ đánh giá của Sinh viên về biến Internet – Công nghệ

Trong biến độc lập Internet – công nghệ với các tiêu thức: Thời gian sử dụng mạng xã hội với mục đích giải trí (Facebook, youtube, zalo, tiktok ...); Thời gian chơi game; Nghiên cứu các thiết bị công nghệ (smartphone, laptop ...). Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập internet – công nghệ đến kết quả học tập của họ như sau: 2,94% cho rằng không ảnh hưởng; 11,76% cho rằng ít ảnh hưởng; 27,45% cho rằng bình thường; 33,33% cho rằng ảnh hưởng; 24,51% cho rằng rất ảnh hưởng. Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm 57,84%.

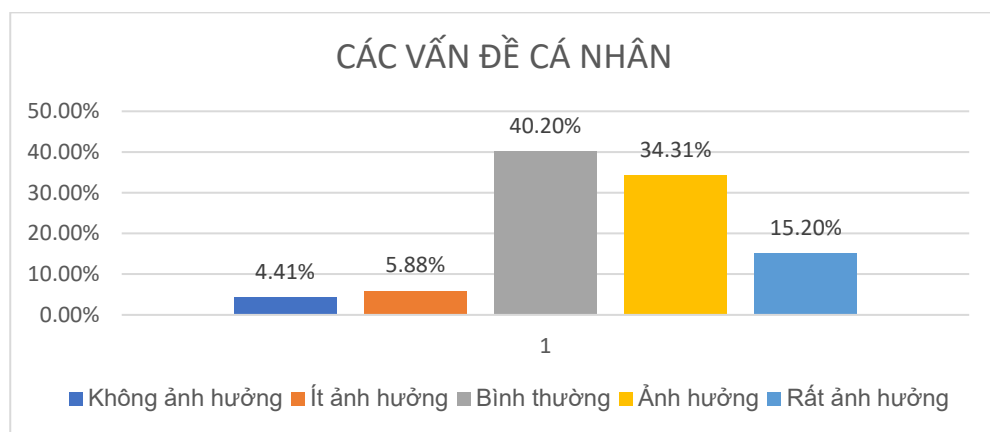
### Về biến Phương pháp học tập



**Biểu đồ 7:** Mức độ đánh giá của Sinh viên về biến phương pháp học tập

Trong biến độc lập Phương pháp học tập với các tiêu thức: Tham gia học tập, lên lớp đầy đủ; Ôn tập bài cũ, hoàn thành yêu cầu về nhà trước khi lên lớp; Đọc, chuẩn bị kiến thức mới trước khi lên lớp; Tự học một mình, tham gia học nhóm, học thêm tại thư viện; Tự học online trên các nền tảng ứng dụng trực tuyến. Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập Phương pháp học tập đến kết quả học tập của họ như sau: 0% cho rằng không ảnh hưởng; 14,12% cho rằng ít ảnh hưởng; 31,76% cho rằng bình thường; 31,76% cho rằng ảnh hưởng; 22,35% cho rằng rất ảnh hưởng. Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm 54,11%.

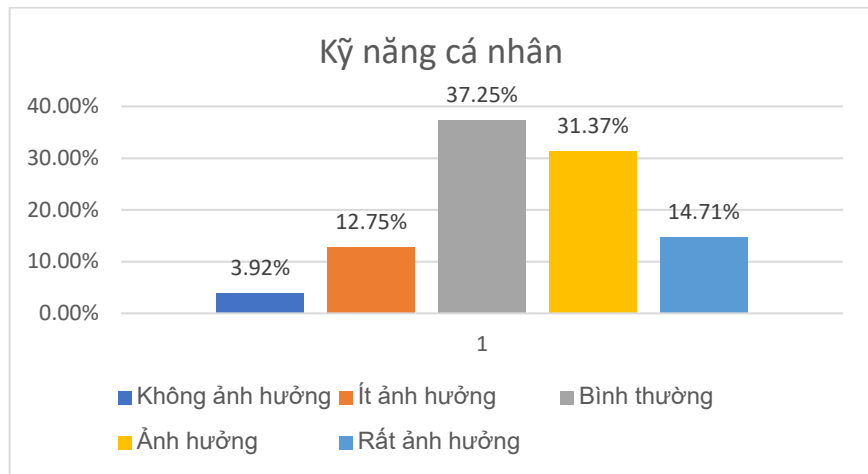
### Về biến các vấn đề cá nhân



**Biểu đồ 8:** Mức độ đánh giá của sinh viên về biến các vấn đề cá nhân

Trong biến độc lập Các vấn đề cá nhân với các tiêu thức: Mức chu cấp của gia đình; Đi làm thêm; Tình trạng sức khỏe của bản thân; Mục tiêu học tập (không xác định được mục tiêu, học qua môn, xếp loại xuất sắc...); Tình cảm khác giới; Hoạt động tập thể, tham gia các CLB. Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập Các vấn đề cá nhân đến kết quả học tập của họ như sau: 4,41% cho rằng không ảnh hưởng; 5,88% cho rằng ít ảnh hưởng; 40,20% cho rằng bình thường; 34,31% cho rằng ảnh hưởng; 15,20% cho rằng rất ảnh hưởng. Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm 49,51%.

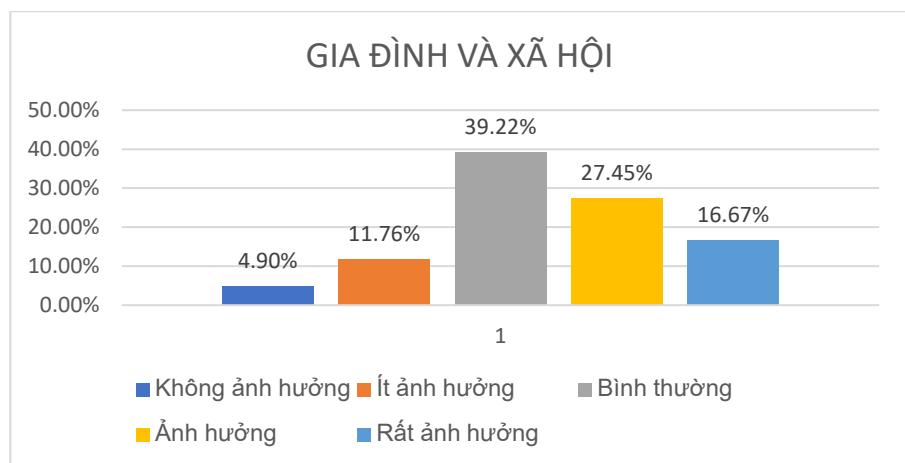
### Về biến Kỹ năng cá nhân



**Biểu đồ 9:** Mức độ đánh giá của Sinh viên về biến kỹ năng cá nhân

Trong biến độc lập Kỹ năng cá nhân với các tiêu thức: Sản học bổng; Năng lực trí tuệ của bản thân; Kỹ năng mềm (ngoại ngữ, tin học, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình ...). Tỷ lệ sinh viên thuộc diện nghiên cứu đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập Khác đến kết quả học tập của họ như sau: 3,92% cho rằng không ảnh hưởng; 12,75% cho rằng ít ảnh hưởng; 37,25% cho rằng bình thường; 31,37% cho rằng ảnh hưởng và 14,71% cho rằng rất ảnh hưởng. Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm 46,07%

### Về biến ảnh hưởng của gia đình và xã hội



**Biểu đồ 10:** Mức độ đánh giá của Sinh viên về biến ảnh hưởng của gia đình và xã hội

Trong biến độc lập Gia đình và xã hội với các tiêu thức: Kỳ vọng của gia đình; Tình trạng thất nghiệp khi ra trường; Chọn ngành Marketing vì nó hot chứ không phải vì yêu thích. Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến độc lập Gia đình và xã hội đến kết quả học tập của họ như sau: 4,09% cho rằng không ảnh hưởng; 11,76% cho rằng ít ảnh hưởng; 39,22% cho rằng bình thường; 27,45% cho rằng ảnh hưởng và 16,67% cho rằng rất ảnh hưởng. Tổng tỷ lệ ảnh hưởng và rất ảnh hưởng chiếm 44,12%, và biến độc lập Gia đình và xã hội cũng chính là nhân tố được sinh viên cho rằng là yếu tố ít quan trọng nhất ảnh hưởng đến kết quả của họ khi theo học chuyên ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương.

#### **4. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

##### **4.1 Kết luận**

Qua kết quả khảo sát lấy ý kiến sinh viên thuộc diện nghiên cứu, các sinh viên đã đánh giá một cách khách quan về CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐIỂM SỐ CỦA SINH VIÊN NGÀNH MARKETING TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG dựa trên các yếu tố do nhóm nghiên cứu đưa ra: Phương pháp giảng dạy; Môi trường sống; Cơ sở vật chất; Yếu tố Internet – Công nghệ; Phương pháp học tập; Các vấn đề cá nhân; Kỹ năng cá nhân và Ảnh hưởng gia đình và xã hội. Bên cạnh đó sinh viên thuộc diện nghiên cứu cũng đánh giá cao về mức độ quan trọng của các yếu tố mà nhóm nghiên cứu đưa ra, điều đó thể hiện qua tỷ lệ Không ảnh hưởng và Ít ảnh hưởng luôn chiếm một tỉ lệ rất thấp.

Số lượng tham gia khảo sát đạt 100% (34/34) sinh viên, đã đạt được 100% kỳ vọng về số sinh viên tham gia khảo sát. Tuy nhiên, kích thước mẫu, số lượng sinh viên tham gia đợt khảo sát còn thấp (34 sinh viên) nên độ tin cậy của mẫu chưa cao.

##### **4.2 Kiến nghị và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Về phía sinh viên đang học ngành Marketing tại Trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương thì ngoài việc học trên lớp ra sinh viên chúng ta phải kết hợp các phương pháp học tập khác nhau để tăng sự hiểu biết của mình về các môn học và ngành học, từ đó giúp sinh viên cảm thấy yêu thích hứng thú với ngành học của mình

hơn, sẽ chủ động trong việc học tập hơn. Bên cạnh đó, sinh viên có thể tổ chức thành các nhóm, các câu lạc bộ để vừa có thể vừa học vừa trau dồi kiến thức, có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng mới từ các thành viên khác trong nhóm. Chúng ta cần phải phân tích kỹ hơn các nguyên nhân, các khía cạnh khác nhau của vấn đề để có những biện pháp và sự điều chỉnh hợp lý nhất trong giảng dạy và quản lý đào tạo. Kết quả phân tích này cũng là thông tin hữu ích cho sinh viên trong Khoa có những kế hoạch và sự phân đấu để có kết quả học tập tốt nhất.

Tuy nhiên, bài nghiên cứu của nhóm chỉ thực hiện trên ý tưởng khảo sát đối tượng nghiên cứu và thống kê kết quả khảo sát này để đưa ra kết luận. Về ý tưởng mô hình nghiên cứu đã có, nhưng hạn chế lớn của nghiên cứu này là chưa sử dụng các công cụ định lượng (SPSS) để xác định mức độ tác động cụ thể của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc để qua đó có những kết quả thảo luận chính xác hơn. Nhóm nghiên cứu mong muốn được Quý Thầy Cô hỗ trợ nhóm về cách sử dụng các công cụ định lượng để nhóm hoàn thiện hơn bài nghiên cứu này. Bên cạnh đó, quy mô đề tài của nhóm nghiên cứu chỉ thực hiện ở ngành marketing (quy mô mẫu nhỏ) và chưa thực hiện phỏng vấn chuyên sâu đối với đối tượng khảo sát nên kết quả có thể chưa phản ánh thật chính xác mức độ tác động của biến động lập lên biến phụ thuộc. Đây là những hướng nghiên cứu tiếp theo mà nhóm sẽ tiếp tục thực hiện hoặc mong muốn các tác giả quan tâm đến chủ đề này tiếp tục thực hiện nghiên cứu.

## **5. LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của Ths. Nguyễn Đăng Quang và Quý Thầy Cô trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này!

## **6. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- 1) Ali S. Zubair H. Fahad M. et al (2013). *Factors Contributing to the Students Academic Performance: A Case Study of Islamia University Sub-Campus, American Journal of Educational Research*, Vol 1 (8), pp.283-289;
- 2) An Nguyễn Thị Thu (2016). *Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh*

viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục. Số 46, trang 82-89;

3) Dung Nguyễn Thùy (2017). *Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. Tháng 10/2017, trang 134-141;

4) Farooq, M.S., Chaudhry, A.H., Shafiq, M., and Berhanu, G (2011). *Factors affecting students' quality of academic performance: A case of secondary school level*. Journal of Quality and Technology Management. Vol 7, pp1-14;

5) Hùng Nguyễn Mạnh và cộng sự (2020), *Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại Học Kinh tế, Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tập 129, số 6C, trang137-150;

6) Thảo Phan Thị Hồng và cộng sự (2020), *Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh*. Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng số 219, trang 69-80;

7) Zuhaina Zakaria, Rosni Abu Kassim, Aisah Mohamad, Norlida Buniyamin (2011). *The Impact of Environment on Engineering Students' Academic Performance: A Pilot Study, 2011 3rd International Congress on Engineering Education (ICEED)*, pp 113-118.



# **CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA SẮM ONLINE CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG TRÊN TRANG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ SHOPEE**

**Huỳnh Thị Mộng Cầm, Dương Thị Ngọc Tuyền**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Trong những năm gần đây, với tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin đã làm thay đổi đáng kể hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam đặc biệt là giới trẻ. Nghiên cứu này nhằm khám phá các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên. Bài viết phân tích 4 yếu tố ảnh hưởng bao gồm: Sự tin cậy, Nhận thức tính dễ sử dụng, Nhận thức sự hữu ích và Chất lượng dịch vụ tác động đến hành vi mua sắm online trường hợp đối với trang thương mại điện tử Shopee. Số liệu nghiên cứu được thu thập qua Google form từ 154 sinh viên đang học tại trường đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Cả 4 yếu tố trên đều có tác động cùng chiều với hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên.

**Từ khóa:** Mua sắm trực tuyến, thương mại điện tử.

FACTORS AFFECTING ONLINE SHOPPING BEHAVIOR OF STUDENTS OF THE UNIVERSITY OF ECONOMY - BINH DUONG ON SHOPEE E-COMMERCE PAGE

## **ABSTRACT**

In recent years, the rapid development of information technology has significantly changed the online shopping behavior of Vietnamese consumers, especially young people. This study aims to explore the factors influencing online shopping behavior of students. The article analyzes the influence of 4 factors including: Reliability, Perceived ease of use, Perceived usefulness and Service

quality on online shopping behavior in the case of e-commerce sites. Shopee. Research data was collected via Google form from 154 students studying at Binh Duong University of Economics and Technology. Research results show that: All four factors above have a positive impact on students' online shopping behavior.

**Keywords:** Online shopping, e-commerce.

## **1. GIỚI THIỆU**

Giữa xu hướng phát triển kinh tế trong thời đại 4.0 hiện nay, hình thức các sàn thương mại điện tử là một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng. Điển hình là Shopee một trong những công ty thương mại điện tử lớn tại Việt Nam. Đã có rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về hành vi mua sắm online trên các trang TMĐT, nhưng đây là lần đầu tiên nhóm nghiên cứu thực hiện tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (BETU). Với mong muốn tìm hiểu về các yếu tố tác động đến quyết định mua sắm online đối với sinh viên nên tác giả quyết định chọn đề tài: Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm online của sinh viên BETU trên trang thương mại điện tử Shopee. Qua đó xác định mức độ tác động của một số yếu tố đến quyết định lựa chọn mua sắm online của sinh viên.

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Thương mại điện tử (TMĐT) là quá trình tiến hành kinh doanh điện tử giữa các đối tượng khác nhau nhằm đáp ứng mục tiêu của tổ chức hoặc cá nhân. Một thành phần quan trọng của TMĐT, đôi khi được gọi là giao dịch điện tử, là quảng cáo và mua sắm hàng hóa và dịch vụ qua Internet (Wakid và cộng sự, 1999).

Theo định nghĩa trong nghiên cứu của Monsuwe et al. (2004) thì mua sắm trực tuyến là hành vi của người tiêu dùng trong việc mua sắm thông qua các cửa hàng trên mạng Internet hoặc website sử dụng các giao dịch mua sắm trực tuyến.

Nhận thức sự hữu ích được định nghĩa là “Mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống sẽ nâng cao hiệu suất công việc của mình” (Davis, 1989, tr 320).

Theo quan điểm của Philip Kotler và cộng sự (2005), chất lượng dịch vụ được định nghĩa là khả năng của một dịch vụ bao gồm độ bền tổng thể, độ tin cậy, độ chính xác, sự dễ vận hành, dễ sửa chữa và các thuộc tính có giá trị khác để thực hiện các chức năng của nó.

Sự tin cậy chính là khả năng cung cấp dịch vụ như đã cam kết một cách tin cậy và chính xác, nó còn bao gồm sự nhất quán, sự ổn định mà ngay từ đầu tiên cung ứng dịch vụ công ty phải thực hiện. Đảm bảo dịch vụ tin cậy là một trong những mong đợi của khách hàng.

Nhận thức dễ sử dụng là “Mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng hệ thống cụ thể sẽ không tốn nhiều công sức” (Davis, 1989, tr.320). Nhận thức tính dễ sử dụng (PEU - Perceived Ease of Use) là cấp độ mà mọi người tin rằng sử dụng một hệ thống đặc thù sẽ không cần nỗ lực.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

*MU Sultan & M Uddin (2011)*: Nghiên cứu về thái độ của khách hàng đến mua sắm trực tuyến tại Gotland, cụ thể là sinh viên Đại học Gotland, các thư viện trường Đại học và thư viện công cộng tại Gotland. Kết quả nghiên cứu cho rằng yếu tố tác động mạnh nhất đến hành vi mua sắm trực tuyến là thiết kế Website đặc trưng, kế đến là sự thuận tiện, sự tiết kiệm thời gian và cuối cùng là sự bảo mật. Ngoài ra nghiên cứu cũng cho thấy ngoài những yếu tố kể trên thì có một số yếu tố như giá, chiết khấu, thông tin phản hồi từ những khách hàng trước đó và chất lượng của sản phẩm cũng ảnh hưởng đến dự định hành vi mua sắm trực tuyến.

*Phân tích những yếu tố quyết định đến ý định mua hàng trực tuyến của tác giả Lee và cộng sự (2010)*: Nghiên cứu này xem xét các yếu tố như là: Giá trị cảm nhận, Nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức hữu ích, danh tiếng công ty, sự bảo mật riêng tư, sự kỳ vọng, sự tin cậy và chức năng của web có ảnh hưởng như thế nào đến ý định mua sản phẩm trực tuyến của KH.

*Mô hình nghiên cứu của tác giả Al-Maghrabi và cộng sự (2011)*. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả 3 yếu tố: nhận thức hữu ích, sự thích thú và áp lực xã hội đều có tác

động tích cực đến ý định mua sắm hay ý định mua lại hàng trực tuyến của KH. Ngoài ra, hai yếu tố chất lượng web và sự tin cậy cũng có tác động tích cực đến nhận thức hữu ích và tác động đến ý định tiếp tục mua của KH thông qua nhận thức hữu ích. Chất lượng web cũng có tác động tích cực đến sự thích thú và sự tin cậy khi khách hàng mua hàng trực tuyến, và yếu tố áp lực xã hội cũng có tác động tích cực đến sự thích thú của KH.

*Nghiên cứu “Các yếu tố quyết định mua hàng trực tuyến và hành vi mua hàng của sinh viên đại học, Georgia Southern University” (Hyo-Joo Han và các cộng sự năm 2006).* Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố quyết định mua hàng trực tuyến bao gồm: Chất lượng sản phẩm, Thời gian giao hàng, Mong đợi về giá, Dịch vụ khách hàng. Nhận thức tính dễ sử dụng, Thiết kế trang web tổng thể và hình ảnh thương hiệu.

*Nghiên cứu: “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến tại Jakarta và Tangerang” của Arby Virto Gunawan cùng các cộng sự (2014).* Tác giả đã thực hiện nghiên cứu dựa trên việc khảo sát 17 người tiêu dùng đã mua hàng trực tuyến tại Jakarta và Tangerang. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng gồm: Hình ảnh thương hiệu. Mong đợi về giá và sự tin cậy.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Đây là đề tài nghiên cứu được thực hiện lần đầu tiên tại BETU. Khác với những đề tài nghiên cứu trước đây, bài viết này xem xét và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm online trực tuyến của sinh viên trên sàn TMĐT Shopee.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

#### **a. Thang đo**

Mặc dù đã tham khảo rất nhiều tài liệu trong nước và quốc tế nhưng tác giả vẫn chưa tìm thấy thang đo phù hợp với nghiên cứu này. Tuy nhiên, theo kết quả thực nghiệm của Lee và cộng sự 2010; Chao Wen và cộng sự 2011; Al- Maghrabi và cộng

sự 2011; Amin và cộng sự, 2015; Ahn và cộng sự, 2004 cũng là một trong nhiều nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến quyết định hành vi mua sắm online thì thang đo Likert 7 điểm đã được vận dụng và mang lại kết quả thực nghiệm khá tốt. Dựa trên sự tương đồng về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, tác giả quyết định chọn thang đo Likert 7 điểm cho nghiên cứu này.

### **b. Phương pháp phân tích**

Đối với nghiên cứu này tác giả sẽ sử dụng sử dụng hệ số Cronbach alpha (Cronbach, 1951) để đánh giá độ tin cậy của thang đo nhằm loại bỏ các yếu tố có trọng số phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) nhỏ. Trong những nghiên cứu khám phá, hệ số này thường được chấp nhận ở mức tối thiểu là 0,7 (Nunnally, 1978). Vì vậy, kết quả ở bước này sẽ giúp loại bỏ bớt các yếu tố không có sự tương quan mạnh. Đồng thời, các yếu tố còn lại với hệ số lớn hơn 0,7 sẽ được đưa vào mô hình phân tích nhân tố để ước lượng ở bước tiếp theo.

Trong bước này, mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng nhằm mục đích thu nhỏ các các yếu tố thành các nhóm có mối tương quan với nhau hoặc cùng một đặc điểm. Phương pháp trích hệ số được sử dụng là phân tích nhân tố cơ bản (principle component analysis) với thao tác xoay nhân tố (Varimax) nhằm tìm kiếm các yếu tố có trọng số lớn hơn 0,5.

## **2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu**

Mẫu được lấy theo phương pháp thuận tiện có chọn lọc bằng cách phát bảng câu hỏi cho những khách thể nghiên cứu là sinh viên BETU. Thời gian lấy mẫu từ 20/09/2022 đến 09/11/2022. Sau khi sàng lọc, loại bỏ thì số lượng bảng câu hỏi phù hợp cho nghiên cứu là 154 bảng.

		Frequency (n=154)	Percentage (%)
<b>Giới tính</b>	Nam	72	46.8
	Nữ	82	53.2
<b>Sinh viên năm</b>	Năm 1	25	16.2
	Năm 2	30	19.5
	Năm 3	79	51.3
	Năm 4	20	13
<b>Khoa</b>	Khoa quản trị	80	51.9
	Khoa Kế toán, Tài chính – Ngân hàng	55	35.7
	Khoa Kỹ thuật – Công nghệ	13	8.4
	Khoa Y – Dược	6	4

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu

##### 3.1.1. Kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Các thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha để loại các biến rác INT5 (biến phụ thuộc: Hành vi). Tất cả các thang đo đều có sự tin cậy tương đối cao, đạt yêu cầu về độ tin cậy ( $\geq 0,7$ ) và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3.

**Bảng 2: Kết quả kiểm định tổng hợp độ tin cậy của thang đo**

Thang đo lường	Số biến quan sát			Cronbach's Alpha
	Trước khi kiểm định	Sau khi kiểm định	Biến quan sát loại trừ khỏi thang đo	
1. Sự tin cậy	5	5		0.922
2. Nhận thức tính dễ sử dụng	5	5		0.901
3. Nhận thức tính hữu ích	4	4		0.942
4. Chất lượng dịch vụ	5	5		0.896
Tổng cộng	19	19	0	

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

### 3.1.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích nhân tố đối với biến phụ thuộc (Hành vi) hệ số  $0,5 < KMO = 0,710 < 1$  ở mức ý nghĩa  $Sig = 0,000 < 0,5$ , điều này cho thấy việc phân tích nhân tố khám phá của các nhân tố độc lập hoàn toàn phù hợp, đáng tin cậy và có ý nghĩa. Do đó, có thể kết luận các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Thang đo	Biến quan sát	Tải nhân tố	Eigen value	Tổng phương sai trích	Hệ số tương quan biến- tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Sự tin cậy	TC1	0.906	3.811	76.220	0.845	0.922
	TC2	0.895			0.828	
	TC3	0.875			0.710	
	TC4	0.856			0.773	
	TC5	0.831			0.741	
Nhận thức tính dễ sử dụng	NT1	0.900	3.594	71.885	0.825	0.901
	TN2	0.891			0.812	
	NT3	0.877			0.793	
	NT4	0.795			0.686	
	NT5	0.768			0.653	
Nhận thức tính hữu ích	HI1	0.958	3.405	85.126	0.923	0.942
	HI2	0.930			0.873	
	HI3	0.903			0.828	
	HI4	0.898			0.823	
Chất lượng dịch vụ	CL1	0.871	3.532	70.631	0.784	0.896



	CL2	0.866		0.778
	CL3	0.857		0.767
	CL4	0.810		0.705
	CL5	0.796		0.686
	HV1	0.908		0.826
	HV2	0.891		0.801
		3.099	77.417	0.903
<b>Hành vi</b>	HV3	0.881		0.778
	HV4	0.840		0.723
	HV5	XÓA (tải nhân tố <0.6)		

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Ở bảng 4.6 cũng cho thấy tất cả các nhân tố đều có giá trị Eigenvalues đều > 1, phương sai trích đều > 50% là đạt yêu cầu.

### 3.1.3. Kết quả phân tích tương quan

Giá trị sig của tất cả các nhân tố độc lập (Sự tin cậy, Nhận thức tính dễ sử dụng, Nhận thức tính hữu ích, Chất lượng dịch vụ) đều < 0,05, do đó các nhân tố này đều có tương quan với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 5% (tương đương với độ tin cậy là 95%). Mỗi tương quan giữa các nhân tố độc lập cũng chặt chẽ với nhau, do đó 4 nhân tố này có thể được xem là nhân tố độc lập trong bước phân tích hồi quy tiếp theo.

	Hành vi mua sắm			
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Sự tin cậy	0.325***			
Nhận thức tính dễ sử dụng		0.405***		
Nhận thức hữu ích			0.404***	
Chất lượng dịch vụ				0.500***
R2	0.106	0.164	0.163	0.250
Adj-R2	0.100	0.159	0.158	0.245
F-value	17.949	29.869	29.656	50.679
P-value	0.000	0.000	0.000	0.000
D-W	1.741	1.808	1.912	1.963
VIF Range	1.000	1.000	1.000	1.000

Bảng 4: Bảng phân tích tương quan của các nhân tố

Ở mô hình 1 thể hiện mối quan hệ giữa sự tin cậy và hành vi mua sắm, kết quả phân tích số liệu cho thấy, hệ số  $R^2 = 0.106$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.100, do đó có thể kết luận được mô hình nghiên cứu có mức, độ phù hợp. Bên cạnh đó, giá trị  $F = 17.949$  với giá trị của  $Sig = 0,000$ , điều này giúp ta kết luận phương trình hồi quy được đưa ra là phù hợp với cả mẫu và tổng thể nghiên cứu. Do đó, có thể kết luận rằng các nhân tố độc lập trong mô hình nghiên cứu có quan hệ với nhân tố phụ thuộc, hay mô hình này có thể sử dụng để đánh giá kết quả trong phân tích hồi quy. Bên cạnh đó, hệ số  $\beta = 0.325$  ( $sig = 0.000$ ), vậy nên sự tin cậy có tác động cùng chiều với hành vi mua sắm.

Ở mô hình 2 thể hiện mối quan hệ giữa nhận thức dễ sử dụng và hành vi mua sắm, kết quả phân tích số liệu cho thấy hệ số  $R^2 = 0.164$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.159, do đó có thể kết luận được mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp. Bên cạnh đó, giá trị  $F = 29.869$  với giá trị của  $Sig = 0,000$ , điều này giúp ta kết luận phương trình hồi quy được đưa ra là phù hợp với cả mẫu và tổng thể nghiên cứu. Do đó, có thể kết luận rằng các nhân tố độc lập trong mô hình nghiên cứu có quan hệ với nhân tố phụ thuộc, hay mô hình này có thể sử dụng để đánh giá kết quả trong phân tích hồi quy. Bên cạnh đó, hệ số beta = 0.405 (sig = 0.000), vậy nên nhận thức tính dễ sử dụng có tác động cùng chiều với hành vi mua sắm.

Ở mô hình 3 thể hiện mối quan hệ giữa nhận thức hữu ích và hành vi mua sắm, kết quả phân tích số liệu cho thấy, hệ số  $R^2 = 0.163$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.158, do đó có thể kết luận được mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp. Bên cạnh đó, giá trị  $F = 29.656$  với giá trị của  $Sig = 0,000$ , điều này giúp ta kết luận phương trình hồi quy được đưa ra là phù hợp với cả mẫu và tổng thể nghiên cứu. Do đó, có thể kết luận rằng các nhân tố độc lập trong mô hình nghiên cứu có quan hệ với nhân tố phụ thuộc, hay mô hình này có thể sử dụng để đánh giá kết quả trong phân tích hồi quy. Bên cạnh đó, hệ số beta = 0.404 (sig = 0.000), vậy nên nhận thức hữu ích có tác động cùng chiều với hành vi mua sắm.

Ở mô hình 4 thể hiện mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và hành vi mua sắm, kết quả phân tích số liệu cho thấy, hệ số  $R^2 = 0,250$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.245, do đó có thể kết luận được mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp. Bên cạnh đó, giá trị  $F = 50.679$  với giá trị của  $Sig = 0,000$ , điều này giúp ta kết luận phương trình hồi quy được đưa ra là phù hợp với cả mẫu và tổng thể nghiên cứu. Do đó, có thể kết luận rằng các nhân tố độc lập trong mô hình nghiên cứu có quan hệ với nhân tố phụ thuộc, hay mô hình này có thể sử dụng để đánh giá kết quả trong phân tích hồi quy. Bên cạnh đó, hệ số beta = 0.500 (sig = 0.000), vậy nên chất lượng dịch vụ có tác động cùng chiều với hành vi mua sắm.

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kí hiệu biến	Nội dung giả thuyết nghiên cứu	Kết quả
H <sub>1</sub>	Sự tin cậy	Chấp nhận
H <sub>2</sub>	Nhận thức tính dễ sử dụng	Chấp nhận
H <sub>3</sub>	Nhận thức hữu ích	Chấp nhận
H <sub>4</sub>	Chất lượng dịch vụ	Chấp nhận

Nhìn chung nghiên cứu trên cho thấy người tiêu dùng có xu hướng tích cực trong việc mua sắm hàng online. Có 4 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng: Sự tin cậy, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích và chất lượng dịch vụ. Trong đó nhân tố sự tin cậy có ảnh hưởng cao nhất đối với hành vi mua hàng của người tiêu dùng.

Thứ nhất, sự tin cậy điều này sẽ là tăng mức độ tin tưởng cho người tiêu dùng khi mua sắm online. Sự tin cậy là cốt lõi của các cuộc mua bán trên thị trường đặc biệt là trong các mua bán trực tuyến bởi vì người mua không thể tiếp xúc với người bán cũng như sản phẩm họ định mua. Vì vậy mà người bán phải có đủ uy tín và danh tiếng tốt. Kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng, người tiêu dùng tin tưởng vào các website bán lẻ trực tuyến nếu người tiêu dùng cảm nhận doanh nghiệp đó có danh tiếng tốt, có sự uy tín đối với đại chúng (Lin và cộng sự, 2010).

Thứ hai, nhận thức tính dễ sử dụng là mức độ dễ dàng hay khó khăn khi người dùng sử dụng công nghệ mới. Cũng giống như khi thế hệ Z họ truy cập vào một trang web mua sắm, nếu trang web đó không mang đến sự thuận tiện, làm cho họ cảm thấy nhận thức tiêu cực đang cao hơn so với lợi ích họ đang nhìn thấy thì họ sẽ trở lại với hình thức mua hàng truyền thống

Thứ ba, nhận thức sự hữu ích phần lớn các nghiên cứu đã chỉ ra sự tiện lợi và tiết kiệm thời gian là những lý do chính thúc đẩy người tiêu dùng mua sắm trực tuyến.

Thực tế đã chứng minh, việc tìm kiếm sản phẩm, dịch vụ qua Internet nói chung và các trang TMĐT nói riêng sẽ nhanh chóng, tiện lợi và giảm nhiều công sức cũng như chi phí. Cùng một thời gian, có thể khám phá ra nhiều loại hàng hóa, nhiều thương hiệu khác nhau, đây là điểm khác biệt so với mua sắm truyền thống (Tunsakul, 2020).

Thứ tư, chất lượng dịch vụ trong mua sắm trực tuyến Lin và cộng sự (2011) chỉ ra rằng việc giảm thiểu chi phí sản phẩm và tối đa hóa chất lượng sản phẩm được coi là những yếu tố quan trọng trong sự thành công của thương mại điện tử. Chất lượng của sản phẩm, dịch vụ trong thương mại trực tuyến có tác động tích cực đến ý định mua hàng của khách hàng (Vasic và cộng sự, 2019). Bất cứ người tiêu dùng nào cũng sẽ luôn tìm kiếm những chất lượng tốt hơn so với các lần mua trước đó của họ bất kể thương hiệu đó có sẵn hay không. Đặc biệt với thế hệ Z, họ sẵn sàng mua các sản phẩm không có thương hiệu nếu họ nhận thấy tình trạng của sản phẩm tốt hơn những sản phẩm có thương hiệu.

Bên cạnh đó, nhà quản trị có thể thu hút họ qua truyền thông bằng cách đưa ra các cách thức tiếp cận phù hợp với từng đối tượng, điển hình như nhân tố giá cả và vị kiến của những người xung quanh. Giá cả và ý kiến của những người xung quanh cũng là chìa khóa giá định vì ý định mua hàng của khách hàng trên Shopee đều chịu ảnh hưởng và tác động ở bên ngoài khách hàng quan tâm đến ý kiến của bạn bè, người thân, xã hội, truyền thông.

#### **4. KẾT LUẬN**

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, quyết định mua hàng trên trang thương mại điện tử Shopee ảnh hưởng đến 4 nhân tố: Sự tin cậy, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích và chất lượng dịch vụ. Vì vậy, để nâng cao quyết định mua hàng trên sàn thương mại điện tử Shopee của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương nhóm chúng tôi đã đề xuất các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, tạo niềm tin cho người tiêu dùng bằng cách đảm bảo chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ, nhanh chóng, tín nhiệm, dễ sử dụng, tin cậy và tiện lợi.

Thứ hai, dễ sử dụng giao diện trang web thân thiện, tốc độ truy xuất nhanh, thiết kế giúp khách di chuyển dễ dàng.

Thứ ba, tin cậy thể hiện qua việc tính tiền đúng, giao hàng đúng loại, đúng quy cách và thời gian đã hứa nếu người tiêu dùng đổi trả hàng đúng quy định thì phải hoàn tiền đầy đủ.

Thứ tư, tiện lợi là khả năng giúp khách hàng cảm thấy thoải mái khi mua và có thể mua mọi lúc mọi nơi.

Hạn chế thuộc về mẫu nghiên cứu được chọn với phương pháp lấy mẫu thuận tiện và cỡ mẫu tương đối nhỏ, thang đo cần tiếp tục được hoàn thiện mới có thể chứng minh được giá trị và độ tin cậy cần thiết của các thành phần trong các kiểm định chặt chẽ hơn. Hơn nữa, do thời gian thực hiện nghiên cứu tương đối ngắn nên số lượng cỡ mẫu nghiên cứu chưa thật sự lớn, do vậy tính đại diện cho tổng thể còn hạn chế. Các nghiên cứu trong tương lai có thể gia tăng cỡ mẫu quan sát cũng như xem xét thêm các yếu tố rào cản cản trở ý định mua sắm của người tiêu dùng.

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Huỳnh Thị Mộng Cẩm và quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này. Trong quá trình học tập và thực hiện đề tài: “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm online trên trang thương mại điện tử Shopee của sinh viên trường Đại học Kinh Tế - Kỹ thuật Bình Dương”. Chúng tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ nhiệt tình của các giảng viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương để hoàn thành bài báo cáo nghiên cứu khoa học này. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đề tài này, dù đã rất cố gắng nhưng bài viết không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, chúng tôi rất mong nhận được những lời nhận xét, góp ý của quý thầy cô, các chuyên gia, những người quan tâm đến đề tài để bài báo cáo nghiên cứu khoa học của chúng tôi cũng như kiến thức được bổ sung và hoàn thiện hơn.

Một lần nữa chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thành Độ và Hà Ngọc Thắng (2014), “*Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến của ngư ời tiêu dùng Việt Nam*” Nghiên cứu mở rộng thuyết hành vi có hoạch định. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN Kinh tế và Kinh doanh, Tập 32, Số 4, 21 – 28.
2. Nguyễn Thị Minh Tâm (2014), Khóa luận tốt nghiệp đại học, “*Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận mua hàng trực tuyến của khách hàng cá nhân trên địa bàn Tp. Huế*”.
3. Nguyễn Tố Uyên (2016). Tóm tắt luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm online*” trên địa bàn Tp. Kom Tum.
4. Lê Kim Dung (2020), Luận án Tiến sĩ Quản trị kinh doanh, “*Nghiên cứu hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam*”.
5. Hà Văn Tuấn (2012), “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ và ý định sử dụng dịch vụ mua hàng điện tử trực tuyến*”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế Đại học Kinh tế TP.HCM.
6. Hà Ngọc Thắng, Nguyễn Thành Độ (2016), Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội “*Kinh tế và kinh doanh*”, tập 32, số 4 (2016).
7. Poddar, A, Donthu, N and Wei, Y, 2009, “*Web site customer orientations, web site quality, and purchase intentions: the role of web site personality*”, Journal of Business Research, Vol. 62, No. 4, pp. 441-450.
8. Premkumar, G and Bhattachcherjee, A, 2008, “*Explaining information technology usage: a test of competing models*”, Omega, vol.36, pp. 64-75.
9. Ramachandran, KK, Karthick, KK and Kumar, MS, 2011, “*Online shopping in UK*”, International Business & Economics Research Journal (IBER). Vol. 10, No. 12, pp. 23-36.
10. Rezaei, S, Amin, M and Ismail, WKW, 2014, “*Online repatronage intention: an empirical study among Malaysian experienced online shoppers*”,

International Journal of Retail & Distribution Management, Vol. 42, No. 5,  
pp. 390-42.

## **ỨNG DỤNG MÃ NGUỒN MỞ NUKEVIET, XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ WEBSITE KINH DOANH CHO SHOP DECAL BÌNH DƯƠNG**

**Cao Văn On, Nguyễn Trọng Phúc, Thái Thị Minh Duyên, Nguyễn Hoàng  
Long, Nguyễn Thị Thanh Tuyền, Lê Thị Hoài Thương, Lê Nguyễn Hoàng  
Phúc, Phạm Thành Nhân, Đặng Linh Khang**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

### **TÓM TẮT**

Đề tài áp dụng nghiên cứu ứng dụng, nhóm tác giả đã ứng dụng công nghệ mã nguồn mở để xây dựng và thiết kế Website kinh doanh cho SHOP DECAL BÌNH DƯƠNG. Để cài đặt mã nguồn mở NukeViet này trên máy local nhóm tác giả đã tiến hành cài đặt gói Xampp, sau đó tạo một Databases trong PHP Myadmin, tiếp đến là tải NukeViet phiên bản 4.4 về cài đặt, cuối cùng là tiến hành thiết kế và xây dựng Website kinh doanh chuyên nghiệp cho Shop Decal Bình Dương. Việc sử dụng mã nguồn mở NukeViet để thiết kế và xây dựng Website mang lại những lợi ích tối ưu cho doanh nghiệp khi cung cấp sản phẩm của họ ra thị trường và người tiêu dùng cũng dễ dàng, thuận tiện hơn trong việc lựa chọn mua sắm sản phẩm.

**Từ khóa:** Mã nguồn mở, Decal Bình Dương, NukeViet, Website bán hàng trực tuyến.

### **1. TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

#### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng thì việc sử dụng các tính năng mạnh của công nghệ để tạo ra những phần mềm là rất hữu ích và cần thiết. Các phần mềm mã nguồn mở được xây dựng phục vụ cho việc mua bán hàng hóa



thực tế thông qua website sẽ giúp người tiêu dùng tiết kiệm được nhiều thời gian và cả chi phí khi mua hàng hóa.

Hiện nay hầu như tất cả các doanh nghiệp lớn hay nhỏ đều phải có một website riêng cho công ty phục vụ cho việc bán hàng, kinh doanh hay các công việc khác. Tuy nhiên không phải công ty nào cũng có thể tự xây dựng một website hoàn hảo nên họ cũng mất nhiều chi phí để thuê các công ty chuyên về website lập trình một trang web như mong muốn.

Mã nguồn mở NukeViet có nhiều tính năng ưu việt như tính ứng dụng cao, các chức năng và module cần thiết cho website truyền thông và bán hàng trực tuyến đã được tích hợp sẵn trong mã nguồn mở. Do đó người dùng có thể tải mã nguồn mở NukeViet về tạo cho mình một website kinh doanh riêng của mình rất hiệu quả. **Nhóm tác giả đã nghiên cứu và ứng dụng thành công mã nguồn mở NukeViet vào tạo một website kinh doanh chuyên nghiệp cho Shop Decal Bình Dương.**

Website được xây dựng tương đối hoàn chỉnh phục vụ có hiệu quả cho người dùng với các tính năng bán hàng, chăm sóc khách hàng, trả lời nhanh những câu hỏi khách hàng đưa ra, chức năng so sánh giá, đặc biệt là độ uy tín của shop, hàng chất lượng tốt. Đảm bảo mọi chức năng hoạt động tốt, mang lại hiệu quả cao trong quá trình kinh doanh.

## **1.2. Phạm vi, đối tượng của đề tài**

Mã nguồn mở NukeViet được ứng dụng để xây dựng và thiết kế website nhằm hỗ trợ cho các cá nhân hay doanh nghiệp có nhu cầu quảng bá sản phẩm của mình để phục vụ mục đích kinh doanh.

❖ Đối tượng phục vụ:

- Các cá nhân, các doanh nghiệp có nhu cầu kinh doanh.
- Sinh viên nghiên cứu về thiết kế web dựa trên NukeViet.

## **1.3. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài**

### **1.3.1. Tính mới/tính ứng dụng của đề tài nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu mang tính **ứng dụng thực tế có sản phẩm cụ thể**, sản phẩm hoàn thiện của đề tài nghiên cứu là **một website kinh doanh và truyền thông với đầy đủ tất cả các tính năng** như giới thiệu sản phẩm, quy trình mua bán hàng, các module slider, module quảng cáo,...và bán hàng trực tuyến tích hợp module Shop chuyên nghiệp.

### 1.3.2. Ý nghĩa đối với người sử dụng hệ thống website

#### ❖ **Đối với người quản trị hệ thống**

Hệ thống phân quyền quản trị cho người quản trị website. Dễ dàng tiếp cận, giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất. Tiết kiệm được thời gian, chi phí nhưng mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh.

#### ❖ **Đối với người dùng**

Với một hệ thống được thiết kế khoa học, đẹp mắt, người dùng dễ dàng truy cập tìm kiếm thông tin sản phẩm trên website. Từ đó, dễ dàng so sánh những sản phẩm cùng loại và lựa chọn những sản phẩm mà bản thân yêu thích mà không phải đi ra tận cửa hàng để mua, mà chỉ cần một cái “chạm” nhẹ lên màn hình điện thoại hay là một cái “click” chuột thôi cũng đã tìm được món hàng mà bản thân ưng ý. Điều này rất tiện lợi, tiết kiệm thời gian và không hạn chế không gian, có thể sử dụng ở bất cứ nơi đâu chỉ cần có mạng Internet.

## 2. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ MÃ NGUỒN MỞ NUKEVIET

NukeViet là một ứng dụng trên nền web hay còn gọi là một phần mềm nguồn mở (*Open Source Software*) được viết bằng ngôn ngữ lập trình website PHP (*Hypertext Preprocessor*) và sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL. Hiện nay NukeViet được quản lý và phát triển bởi công ty Vinades địa chỉ tại Hà Nội Việt Nam.



Hình 1. Mã nguồn mở NukeViet

NukeViet là một mã nguồn website mở, được phát triển bởi ngôn ngữ PHP giúp hỗ trợ tạo ra các blog cá nhân, website tin tức,... Đây cũng chính là lý do mà NukeViet được người dùng biết đến là hệ thống website tin tức mạnh, dễ sử dụng.

NukeViet là mã nguồn được sử dụng phổ biến ở rất nhiều website, từ blog cá nhân đến những hệ thống website cho doanh nghiệp, bởi NukeViet cung cấp cho người dùng nhiều dịch vụ và ứng dụng nhờ nó được tích hợp nhiều tính năng mới bằng cách cài thêm nhiều các module hay block,... Thời gian trước đây, NukeViet chủ yếu phát triển ở các website dạng tin tức nhờ được tích hợp sẵn module News được trình bày rất chi tiết và công phu, đây là yếu tố vô cùng quan trọng đối với những website hệ thống tin tức.

Ở những phiên bản gần đây, hệ thống quản lý của NukeViet đã phát triển NukeViet trở thành phần mềm trực tuyến với nhiều chức năng CMS, khi đó người dùng có thể dễ dàng cài đặt kể cả với những người mới sử dụng.

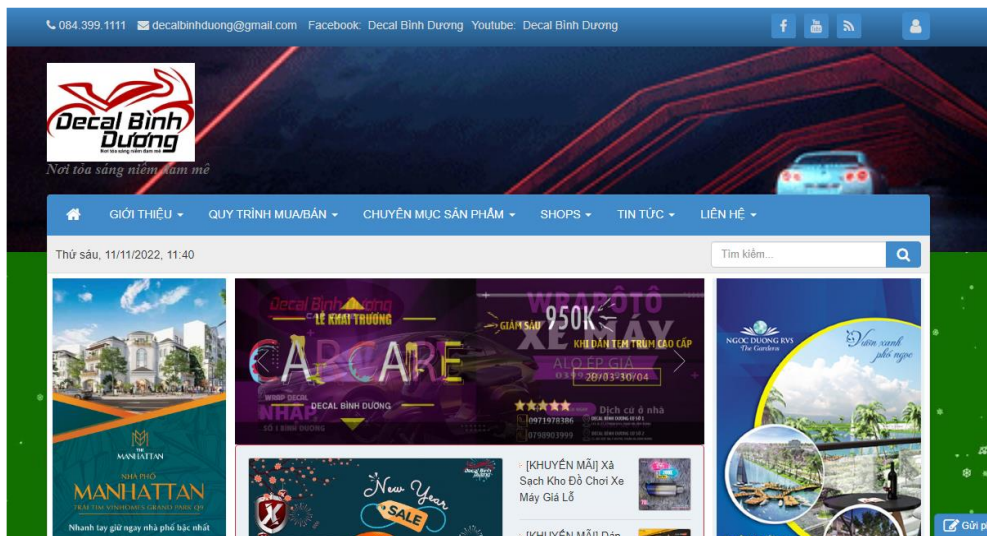
### **3. TỔNG QUAN VỀ WEBSITE DECAL BÌNH DƯƠNG**

#### **3.1. Giới thiệu Website Decal Bình Dương**

Website “Decal Bình Dương” được xây dựng nhằm mục đích quảng bá rộng rãi đến mọi người các thông tin về sản phẩm và dịch vụ hiện có bên cửa hàng trên nền tảng Internet.

Decal Bình Dương là một trong những địa chỉ thân thuộc về lĩnh vực Decal, tem xe và các phụ kiện xe máy và đồ chơi xe. Với sứ mệnh "Never Ending Creations - Không ngừng sáng tạo" chúng tôi hết sức nhiệt tình và ân cần đáp ứng nhu cầu của khách hàng với các dịch vụ.

Nhằm cho ra những mẫu Decal đẹp, chúng tôi có đội ngũ thiết kế chuyên nghiệp luôn luôn cho ra những ý tưởng độc đáo phục vụ cho khách hàng. Đến với Decal Bình Dương bạn sẽ hài lòng về phong cách làm việc chuyên nghiệp, thái độ, phục vụ chăm sóc khách hàng tận tình chu đáo của chúng tôi.



Hình 2: Giao diện trang chủ của Website Decal Bình Dương

### 3.2. Các Module chính của Website Decal Bình Dương

#### 3.2.1. Module giới thiệu

Module này có chức năng dùng để viết tất cả các bài viết giới thiệu về Shop, giới thiệu sản phẩm, những tin tức mới nổi bật, công nghệ mới về Decal...

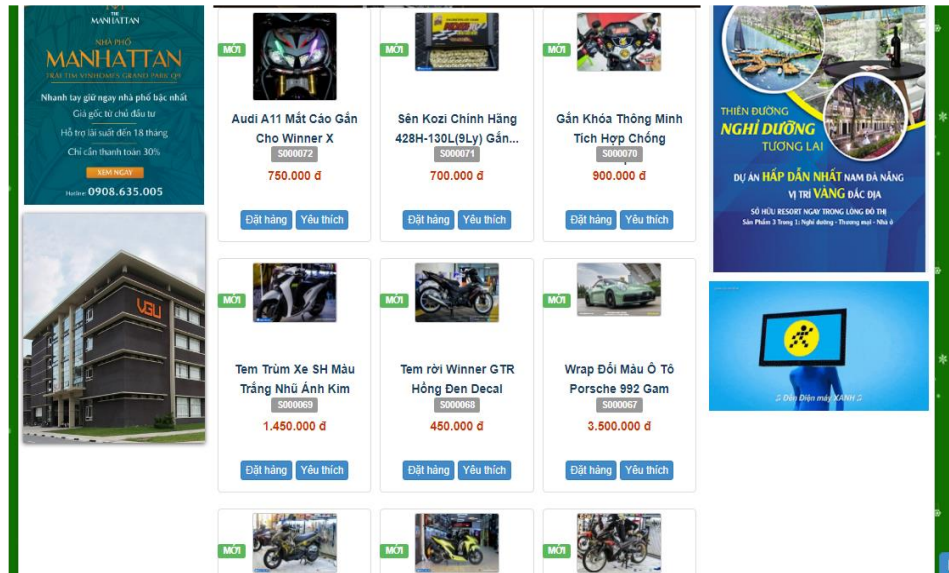


Hình 3: Module giới thiệu

#### 3.2.2. Module Shop

Đây là Module rất hay và chuyên nghiệp tích hợp đầy đủ các tính năng cho việc mua bán hàng trực tuyến từ khâu đặt hàng, số lượng đơn hàng, hiển thị giá cả sản

phẩm, chương trình khuyến mãi chiết khấu kèm theo, giới thiệu chi tiết sản phẩm,...  
Rất thuận tiện cho người mua.

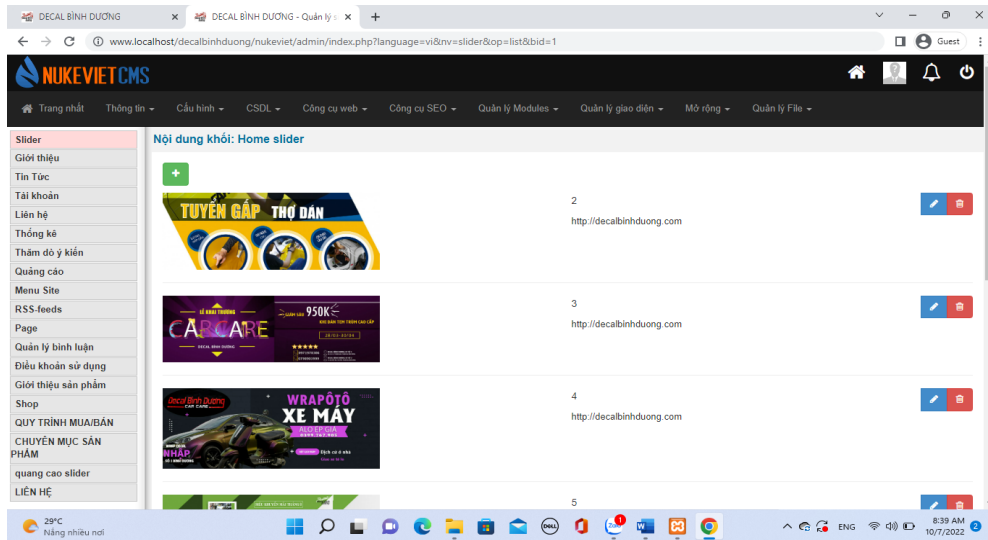


Hình 4: Giao diện Module Shop

### 3.2.3. Module Slider

Module slider dùng để chạy slide các hình ảnh nổi bật và sống động của Shop.

Hình 5: Module Slider



## 4. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Kết quả nghiên cứu

Việc ứng dụng mã nguồn mở NukeViet để thiết kế website kinh doanh tại shop Decal Bình Dương đề tài nghiên cứu đã đạt được những kết quả như sau:

- **Xây dựng và thiết kế thành công một Website truyền thông và bán hàng chuyên nghiệp** với đầy đủ các module từ cơ bản đến chuyên sâu như: Module tin tức, Module quảng cáo, Module Shop,... Không khác gì một website lập trình chuyên nghiệp.

- Khả năng ứng dụng mã nguồn mở NukeViet ứng dụng vào thực tiễn là rất hiệu quả.

- Khả năng tích hợp các công cụ xử lý đơn giản giúp cho shop tối ưu hóa được các thời gian truyền thông, đường dẫn link đến các trang của shop rất nhanh và dễ dàng.

- Bằng việc nghiên cứu mã nguồn mở NukeViet cũng giúp cho nhóm tác giả có thêm động lực và những định hướng phát triển những trang website tinh gọn và phù hợp cho thời kì 4.0 hiện nay. Nhằm cung cấp một phần nhỏ vào sự bức phá vào hệ quản trị nội dung trong tương lai không xa.

#### **4.2. Hạn chế**

Việc ứng dụng mã nguồn mở NukeViet ở trên cũng có các hạn chế sau:

- Mã nguồn mở NukeViet chia thành 2 tầng là code và module nếu xảy ra lỗi thì sẽ ảnh hưởng đến một phần của website hoặc toàn bộ website.

- Tốn một khoảng chi phí để mua lại phần mềm mã nguồn mở nếu cần những chức năng chuyên sâu hơn.

- Các bước cài đặt NukeViet để xây dựng một website còn quá phức tạp, phải tiến hành rất nhiều bước.

#### **4.3. Hướng đề xuất nâng cao ứng dụng mã nguồn mở NukeViet vào xây dựng và thiết kế website**

Tích hợp một phần mềm để khắc phục hoặc hạn chế thấp nhất những lỗi khi sử dụng phần mềm NukeViet tránh ảnh hưởng khả năng hoạt động của trang web người dùng.

Tiếp tục phát triển những mã nguồn mở khác dựa trên ứng dụng sẵn có của NukeViet nhằm cung cấp cho người dùng một trải nghiệm hoàn toàn miễn phí và hiện đại bậc nhất chỉ duy nhất tại Việt Nam.

Đơn giản hóa các thao tác cài đặt một website, nhưng vẫn thể hiện đầy đủ các tính năng, công dụng hiện đại của một trang website.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alex Blyth (2012), *Tiếp thị trực tuyến thông minh*, Nhà xuất bản Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Cộng đồng NukeViet, Lập trình giao diện NukeViet <<https://nuke.vn/videos/Lap-trinh-giao-dien-NukeViet/>>. [Truy cập ngày: 03/10/2022]
3. Josiane Chriqui Feigon (2017), *Bán hàng thông minh qua điện thoại và internet*, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Phan Anh (2019), *Marketing online 4.0*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
5. Nguyễn Việt Khôi (2020), *Giáo trình Thương mại điện tử*, Nhà xuất bản giáo dục quốc gia Hà Nội.
6. Russell Brunson (2016), *Bí mật Dotcom*, Nhà xuất bản Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh.
7. Simon Kingsnorth (2019), *Digital Marketing Strategy: An Integrated Approach to Online Marketing*, Kogan Page, London.
8. Thạc Bình Cường, Vũ Thị Hậu (2008), *Giáo trình Thiết kế Web*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
9. Thúc Vinh (26/06/2006). NukeViet là gì? Tại sao NukeViet được khuyến dùng ở Việt Nam.<<https://hocmot.net/huong-dan-NukeViet/NukeViet-la-gi-tai-sao-NukeViet-duoc-khuyen-dung-o-viet-nam-2.html>>. [Truy cập ngày: 03/10/2022]
10. Trần Thị Thập và Nguyễn Trần Hưng (2020), *Thương mại điện tử căn bản*, Nhà xuất bản thông tin và truyền thông, Hà Nội.

# **THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Lê Thị Hiền, Hoàng Quốc Tâm, Võ Thị Kiều Hương, Nguyễn Hữu Đạt**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Thông qua việc sử dụng phương pháp định tính: Thu thập thông tin; Thu thập số liệu; Phân tích và tổng hợp. Đề tài nghiên cứu thông qua 2 tiêu chí đánh giá hoạt động thể dục thể thao của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ Thuật Bình Dương. Kết quả khảo sát và lấy ý kiến của sinh viên đã cho thấy kết quả khảo sát chưa tương xứng với những tiềm năng sẵn có của trường, cùng với một số nguyên nhân cơ bản như: Thiếu cơ sở vật chất; Trang thiết bị và công cụ dụng cụ; Câu lạc bộ chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên; Nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của hoạt động thể dục thể thao... Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho việc đưa ra khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động thể dục thể thao của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**Từ khóa:** khuyến nghị, nâng cao, hoạt động, thể dục, thể thao.

## **1. GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI**

### **1.1 Vấn đề nghiên cứu**

Cuộc sống hiện đại, khi các tiện ích kỹ thuật khiến con người ngày càng ít vận động và có xu thế ngồi nhiều, thì luyện tập thể dục thể thao lại còn mang đến vô vàn hiệu quả thiết thực. Thể dục thể thao (TDTT) là hoạt động mang hình thức tập luyện tự nguyện nhằm củng cố và tăng cường sức khỏe, duy trì và nâng cao thể lực, rèn luyện cơ thể; phòng chống bệnh tật, rèn luyện các yếu tố về ý chí, nhằm tác động có chủ đích và hợp lý đến quá trình phát triển của con người, là một bộ phận không thể thiếu được trong nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Phải siêng năng tập Thể dục Thể thao cho mình mới được nở nang và ra sức giúp việc cho Nhi đồng cứu vong Hội”; “Luyện tập thân thể cho mạnh mẽ”; “Thể dục: làm cho thân



thể khỏe mạnh, đồng thời cần giữ gìn vệ sinh và vệ sinh chung”; “Luôn luôn rèn luyện thân thể cho khỏe mạnh. Khỏe mạnh thì mới có đủ sức để tham gia một cách dẻo dai bền bỉ những công việc ích nước lợi dân”<sup>1</sup>. Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu về Trí – Lực, mà hoạt động Thể thao còn thỏa sức niềm đam mê, sở thích của cá nhân người tập.

Hiện nay, các hoạt động TDTT của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương tốt nhưng bên cạnh đó vẫn còn chưa được hoạt động mạnh mẽ, các câu lạc bộ cho các môn thể thao hoạt động chưa sôi nổi và chưa được coi trọng; chưa có nhiều cơ hội giao lưu thể thao. Theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, sinh viên chỉ được tiếp cận thể thao với môn học Giáo dục thể chất ở 2 học kỳ với 3 tín chỉ, ở các học kỳ còn lại sinh viên ít có điều kiện tham gia tập luyện TDTT. Cùng với việc trang thiết bị chưa đầy đủ, chưa đa dạng các môn thể thao,... đã gây mất hứng thú trong hoạt động thể thao của sinh viên, hầu như các sinh viên chưa đủ thỏa mãn nhu cầu được giải trí cũng như rèn luyện sức khỏe.

Do đó, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu đề tài “Thực trạng và khuyến nghị nâng cao hoạt động thể dục thể thao cho sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương” để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng hoạt động thể thao sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Qua đó, đưa ra những gợi ý khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động thể thao của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

## **1.2 Tính mới của đề tài**

Nhóm nghiên cứu chúng tôi đã quan sát, khảo sát và đánh giá được những mặt hạn chế hoạt động thể thao trong nhà trường thông qua khảo sát. Qua đó sẽ có những cách thức, khuyến nghị phương án giải quyết hợp lý nhằm nâng cao văn hóa trường học, giúp cho nhà trường nâng cao hoạt động TDTT nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu

---

<sup>1</sup> Lời căn dặn của Bác Hồ với nhân dân về ý thức rèn luyện, nâng cao sức khỏe, <https://vtv.vn/trong-nuoc/loi-can-dan-cua-bac-ho-voi-nhan-dan-ve-y-thuc-ren-luyen-nang-cao-suc-khoe-20200521010533547.htm>

của sinh viên toàn trường; sinh viên thấy rõ hơn về lợi ích việc hoạt động thể thao; xây dựng các tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, tiêu chuẩn thi đua để động viên khuyến khích sinh viên tham gia tập luyện thể thao. Từ đó trở thành thói quen sinh hoạt hàng ngày của mọi người đem lại niềm vui cho cuộc sống để xây dựng một ngôi trường ngày càng phát triển toàn diện.

Các nghiên cứu trước đây đều đề cập đến thể dục thể thao ngoại khóa; giáo dục thể chất trong nhà trường; hoạt động câu lạc bộ (CLB)... nhưng chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về thực trạng và qua đó đưa ra những khuyến nghị nâng cao hoạt động TDTT cho sinh viên trong môi trường đại học. Đây là bài nghiên cứu đầu tiên mang tính ứng dụng, tính mới tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương về vấn đề thực trạng của sinh viên và nâng cao hoạt động thể thao cho sinh viên tại Trường.

## **2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (Qualitative research), phân tích và mô tả về thực trạng hoạt động thể dục thể thao trong sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, lấy ý kiến của sinh viên thông qua khảo sát để làm rõ nhu cầu cũng như đánh giá của sinh viên về hoạt động thể dục thể thao trong nhà trường.

## **3 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG**

### **3.1 Tổng quan nghiên cứu về thực trạng thể dục thể thao cho sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương**

Theo Nghị quyết Bộ chính trị số 08/NQ-TW, ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển đột phá mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020: “Ngành TDTT giữ vai trò nòng cốt trong thực hiện các chính sách phát triển TDTT của Đảng và Nhà nước... “Dành nguồn lực thích đáng để hình thành hệ thống đào tạo tài năng thể thao với đội ngũ kế cận dồi dào và có chất lượng, làm tiền đề cho bước phát triển đột phá về thành tích trong một số môn thể thao... triển khai nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn tổ chức, quản lý, cơ chế hoạt động TDTT trong điều kiện mới đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Y

học thể thao phục vụ tuyển chọn đào tạo vận động viên..., quan tâm công tác thông tin khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ TĐTT..., có quy hoạch đất cho TĐTT ở các trường học, xã phường, thị trấn, khu công nghiệp chú trọng xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho việc tập luyện của Nhân dân; quan tâm xây dựng khu vui chơi giải trí trong lĩnh vực TĐTT”<sup>2</sup>

Theo báo cáo Kiểm định chất lượng năm 2021: “Hiện nay, tổng diện tích xây dựng của Nhà trường là 18.930,2 m<sup>2</sup> (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB915581 ngày 13/5/2016). Nhà trường có 6 phòng học trên 200 chỗ với diện tích 2.456 m<sup>2</sup>, 4 phòng từ 100-200 chỗ với diện tích 2.030 m<sup>2</sup>; 6 phòng từ 50-100 chỗ với diện tích 450 m<sup>2</sup>; 1 sân bóng đá có diện tích 1.600 m<sup>2</sup>; khu ký túc xá có diện tích 760 m<sup>2</sup>; 1 nhà thi đấu đa năng có diện tích 1.160 m<sup>2</sup>; 36 phòng làm việc của đơn vị chức năng, phòng nghỉ của GV, thư viện với diện tích 2.977 m<sup>2</sup>; 19 phòng thực hành với diện tích 1.400 m<sup>2</sup>, 3.329 đầu sách và liên kết với 87 thư viện điện tử ngoài trường. Nhà trường đã đầu tư mới nội thất, máy điều hòa, máy chiếu cho phòng học, phòng họp và dàn âm thanh chất lượng cao cho phòng hội trường. Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện công tác đầu tư, mua sắm, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng thuật của Nhà trường”<sup>3</sup>.

Theo báo cáo tổng kết của phòng Công tác sinh viên , Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (2019-2022): “Học kỳ 1 năm 2019-2020 : số người tham gia thể thao là 592 người. Tham gia hội thao truyền thống sinh viên BETU năm 2019 (327 người); Tham gia giải việt dã chào năm mới BTV 2020 (350 người). Học kỳ 2 năm 2019-2020: Số người tham gia các hoạt động thể thao là 212 người. Tham gia giải việt dã chào năm mới BTV 2021 (367 người)”<sup>4</sup>.

---

<sup>2</sup>Trích Nghị quyết Bộ chính trị số 08/NQ-TW, ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng to bước phát triển đột phá mạnh mẽ về TĐTT đến năm 2020.

<sup>3</sup> Báo cáo tự đánh giá 2021.

<sup>4</sup> Báo cáo tổng kết của phòng Công tác sinh viên , Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (2019-2022).

“Học kỳ 1 năm 2020-2021: Số người tham gia các hoạt động thể thao là 678 người; Tham gia hội thao truyền thống sinh viên BETU năm 2020 (532 người). Học kỳ 2 năm 2020-2021: Số người tham gia các hoạt động thể thao là 274 người. Tham gia giải bóng chuyền truyền thống học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp (95 người); Tham gia giải việt dã BTV (600 người)”<sup>5</sup>.

“Học kỳ 1 năm 2021-2022: số người tham gia thể thao là 567 người. Tham gia hội thao truyền thống sinh viên BETU năm 2021(342 người); Tham gia giải việt dã chào năm mới BTV ( người 300). Học kỳ 2 năm 2021-2022: số người tham gia các hoạt động thể thao là 89 người. Tham gia giải bóng chuyền truyền thống HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp (78 người)”<sup>6</sup>.

Hằng năm, các tân sinh viên khi nhập học vào Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đều được tổ chức, khám sức khoẻ đầu khoá nhằm đảm bảo cho các bạn sinh viên có sức khoẻ tốt, ổn định để tập trung học tập<sup>7</sup>.

Bên cạnh hoạt động đào tạo giảng dạy, Nhà trường còn tổ chức nhiều cuộc thi thể thao “sinh viên khỏe” (Đại hội TDTT cấp Trường; Hội thao “sinh viên khỏe” tỉnh Bình Dương; Chạy việt dã; Giải bóng đá mini sinh viên) nhằm tạo sân chơi bổ ích, xây dựng tinh thần rèn luyện thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe noi gương Chủ tịch Hồ Chí Minh và cũng là chiếc cầu nối giữa các bạn sinh viên với nhau, giúp giao lưu, học hỏi, đẩy mạnh phong trào, phát triển những nhân tố mới cho hoạt động thể thao của Nhà trường. Cộng đồng BETUERS luôn luôn được Nhà trường tạo mọi điều kiện phát huy các sở trường để thể hiện tài năng trong các lĩnh vực văn nghệ, thể thao, võ

---

<sup>5</sup> Báo cáo tổng kết của phòng Công tác sinh viên , Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (2019-2022).

<sup>6</sup> Báo cáo tổng kết của phòng Công tác sinh viên , Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (2019-2022).

<sup>7</sup> Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương <https://kkt.edu.vn/c9i4/ban-tin/gioi-thieu-ve-truong-dai-hoc-kinh-te-ky-thuat-binh-duong>.

thuật, hoạt động Đoàn Hội,... Trường chú trọng đầu tư phát triển để làm cầu nối gắn kết sinh viên với thế giới việc làm, hỗ trợ kịp thời cho sinh viên khi cần sự giúp đỡ<sup>8</sup>.

### 3.2 Kết quả khảo sát thực trạng thể dục thể thao cho sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

Nhằm đánh giá một cách khách quan, chính xác, trung thực với thực tế, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát online bằng công cụ hỗ trợ Google Form với kết quả đánh giá của 250 sinh viên trên tổng số toàn trường. Bên cạnh đó, sử dụng phương pháp định tính: Thu thập thông tin; Thu thập số liệu; Phân tích, tổng hợp và thang đo Likert để cho ra kết quả trung bình. Từ kết quả sẽ cho thấy rõ mức độ hài lòng của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

Cụ thể chi tiết số liệu như sau:

#### - Thông tin

*Bảng 1: Thống kê mô tả kết quả “về hoạt động chơi thể thao” qua khảo sát nghiên cứu*

Chỉ tiêu		Số lượng	Tỷ trọng (%)
<b>1. Giới tính</b>	Nam	134	53.6
	Nữ	116	46.4
<b>2. Khoa</b>	Khoa Quản trị	126	50.4
	Khoa Kế toán, Tài chính - Ngân hàng	80	32.0
	Khoa Kỹ thuật – Công Nghệ	26	10.4
	Khoa Y – Dược	9	3.6
	Khoa Quan hệ công chúng	8	3.2

<sup>8</sup> Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương <https://kkt.edu.vn/c9i4/ban-tin/gioi-thieu-ve-truong-dai-hoc-kinh-te-ky-thuat-binh-duong>.

	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài	1	0.4
<b>3. SV năm mấy</b>	Năm nhất	32	12.8
	Năm hai	82	32.8
	Năm ba	88	35.2
	Năm tư	48	19.2
<b>4. Bạn có chơi thể dục thể thao</b>	Có	232	92.8
	Không	18	7.2
<b>5. Bạn có muốn chơi thể dục thể thao</b>	Có	232	92.8
	Không	18	7.2
<b>6. Hiện tại bạn đang hoạt động bộ môn thể thao nào?</b>	Cầu lông	65	26
	Bóng chuyền	63	25.2
	Bóng đá	62	24.8
	Điền kinh	15	6.0
	Bóng bàn	12	4.8
	Khác	33	13.2

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Thông qua số liệu phần trăm hợp lệ có 53.6% nam và 46.4% nữ đánh giá khảo sát cho thấy nhu cầu chơi thể thao của nam và nữ tương đối giống nhau. Trong 250 sinh viên, phần lớn sinh viên có tham gia thể thao chiếm 92.8%. Nhu cầu chơi thể thao sinh viên là rất cao.

Sự yêu thích của sinh viên về thể dục thể thao chiếm tỷ lệ vô cùng lớn (92.8%) và nhu cầu muốn tham gia thể thao của sinh viên rất cao (92.8%). Nhu cầu của sinh viên năm 2 (32.8%), năm 3 (35.2%), năm 4 (19.2%) dù đã kết thúc môn Giáo dục thể chất, nhưng vẫn còn muốn tiếp tục duy trì chơi thể thao (92.8%).

Tuy nhiên không chỉ ở một vài môn thể thao hoạt động tại trường (bóng chuyền, bóng đá, cầu lông, điền kinh) mà còn có một số môn thể thao: bóng bàn, bóng ném, võ thuật,... mà trường chưa cung cấp (chiếm 18%). Vì vậy, nhu cầu muốn Nhà trường mở thêm môn thể thao mới là cần thiết cho sinh viên.

**- Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu thể thao của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương**

	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>Mức độ</b>
1	Số lượng môn thể thao trong nhà trường đáp ứng đủ nhu cầu cho sinh viên.	26.8	Đồng ý
2	Nhà trường thường xuyên tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động thể thao tại trường.	30.8	Đồng ý
3	Nhà trường thường xuyên tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động thể thao ngoài trường.	25.6	Đồng ý
4	Nhà trường đáp ứng đủ số lượng sân chơi các môn thể thao mà sinh viên mong muốn.	22	Đồng ý
5	CLB thể thao ở trường đáp ứng đủ nhu cầu cho sinh viên về hoạt động thể thao	32	Đồng ý
6	Sinh viên nhận được đầy đủ thông tin về các hoạt động thể thao.	22	Đồng ý
7	Nhà trường đáp ứng đủ sân chơi thể thao cho sinh viên	22.4	Đồng ý
8	Nhà trường đáp ứng đủ trang thiết bị cho sinh viên hoạt động thể thao	23.6	Đồng ý

9	Nhà trường đáp ứng đủ số lượng sân chơi các môn thể thao mà sinh viên mong muốn	23.6	Đồng ý
10	Sinh viên tham gia hoạt động thể dục thể thao do mong muốn của bản thân.	49.6	Đồng ý 1 phần
11	Phương pháp giáo dục, thái độ, hành vi về hoạt động thể lực của người thân trong gia đình ảnh hưởng đến quan điểm hoạt động thể lực của sinh viên.	36	Đồng ý
12	Quan điểm, thái độ, hành vi hoạt động thể lực của bạn bè bạn ảnh hưởng đến quan điểm, thái độ, hành vi của sinh viên về hoạt động thể lực.	38.8	Đồng ý
13	Chơi thể thao ở trường giúp sinh viên rèn luyện thể lực, vui chơi sau những giờ học.	41.6	Đồng ý
14	Chơi thể thao ở trường giúp kết nối tình bạn và xây dựng nhiều mối quan hệ.	43.2	Đồng ý
15	Bạn bè là những nhân tố thúc đẩy quyết định tham gia thể thao của sinh viên.	42.4	Đồng ý

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Qua bảng số liệu trên ta thấy rõ được sự không hài lòng của sinh viên về phía nhà trường trong về số lượng môn thể thao chưa đáp ứng đủ (26.8%). Đối với sự tổ chức các hoạt động thể thao trong trường và thể thao ngoài trường để tạo điều kiện tham gia, xây dựng sân chơi, giao lưu, kết nối nhiều mối quan hệ bạn bè thì nhà trường chưa đủ hài lòng với sinh viên (30.8%), hằng năm chỉ có các hoạt động do Đoàn, Hội phát động: Đại hội TDTT cấp Trường; Hội thao “Sinh viên khỏe” tỉnh Bình Dương; Chạy việt dã; Giải bóng đá mini sinh viên. Theo kết quả thì các hoạt động này còn chưa đủ nhu cầu của sinh viên.

Không chỉ vậy nhà trường còn chưa cung cấp được nhiều sân chơi cho sinh viên. Ví dụ như sân bóng rổ, hồ bơi,... không đáp ứng đủ cho những môn thể thao mà sinh viên mong muốn; vì thế dẫn đến mất hứng thú, đam mê của bản thân.



Qua nội dung và dữ liệu thể hiện rõ được mục đích tham gia hoạt động thể thao của sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Thứ nhất về vấn đề tham gia của hoạt động thể dục thể thao của từng cá nhân không có yếu tố nào về phía nhà trường như chương trình đào tạo hay giảng viên môn học bắt buộc mà ở đây sinh viên muốn tham gia hoạt động TDTT để rèn luyện sức khỏe, khẳng định được bản thân mình, có thể đáp ứng được nhu cầu công việc sau này,... Thứ hai, sinh viên muốn nhà trường đặc biệt là giảng viên của trường luôn tạo động lực khuyến khích sinh viên rèn luyện TDTT sau mỗi giờ học căng thẳng ở trên lớp tạo không khí vui vẻ giải tỏa được nhiều áp lực, khuyến khích của giảng viên có thể khiến sinh viên của mình có một cái nhìn tích cực hơn về những môn thể thao. Nếu chơi một môn thể thao mà không có những người bạn chơi cùng thì sẽ không tạo động lực tích cực rèn luyện.

#### **4 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Việc nâng cao hoạt động thể thao cho sinh viên tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương là cần thiết. Bởi lẽ bên cạnh học tập, sinh viên luôn muốn tìm đến những giải pháp giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi sau nhiều giờ học trên lớp. Song, cũng chính vì muốn nâng cao toàn diện các mặt còn hạn chế của Trường, nhằm nâng cao chất lượng của trường so với các trường khác trong khu vực địa bàn tỉnh Bình Dương. Từ đó nhằm đưa trường lên vị thế cao hơn, đứng vững hơn nữa và sẽ thu hút nhiều tân sinh viên đào tạo từ trường.

*Một số khuyến nghị đối với Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương:*

- Chú trọng, nâng cấp cơ sở vật chất: sân bãi, đèn, phòng tập luyện,...; đầu tư thêm trang thiết bị, dụng cụ học tập Thể dục - Thể thao cho sinh viên.
- Đa dạng các môn thể thao (bóng rổ, bơi lội, võ thuật...) cho sinh viên thỏa mãn sở thích, đam mê và rèn luyện sức khỏe.
- Triển khai tuyên truyền, ủng hộ, xây dựng câu lạc bộ (CLB) cho sinh viên hoạt động tại Trường; giúp cho sinh viên có nhiều cơ hội được rèn luyện nâng cao thể chất, kỹ năng chơi thể thao qua việc giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong CLB. Bên cạnh đó, vừa thỏa mãn nhu cầu sinh viên vừa giúp cho Nhà trường giữ chân lại sinh

viên học tập, làm việc tại trường nhằm phát triển vượt bậc về mặt Văn hóa trong môi trường Đại học.

- Nhà trường, Đoàn, Hội cần tuyên truyền, định hướng, hỗ trợ cho sinh viên tham gia các môn thể thao phù hợp với từng cá nhân.

- Tạo nhiều cơ hội, sân chơi thể thao giao lưu trong và ngoài trường, bao gồm cả địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Khi các hoạt động trở nên phát triển hơn, nhà trường nên mời Huấn luyện viên chuyên môn để hỗ trợ, đáp ứng được yêu cầu của sinh viên.

### **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Lê Thị Hiền và quý Thầy (Cô) trong Ban tổ chức Hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trích Nghị quyết Bộ chính trị số 08/NQ-TW, ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng to bước phát triển đột phá mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020.

2. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương  
<https://kkt.edu.vn/c9i4/ban-tin/gioi-thieu-ve-truong-dai-hoc-kinh-te-ky-thuat-binh-duong>.

3. Lời căn dặn của Bác Hồ với nhân dân về ý thức rèn luyện, nâng cao sức khỏe, <https://vtv.vn/trong-nuoc/loi-can-dan-cua-bac-ho-voi-nhan-dan-ve-y-thuc-ren-luyen-nang-cao-suc-khoe-20200521010533547.htm>.

4. Báo cáo tổng kết của phòng Công tác sinh viên , Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (2019-2022).

# **Chuyên đề Sức khỏe & Đời sống**

# **ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CĂN TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KỸ - THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Trần Thị Thùy Dương, Lê Thị Kim Thảo, Nguyễn Thanh Vũ**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố tác động đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của căn tin đối với sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương bằng việc khảo sát 251 sinh viên bao gồm 6 Khoa. Số liệu thu thập được tiến hành phân tích bằng phần mềm SPSS và phân tích chỉ số tin cậy bằng Cronbach's Alpha để đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ căn tin. Kết quả phân tích cho thấy có 4 nhóm ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên là: (1) Chất lượng thức ăn, nước uống; (2) Chất lượng phục vụ của nhân viên; (3) Chất lượng không gian; (4) Chất lượng dịch vụ khác. Thông qua kết quả phân tích và tổng hợp các ý kiến đóng góp của sinh viên trong cuộc khảo sát, đây chính là cơ sở quan trọng để có thể đề xuất một số giải pháp để nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ căn tin Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**Từ khóa:** Chất lượng dịch vụ, đo lường, hài lòng, căn tin.

## **1. GIỚI THIỆU**

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế Việt Nam thì thu nhập và nhu cầu của người dân nói chung và sinh viên nói riêng cũng được nâng cao. Đặc biệt là nhu cầu học tập, ăn uống, nghỉ ngơi.

Hiện nay do yêu cầu cạnh tranh, các trường Đại học tại Việt Nam ngày càng quan tâm tới việc đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Căn tin là một yếu tố vô cùng quan trọng để cải thiện sự hài lòng của sinh viên về nhà trường.

Vì vậy bên cạnh việc đảm bảo chất lượng đào tạo giáo dục, cơ sở vật chất thì việc chú trọng chất lượng dịch vụ căn tin cũng góp phần quan trọng trong việc nâng cao danh tiếng của nhà trường.

Trong tình hình trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đang mở rộng quy mô nhằm gia tăng số lượng sinh viên thì trường không ngừng thay đổi, cải tạo căn tin nhằm đáp ứng nhu cầu tiết kiệm thời gian, nghỉ ngơi của sinh viên. Nhận thấy được tầm quan trọng của căn tin đối với sinh viên nói riêng và nhà trường nói chung nên chúng tôi quyết định làm đề tài nghiên cứu khoa học “Đo lường mức độ hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ căn tin trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương” nhằm đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với căn tin trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, đưa ra những khuyến nghị nâng cao chất lượng dịch vụ căn tin trường. Chúng tôi khảo sát 251 sinh viên của trường Đại học Kinh tế - Kỹ Thuật Bình Dương nhằm đánh giá thực trạng và những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ căn tin một cách chính xác và khách quan nhất. Đề tài giúp hoàn thiện cơ sở lý luận về sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ căn tin trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương và các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ căn tin trường. Đây cũng là cơ sở giúp so sánh và đối chiếu cảm nhận của sinh viên về chất lượng dịch vụ căn tin trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

## **1.2 Tổng quan về đề tài nghiên cứu**

Mô hình: "Đo lường sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ căn tin trường Đại học Tây Đô" nghiên cứu được thực hiện với mẫu là sinh viên đang học tại trường và lựa chọn 100 mẫu ngẫu nhiên. Mục đích của nghiên cứu này là phân tích mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ căn tin trường Đại học Tây Đô, đưa ra những giải pháp khắc phục, tăng hiệu quả dịch vụ và mức độ hài lòng của sinh viên.

Thang đo SERVPERF được tác giả Cronin và Taylor (1992) đưa ra và hai ông nêu ra có 5 nhân tố của chất lượng dịch vụ, sự tin cậy, tinh thần trách nhiệm, sự đảm bảo, sự cảm thông và sự hữu hình với 22 biến quan sát được sử dụng để đo lường 5 nhân tố kể trên.

Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của Parasuraman et al. (1985) được đo lường bằng hiệu suất giữa chất lượng dịch vụ mong đợi và chất lượng dịch vụ cảm nhận, theo đó: chất lượng dịch vụ cảm nhận > chất lượng dịch vụ mong đợi => khách hàng hài lòng. Nếu chất lượng dịch vụ cảm nhận = chất lượng dịch vụ mong đợi => khách hàng chấp thuận và nếu chất lượng dịch vụ mong đợi < chất lượng dịch vụ cảm nhận => khách hàng không hài lòng.

### **1.3. Tính mới của đề tài**

Trước đây, đã có rất nhiều nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên đối với căn tin ở các trường đại học khác, nhưng đây là lần đầu tiên đề tài này được thực hiện tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tổng hợp thông tin từ các tài liệu nhằm nắm bắt được các yếu tố gây ra sự hài lòng từ đó đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ căn tin. Qua việc nghiên cứu này có thể nắm được mức độ chính xác cũng như sự phù hợp của các câu hỏi khảo sát, khai thác dữ liệu nghiên cứu để đạt được thông tin chính xác nhất. Nhóm tác giả xây dựng hoàn chỉnh bảng câu hỏi khảo sát nhằm phục vụ cho bước nghiên cứu định lượng.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và thu thập số liệu thông qua bài khảo sát trực tuyến cho sinh viên đang học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương được đo lường dựa trên thang đo likert. Sau khi thu thập, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Phương pháp chọn mẫu được sử dụng trong bài nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 251 sinh viên đang học tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

Các bước nghiên cứu

**Bảng 1:** Các bước nghiên cứu

Bước 1: chọn đề tài	Tìm kiếm đề tài, xây dựng vấn đề, đưa ra mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu
Bước 2: cơ sở lý thuyết	Xây dựng cơ sở lý thuyết cho đề tài dựa vào các tác phẩm nghiên cứu, từ đó đưa ra được mô hình nghiên cứu cho đề tài và diễn giải mô hình nghiên cứu một cách chi tiết
Bước 3: lập kế hoạch nghiên cứu	Xây dựng kế hoạch cho đề tài nghiên cứu như thời gian, các vấn đề liên quan đến nghiên cứu, mô hình, khảo sát, xử lý số liệu và viết bài
Bước 4: thu thập tài liệu, dữ liệu	Kiểm tra tính hợp lệ của phiếu nghiên cứu Nhập dữ liệu trên SPSS
Bước 5: xử lý số liệu	Kiểm tra Cronbach's Alpha Phân tích số liệu
Bước 6: diễn giải dữ liệu	Trình bày số liệu nghiên cứu Kết luận mô hình nghiên cứu
Bước 7: trình bày kết quả nghiên cứu	Viết báo cáo

## 2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Mục tiêu 1:

Kiểm định Cronbach's alpha là kiểm định các biến quan sát với biến tổng để loại bỏ các biến rác, biến quan sát có hệ số tương quan thấp. Trước khi đi vào phân tích cần kiểm tra độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha. Một thang đo có độ tin cậy tốt khi hệ số Cronbach's alpha nằm trong khoảng từ 0,7 - 0,8. Nếu hệ số Cronbach's alpha  $\geq 0,6$  thì biến ở mức chấp nhận được. Hệ số tương quan biến - tổng có hệ số từ 0,3 trở lên thì chấp nhận được.

Mục tiêu 2:

Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ căn tin của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha được sử dụng để loại bỏ các biến rác trước khi tiến hành phân tích nhân tố. Các biến có hệ số tương quan tổng - biến (Corrected item total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Thang đo có độ tin cậy tốt khi nó nằm trong khoảng [0,70 - 0,08]. Nếu Cronbach's alpha > hoặc = 0,60 là thang đo có thể chấp nhận được về mặt tin cậy.

Sau khi phân tích thấy rằng trong các biến có hệ số tương quan biến - tổng (item - total correlation) không có biến nào nhỏ hơn 0,3.

**Bảng 2:** Bảng kiểm định độ tin cậy của thang đo

STT	Yếu tố của thang đo	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Alpha nếu loại biến
1	Bạn có hài lòng với giá cả các món ăn tại căn tin	0,622	0,949
2	Bạn có hài lòng về sự đa dạng trong các món ăn	0,787	0,946
3	Bạn có hài lòng về khẩu vị các món ăn	0,728	0,947
4	Bạn có hài lòng về vệ sinh an toàn thực phẩm	0,774	0,947
5	Bạn có hài lòng về số lượng thức ăn/phần	0,714	0,948



6	Bạn có hài lòng về sự đa dạng trong các món ăn vặt	0,614	0,950
7	Bạn có hài lòng về chất lượng phục vụ nhanh chóng	0,758	0,947
8	Bạn có hài lòng về thái độ thân thiện của nhân viên	0,749	0,947
9	Bạn có hài lòng về chất lượng vật dụng bảo hộ của nhân viên	0,776	0,947
10	Bạn có hài lòng về chất lượng vệ sinh của nhân viên	0,786	0,946
11	Bạn có hài lòng về việc sinh viên tự dọn bàn ăn và đặt vào đúng nơi quy định	0,662	0,949
12	Bạn có hài lòng về thời gian đợi món	0,694	0,948
13	Cách sắp xếp, bố trí bàn ghế khoa học, hợp lí	0,725	0,948
14	Không gian thoáng đãng, rộng rãi	0,729	0,947
15	Không gian sạch sẽ	0,748	0,947
16	Chất lượng dịch vụ wifi	0,555	0,951
17	Cách trang trí của căn tin	0,727	0,948

### 3.1.1 Số lượng sinh viên tham gia khảo sát

**Bảng 3:** Thống kê số lượng sinh viên tham gia khảo sát

STT	Năm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Năm Nhất	62	24,7
2	Năm Hai	41	16,3
3	Năm Ba	117	46,6
4	Năm Tư	31	12,4
<b>Tổng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>

### 3.1.2 Mục đích sinh viên đến với căn tin

**Bảng 4:** Thống kê mục đích đến căn tin của sinh viên

STT	Mục đích	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ăn uống	114	45,4
2	Nghỉ ngơi, giải lao	51	20,3
3	Họp nhóm	44	17,5
4	Làm bài	21	8,4
5	Truy cập mạng	17	6,8
6	Khác	4	1,6
<b>Tổng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>

### 3.1.3. Lí do sinh viên sử dụng căn tin

**Bảng 5:** Thống kê số lượng lí do sinh viên sử dụng căn tin

STT	Lí do	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Giá cả hợp lí hơn	87	34,7
2	Món ăn hợp khẩu vị	37	14,7
3	An toàn thực phẩm	38	15,1
4	Không gian thoáng đãng, rộng rãi	65	25,9
5	Khác	24	9,6
<b>Tổng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>

### 3.1.4. Mức độ sử dụng căn tin của sinh viên

**Bảng 6:** Thống kê mức độ sử dụng căn tin của sinh viên

STT	Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 3 lần/ tuần	97	38,6
2	3 – 7 lần/ tuần	108	43
3	Hơn 7 lần/ tuần	36	14,3
4	Không sử dụng	10	4
<b>Tổng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>

### 3.1.5. Vị trí căn tin đặt ở nơi thuận tiện cho sinh viên

**Bảng 7:** Thống kê số lượng sinh viên nghĩ vị trí căn tin phù hợp

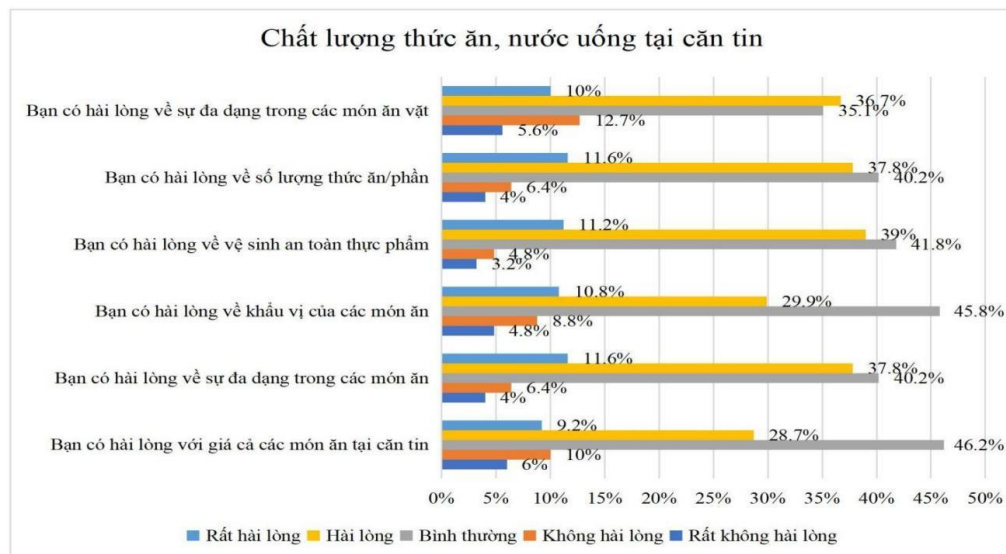
STT	Ý kiến	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Có	165	65,7
2	Không	86	34,3

### 3.1.6. Số tiền sinh viên sẵn sàng chi trả cho một bữa ăn

**Bảng 8:** Thống kê số tiền sinh viên sẵn sàng chi trả cho một bữa ăn

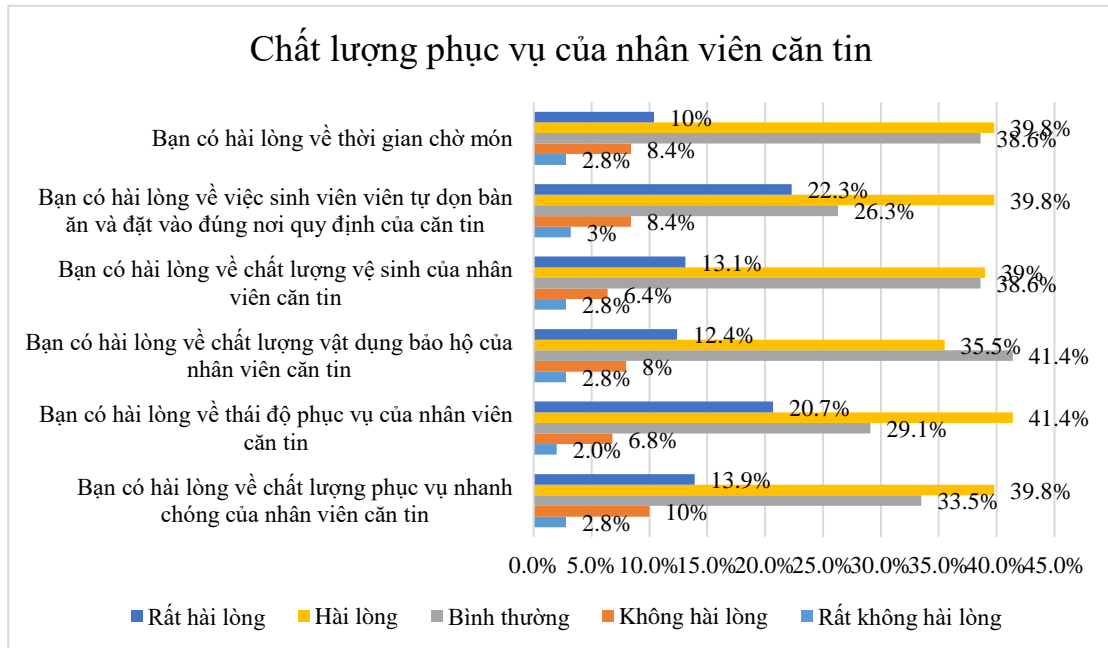
STT	Số tiền	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 20 nghìn	24	9,6
2	Khoảng 20-50 nghìn	197	78,5
3	Trên 50 nghìn	30	12
<b>Tổng</b>		<b>251</b>	<b>100</b>

### 3.1.7. Chất lượng thức ăn, nước uống tại căn tin



**Hình 1:** Chất lượng thức ăn, nước uống tại căn tin (Nguồn: xử lý dữ liệu thu thập)

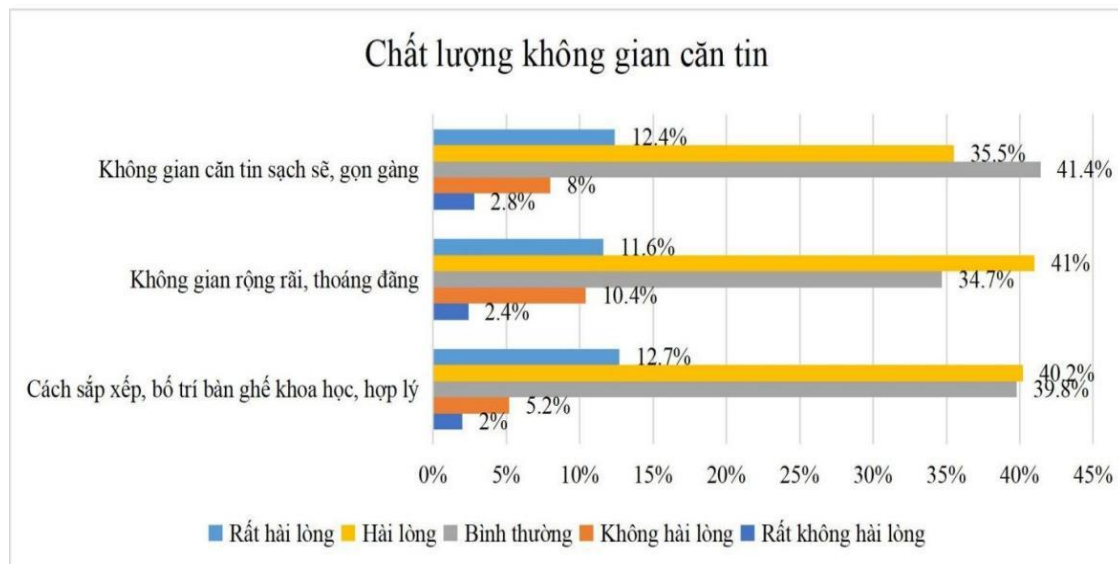
### 3.1.8. Chất lượng phục vụ của nhân viên căn tin



(Nguồn: xử lý dữ liệu thu thập)

**Hình 2:** Chất lượng phục vụ của nhân viên căn tin

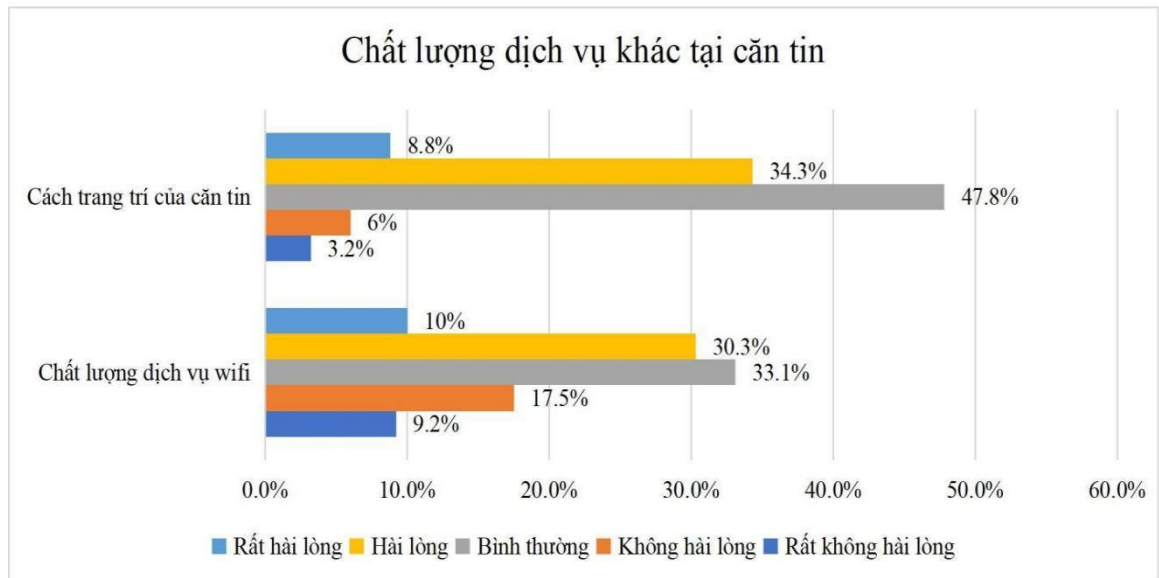
### 3.1.9. Chất lượng không gian căn tin



(Nguồn: xử lý dữ liệu thu thập)

**Hình 4:** Chất lượng không gian căn tin

### 3.1.10. Chất lượng dịch vụ khác tại căn tin



(Nguồn: xử lý dữ liệu thu thập)

Hình 4: Chất lượng dịch vụ khác tại căn tin

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Sau thời gian thực hiện khảo sát sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương nhận được 251 phiếu phản hồi từ sinh viên của tất cả các ngành đào tạo chính.

Số lượng sinh viên tham gia khảo sát là 251 sinh viên. Bao gồm đầy đủ nội dung và thông tin phản hồi hợp lệ của các sinh viên thuộc các Khoa tại Trường. Qua bảng số liệu trên cho thấy rằng sinh viên năm ba có tỷ lệ tham gia cao nhất là 46,6%.

Theo số liệu trong tổng 251 sinh viên thì có 114 sinh viên xuống căn tin để ăn uống (chiếm 45,4%), 51 sinh viên xuống nghỉ ngơi, giải lao (chiếm 20,3%), có 44 sinh viên xuống với mục đích họp nhóm (chiếm 17,5%), 21 sinh viên làm bài (chiếm 8,4%), 17 sinh viên xuống truy cập mạng (chiếm 6,8%) và có 4 sinh viên xuống với mục đích khác (chiếm 1,6%). Như vậy có thể thấy hầu hết sinh viên xuống căn tin nhằm mục đích ăn uống và sau đó là nghỉ ngơi giải lao. Có thể thấy nhu cầu ăn uống nghỉ ngơi vào buổi trưa của sinh viên khá là cao.

Sinh viên sử dụng dịch vụ căn tin trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình

Dương vì “giá cả hợp lí hơn” với 87 sinh viên bình chọn và đây là lí do có số lượt bình chọn cao nhất chiếm 34,7%; đứng thứ hai là “không gian rộng rãi, thoáng đãng” với 65 sinh viên chọn chiếm 25,9%; đứng thứ ba là “an toàn thực phẩm” với 38 sinh viên bình chọn chiếm 15,1%. Hai lí do có số sinh viên bình chọn ít nhất là “món ăn hợp khẩu vị” có 37 sinh viên chiếm tỷ lệ 14,7% và lí do khác với 24 sinh viên chiếm tỷ lệ 9,6%.

Mức độ sử dụng căn tin của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương được đo như sau: “3-7 lần/ tuần” chiếm tỷ lệ cao nhất 43% với 108 lượt, đứng thứ hai là “dưới 3 lần/ tuần” với 97 sinh viên bình chọn chiếm 97%. Hai mức độ có lựa chọn thấp nhất là “hơn 7 lần/ tuần” với số lượt bình chọn là 36 sinh viên và chiếm 14,3% và “không sử dụng” có số lượt bình chọn là 10 sinh viên chiếm 4%. Qua đây có thể thấy trong tất cả số sinh viên được khảo sát gần như tất cả sinh viên đều sử dụng dịch vụ căn tin chiếm 96% chỉ có 4% sinh viên không sử dụng dịch vụ căn tin

Về vị trí căn tin trường được đặt ở tầng hầm thì có 165 sinh viên cho rằng vị trí như vậy là phù hợp chiếm 65,7% hơn một nửa số trong tổng số sinh viên được khảo sát và có 86 sinh viên cho rằng không hợp lí chiếm 34,3%.

Số tiền sinh viên sẵn sàng chi trả cho một bữa ăn là “khoảng 20-50 nghìn” với số lượt bình chọn cao nhất là 197 lượt chiếm 78,5%. Hai mức tiền sinh viên sẵn sàng chi trả thấp hơn là “trên 50 nghìn” có 30 sinh viên bình chọn chiếm 12% và thấp nhất là dưới “20 nghìn” với 24 lượt bình chọn từ sinh viên chiếm 12%.

Về phần chất lượng thức ăn, nước uống. Những thành phần có phần trăm cao nhất là những yếu tố tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên. Về phần vệ sinh an toàn thực phẩm có phần trăm hài lòng khá cao chiếm đến 39% tuy nhiên theo sát đó là mức bình thường 41,8% chỉ cách nhau 2,8% cho thấy sinh viên chưa hoàn toàn hài lòng về vệ sinh an toàn thực phẩm của căn tin; cần xem xét lại yếu tố này vì vệ sinh an toàn thực phẩm là một vấn đề rất quan trọng đối với dịch vụ ăn uống đặc biệt là căn tin trường nó không chỉ ảnh hưởng đến danh tiếng căn tin mà còn ảnh hưởng tới Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Đối với các yếu tố của chất lượng thức ăn, nước uống của căn tin đều nhận được sự hài lòng khá cao

lần lượt là “đa dạng các món ăn và số lượng thức ăn/ phần” 37,8%; “sự đa dạng các món ăn vặt” 36,7%, “khẩu vị các món ăn” 29,9%; “giá cả các món ăn tại căn tin” 28,7%. Có thể thấy về khẩu vị món ăn và giá cả số lượng sinh viên hài lòng chưa được cao cần xem xét để thay đổi cách nấu ăn để có thể phù hợp với hầu hết sinh viên ăn tại trường. Một số sinh viên cho rằng có vài món giá cả vẫn chưa hợp lý ví dụ như vài món ăn vặt có giá khá cao so với mặt bằng chung. Và ở các thành phần cũng còn những đánh giá rất không hài lòng và không hài lòng.

Qua đây có thể thấy căn tin cũng rất chú trọng trong việc thay đổi món ăn cho sinh viên và cũng quan tâm tới vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, tuy nhiên cũng cần có sự cải thiện hơn về giá và khẩu vị của món ăn.

Còn về phần chất lượng phục vụ của căn tin thì thành phần có sự đánh giá hài lòng cao nhất đó là “thái độ phục vụ của nhân viên căn tin” 41,4%, trong quá trình phục vụ nhân viên căn tin rất quan tâm đến việc phục vụ sinh viên họ thấy được trách nhiệm của mình, luôn hòa nhã với tất cả sinh viên. Phần chất lượng phục vụ của nhân viên căn tin mức độ hài lòng về các thành phần có thứ tự như sau: “thái độ phục vụ của nhân viên căn tin” 41,4%; 3 thành phần có tỷ lệ bằng nhau là “thời gian chờ món”, “việc sinh viên tự dọn bàn ăn đặt vào đúng nơi quy định của căn tin”, “chất lượng phục vụ nhanh chóng của nhân viên” 39,8%; tiếp theo là “chất lượng vệ sinh của nhân viên căn tin” 39%; cuối cùng là “vật dụng bảo hộ của nhân viên căn tin” 35,5%. Có thể thấy mức hài lòng thấp nhất là chất lượng vật dụng bảo hộ của nhân viên căn tin chưa tới 50% hài lòng, nên cần xem xét lại vấn đề này vì vấn đề vệ sinh của nhân viên rất quan trọng trong quá trình phục vụ nó có thể làm ảnh hưởng tới sức khỏe sinh viên nói riêng và danh tiếng căn tin, nhà trường nói chung. Và các thành phần cũng có số phiếu rất hài lòng khá cao, tuy nhiên đánh giá ở mức bình thường cũng xấp xỉ mức hài lòng nên cần xem xét kỹ lưỡng các yếu tố này để có thể đáp ứng đủ nhu cầu sinh viên.

Chất lượng không gian là một yếu tố không kém phần quan trọng trong việc đánh giá chất lượng dịch vụ căn tin. Ở đây yếu tố “cách sắp xếp, bố trí bàn ghế khoa học hợp lý” có 40,2% sinh viên hài lòng; tiếp theo là “không gian rộng rãi, thoáng



đăng” có 41% hài lòng và cuối cùng là 35,5%. Có nhiều ý kiến đối với câu hỏi liên quan đến chất lượng không gian căn tin, có một số ý kiến cho rằng căn tin có chất lượng không khí không được tốt và bên trong phòng lạnh sắp xếp bàn ghế đôi khi không đủ cho các nhóm học nhóm. Vì vậy căn tin nên khắc phục điều này để sinh viên có một không gian thoáng đãng và trong lành để có thể học tập và nghỉ ngơi thoải mái.

Về cách trang trí không gian căn tin chiếm số lượng hài lòng cao lên đến 34,3% và mức bình thường chiếm 47,8% còn lại là mức không hài lòng chiếm tỷ lệ thấp qua đó cho thấy việc căn tin đáp ứng tốt về trang trí. Tuy nhiên, cũng cần phải nâng cao cách trang trí tốt hơn để đem lại sự hài lòng cao hơn.

Đối với chất lượng dịch vụ wifi có 10% rất hài lòng với wifi; 30,3% sinh viên hài lòng; 33,1% sinh viên cảm thấy bình thường; 17,5% sinh viên không hài lòng với dịch vụ wifi và cuối cùng 9,2% rất không hài lòng. Có một số ý kiến cho rằng wifi chỉ sử dụng được bình thường hoặc yếu khó đáp ứng đủ, để đáp ứng số lượng lớn sinh viên khi truy cập vào mạng wifi. Suy ra chất lượng dịch vụ wifi và cách trang trí của căn tin nhận được sự đánh giá của sinh viên ở mức trung bình. Do đó, căn tin cần chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ để sinh viên có những trải nghiệm tốt hơn.

#### **4. KẾT LUẬN**

Qua kết quả phân tích thấy rằng có bốn nhóm làm ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên bao gồm: chất lượng thức ăn nước uống, chất lượng phục vụ, chất lượng không gian căn tin và chất lượng dịch vụ khác. Trong đó yếu tố tác động mạnh nhất là chất lượng phục vụ chiếm 47%, kế đến là chất lượng thức ăn nước uống chiếm 38%, chất lượng không gian chiếm 11% và sau cùng là chất lượng dịch vụ khác chiếm 4%.

Qua số liệu trên có thể thấy sinh viên có đánh giá khách quan đối với dịch vụ căn tin in Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, Chủ đầu tư căn tin trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương cần tập trung xác định được các thành phần góp phần tạo nên chất lượng dịch vụ căn tin, mà

chủ yếu là các nhân tố có tác động đến sự hài lòng của sinh viên. Đồng thời, chủ đầu tư cần xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ đối tượng khách hàng chủ yếu là sinh viên để nắm bắt nhu cầu của sinh viên và có những giải pháp kịp thời để nâng cao chất lượng dịch vụ, đóng góp vào sự hài lòng nói chung của sinh viên đối với các dịch vụ của nhà trường.

### LỜI CẢM ƠN

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Lê Thị Hiền và quý Thầy (Cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia và tìm hiểu được những vấn đề qua đó giúp chúng tôi có những bài học bổ ích từ việc nghiên cứu này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Chí Anh (15/03/2013), nghiên cứu các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ, <https://js.vnu.edu.vn/EAB/article/view/387>. Truy cập 5/11/2022.
2. Phạm Thị Lan Hương (2019), sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ của trường Đại học tại thành phố Hồ Chí Minh <https://journal.hcmue.edu.vn/index.php/hcmuejos/article/view/2483>. Truy cập 3/11/2022.
3. Phan Dũng Tiên (24/07/2017), *Dịch vụ khách hàng, (PDF) Dịch vụ khách hàng | Tiên Phan Dũng - Academia.edu*. truy cập 3/11/2022.
4. Nguyễn Thị Mai Trang (2006), Chất lượng dịch vụ sự thoả mãn và lòng trung thành của khách hàng siêu thị tại TPHCM, *Tạp chí phát triển KH-CN*, Tập 9 số 10 – 2006.
5. Hoàng Trọng, Chu Mỹ Mộng Ngọc (2008), *phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức 2008
6. Parasuraman, A, Zeithaml, V, & Berry, L. (1985). A Conceptual Model of Service Quality and Its Implications for Future Research. <http://www.jstor.org/stable/1251430>. Truy cập 3/11/2022.

7. Wilson A. Zeithaml V.A, Bitner M.J, Gremler D.D. (2006), *Services Marketing, McGraw-Hill Education*
8. Ove C. Hansemark Và Marie Albinsson (1/2/2004), Service quality management, international magazine, ISSN 0960-4529.
9. Hansemark, OC và Albinsson, M. (2004), Customer Satisfaction and Retention, Service Quality Management: *An International Journal*, Vol. 14 số 1, trang 40-57.
10. Zeithaml, V. A., Bitner, M. J., & Gremler, D. D. (2009). *Services Marketing: Integrating Customer Focus across the Firm (5th ed.)*. Singapore: McGraw-Hill and Irwin.
11. Christopher and Jochen (2004), Services Marketing 5/E Introduction to Service Marketing, <https://www.academia.edu/36306337>, truy cập 5/11/2022.

# **CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Lê Thị Hiền, Lê Nguyễn Hà Anh, Nguyễn Thị Chúc, Phan Thanh Lương**

*Khoa Quản trị, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Nghiên cứu xác định sự tác động của các yếu tố đến kết quả học tập của sinh viên khối Ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương. Số liệu được sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ 395 phiếu khảo sát trực tiếp, gián tiếp của sinh viên khối Ngành Kinh tế. Số liệu được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS, thang đo Likert và hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố tác động đến kết quả học tập: Cơ sở vật chất, phương pháp giảng dạy, môi trường học tập, chương trình đào tạo, động cơ học tập, hỗ trợ từ nhà trường, tính kiên định của sinh viên. Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá khái quát thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến học tập của sinh viên, từ đó tìm ra giải pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao kết quả học tập cho sinh viên khối ngành Kinh tế trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

## **1. GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI**

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Thời đại hội nhập kinh tế thế giới, khoa học tri thức của nhân loại không ngừng được nâng cao. Để có thể phát triển nền kinh tế nước nhà cần có một đội ngũ nhân lực trình độ chuyên môn cao, vì thế giáo dục chính là quốc sách hàng đầu để phát triển kinh tế và là nhân tố quyết định sự thành bại của một quốc gia.

Bắt kịp xu hướng với thời đại, trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương luôn áp dụng các phương pháp mới trong quá trình dạy và học, nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng sống mà doanh nghiệp hay xã hội cần và sẵn sàng hội nhập là công dân toàn cầu trong thời đại kỹ

nguyên số 4.0. Trong quá trình học tập để cải thiện, phát triển đời sống không thể không kể đến ngành Kinh tế - khối ngành giúp thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, gia tăng hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Những năm vừa qua, theo số liệu thống kê của Bộ GD-ĐT cho thấy, nếu chỉ xét nguyện vọng 1, nhóm ngành Kinh tế chiếm 186,1%, đứng thứ 6 trong những nhóm ngành thu hút nhiều thí sinh nhất. Điều đó cho thấy, tính cạnh tranh, phân bậc và xếp loại của người học có thể dễ dàng đánh giá nhất thông qua khối ngành này. Bên cạnh những sinh viên có kết quả xuất sắc, đam mê với việc học, luôn ứng dụng lý thuyết vào thực tế, tìm tòi, học hỏi, chủ động nâng cao kỹ năng vẫn có những sinh viên bị cuốn theo những điều kiện xung quanh và bỏ học vì chưa tìm thấy hứng thú trong học tập làm cho kết quả học tập ngày một kém. Chính vì vậy, việc tìm ra các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên là điều cần thiết thực hiện, nhằm xác định và đưa ra những giải pháp phù hợp để cải thiện kết quả học tập, nâng cao chất lượng đào tạo của sinh viên trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Theo Lưu Chí Danh, Nguyễn Thị Như Huyền, Đỗ Nguyễn Như Quỳnh, Võ Thị Mỹ Diệu (2021) “Các nhân tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên, Trường Đại học Văn Lang”. Tác giả chỉ ra 6 nhân tố ảnh hưởng đến hứng thú học của sinh viên bao gồm:

(1) Môi trường học tập; (2) Phương pháp giảng dạy; (3) Nhận thức sinh viên; (4) Ảnh hưởng từ gia đình; (5) Chất lượng giảng viên và Chương trình đào tạo. Để thực hiện nghiên cứu tác giả đã tiến hành khảo sát 460 sinh viên tại các khoa của Trường Đại học Văn Lang. Dựa vào số liệu đã khảo sát các tác giả sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 22.0 cho việc phân tích thống kê mô tả, kiểm định mức độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy nhân tố chất lượng giảng viên là yếu tố ảnh hưởng cao nhất đến hứng thú học tập của sinh viên với giá trị trung bình là 3.923. Bài viết có thời điểm nghiên cứu hợp lý trong khi tình hình dịch bệnh đang căng thẳng nhằm mục đích nâng cao chất lượng và kết quả học tập đến với sinh viên của trường, song bài viết chưa đưa ra nhiều kiến nghị đến nhà trường, chưa có

nhiều giải pháp mang tính thực tiễn dành riêng cho sinh viên. Phan Quốc Tấn (2020) “Ảnh hưởng của tính kiên định đến kết quả học tập của sinh viên: Vai trò trung gian của động cơ học tập và chất lượng cuộc sống trong học tập”, tại một số trường Đại học ở TP. Hồ Chí Minh. Nhằm kiểm định mối quan hệ giữa tính kiên định với kết quả học tập thông qua vai trò trung gian của động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập của sinh viên. Tác giả đã thực hiện thu thập dữ liệu từ 370 sinh viên đang theo học ở các trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Qua việc sử dụng kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS – SEM) cho thấy 4 biến độc lập đều có giá trị tin cậy và mức độ tương quan biến cao bao gồm: (1) Tính kiên định; (2) Động cơ học tập; (3) Chất lượng cuộc sống trong học tập; (4) Kết quả học tập. Kết quả nghiên cứu chỉ ra được tính kiên định trong học tập tác động mạnh nhất đến động cơ học tập. Nghiên cứu cũng chỉ ra được có sự khác biệt giữa sinh viên nam và nữ trong mối quan hệ về tính kiên định trong học tập.

### **1.3. Tính mới của đề tài**

Đã có rất nhiều tác giả trước đây nghiên cứu về các yếu tố tác động đến kết quả học tập của người học như Olive Joy F.Andaya (2016), Michael H. Romanowski (2011) và các nghiên cứu tại Việt Nam gồm: Phan Thị Thùy (2022), Lưu Chí Danh (2021), Nguyễn Thanh Vũ (2020). Các nghiên cứu trên cho thấy được mối liên quan giữa kết quả học tập của người học với các yếu tố xung quanh như giảng viên, sự nỗ lực, môi trường học tập và cơ sở vật chất. Song, tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, chưa có tác giả nào nghiên cứu về yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên, đặc biệt là khối ngành Kinh tế.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp định tính và định lượng thông qua hai bước nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

### **2.1.1. Nghiên cứu sơ bộ**

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu đề tài, tại giai đoạn sơ bộ, tác giả sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung để trao đổi thông tin, tìm ra cơ sở lí thuyết có liên quan và các mô hình nghiên cứu trước. Khi đã thống nhất các biến độc lập, biến phụ thuộc, nhóm tiếp tục bước đầu xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất.

Bằng phương pháp định tính, nhóm tác giả đã chọn ra 10 bạn sinh viên thuộc khối ngành Kinh tế gồm: Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị văn phòng, Kế toán và Marketing để khảo sát thử, phỏng vấn nhằm mục đích trao đổi về thực trạng học tập của sinh viên, tìm ra những sai sót trong quá trình rèn luyện và từ đó hoàn thiện, bổ sung vào thang đo chính thức của nghiên cứu.

### **2.1.2. Nghiên cứu chính thức**

Khi các thang đo được hiệu chỉnh ở giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu điều tra thực nghiệm thông qua phương pháp định lượng, xây dựng và hiệu chỉnh các thang đo. Từ đó thực hiện bảng câu hỏi khảo sát, kiểm định lại mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu. Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0, nhóm tiến hành kiểm định trước tiên bằng phương pháp phân tích các nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), đồng thời kiểm tra độ tin cậy của thang đo từ các dữ liệu thu thập được qua hệ số Cronbach's Alpha.

## **2.2. Phương pháp xử lí dữ liệu**

### **2.2.1. Thu thập thông tin**

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tài liệu nghiên cứu liên quan đến các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành Kinh tế.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ việc khảo sát, thực hiện theo hình thức lấy mẫu thuận tiện thông qua cách gián tiếp bằng việc sử dụng Google form để tạo bảng hỏi online và cách trực tiếp gửi bảng câu hỏi giấy đến sinh viên năm 2,3,4 thuộc khối ngành Kinh tế.

### 2.2.2. Chọn mẫu nghiên cứu

Theo Tabachnick và Fidell (1996), để tiến hành phân tích hồi quy, kích thước mẫu tối thiểu sẽ được tính bằng công thức:  $50+8*n$  (trong đó, n là biến độc lập)<sup>5</sup>. Bài nghiên cứu có 7 biến độc lập nên kích thước mẫu tối thiểu là  $50+8*7= 106$ . Vì vậy, nhóm tác giả lựa chọn kích thước mẫu là 350, do sự giới hạn của nguồn lực nghiên cứu nhưng vẫn đảm bảo độ tin cậy thống kê.

**Bảng 1. Cơ cấu mẫu nghiên cứu đề xuất**

Số phiếu dự tính thu được để chạy SPSS (phiếu)	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Tổng
	86.7	123.04	140.45	350

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Nhóm tác giả nhận thấy, sinh viên năm 3, 4 sẽ có nhiều đánh giá đúng đắn về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành Kinh tế, cuối cùng là sinh viên năm 2. Song, vì mới làm thủ tục nhập học nên chưa thích nghi với môi trường giảng dạy bậc đại học, do đó, nhóm tác giả không thể lấy khảo sát đánh giá của sinh viên năm 1. Đồng thời, phiếu khảo sát sẽ không có số lượng sinh viên năm 4 của ngành Marketing, vì ngành vừa mới tuyển sinh, đào tạo vào năm 2020.

### 2.2.3. Thiết kế thang đo

Mức độ đánh giá của sinh viên sẽ được thiết kế theo thang đo Likert như sau:

**Bảng 2. Mức độ đánh giá theo thang đo Likert**

Thang đo	Mức độ đánh giá	Điểm trung bình
1	Rất không đồng ý	1.00 – 1.80
2	Không đồng ý	1.81 – 2.60
3	Bình thường	2.61 – 3.40
4	Đồng ý	3.41 – 4.20
5	Rất không đồng ý	4.21 – 5.00

Để xử lý dữ liệu chính xác và khoa học hơn, nhóm nghiên cứu thực hiện mã hóa các biến quan sát như sau: (Bảng 2)



**Bảng 3. Biến quan sát và mã hóa biến**

<b>BIẾN ĐỘC LẬP</b>	<b>BIẾN QUAN SÁT</b>	<b>MÃ HÓA BIẾN</b>
<b>CƠ SỞ VẬT CHẤT</b>	Trường học khang trang, địa điểm thuận lợi cho sinh viên.	CS01
	Phòng học rộng rãi, sạch sẽ và đầy đủ ánh sáng.	CS02
	Trang thiết bị luôn được hỗ trợ hoặc bảo trì khi gặp sự cố.	CS03
	Đường truyền internet kết nối ổn định.	CS04
	Các phòng thực hành, thí nghiệm trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị, vật liệu.	CS05
	Thư viện cung cấp tài liệu học tập đa dạng, không gian thoáng mát.	CS06
	Có phòng tự học hỗ trợ cho sinh viên học thêm ngoài giờ trên lớp.	CS07
	Nhà đa năng, sân banh đủ lớn để đáp ứng cho học phần giáo dục thể chất và các hoạt động thể thao.	CS08
	<b>MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP</b>	Trường học nằm ở vị trí thuận tiện cho việc đi lại, sạch sẽ, rộng rãi.
Lớp học năng động, vui vẻ; bạn bè giúp đỡ nhau trong học tập và ngoài giờ lên lớp.		MT02
Đội ngũ cán bộ giảng viên giảng dạy nhiệt tình.		MT03
Kết hợp học theo nhóm giúp cải thiện kết quả học tập và sáng tạo được nhiều ý tưởng.		MT04
Sinh viên là yếu tố đặt lên hàng đầu, nhà trường tạo điều kiện cho sinh viên được đóng góp ý kiến phản hồi.		MT05
Môi trường học tập công bằng và bình đẳng.		MT06

<b>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	Sắp xếp môn học các kì hợp lí.	CT01
	Cập nhật chương trình đào tạo phù hợp với xu hướng nghề nghiệp hiện tại và tương lai.	CT02
	Chương trình học phù hợp năng lực của sinh viên.	CT03
	Nội dung các môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng có thể áp dụng được trong thực tế	CT04
	Môn học hữu ích cho bản thân và nghề nghiệp tương lai.	CT05
	Cung cấp các kỹ năng bổ ích cho sinh viên sau này thông qua các học phần Kỹ năng.	CT06
	Kiến thức sinh viên đáp ứng với nhu cầu thực tế.	CT07
<b>PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN</b>	Giảng viên cung cấp đầy đủ tài liệu ngay từ buổi học đầu tiên.	PP01
	Giảng viên phối hợp nhiều phương pháp dạy học khác nhau trong giờ học.	PP02
	Giảng viên giải thích rõ ràng phương pháp kiểm tra, đánh giá (thời gian, địa điểm, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá)	PP03
	Giảng viên sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm cho sinh viên.	PP04
	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rành mạch, dễ hiểu về nội dung bài học.	PP05
	Trong quá trình học có sự tương tác tích cực giữa giảng viên và sinh viên.	PP06
	Các đề nghị của sinh viên luôn được hỏi đáp một cách nhanh chóng bằng phương thức online hoặc gặp gỡ trực tiếp.	PP07
	Kết quả của các bài kiểm tra học kì đánh giá công bằng và chính xác năng lực của người học.	PP08

<b>HỖ TRỢ TỪ NHÀ TRƯỜNG</b>	Các giấy tờ, thủ tục liên quan đến việc học được phòng ban hỗ trợ nhiệt tình.	NT01
	Chính sách học phí có thể được giảm hoặc gia hạn khi sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn.	NT02
	Sinh viên được tư vấn về vấn đề việc làm sau khi ra trường.	NT03
	Giảng viên, cố vấn luôn quan tâm và giúp đỡ về các vấn đề phát sinh trong quá trình học.	NT04
	Tuyên dương, trao tặng các suất học bổng cho sinh viên có thành tích giỏi/ xuất sắc trong học tập và rèn luyện.	NT05
<b>TÍNH KIÊN ĐỊNH CỦA SINH VIÊN</b>	Có khả năng chịu đựng áp lực cao khi thời hạn nộp bài các học phần đổ dồn cùng một thời điểm.	KD01
	Có ý thức tự học mà không cần phải nhắc nhở.	KD02
	Dành thời gian nghiên cứu các môn học khó.	KD03
	Tin tưởng và phát triển tương lai theo ngành học.	KD04
	Cam kết sẽ hoàn thành việc học tại trường dù có khó khăn.	KD05
<b>ĐỘNG CƠ HỌC TẬP</b>	Phần lớn động lực học tập của sinh viên là vì bản thân và gia đình.	DC01
	Nâng cao động lực học tập giúp sinh viên thay đổi về mặt tri thức, đạo đức và thể lực ngày càng tích cực hơn.	DC02
	Trường có đủ nguồn nhân lực để thúc đẩy và hỗ trợ sinh viên có thêm động lực học tập.	DC03

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

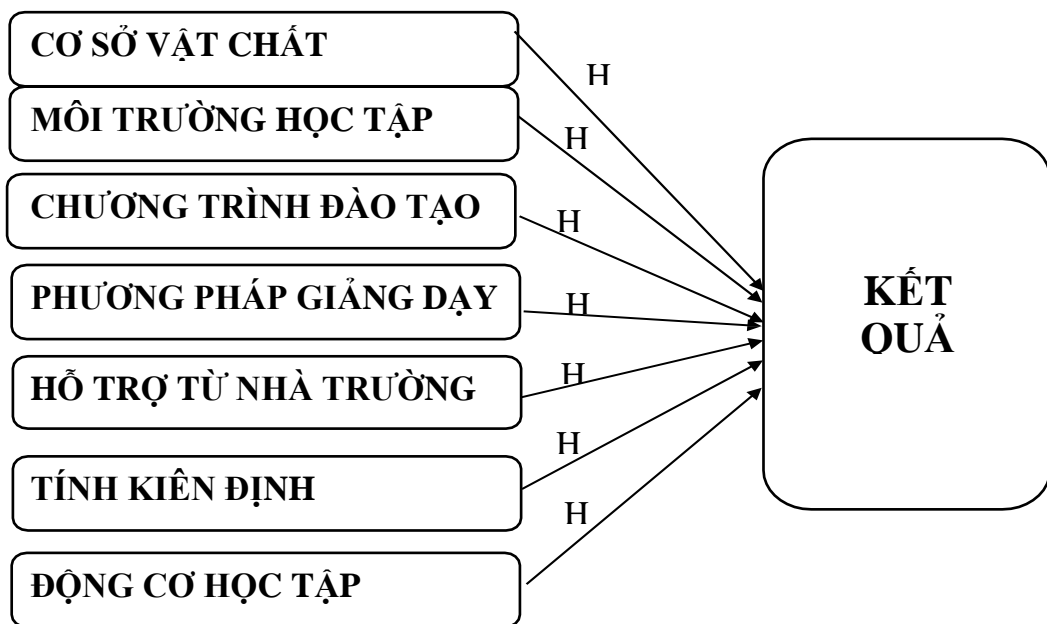
#### 2.2.4. Xử lý dữ liệu

Sau khi tiến hành thu thập dữ liệu, chọn mẫu và mã hóa biến, nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích dữ liệu, nhập dữ liệu vào phần mềm. Dữ

liệu sẽ được thống kê mô tả những đặc tính cơ bản như: tổng số mẫu quan sát, giá trị trung bình, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất. Từ đó, đánh giá mức độ hài lòng qua thang đo Likert.

Cuối cùng, để có được độ tin cậy mang ý nghĩa thống kê của một thang đo, nhóm tác giả đã tính toán hệ số Cronbach's Alpha. Hair và cộng sự (1998) cho rằng, một thang đo đảm bảo tính đơn hướng và đạt độ tin cậy nên đạt ngưỡng Cronbach's Alpha từ 0.7 trở lên<sup>6</sup>, tuy nhiên, với tính chất là một nghiên cứu khám phá sơ bộ, ngưỡng 0.6 có thể chấp nhận được. Vì vậy, nhóm nghiên cứu quyết định loại bỏ các biến có hệ số tương quan tổng nhỏ hơn 0.3 và lựa chọn 0.6 làm ngưỡng tiêu chuẩn cho hệ số Cronbach's Alpha.

### 2.2.5. Mô hình nghiên cứu đề xuất



(Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Tổng hợp số liệu khảo sát

Nhóm tác giả thu thập thông tin tổng số phiếu khảo sát là 395 sinh viên. Trong đó, có 126 sinh viên năm 2, tương đương 31.9%; năm 3 có 147 sinh viên, chiếm

37.2%; sinh viên năm 4 với số phiếu khảo sát là 122, tương ứng 30,9%. Dưới đây là cơ cấu mẫu nghiên cứu sau khi khảo sát, từ đó thu thập số phiếu để chạy SPSS:

**Bảng 4. Cơ cấu mẫu nghiên cứu chính thức**

Sinh viên	Tổng số sinh viên khối ngành Kinh tế	Số phiếu khảo sát thu được (phiếu)	Số phiếu để chạy SPSS (phiếu)	Cơ cấu mẫu nghiên cứu
Năm 2	136	126	111	79.76
Năm 3	193	147	134	113.19
Năm 4	220	122	77	129.03
Tổng	549	395	322	322

Vì sinh viên năm nhất chưa có nhiều trải nghiệm về trường và ngành học nên không thể đưa vào khảo sát. Song, với số lượng lớn sinh viên năm 2,3,4 đã có kinh nghiệm học tập tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, số phiếu thu được có tính hợp lệ cao hơn cơ cấu mẫu nghiên cứu đề xuất ban đầu, giúp nhóm tác giả trả lời một cách chính xác nhất những yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành Kinh tế và mức độ tác động của từng yếu tố.

### 3.2. Tổng hợp các biến quan sát

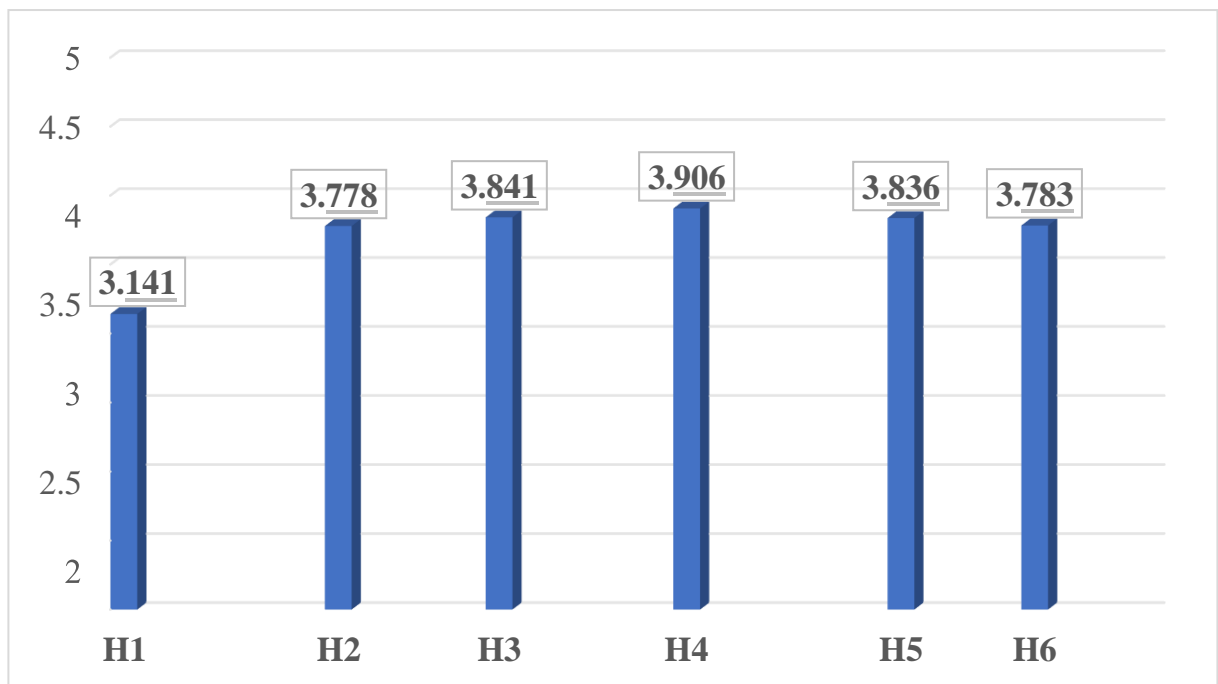
**Bảng 5. Kết quả khảo sát theo thang đo Likert**

Biến quan sát	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
CS01	322	1	5	2,94	1,092
CS02	322	1	5	3,37	,848
CS03	322	1	5	2,61	1,141
CS04	322	1	4	2,66	1,008
CS05	322	1	5	3,00	1,213

CS06	322	1	5	3,41	,875
CS07	322	1	5	3,38	,857
CS08	322	1	5	3,75	,824
MT01	322	1	5	3,45	,886
MT02	322	1	5	3,89	,753
MT03	322	2	5	3,70	,831
MT04	322	1	5	3,85	,764
MT05	322	1	5	3,65	,831
MT06	322	1	5	4,14	,890
CT01	322	1	5	3,79	,837
CT02	322	2	5	3,85	,771
CT03	322	1	5	3,70	,790
CT04	322	1	5	3,80	,707
CT05	322	1	5	3,77	,720
CT06	322	1	5	3,85	,669
CT07	322	1	5	4,12	,815
PP01	322	2	5	4,07	,731
PP02	322	1	5	3,92	,734
PP03	322	1	5	3,81	,752
PP04	322	1	5	4,01	,693
PP05	322	1	5	3,98	,723
PP06	322	1	5	4,06	,862
PP07	322	1	5	3,59	,804
PP08	322	1	5	3,80	,742
NT01	322	1	5	3,90	,751
NT02	322	1	5	3,67	,833
NT03	322	1	5	3,62	,723
NT04	322	1	5	4,13	,839
NT05	322	1	5	3,86	,831

KD01	322	2	5	3,63	,818
KD02	322	1	5	3,93	,855
KD03	322	1	5	3,87	,857
KD04	322	2	5	3,83	,808
KD05	322	2	5	3,65	,773
DC01	322	2	5	3,89	,726
DC02	322	1	5	4,05	,663
DC03	322	1	5	4,00	,915
Valid N (listwise)	322				

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)



**Hình 2.** Mức độ tác động trung bình của các biến độc lập

### 3.3. Kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alph

**Bảng 6. Hệ số Cronbach's Alpha**

Biến độc lập	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến-tổng nhỏ nhất
Cơ Sở Vật Chất (CS)	8	0.826	0.393
Môi Trường Học Tập (MT)	6	0.752	0.351
Chương Trình Đào Tạo (DT)	7	0.820	0.425
Phương Pháp Giảng Dạy Của Giảng Viên (PP)	8	0.892	0.550
Hỗ Trợ Từ Nhà Trường (NT)	5	0.719	0.334
Tính Kiên Định Của Sinh Viên (KD)	4	0.639	0.325

(Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả)

Kết quả tại Bảng 6 cho thấy các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.3. Tuy nhiên tại biến độc lập DC, hệ số tương quan biến – tổng của DC01 và DC03 nhỏ hơn 0.3. Vì vậy, cần loại bỏ hai biến quan sát trên, song, nếu chỉ còn lại biến DC02 sẽ không đủ độ tin cậy, nhóm nghiên cứu quyết định loại biến độc lập “Động cơ học tập” (DC).

### 3.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Ý kiến của sinh viên về Phương pháp giảng dạy của giảng viên rất cao với giá trị là 0.892, đồng nghĩa với việc trình độ và kỹ năng giảng dạy của giảng viên có ảnh hưởng mạnh đến kết quả học tập của sinh viên. Giảng viên cần tiếp tục nâng cao kỹ năng giảng dạy và trình độ và đồng thời bổ sung và phát huy những kỹ năng giảng dạy có liên quan như: Tác phong, uy tín, kỷ luật của giảng viên tốt.



Ý kiến của sinh viên về Cơ sở vật chất khá cao chỉ xếp sau Phương pháp giảng dạy với giá trị là 0.826, cơ sở vật chất cần có nguồn tài chính mạnh, đó là vấn đề rất khó để giải quyết đối với Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương vì trường đã phải tự quản lý tài chính. Mặc dù vậy, trường vẫn có thể cải thiện trang thiết bị hỗ trợ học tập trong phòng học cơ bản như: màn hình, máy chiếu, loa, micro, wifi.

Ý kiến của sinh viên về chương trình đào tạo tương đối cao, với giá trị 0.820 có nghĩa là chương trình đào tạo có tác động đến kết quả học tập của sinh viên khối Ngành Kinh tế. Vì vậy, chương trình đào tạo của nhà trường phải nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; ngoài ra phải thể hiện được định hướng đào tạo, định hướng ứng dụng, định hướng nghề nghiệp; không chỉ vậy, chương trình đào tạo phải đáp ứng nhu cầu của phía nhà tuyển dụng.

Ý kiến của sinh viên về Môi trường học tập khá cao với giá trị là 0.752, đồng nghĩa với việc môi trường học tập có tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Vì thế nhà trường cùng với khoa, ngành và giảng viên cần phối hợp với nhau nhằm mục đích tạo ra môi trường học tập tốt tác động trực tiếp đến kết quả học tập của sinh viên. Nâng cao bằng cách tham gia những ngữ cảnh học tập sinh động, tìm hiểu những nội dung hấp dẫn kích thích sự sáng tạo, tò mò thông qua những hoạt động học tập vui vẻ, sôi nổi, tạo sự hứng khởi cho sinh viên nhờ sự trợ giúp của công cụ học tập thích hợp, sự hướng dẫn của giảng viên.

Với giá trị là 0.719, hỗ trợ từ Nhà trường có tác động ổn định đến kết quả học tập của sinh viên. Nhìn chung, để giúp cho việc học tập của sinh viên được thuận tiện hơn, nhà trường và các phòng ban phải luôn hỗ trợ, giải đáp cũng như tìm ra hướng giải quyết phù hợp cho sinh viên nói chung và sinh viên khối Ngành Kinh tế nói riêng, bao gồm: giấy tờ, học phí, khen thưởng và các thắc mắc khác mà sinh viên cần. Nếu các vấn đề trên luôn bị bỏ qua hoặc giải quyết không kỹ càng, sẽ dễ dẫn đến tình trạng mặc cảm, khó khăn cho sinh viên trong quá trình học tại trường.

Cuối cùng, tính kiên định của sinh viên chiếm giá trị thấp nhất: 0.639. Dù là giá trị thấp nhất so với các nhân tố trên nhưng tính kiên định lại là yếu tố quan trọng có tác động không nhỏ đến kết quả học tập của sinh viên. Nếu các nhân tố trên được cải thiện rõ rệt, mà sinh viên không có tính kiên định trong học tập, đồng nghĩa các yếu tố hỗ trợ trên đều vô nghĩa. Sinh viên có tính kiên định cao có thể kiểm soát căng thẳng trong quá trình học tập, luôn dành hết tâm sức, thời gian vào việc học; bên cạnh đó, tự tin và luôn chào đón những thay đổi trong trường; có khả năng biến sự căng thẳng này thành động lực phát triển, đồng thời sinh viên sẽ cảm thấy có động lực và sự vui vẻ trong học tập.

#### **4. KẾT LUẬN**

Thông qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp, xử lý số liệu bằng phương tiện thống kê SPSS 20.0 để xác định và tìm ra được 6 nhân tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, sắp xếp theo thứ tự giảm dần về mức độ tác động: (1) Phương pháp giảng dạy, (2) Cơ sở vật chất, (3) Chương trình đào tạo, (4) Môi trường học tập, (5) Hỗ trợ từ Nhà trường và (6) Tính kiên định của sinh viên. Đây là cơ sở để Giảng viên, ngành nói riêng và Khoa, Nhà trường nói chung tham khảo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên từ đó cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo.

Với số lượng sinh viên tham gia khảo sát là 395 sinh viên thuộc khối Ngành Kinh tế, kết quả này có thể chưa tổng quát hết tất cả các Ngành học. Do đó để khắc phục hạn chế này, các nghiên cứu tiếp theo cần chọn mẫu từ nhiều khối Ngành đào tạo hơn.

#### **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Lê Thị Hiền và quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

An, N. T. T., Thứ, N. T. N., Oanh, Đ. T. K., & Thành, N. V. (2016). Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (46), 82-89.

Nguyễn Thùy, D., Hoàng Thị Kim, O., & Lê Đình, H. (2017). Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế và quản trị kinh doanh, trường Đại học Lâm nghiệp. *Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp (VNUF Journal Article)*, (20-10-2017), trang 134-141.

Tươi, N. T. H. (2017). Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của học sinh trung học phổ thông thành phố Thủ Dầu Một - tỉnh Bình Dương (Doctoral dissertation, International University - HCMC).

Hùng, T. N. (2016). Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh).

Tấn, P. Q., Hiếu, P. T. (2020). Ảnh hưởng của tính kiên định đến chất lượng sống trong học tập và kết quả học tập của sinh viên đại học khối ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công Thương*, 2(02/2020), 160-166.

Luu, D. C., Nguyen, H. T. N., Do, Q. N. N., & Vo, D. T. M. (2021). Các nhân tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên. *Tạp Chí Công Thương*, 19, trang 1-9.

Bùi, Q. T. (2020). Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên về các dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại trường Đại học Nguyễn Tất Thành: Luận văn Thạc sĩ Kinh tế [Mã số: 83.40. 101] (Doctoral dissertation, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (Khoa Quản trị kinh doanh)).

# **KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM THỰC VẬT VÀ BÀO CHẾ TRÀ NHÀU – TIM SEN TỪ CÂY NHÀU TẠI VƯỜN THỰC VẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**Đặng Thị Tới, Trần Thị Thu Huyền, Đỗ Thị Mỹ Hằng, Phạm Thị Băng  
Châu**

*Khoa Y - Dược, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Nghiên cứu nhằm khảo sát đặc điểm thực vật của cây nhàu và sản phẩm trà nhàu. Nguyên liệu được lấy tại vườn thực vật trường ĐHKTKT Bình Dương. Nghiên cứu giới thiệu sơ bộ các tác dụng sinh học mà các sản phẩm từ Nhàu mang lại cho sức khỏe của con người. Bằng cách sử dụng các phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp mô tả, phương pháp thực nghiệm, nhóm chúng tôi đã tiến hành quan sát và phân tích các đặc điểm cấu tạo của lá, thân, quả trên cây Nhàu, so sánh đối chiếu với các tài liệu tham khảo. Thực hiện bào chế trà nhàu – tim sen, tổng hợp một vài báo cáo về các tác dụng nổi bật mà các sản phẩm từ nhàu mang lại, các bài thuốc y học cổ truyền được bào chế từ nhàu dùng để điều trị bệnh.

**Từ khóa:** *Morinda citrifolia L.*, Sản phẩm từ nhàu, nhàu trị bệnh,..

## **1. GIỚI THIỆU**

Sau đại dịch COVID 19, sức khỏe của con người ngày càng suy giảm, dễ mắc bệnh và khả năng đề kháng ngày càng kém,... Các bệnh cơ hội nhờ đó mà ngày càng tăng mạnh và trở nên ở các bệnh nhân. Việc gia tăng nhanh chóng nhiều bệnh nguy hiểm như tim mạch, viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn máu, ung thư,... đang là mối đe dọa nghiêm trọng cho sức khỏe cộng đồng.

Vì vậy ngoài việc sử dụng các loại thuốc hóa dược để điều trị bệnh thì nhu cầu về sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc dược liệu để chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng mạnh. Theo WHO thống kê trên thế giới, đến nay có khoảng 80% dân số ở các

nước phát triển và đang phát triển sử dụng thực vật để bảo vệ sức khỏe, đặc biệt với hơn 33% thuốc chống ung thư có nguồn gốc từ thực vật.

Cây nhàu (*Morinda citrifolia* L. Rubiaceae) là vị thuốc quý, không chỉ được sử dụng trong phạm vi nhân dân mà còn được ứng dụng trong y học hiện đại. Rễ, lá, vỏ thân và quả nhàu đều có dược tính mạnh, được dùng để trị bệnh tiểu đường, đau mỗi xương khớp do phong thấp, tụ máu do chấn thương, mụn nhọt ngoài da, huyết áp cao và rối loạn kinh nguyệt.

### **1.1 Tổng quan nghiên cứu**

Theo công trình nghiên cứu của Krauss.B - 1993, người Polynesian từ 2.000 năm trước đã sử dụng cây nhàu như một dược thảo để chữa bệnh, tăng cường sức khỏe và cứu đói. Theo kinh nghiệm phát triển theo lịch sử, đến nay trái nhàu được dùng để phòng chống bệnh ung thư, viêm khớp, bệnh nhiễm trùng, tăng huyết áp, tiểu đường, hen, đau mỗi, trầm cảm và rối loạn kinh nguyệt<sup>1</sup>.

Ở Việt Nam theo tài liệu “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” của GS Đỗ Tất Lợi - Nhà xuất bản Y học (2004) và “Những cây thuốc và động vật làm thuốc” của Viện Dược liệu - Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật (2006), cây nhàu và quả nhàu đã được sử dụng lâu đời để chữa cao huyết áp, viêm khớp, nhức mỗi, đau lưng, điều kinh, lợi tiểu, chữa vết thương, trị giun sán, chữa lỵ, ho, sốt và đái đường<sup>2</sup>.

Nghiên cứu năm 1986 về tác dụng sinh học của Iridoids do nhóm tác giả Roso Tundis; Monica R. Loizzo; Federca Menichini và Giancarlo A.Statti: Tác dụng bảo vệ tế bào thần kinh, tác dụng phòng chống ung thư, làm lành vết thương, kích thích sản xuất Collagen, tăng bài tiết mật, chống dị ứng, chống trầm cảm, chống rối loạn tâm thần ở phụ nữ mãn kinh, quả nhàu với bệnh tiểu đường, kháng khuẩn<sup>3</sup>.

Nghiên cứu của Ahsan Shoeb cùng cộng sự (2016), để đánh giá ảnh hưởng của nước ép trái nhàu trên hồ sơ lipid huyết thanh trong chế độ ăn uống nhiều chất béo gây ra rối loạn lipid máu. Ahsan Shoeb đã nghiên cứu “Tác dụng của nước ép trái cây *Morinda citrifolia* (Noni) đối với chế độ ăn nhiều chất béo gây rối loạn lipid máu ở chuột<sup>4</sup>”.

Nhóm tác giả Lý Hồng Hương Hạ và các cộng sự (2022) đã đưa ra một nghiên cứu “Tổng quan về thành phần hóa học và tác dụng dược lý của nhàu *Morinda citrifolia* L. (Rubiaceae)”, nhóm nghiên cứu xem xét thành phần hóa học có hoạt tính trong các bộ phận của cây nhàu như lá, quả, hạt, rễ, vỏ với các tác dụng chữa bệnh như kháng viêm, kháng khuẩn, kháng virus, kháng nấm, chống oxy hóa.<sup>5</sup>

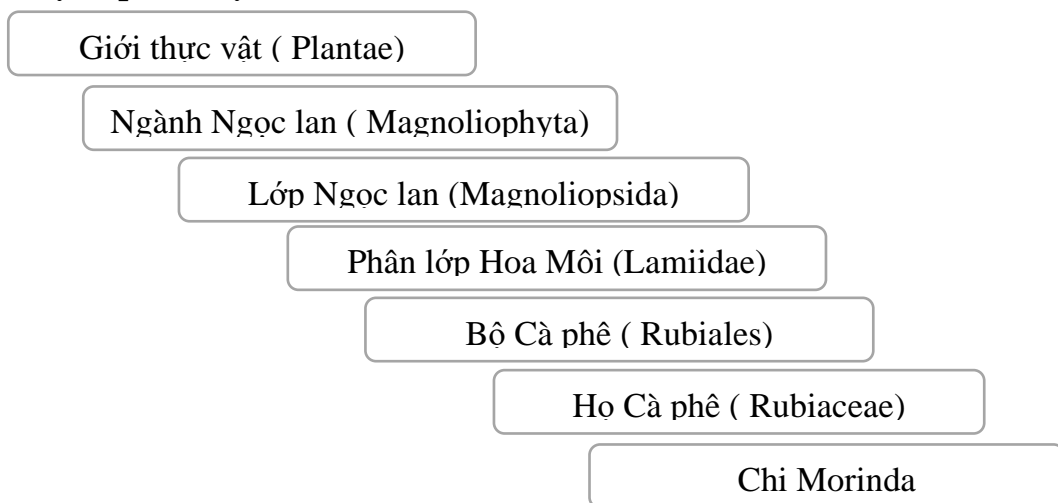
## 1.2 Tính mới của đề tài nghiên cứu nói cụ thể là m làm trà nhàu- tim sen

Nhằm mục đích phát huy tối đa tác dụng điều trị của quả nhàu mà không dùng thuốc, nhóm chúng tôi tiến hành nghiên cứu và phát triển sản phẩm trà nhàu - tim sen. Trà nhàu có tác dụng hạ huyết áp, kết hợp với tim sen có tác dụng an thần giúp cho người sử dụng thư giãn cơ thể sau những giờ làm việc căng thẳng. Việc sản xuất sản phẩm trà nhàu giúp tăng tính phổ biến, dễ sử dụng, bất kì ai cũng có thể sử dụng. Trên thị trường hiện nay có rất nhiều sản phẩm trà nhàu kết hợp với dược liệu như trà trái nhàu của công ty Hùng Phát ( trái nhàu, rễ nhàu, cam thảo, hồng trà, sâm), trà nhàu Ngọc Duy ( trái nhàu, cỏ ngọt),... nhưng sản phẩm về trà nhàu - tim sen là sản phẩm mới, chưa có trên thị trường.

## 2. TỔNG QUAN

### 2.1 Họ Rubiaceae

#### ➤ Vị trí phân loại<sup>6</sup>



➤ **Đặc điểm**

Là một họ của thực vật có hoa, còn có thể gọi là họ cà phê, cỏ ngỗng nhưng có thể gọi là họ Thiến thảo<sup>6</sup>.

Các loài thuộc họ này là loại cây gỗ, cây bụi hoặc nửa bụi, đôi khi là cây thân thảo hay dây leo. Lá mọc đối, luôn có lá kèm với nhiều hình dạng khác nhau. Hoa thường tập hợp thành cụm hình xim, đôi khi hình đầu, mẫu 5 hoặc 4. Đài và tràng đều hợp, tràng có tiền khai hoa thường vặn, đôi khi van hay lợp. Trong một vài trường hợp số thùy của tràng có thể lên tới 8-10. Số nhị thường bằng với số thùy tràng và nằm xen kẽ giữa các thùy, dính vào ống tràng hoặc họng tràng. Bộ nhụy gồm hai lá noãn dính nhau thành bầu dưới, hai buồng. Một vòi nhụy mảnh, đầu nhụy hình đầu hay chia hai. Mỗi buồng của bầu chứa một đến nhiều noãn đảo hay thẳng. Quả mọng, hạch hay quả khô ([quả mở](#) hoặc quả phân thành những hạch nhỏ). Hạt thường có phôi thẳng có nội nhũ hoặc đôi khi không có.

Các loại cây phổ biến trong họ này bao gồm [canh ki na](#), [cây cà phê](#), [câu đăng](#) và [nhàu](#).



Hình 1. Một số cây thuộc họ Cà phê (Rubiaceae)

➤ **Công dụng**

- **Canh ki na:** phòng chống suy nhược, tăng sức đề kháng, kích thích tiêu hóa, đặc biệt là công dụng đối với bệnh sốt rét.
- **Cà phê:** chống oxy hóa, tăng cường trí não, giảm nguy cơ đái tháo đường, ngừa ung thư, giảm thiểu bệnh Parkinson.

- **Câu đăng:** thanh nhiệt giả độc, trừ phong, hạ huyết áp

- **Nhàu:** nhuận tràng, lợi tiêu, hạ huyết áp, giảm đau

## 2.2 Cây Nhàu (*Morinda citrifolia* L.)<sup>8</sup>

### ➤ Tên gọi

- Tên khoa học: *Morinda citrifolia* L.

- Tên khác: Nhàu núi, nhàu lớn, nhàu rừng, cây ngao

### ➤ Đặc điểm thực vật

Cây gỗ nhỏ, mọc đứng.

- **Thân:** Cây cao 4-8 m. Thân, cành non mập, có 4 cạnh rõ, màu lục hoặc nâu nhạt. Cành non màu xanh, tiết diện vuông, có rãnh, nhẵn; cành già tiết diện tròn, màu nâu xám.

- **Lá:** Lá mọc đối, hình bầu dục dài 12-30 cm, rộng 6-15 cm, mép uốn lượn, lá màu xanh bóng đậm ở mặt trên, mặt dưới nhạt hơn. Bìa lá hơi dợn sóng. Gân lá hình lông chim, nổi rõ ở mặt dưới, 6-7 cặp gân phụ. Cuống lá 1-2 cm. Lá kèm nằm giữa 2 lá mọc đối, hình xoan, cao 1-1,5 cm, màu xanh nhạt.

- **Hoa:** Cụm hoa là đầu hình tròn hay hơi bầu dục, ở ngoài nách lá. Trục cụm hoa hình trụ, màu xanh, nhẵn. Đáy cụm hoa có 3 phiến hẹp. Hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5. Đài hoa là một gờ tròn. Cánh hoa 5, ống tràng hình phễu, màu xanh nhạt, bên trong có nhiều lông trắng; 5 thùy, màu trắng, hình bầu dục đầu nhọn. Khi hoa nở các thùy cong xuống phía dưới; tiền khai van. Nhị 5, bằng nhau, rời, gắn ở phần loe của ống tràng xen kẽ với các cánh hoa, chỉ nhị rất ngắn. Bao phấn hình đầu tên, màu vàng nhạt, 2 ô, mở dọc, hướng trong, đỉnh góc. Hạt phấn rời, hình hình cầu, màu vàng nhạt. Lá noãn 2, bầu dưới, 2 ô, mỗi ô 1 noãn, đỉnh trung trụ. Vòi nhụy dạng sợi màu xanh nhạt. Đĩa mật dày, hình khoen, màu vàng. Cây ra hoa quanh năm, tập trung nhiều nhất vào khoảng tháng 11-2, cho quả vào khoảng tháng 3-5.

- **Quả:** Quả hạch kép do bầu noãn và một phần lá đài của các hoa trên cụm hoa dính nhau tạo thành. Quả còn non màu xanh nhạt, Quả già màu ngà vàng, nhẵn bóng, mùi



khai, trên quả còn vết tích các đĩa mật. Quả thịt, hình trứng gồm nhiều quả hạch dính vào nhau, khi chín màu vàng, chứa cơm mềm, ăn được.

- **Hạt:** Hạt nhiều, hình bầu dục, một đầu nhọn, màu nâu đen



1. Thân gỗ



2. Cành non



3. Lá



4. Hoa



5. Quả



6. Hạt

*Hình 2. Các bộ phận của cây nhàu*

➤ **Bột nhàu**

Bột quả có màu xám đen (quả già) hoặc màu nâu đen (quả chín), không có xơ, mùi hăng, vị the.



1. Bột lá nhàu



2. Bột thân nhàu

*Hình 3. Bột nhàu*

➤ **Bộ phận dùng**

- Rễ, thu hái vào mùa đông. Lá vào mùa xuân. Quả vào mùa hạ.
- Rễ phơi khô. Lá và quả dùng tươi.
- Vỏ rễ chữa huyết áp cao, nhức mỏi, đau lưng. Lá sắc uống chữa sốt, lỵ, bệnh tiêu chảy. Quả làm để tiêu, nhuận tràng, chữa lỵ, băng huyết bệnh đái đường.

➤ **Thành phần hóa học**

Chứa morindon, morindin, morindadiol, soranjidiol, axit rubichloric, alizarin a-methyl ete và rubiadin 1-methyl ete.

➤ **Phân bố - thu hái - chế biến - bảo quản**

- Loài của vùng nhiệt đới thuộc Châu Á và Châu Úc, còn phân bố ở Trung Quốc và Ấn Độ. Ở Việt Nam, cây mọc hoang khắp nơi, cũng có khi được trồng. Ra hoa quanh năm, nhiều nhất là tháng 11-2, cho quả tháng 3-5.
- Thu hoạch quả quanh năm, khi quả già hoặc sắp chín, rửa sạch, cắt thành từng khoanh tròn dày khoảng 3 mm đến 5 mm, phơi trong bóng râm, nơi thoáng gió hoặc sấy nhẹ đến khô.
- Bảo quản Để nơi khô, mát, trong bao bì kín.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1 Phương pháp phân tích tổng hợp thuyết**

Phân tích là nghiên cứu các tài liệu, lý luận khác nhau bằng cách phân tích chúng thành từng bộ phận để quan tâm sâu sắc về đối tượng. Tổng hợp là liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin đã được phân tích tạo ra một hệ thống lý thuyết mới từ đầu đến cuối và sâu sắc về đối tượng

1. Tìm các tài liệu chính thống liên quan đến đề tài nghiên cứu: bài nghiên cứu khoa học, sách Dược Liệu,..
2. Đọc và lọc các thông tin liên quan đến đặc điểm cấu tạo của các bộ phận, các nội dung liên quan đến tác dụng sinh học của cây

3. Tìm các bài thuốc có chứa cây nhà đã được nghiên cứu và chứng nhận
4. Các phương pháp bào chế trà nhà
5. Tổng hợp thông tin tìm được

### **3.2 Phương pháp quan sát**

Là phương pháp nghiên cứu khoa học sử dụng tri giác thu thập thông tin từ đối tượng. Người nghiên cứu sử dụng các giác quan từ đó xác định các thông tin cụ thể về đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp quan sát là phương pháp được sử dụng để xác định đặc điểm, đặc tính, bản chất của đối tượng nghiên cứu khoa học

1. Tách rời các bộ phận của cây: thân non, thân già, cuốn lá, lá, hoa, quả
2. Tiến hành quan sát cấu tạo từ ngoài vào trong. Chú ý các đặc điểm từ màu sắc, kích thước, màu sắc, hình dáng,...
3. Tiến hành quan sát nhiều lần trên cùng 1 bộ phận giống nhau để tìm điểm đặc trưng, cũng như điểm khác biệt
4. Ghi chép và chụp hình các đặc điểm, các bộ phận của cây
5. Tổng hợp thành bản, báo cáo kết quả

### **3.3 Phương pháp thực nghiệm**

Là phương pháp nghiên cứu khoa học mà người nghiên cứu tiến hành thu thập khác thông tin về đối tượng nghiên cứu thông qua việc thay đổi các môi trường, điều kiện xung quanh.

Các thí nghiệm hóa học, các thí nghiệm vật lý chính là những ví dụ điển hình cho phương pháp thực nghiệm. Phương pháp này khi thực hiện yêu cầu sự tính toán, chau chuốt trong khâu xây dựng các điều kiện xung quanh đối tượng nghiên cứu.

#### 3.3.1. Phân tích đặc điểm thực vật

- Tiến hành cắt vi phẫu dọc phần cành non, cuốn lá của cây, cắt lát mỏng, đều tay
- Nhuộm vi phẫu theo các bước

B1- Tẩy màu bằng nước Javel: 20 phút

B2- Tẩy Acid Acetic: 15 phút

B3- Nhuộm Cloranhydrat 15 phút

B4- Nhuộm thuốc Lục iod 5 phút

*\*Lưu ý: sau mỗi bước đều tiến hành rửa nước 3 lần để đảm bảo không còn tạp chất của bước nhuộm trước.*

Sau khi nhuộm mẫu hoàn tất, tiến hành soi vi phẫu trên kính hiển vi, lần lượt là kính 4x, 10x, 40x. Quan sát các tế bào, cấu tạo của các lớp.

➤ Bóc tách biểu bì sau của lá

- Lớp biểu bì được tách trực tiếp từ mặt sau của lá tươi
- Cắt gọn mảnh biểu bì, vừa đủ cho lên lam kính, nhỏ 1 giọt nước, đặt lame
- Tiến hành soi vi phẫu biểu bì, xem các mô, mạch trên lá

➤ Mẫu bột: thân, lá

- Cắt nhỏ thân, lá. Để vào khay, cho vào tủ sấy ở 100°C đến khi khô hoàn toàn
- Cho dược liệu đã sấy kho vào cối, nghiền nhuyễn thành bột
- Rây bột lại qua rây, cho bột có kích thước nhỏ như mong muốn
- Cho 1 giọt nước lên lam, lấy 1 ít bột, đặt lame, tiến hành soi mẫu bột khô
- Chụp hình các mẫu soi, tổng hợp kết quả

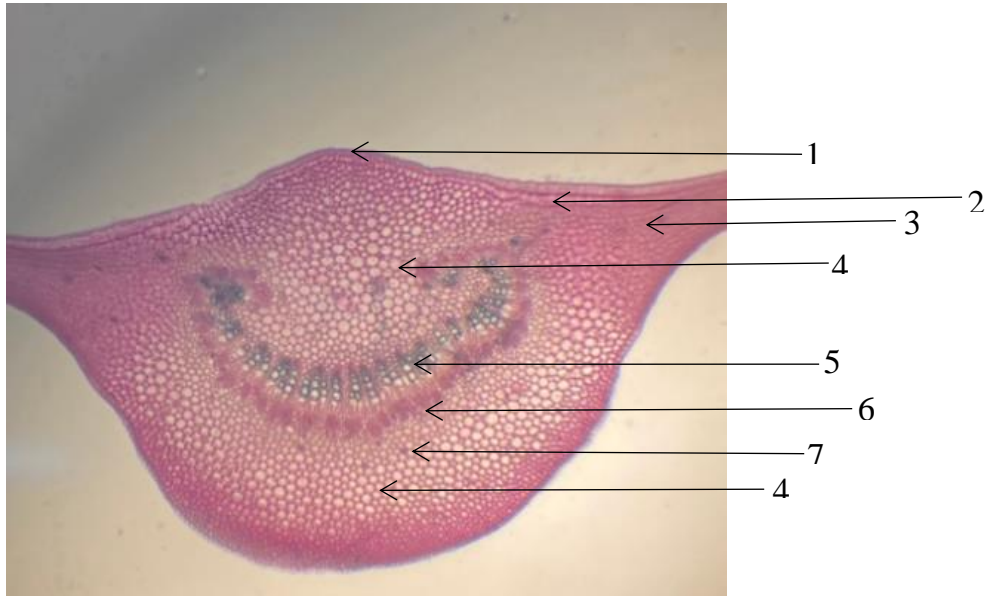
3.3.2. Bào chế trà nhàu – tim Sen

- Chuẩn bị quả nhàu và tim sen tươi
- Rửa sạch và cắt quả nhàu thành các lát tròn
- Sấy quả trong tủ hút sấy ( 100°C) đến khi khô, sao vàng tim sen, để nguội
- Cho vào lọ thủy tinh hoặc chia thành từng túi nhỏ

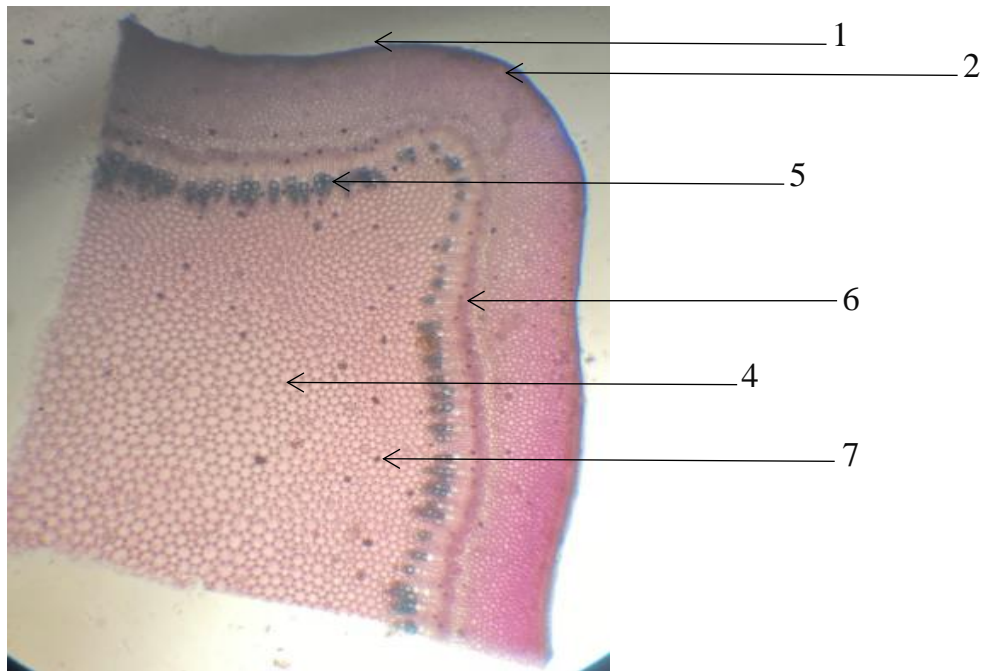
## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1 Kết quả nghiên cứu

#### 4.1.1 Vi phẫu mẫu tươi



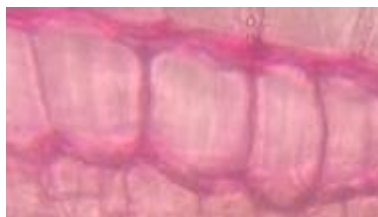
Hình 4. Vi phẫu lá nhàu



Hình 5. Vi phẫu thân nhàu



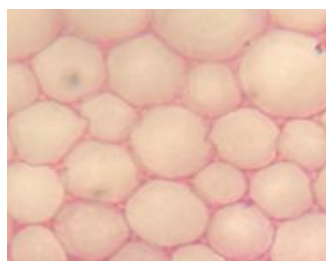
1. Biểu bì



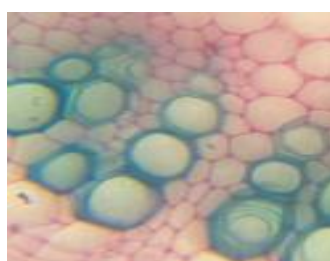
2. Mô dày



3. Mô dậu



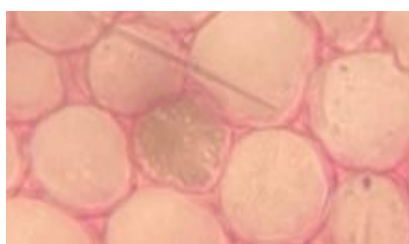
4. Mô mềm



5. Bó gỗ



6. Libe

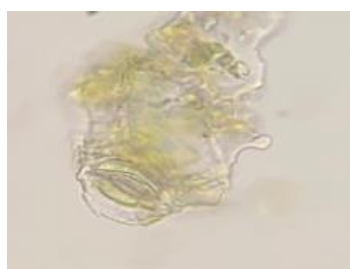


7. Tinh thể oxalat hình cầu gai



Tinh thể oxalat hình kim

#### 4.1.2 Vi phẫu bột



1. Lỗ khí



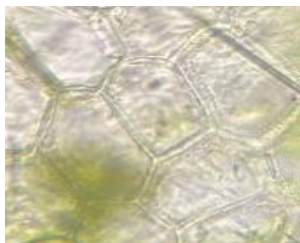
2. Mô mềm



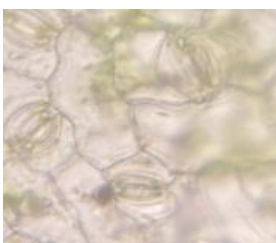
3. Mảnh mạch gỗ

**Phân kết quả thực hiện của trà Nhàu – Tim sen chưa có**

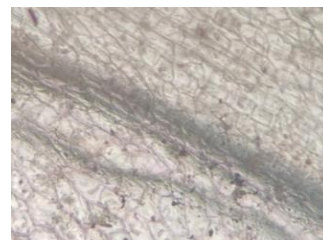
**4.1.3 Vi phẫu biểu bì trên và biểu bì dưới của lá**



1. Mô mềm



2. Lỗ khí



3. Biểu bì

**4.1.4 Các bài thuốc từ cây nhàu<sup>8</sup>**

Stt	Bài thuốc	Thành phần
1	Chữa đau lưng, nhức mỏi xương khớp	- quả nhàu non, phơi khô, thái mỏng. 300g Nhàu thì ngâm với 2 lít rượu 30-40 độ. Ngâm 2 tuần là dùng được, mỗi lần uống 30 – 40ml, ngày sử dụng 2 lần.
2	Chữa cao huyết áp	- Rễ nhàu 30 – 40g. Sắc với nhiều nước và dùng uống thay nước chè. Liên tục trong vòng 14 ngày sẽ thấy huyết áp giảm đáng kể. Sau đó nên gia giảm liều và dùng duy trì trong 2 – 3 tháng.
3	Chữa cảm sốt, tiêu chảy, lỵ	- Lá nhàu tươi 3 – 6 lá. Rửa sạch rồi đem sắc với 500ml nước còn lại 200ml. Mỗi lần uống 100ml, ngày dùng 2 lần. Áp dụng bài thuốc liên tục trong vòng 2 – 5 ngày.
4	Trị bệnh huyết áp cao, suy nhược thần kinh và mất ngủ	Thảo quyết minh sao thơm 12g, gừng củ 3 lát, rễ nhàu 24g, vỏ bưởi 6g, thổ phục linh 8g, rau má 8g. Sắc với 500ml nước -> 250ml. Uống 125ml/lần, ngày dùng 2 lần khi thuốc còn nóng.
5	Trị sốt cao, đi ngoài, lỵ, bồi bổ sức khỏe	Rễ nhàu 8 – 10g. Đem sắc với 500ml nước và chia thành 2 lần uống.

#### 4.1.5 Các sản phẩm trà nhàu trên thị trường



#### 4.2 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ hình ảnh tiêu bản mẫu tươi cho tới bột có thể thấy cây có đầy đủ các cấu tạo của thực vật theo mô tả của Dược điển Việt Nam như biểu bì, mô dày, mô giậu, mô mềm, libe, gỗ và đặc biệt là tinh thể oxalat hình cầu gai và hình kim. Các sản phẩm về Nhàu có các dụng sinh học đặc trưng như có tác dụng hạ huyết áp, trị rối loạn kinh nguyệt, suy nhược thần kinh, mất ngủ, ... Ngoài ra còn trị nước nhàu còn giúp xoa bóp, giảm đau, trị các chứng đau lưng, mỏi gối, đau nhức xương khớp

Tận dụng các tác dụng sinh học đó các nhà nghiên cứu đã tạo ra các sản phẩm về Nhàu trên thị trường. Từ lá và trái nhàu có rất nhiều sản phẩm về trà được nghiên cứu và phát triển, có thể thấy có rất nhiều mặt hàng về trà, điều đó chứng minh tác dụng sinh học mà cây nhàu mang lại cho cơ thể con người là rất hiệu quả

Ngoài ra còn có các bài thuốc liên quan đến việc sử dụng trái nhàu, lá nhàu để chữa các bệnh như đau nhức xương khớp, hạ huyết áp, điều hòa kinh nguyệt,... Các bài thuốc được sử dụng rất lâu về trước nhưng đến nay vẫn có tác dụng hiệu quả. Điều đó lại một lần nữa chứng minh tác dụng sinh học hiệu quả của cây nhàu.



## **5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **5.1 Kết luận**

Qua quá trình nghiên cứu cho thấy cây nhàu có đầy đủ các đặc điểm của họ cà phê như thân gỗ, lá mọc đối, có lá kèm, quả hạch,... Và có đầy đủ cấu tạo các tế bào của cây 2 lá mầm ki tiến hành soi vi phẫu.

Từ những cấu tạo và đặc điểm thực vật đó của cây, nhiều tác dụng sinh học được tìm ra như trị đau đầu đau đầu, đau lưng, mỏi gối, chữa hạ huyết áp, ... Và tận dụng nguồn nguyên liệu có sẵn tại Trường Đại học Kinh tế - kỹ thuật Bình Dương, chúng em tiến hành nghiên cứu và tạo ra sản phẩm trà trái nhàu-tim sen, giúp hỗ trợ điều trị hạ huyết áp và an thần cho người sử dụng.

Cây nhàu là vị thuốc có nhiều công dụng hữu ích. Tuy nhiên bạn cần tránh tình trạng phụ thuộc vào dược liệu này trong quá trình điều trị. Với những bệnh lý nghiêm trọng như ung thư, tiểu đường, cao huyết áp, cần phối hợp thảo dược thiên nhiên với các biện pháp chuyên sâu để đạt được kết quả tối ưu nhất

### **5.2 Khuyến nghị**

Có thể thấy trà quả nhàu kết hợp với tim sen mang đến hiệu quả hạ huyết áp, an thần hiệu quả cho cơ thể con người.

Tận dụng nguồn nguyên liệu có sẵn từ đây có thể tiến hành mở rộng nghiên cứu về các loại thực phẩm khác cũng có tác dụng sinh học như cao nhàu, nước nhàu,....

Ngoài ra tiến hành đánh giá sâu hơn về tác dụng sinh học trên cơ thể người, tác dụng có đạt hiệu quả tối đa hay không, có tác dụng phụ gì hay không, có giới hạn độ tuổi sử dụng hay không,...

## LỜI CẢM ƠN

Để có được thành quả nghiên cứu như ngày hôm nay trước hết nhóm chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Cô Lê Uyên Thanh - người đã tận tâm chỉ dạy cho chúng tôi suốt quá trình tìm hiểu và nghiên cứu đề tài, hướng dẫn và sửa sai cho chúng tôi từng chút một để giúp chúng tôi có thể hoàn thành tốt nhất đề tài nghiên cứu này. Xin cảm cô rất nhiều và kính chúc cô luôn luôn có thật nhiều sức khỏe để tiếp tục với sự nghiệp trồng người của mình.

Và bên cạnh đó nhóm chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý thầy (cô) trong ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu Khoa Học sinh viên lần thứ 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Krauss.B (1993). *Nghiên cứu về thành phần và tác dụng của cây Nhàu*
2. Đỗ Tất Lợi (2004), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nhà xuất bản y học
3. Roso Tundis; Monica R. Loizzo; Federca Menichini và Giancarlo A.Statti (1986). *Tác dụng sinh học của Iridoids*.
4. Ahsan Shoeb (2016). *Tác dụng của nước ép trái cây Morinda citrifolia (Noni) đối với chế độ ăn nhiều chất béo gây rối loạn lipid máu ở chuột*.
5. Lý Hồng Hương Hạ (2022). *Tổng quan về thành phần hóa học và tác dụng dược lý của Nhàu Morinda citrifolia L. (Rubiaceae)*.
6. Trương Thị Đẹp (2007), *Thực vật dược*, Nhà xuất bản giáo dục Hà Nội
7. Hoàng Văn Lương (04/09/2013). Cây nhàu. [http://hocvienquany.edu.vn/Web\\_SVB/DASinhVatBien/BT114-CAY\\_NHAU.html](http://hocvienquany.edu.vn/Web_SVB/DASinhVatBien/BT114-CAY_NHAU.html). Truy cập 07/11/2022
8. Hoài Vũ (15/07/2022). 7 bài thuốc chữa bệnh từ cây nhàu. <https://suckhoedoisong.vn/7-bai-thuoc-chua-benh-tu-cay-nhau-169220713000619751.htm>. Truy cập 07/11/2022

# **PHÂN TÍCH ĐƠN THUỐC ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI NHÀ THUỐC TÂY HẠNH PHÚC TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2022**

**Nguyễn Công Danh, Lê Thị Thùy Duyên, Nguyễn Thị Cẩm Nhung**

*Khoa Y - Dược, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT:**

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, tình trạng sức khỏe của người dân Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, tuổi thọ trung bình tăng lên. Tuy nhiên, vấn đề sử dụng thuốc vẫn còn nhiều bất cập. Sử dụng thuốc không an toàn, hợp lý đã và đang gây một áp lực không nhỏ lên y tế thế giới nói chung và y tế Việt Nam nói riêng. Đề tài này phân tích việc kê đơn ngoại trú tại nhà thuốc tây Hạnh Phúc nhằm mục đích tìm ra những mặt hạn chế trong việc kê đơn ngoại trú góp phần vào việc chăm sóc sức khỏe cho toàn dân. Phương pháp nghiên cứu mà nhóm thực hiện là phương pháp nghiên cứu mô tả tiến cứu trên 400 đơn thuốc tại nhà thuốc Hạnh Phúc. Qua nghiên cứu cho thấy việc thực hiện quy chế kê đơn trong điều trị ngoại trú còn hạn chế, việc phân tích chỉ định thuốc trong điều trị ngoại trú còn nhiều bất cập. Kết quả nghiên cứu giúp nâng cao chất lượng kê đơn thuốc ngoại trú trong bệnh viện cũng như tại nhà thuốc tư nhân qua đó sẽ góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe của toàn ngành y tế.

**Từ khóa:** Điều trị ngoại trú, kê đơn điều trị, tình hình kê đơn thuốc.

## **1. GIỚI THIỆU:**

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu:**

Hiện nay có nhiều nguồn cung ứng thuốc với nhiều hình thức, cách tiếp thị và ưu đãi khác nhau cũng phần nào tác động đến việc kê đơn thuốc không đúng chỉ định, liều dùng, thời gian dùng, kê quá nhiều thuốc trong một đơn, kê đơn thuốc với tên biệt dược đã gây ra hiện tượng kháng thuốc và gây lãng phí không cần thiết.

Trước thực trạng đó, với mong muốn tìm hiểu tình trạng thực hiện quy chế kê đơn ngoại trú, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Phân tích đơn thuốc điều trị ngoại trú đến mua tại nhà thuốc Hạnh Phúc, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương năm 2022”.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu:**

Trong những năm gần đây nhu cầu thuốc trên thị trường thế giới có sự gia tăng mạnh mẽ do sự phát triển của dân số thế giới và sự gia tăng tuổi thọ, nhu cầu dùng thuốc nhiều, dùng các loại thuốc có tỉ trọng chất xám cao, nên thường rất đắt. Khoảng 79% lượng thuốc ở thị trường dược phẩm thế giới là thuộc về các nước dẫn đầu về kinh tế như khu vực Bắc Mỹ, Châu Âu, Nhật.

Thị trường dược phẩm các nước ASEAN có một số đặc điểm chung là thuốc thông dụng chiếm thị phần bình quân khoảng 40%, trong đó Singapore thấp nhất 9%, Việt Nam cao nhất 70% theo đánh giá IMS. Trong các nước ASEAN, thuốc generic chiếm tỷ trọng đáng kể. Thuốc generic là thị trường tiềm năng đồng thời là một giải pháp lựa chọn để người dân các nước đang phát triển có khả năng tiếp cận các thuốc thiết yếu.

Theo Tổ chức y tế thế giới có 50% thuốc được cấp phát, phân phối hoặc bán không phù hợp, trong khi có tới 50% bệnh nhân sử dụng thuốc không hợp lý. Đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển tối đa chỉ có 40% bệnh nhân trong khu vực công và 30% bệnh nhân trong khu vực tư nhân được điều trị theo hướng dẫn điều trị chuẩn. Một nghiên cứu gần đây về tác hại việc sử dụng thuốc không hợp lý tại Mỹ cho thấy sử dụng thuốc không hợp lý là một trong 10 nguyên nhân gây tử vong hàng đầu của Mỹ và ước tính hàng năm đất nước này phải chi từ 30 đến 130 tỷ USD do tác hại của việc sử dụng thuốc không hợp lý gây ra.

Một nghiên cứu về sử dụng thuốc tại 35 quốc gia trên thế giới, được đánh giá theo phương pháp chuẩn của WHO, trong giai đoạn 1988 – 2002 hầu hết được tiến hành tại các nước có thu nhập thấp, kết quả thu được đã phản ánh được phần nào thực trạng kê đơn trên thế giới. Số thuốc trung bình trong đơn thuốc thu

được ở 35 quốc gia là 2,39 thuốc cao nhất là 4,4 thuốc và thấp nhất là 1,3 thuốc. Tình trạng lạm dụng kháng sinh khá phổ biến ở các quốc gia với 45% đơn thuốc sử dụng kháng sinh, cá biệt ở một số quốc gia Indonesia (1990), Pakistan (1998) và Tây Bengal, Ấn Độ, (1999) tỷ lệ này đã vượt quá 70% đã được kiểm tra. Tại Eritrea, đã được xác nhận rằng 75% người lớn và trẻ em được chẩn đoán viêm đường hô hấp trên được kê kháng sinh mặc dù nguyên nhân của nhiễm trùng có thể là virus.

Kết quả từ Indonesia đã chứng minh rằng 46% bệnh nhân ở độ tuổi dưới năm nhận được muối bù nước đường uống (ORS) để điều trị tiêu chảy trong khi 73% số bệnh nhân này cũng được dùng kháng sinh đường uống. Trong số các bệnh nhân tuổi từ hơn năm năm 36% nhận được Oresol, 91% được dùng kháng sinh theo đường uống và 25% bệnh nhân tiêm kháng sinh.

*Pakistan:* Tại Pakistan, số thuốc trung bình trong mỗi đơn thuốc là 3,5, với kháng sinh chiếm 76% đơn thuốc điều tra được. Trong đó 74% kháng sinh được dùng bằng đường tiêm. Tần suất số đơn thuốc sử dụng kháng sinh với trẻ em 0 – 1 tuổi là 72% và tần số này là 84% đối với trẻ em từ 1 – 14 tuổi.

Tình trạng sử dụng kháng sinh không hợp lý không chỉ xảy ra ở các nước có thu nhập thấp hoặc trung bình mà xảy ra trên toàn thế giới. Ngay tại các nước Châu Âu, với cùng một hồ sơ bệnh tương tự, một số quốc gia đang sử dụng kháng sinh gấp 3 lần kháng sinh theo đầu người so với nước khác và chỉ có 70% bệnh nhân viêm phổi nhận được một loại kháng sinh thích hợp, khoảng một nửa trong các trường hợp nhiễm trùng đường hô hấp trên và tiêu chảy là do virus xong vẫn nhận được một loại kháng sinh không thích hợp.

Việc sử dụng thuốc kháng sinh quá nhiều và lạm dụng thuốc đã gây ra tình trạng kháng thuốc kháng sinh trên toàn cầu, đó là một thách thức đặc biệt nghiêm trọng ở tất cả các nước các cấp độ kinh tế, là *kết quả chủ yếu của việc kê đơn và sử dụng kháng sinh không hợp lý.*

Ước tính có khoảng 28 quốc gia xuất hiện hiện tượng kháng thuốc trong điều trị lao với tỷ lệ kháng thuốc từ 2% đến 40% các trường hợp. Kháng penicillin chiếm từ 5% đến 98% trong điều trị bệnh lậu và tỷ lệ này là 12% đến 55% đối với viêm phổi và viêm não do vi khuẩn.

*Bangladesh*, kháng ampicillin trong điều trị tiêu chảy *shigellosis* được ước tính là hơn 90%. Ngoài ra, sức đề kháng với điều trị bằng acid nalidixic tăng từ dưới 10% vào năm 1987 lên trên 90% vào năm 1992. Một nghiên cứu về thuốc kháng sinh sử dụng tại 13 quốc gia 1992-1996 đã tiết lộ rằng kháng sinh được quy định một cách sai lầm cho khoảng 30% các trường hợp URTI (nhiễm khuẩn đường hô hấp trên). Gần đây, các nghiên cứu ở các nước có thu nhập thấp, trung bình và thu nhập cao cho thấy kháng sinh được quy định một cách sai lầm trong 50% đến gần 100% các trường hợp URTI. Ở những nơi khác, một nghiên cứu lớn ở Mỹ (JAMA 1997) phát hiện ra rằng 51% bệnh nhân bị cảm lạnh và URTI được nhận thuốc kháng sinh và ước tính rằng hơn 20% của tất cả các đơn thuốc kháng sinh là vô dụng trên lâm sàng. Theo một điều tra về sử dụng thuốc hợp lý của tổ chức y tế thế giới năm 1999 thực hiện tại 9 quốc gia khác nhau đã chỉ ra rằng tỷ lệ kê đơn phù hợp với hướng dẫn điều trị chuẩn (STGs) của các nước thành viên thuộc WHO chỉ chiếm từ 25% đến 59% so với hướng dẫn điều trị chuẩn. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm cho tình hình kháng thuốc ngày càng trở nên trầm trọng.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn cho thấy có tới 90% thuốc tiêm là không cần thiết, bởi vì hoàn toàn có thể sử dụng thuốc theo đường khác hợp lý và phòng tránh được nhiều nguy cơ. Một số quốc gia tỷ lệ này chiếm khá cao trên 60% bao gồm các nước Indonesia (1988), Pakistan, Uzbekistan và Ghana. Đặc biệt tình trạng sử dụng thuốc tiêm gặp nhiều ở các nước có thu nhập thấp, vì vậy gây ra một nguy cơ không nhỏ cho các bệnh lây qua tiêm truyền như viêm gan B, viêm gan C, bệnh HIV. Trong một cuộc khảo sát ở Zaire, 2 tuổi đã nhận được trung bình 24 mũi tiêm ở Moldova, có tới 50% bệnh nhân viêm gan B được tiêm không an toàn, 39 -75% dân số được tiêm ít nhất 1 lần mỗi năm.

*Trung Quốc:* Một nghiên cứu so sánh việc sử dụng kháng sinh trong 35 quốc gia cho thấy tỷ lệ chung cho việc sử dụng kháng sinh trong nhiễm trùng đường hô hấp trên trong năm 1997 là lên tới 97%.

Việc sử dụng thuốc an toàn và hợp lý là một vấn đề vô cùng quan trọng không phải của một quốc gia nào mà nó là vấn đề của toàn thế giới. Theo tổ chức y tế thế giới cho thấy các sai sót thường gặp phải khi sử dụng thuốc không hợp lý thường là kê quá nhiều loại thuốc cho một bệnh nhân, lạm dụng thuốc tiêm trong khi nếu sử dụng các công thức thuốc uống sẽ hợp lý và tránh được nhiều tai biến hơn.

Tình hình sử dụng kháng sinh không hợp lý không chỉ xảy ra ở các nước có thu nhập thấp hoặc trung bình mà xảy ra trên toàn thế giới. Ngay tại các nước Châu Âu, với cùng một hồ sơ bệnh tương tự, một số quốc gia đang sử dụng kháng sinh gấp 3 lần kháng sinh theo đầu người so với nước khác và chỉ có 70% bệnh nhân viêm phổi nhận được một loại kháng sinh thích hợp, khoảng một nửa trong các trường hợp nhiễm trùng hô hấp trên và tiêu chảy là do virus xong vẫn nhận được một loại kháng sinh không thích hợp.

Việc sử dụng thuốc không hợp lý đã gây ra nhiều tình trạng kháng thuốc trên toàn cầu, đó là một thách thức đặc biệt nghiêm trọng ở tất cả các nước các cấp độ kinh tế, là kết quả chủ yếu của việc kê đơn và sử dụng kháng sinh không hợp lý.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu:**

Từ trước đến nay chưa có đề tài nào nghiên cứu về kê đơn thuốc ngoại trú đến mua tại các nhà thuốc. Vì vậy chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu “Phân tích đơn thuốc điều trị ngoại trú đến mua thuốc tại nhà thuốc Hạnh Phúc, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương năm 2022”. Với mong muốn nghiên cứu sẽ phát hiện ra các vấn đề còn tồn tại trong việc kê đơn thuốc ngoại trú tại nhà thuốc Hạnh Phúc. Trên cơ sở đó đưa ra kiến nghị các giải pháp can thiệp nhằm cải thiện hơn nữa chất lượng kê đơn thuốc trong thời gian tới.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu:

- **Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả tiến cứu
- **Biến số nghiên cứu và chỉ số nghiên cứu:** Tổng hợp các nhóm biến số cần thu thập.
- **Cỡ mẫu nghiên cứu:**

Áp dụng tính công thức cỡ mẫu cho 1 tỷ lệ

$$n = Z_{\left(1-\frac{\alpha}{2}\right)}^2 * \frac{P(1-P)}{d^2}$$

Theo công thức trên thì  $n=384$  đơn thuốc, chọn cỡ mẫu là 400. Còn lại 400 đơn thuốc thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ đáp ứng tiến hành:

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Các đơn thuốc đến mua thuốc tại nhà thuốc Hạnh Phúc.
- **Cách thức lấy mẫu:** lấy toàn bộ các đơn thuốc của bệnh nhân đến mua tại nhà thuốc Hạnh Phúc từ ngày 02/03/2022 cho đến ngày 30/09/2022.
- **Đặc điểm của mẫu:** Tổng hợp các đặc điểm của mẫu tại các bệnh viện đã kê đơn.
- **Phương pháp thu thập số liệu:**

Sau khi lấy đủ thông tin từ 400 đơn thuốc ngoại trú của bệnh nhân xử lý các thông tin trên đơn thuốc bằng chương trình Microsoft Excel, cụ thể như sau:

- Thống kê một số thông tin cơ bản của đơn thuốc theo các cột thông tin được chuẩn bị trong một trang Excel đã được chuẩn bị trước (phụ lục 1), bao gồm:
- Mã đơn, họ tên bệnh nhân, địa chỉ bệnh nhân, tuổi, giới tính, họ tên bác sĩ kê đơn, chẩn đoán bệnh.
- Tên thuốc, tên hoạt chất, hàm lượng/nồng độ, số lượng thuốc, cách sử dụng thuốc.
- Đơn giá, thành tiền.
- Thông tin về ngày kê đơn, ký và ghi (hoặc đóng dấu) họ tên bác sĩ kê đơn, đánh số khoản, sửa chữa đơn, gạch phần đơn trắng, chuyên khoa.
- Thông tin về thuốc: số thuốc trong đơn, cách ghi tên thuốc, nồng độ (hàm lượng), số lượng, hướng dẫn sử dụng thuốc (đường dùng, liều dùng 1 lần, liều



dùng 24 giờ, thời điểm dùng thuốc), số lượng nhóm thuốc: kháng sinh, vitamin, corticoid, thuốc sản xuất trong nước, thuốc nhập khẩu.

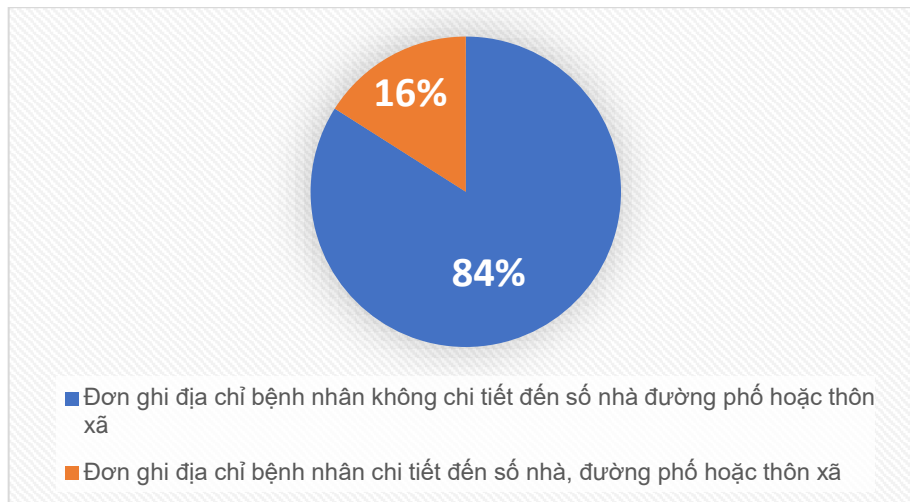
- **Phương pháp phân tích, xử lý và trình bày số liệu:** Sau khi thu thập đầy đủ số liệu, thông tin ta xử lý bằng phần mềm Excel để có được các chỉ số nghiên cứu.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

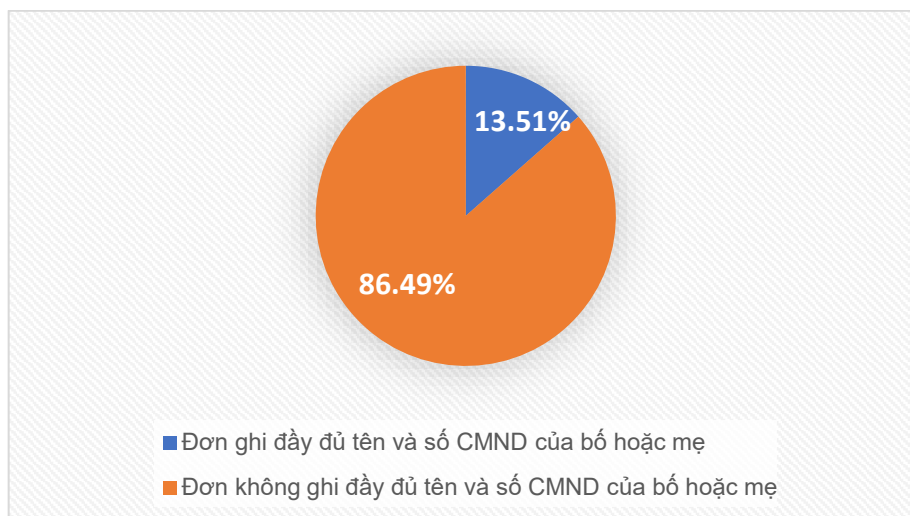
#### 3.1. Kết quả nghiên cứu:

##### 3.1.1. Thực hiện quy định về cách ghi thông tin bệnh nhân:

- Tỷ lệ đơn ghi đầy đủ địa chỉ bệnh nhân.



- Tỷ lệ đơn ghi số tháng tuổi cho trẻ dưới 72 tháng tuổi



**Nhận xét:**

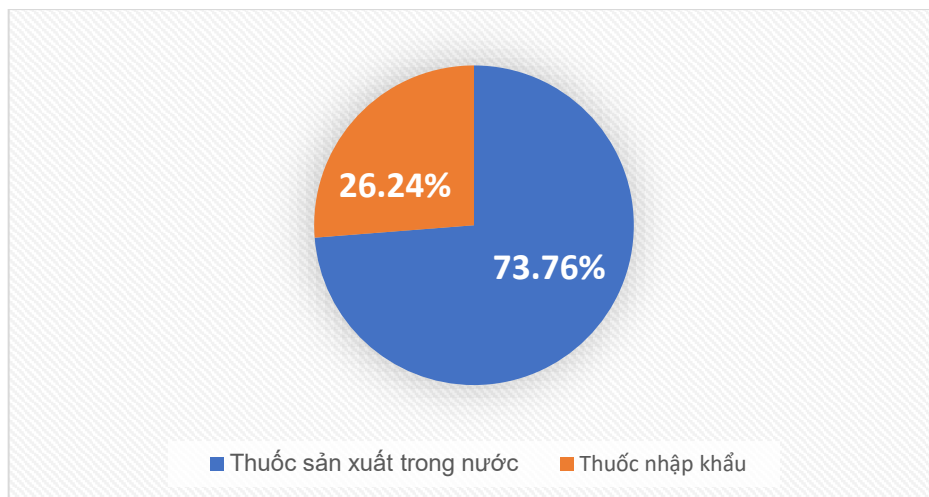
Kết quả nghiên cứu cho thấy việc thực hiện quy định ghi thông tin bệnh nhân, chẩn đoán bệnh là khá tốt. Về ghi địa chỉ bệnh nhân chỉ có 16 % đơn thực hiện đúng quy định ghi chi tiết đến số nhà, đường phố hoặc thôn xã, 100% đơn ghi chẩn đoán bệnh.

Thông tư quy định khi đến các cơ sở khám, chữa bệnh, bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ của trẻ dưới 72 tháng tuổi phải đem theo chứng minh nhân dân để kê đơn các bác sĩ điền đầy đủ các thông tin trên. Khi có đơn thuốc và sổ chứng minh nhân dân của bố mẹ hoặc người giám hộ của trẻ thì bất kể ai là người nhà hoặc người thân của trẻ cũng có thể đi mua thuốc tại các cơ sở bán lẻ thuốc.

Đơn ghi đầy đủ họ tên và số CMND của bố hoặc mẹ có 5 đơn chiếm 13,51%. Đơn không ghi đầy đủ họ tên và số CMND của bố hoặc mẹ có 32 đơn chiếm 86,48%.

**3.1.2. Phân tích các chỉ số kê đơn ngoại trú:**

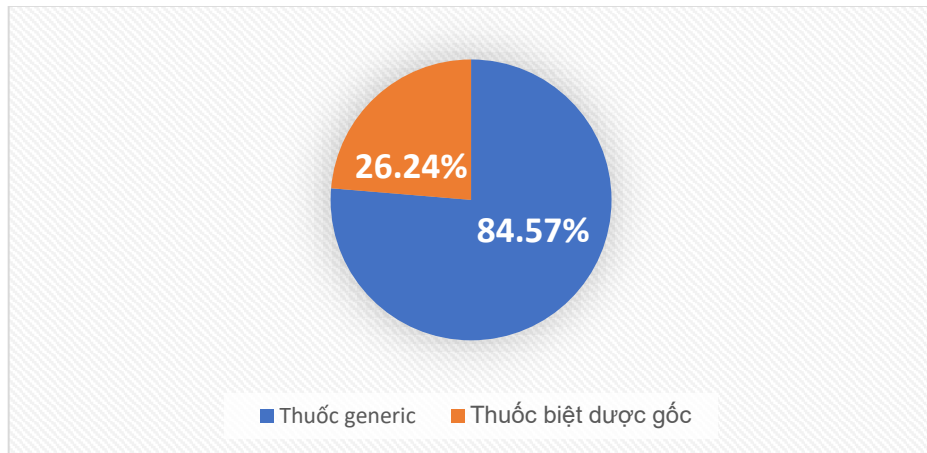
*- Thuốc được kê theo nguồn gốc xuất xứ:*



**Nhận xét:**

Kết quả khảo sát 400 đơn thuốc cho thấy Tỷ lệ sử dụng thuốc sản xuất trong nước có 1018 thuốc chiếm 73,76%, trong khi đó tỷ lệ thuốc nhập khẩu có 362 thuốc chiếm 26,24 %.

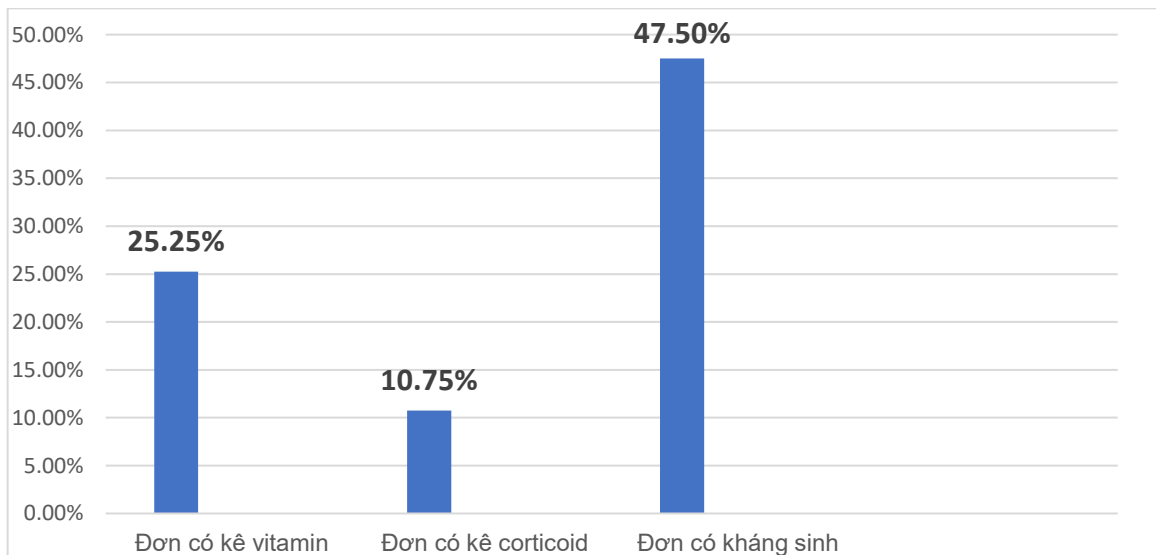
**- Thuốc kê theo tên biệt dược gốc – generic:**



**Nhận xét:**

Qua kết quả nghiên cứu 400 đơn thuốc trên cho thấy số lượng thuốc generic chiếm số lượng lớn gồm 1167 thuốc được kê chiếm 84,57 % cao hơn rất nhiều so với thuốc biệt dược gốc chỉ có 213 thuốc được kê và chiếm 15,43%.

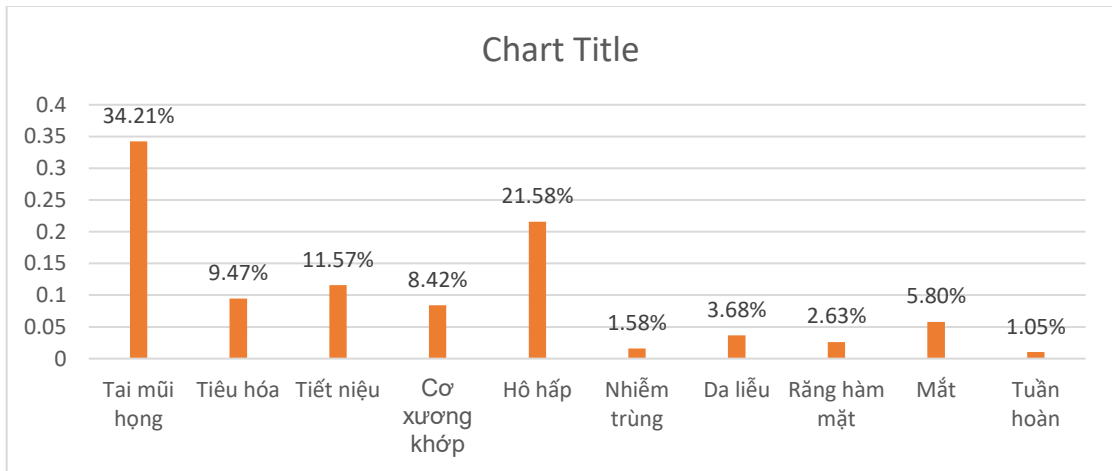
**- Tỷ lệ đơn thuốc có kê vitamin, corticoid và kháng sinh:**



**Nhận xét:**

Kết quả phân tích cho thấy số đơn thuốc được kê kháng sinh là 190 đơn chiếm tỷ lệ cao là 47,50%. Số đơn thuốc được kê vitamin là 101 đơn chiếm tỷ lệ 25,25%. Đơn kê corticoid có 43 đơn chiếm 10,75%.

**- Sử dụng kháng sinh theo nhóm bệnh lý:**



**Nhận xét:**

Trong số 190 đơn có nhóm kháng sinh này thì nhiều nhất là các đơn về bệnh lý tai mũi họng (65 đơn), bệnh hô hấp (41 đơn).

**3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu:**

**- Thực hiện thủ tục kê đơn thuốc:**

+ Khi tiến hành khảo sát bằng phương pháp mô tả tiến cứu đơn thuốc ngoại trú ta thấy hiện nay tất cả các cơ sở khám chữa bệnh như bệnh viện, phòng khám đa khoa đều đã thực hiện phần mềm kê đơn máy tính chính vì vậy tạo được sự thuận tiện cho bác sỹ và bệnh nhân.

+ Các đơn thuốc tới nhà thuốc đều thực hiện tốt về thủ tục hành chính theo quy chế kê đơn, 100% đơn ghi đầy đủ họ tên, tuổi bệnh nhân, 100% đơn ghi chẩn đoán bệnh, đối với trẻ dưới 72 tháng tuổi chỉ có 9,1% (03 đơn) không ghi số tháng tuổi, trong khi đó việc ghi địa chỉ bệnh nhân thì hầu như chỉ ghi đến xã huyện điều này sẽ gây khó khăn khi bệnh viện hoặc bác sỹ muốn liên hệ với bệnh nhân khi cần thiết.

Như vậy, các thông tin trên thủ tục hành chính mặc dù không tác động trực tiếp đến việc sử dụng thuốc trong đơn nhưng có vai trò quan trọng khi cần cung cấp các thông tin về thuốc cho bệnh nhân và theo dõi hiệu quả điều trị sau kê đơn.

**- Phân tích các chỉ số kê đơn ngoại trú:**

**+ Phân tích thuốc được kê theo nguồn gốc xuất xứ:**

Số lượng thuốc ngoại nhập chiếm 26,24% so với lượng thuốc trong nước chiếm 73,76%. Điều này chứng tỏ thuốc ngoại vẫn tiêu thụ cao, gây khó khăn cho người tiêu dùng khi phải có nhu cầu sử dụng thuốc. Thuốc ngoại được kê phần lớn tập trung vào đơn của bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương và Bệnh Viện quốc tế Hạnh Phúc.

Theo báo cáo Cục Quản lý Dược thì các thuốc sản xuất trong nước tập trung chủ yếu vào các nhóm thuốc thông thường là kháng sinh, tiêu hóa, hạ nhiệt, giảm đau chống viêm, các vitamin và khoáng chất, dung dịch tiêm truyền. Các kháng sinh thế hệ mới, thuốc điều trị ung thư, điều hòa miễn dịch, tác dụng với máu, thuốc gây tê, mê, thuốc dùng trong chẩn đoán thì hầu như ngành công nghiệp dược trong nước chưa sản xuất được.

**+ Tỷ lệ kê theo tên generic:**

Tỷ lệ thuốc được kê theo tên Generic chiếm 84,57% . Tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu tại bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang chỉ có 15,8% , tỷ lệ kê đơn thuốc theo tên gốc tại bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc năm 2011 còn thấp hơn với 8,5%. Việc sử dụng biệt dược đắt tiền gây tốn kém, lãng phí cho bệnh nhân.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do bác sỹ có thói quen kê tên thuốc theo tên biệt dược và do sự tác động của các hang dược phẩm trích phần trăm hoa hồng cho bác sỹ khi kê đơn biệt dược của hãng. Chính điều này đã dẫn đến nhiều tiêu cực trong thị trường thuốc hiện nay.

**+ Sử dụng kháng sinh:**

Việc sử dụng kháng sinh một cách tự do trong cộng đồng kết hợp với bán thuốc không cần đơn đang diễn ra phổ biến tại các nhà thuốc làm cho vấn đề kháng thuốc ở Việt Nam và ngày càng trở nên phức tạp, đặc biệt là hoạt động kê đơn kháng sinh không hợp lý sẽ làm giảm hiệu quả điều trị cho bệnh nhân về lâu dài sẽ làm mất

lòng tin của người bệnh . Kháng sinh được kê đơn nhiều nhất và chiếm chi phí cao nhất trong kê đơn là kháng sinh nhóm Betalactam chiếm 66,84% tổng số đơn kê kháng sinh và 19,77 % tổng chi phí tiền sử dụng kháng sinh.

Kết quả cho thấy tỷ lệ đơn thuốc có kê kháng sinh là 47,5 % với 190/400 đơn thuốc. Số đơn thuốc có 1 kháng sinh chiếm 94,21% với 179/400 đơn, đơn có 2 kháng chỉ chiếm 5,79% với 11/400 đơn, tỷ lệ đơn thuốc có kê kháng sinh theo các nhóm bệnh lý tập trung vào nhóm tai mũi họng

Việc dùng nhiều loại kháng sinh cùng một lúc có thể dùng cho hai đường khác nhau như đường uống kết hợp với đường dùng ngoài như các bệnh da liễu hoặc đường nhỏ trong các bệnh về mắt. Tuy nhiên, điều đó cũng có khả năng làm tăng nguy cơ kháng thuốc.

#### **+ Sử dụng Vitamin:**

Với 400 đơn thuốc trong đó có 101 đơn thuốc chỉ định dùng vitamin chiếm 25,25%.

Kê đơn sử dụng vitamin và khoáng chất không hợp lý không những không có tác dụng tích cực ngược lại có thể gây thừa gây hại cho bệnh nhân, làm tăng lên các phản ứng có hại, tăng các tương tác thuốc không đáng có, tăng chi phí sử dụng thuốc.

Vì thế, việc kê vitamin và khoáng chất chủ yếu là vitamin tổng hợp và vitamin D, thường sử dụng cho những trường hợp cần bổ sung vitamin và khoáng chất ở người cao tuổi sức khỏe yếu, bệnh nhân bị loãng xương hay bệnh nhân có nguy cơ loãng xương.

#### **+ Sử dụng corticoid:**

Số đơn có kê corticoid là 43 đơn chiếm 10,75%. Đơn có kê corticoid tập trung chủ yếu vào nhóm bệnh tai, mũi, họng và hô hấp.

Việc sử dụng corticoid phải hết sức chú ý bởi vì khi sử dụng đúng thuốc cho tác dụng điều trị rất tốt nhưng nếu lạm dụng, dùng bừa bãi, thuốc sẽ gây ra các tai biến rất nguy hiểm.

Các thuốc nhóm corticoid có chỉ định dùng trong điều trị chống viêm, chống dị ứng và ức chế miễn dịch nhưng sử dụng không đúng có thể gây loét dạ dày, tăng huyết áp, làm loãng xương, đái tháo đường, gây rối loạn chuyển hóa, suy giảm miễn dịch dẫn đến cơ thể dễ bị nhiễm trùng... Đối với người cao tuổi, những tác dụng phụ này lại càng trầm trọng và nặng nề hơn. Thực tế cũng cho thấy, nhiều bệnh nhân dùng thuốc đã phải đi cấp cứu vì chảy máu dạ dày...

### **3.3. Đề xuất giải pháp:**

Qua khảo sát 400 đơn thuốc tại nhà thuốc chúng tôi thấy việc thực hiện kê đơn của các bệnh viện, phòng khám áp dụng theo quy định kê đơn của BHYT tốt. Tuy nhiên chúng tôi có đưa ra một số kiến nghị sau:

- Tất cả các cơ sở khám bệnh bác sĩ còn kê đơn viết bằng tay bắt buộc phải sử dụng phần mềm quản lý khám bệnh.
- Tất cả các cơ sở khám chữa bệnh khi kê đơn phải kê đơn thuốc theo tên chung quốc tế, trường hợp kê tên thương mại thì phải kê đơn theo tên chung quốc tế kèm tên thương mại trong ngoặc đơn.
- Địa chỉ thông tin bệnh nhân phải được cập nhật chi tiết chính xác tới số nhà, đường phố, tổ dân phố hoặc thôn/ấp/bản, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố, không được ghi địa chỉ bệnh nhân theo tên cơ quan làm việc.
- Ghi rõ và đầy đủ hướng dẫn sử dụng thuốc đặc biệt là thời điểm dùng thuốc và đường dùng thuốc.
- Với số lượng thuốc nhỏ hơn 10 cần đánh thêm số '0' phía trước.
- Tăng cường kiểm tra việc kê đơn thuốc có kháng sinh để giảm tình trạng lạm dụng kháng sinh trong kê đơn.

### **LỜI CẢM ƠN**

Đầu tiên, nhóm chúng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô trong ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu Khoa học sinh viên lần 1 năm học 2022 của Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương. Đặc biệt, xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến cô DSK1 Nguyễn Thị Thu Thoa đã hướng dẫn chúng em hoàn thiện đề tài này.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Y tế (2013), “ *Thông tư 21/2013/TT-BYT quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thuốc và Điều trị trong bệnh viện*”..
2. Bộ y tế (29/12/2017), thông tư 52/2017/TT – BYT quy định về đơn thuốc và việc kê đơn thuốc hóa dược, sinh phẩm trong điều trị ngoại trú.
3. Huỳnh Hiền Trung, Đoàn Minh Phúc, Nguyễn Thị Thúy Hà, Nguyễn Thanh Bình, Tùng Minh Koong (2009), “*Phân tích tình hình sử dụng thuốc tại Khoa khám bệnh – Bệnh viện Nhân dân 115*”, Tạp chí Dược học, số 393 tháng 01/2009.
4. Trần Nhân Thắng” *Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong điều trị ngoại trú tại bệnh viện bạch mai “* năm 2013,tạp chí Y học thực hành số 08/2013.
5. Trần Nhân Thắng “*khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong điều trị ngoại trú tại bệnh viện bạch mai năm 2013*”,tạp chí Y học thực hành số 08/2013.
6. World health Organizaion geneva ‘Promoting rational use 0 Medicines: Core Components – WHO policy Perspectives on Medicines’, No. 005, september 2002.
7. T.P.G.M de Vries, R.H.Henning, H.V.Hogerzeil, D.(WHO/DAP/94.11) ‘guide to good Prescribinh’ World Health Organization Action Programme on Essential Drugs Geneva
8. World Health Organization (WHO/EMP/MIE/2011.2.2)’ The World medicines situation 2011 – Rational Use of Medicines’



# NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG STRESS Ở SINH VIÊN BETU VÀ CÁCH ỨNG PHÓ

Nguyễn Thị Thanh Thoại<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Như Quỳnh<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Ngọc  
Tú<sup>1</sup>, Phạm Thị Thanh Thu<sup>1\*</sup>, Huỳnh Ngọc Lợi<sup>1</sup>, Nguyễn Quốc Ý<sup>2</sup>,  
Trương Nguyễn Trùng Dương<sup>2</sup>.

<sup>1</sup>*Khoa Y - Dược, Trường Đại Học Kinh Tế Kỹ Thuật Bình Dương*

<sup>2</sup>*Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại Học Kinh Tế Kỹ Thuật Bình Dương*

## TÓM TẮT

Stress là trạng thái tâm lý xảy ra khi cơ thể phải đối mặt với áp lực, vấn đề khó khăn hoặc những sự kiện gây tổn thương tâm lý. Stress ở sinh viên là tình trạng phổ biến và sinh viên BETU cũng không ngoại lệ. Đề tài này nghiên cứu về hiện trạng stress ở sinh viên BETU bằng phương pháp khảo sát trên 110 sinh viên, bao gồm: Điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng stress trong học tập của sinh viên, nguyên nhân và giải pháp ứng phó stress trong học tập nhằm góp phần nâng cao hiệu quả chất lượng đào tạo của trường BETU.

Từ khóa : Stress; sinh viên BETU; khảo sát Stress; hậu quả Stress; cách ứng phó Stress.

## 1. GIỚI THIỆU

### 1.1. Vấn đề nghiên cứu

Stress là một trạng thái thần kinh căng thẳng, bao gồm nhiều yếu tố như vật lý, hóa học và phản ứng của một cá thể đang cố gắng thích nghi với một sự thay đổi hay áp lực từ bên ngoài hoặc bên trong. Khi gặp tác nhân gây stress, cơ thể sẽ tiết ra hormone giúp cung cấp năng lượng mạnh mẽ cho các cơ, nhịp thở nhanh hơn, nhịp tim tăng lên. Hiện nay, vấn đề nguyên nhân stress trong học tập và quan hệ giữa stress với kết quả học tập của sinh viên còn chưa được quan tâm nghiên cứu. Do đó, trong bài viết này chúng tôi sẽ tiến hành nghiên cứu vấn đề stress ở sinh viên BETU.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Trong Phạm Thanh Bình (2005), tác giả nghiên cứu “Biểu hiện stress trong học tập môn toán của học sinh trung học phổ thông Yên Mô Ninh Bình” với khách thể là 150 học sinh của trường. Tác giả đã sử dụng các phương pháp trắc nghiệm đánh giá mức độ stress (Soli-Bensabal), điều tra nguyên nhân stress và thực nghiệm can thiệp nhằm làm giảm stress trong học tập. Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh nữ có mức độ stress cao hơn học sinh nam.

Bên cạnh đó, Nguyễn Thu Hà và đồng nghiệp (2006) (Viện Y học Lao động và Vệ sinh môi trường) đã nghiên cứu đề tài “Điều tra stress nghề nghiệp ở nhân viên y tế” (Tác giả đã điều tra trên 527 nhân viên y tế của bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Phụ Sản và Bệnh viện Hữu Nghị bằng các công cụ như: đánh giá mức độ stress theo điểm (dành cho người châu Á), trắc nghiệm lo âu của Zung, trắc nghiệm trầm cảm của Beck và điều tra bằng bảng hỏi. Kết quả cho thấy:

Stress mức độ cao: 8,4%

Stress mức độ trung bình: 33%

Stress mức độ thấp: 58,6%

Một số yếu tố từ môi trường làm việc gây stress nghề nghiệp là:

- Công việc quá tải
- Cường độ làm việc lớn
- Thời gian làm việc kéo dài
- Tính trách nhiệm công việc cao
- Sự căng thẳng khi tiếp xúc với bệnh nhân và người nhà của họ.

Đặng Viết Lương và đồng nghiệp (Viện Y học Lao động và Vệ sinh môi trường) đã tiến hành nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu đánh giá trạng thái stress của nhân viên vận hành ngành điện lực” (2006). Các tác giả đã nghiên cứu trên 184 khách thể với sự hỗ trợ của các phương tiện đo chỉ số tâm - sinh lý như: thời gian phản xạ (thị giác, thính

giác, xúc giác...), trí nhớ, nhịp tim, huyết áp và các trắc nghiệm đánh giá trạng thái trầm cảm và lo âu. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Ảnh hưởng đến hệ tim mạch: 61%

Căng thẳng rối loạn thần kinh: 44%,

Tăng huyết áp: 26%

Các yếu tố ảnh hưởng tới stress là:

- Mức độ tiếng ồn, điện trường nơi làm việc cao
- Thiếu không khí trong sạch nơi làm việc
- Yêu cầu công việc cao (tập trung chú ý, ra quyết định nhanh, thao tác thận trọng, chính xác).

Nguyễn Trung Tần nghiên cứu thực trạng stress của nhân viên y tế tại bệnh viện tâm thần Tiền Giang (2012) với khách thể nghiên cứu là 150 nhân viên y tế làm việc tại bệnh viện tâm thần Tiền Giang (bao gồm: bác sĩ, y tá, điều dưỡng, hộ lý và nhân viên làm việc gián tiếp). Tác giả tập trung nghiên cứu những biểu hiện stress, mức độ stress, nguyên nhân stress, và cách ứng phó stress của nhân viên y tế tại bệnh viện tâm thần Tiền Giang. Phương pháp nghiên cứu của tác giả:

Phương pháp nghiên cứu lý luận

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp quan sát

Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình

Phương pháp thống kê toán học.

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Mức độ stress thường xuyên: 14,7%
- Mức độ stress thỉnh thoảng: 75,7%

- Mức độ hiếm khi bị stress: 9,6%

Như vậy, có nhiều nguyên nhân gây stress, trong đó có những nguyên nhân chính như: áp lực trong công việc, mối quan hệ bạn bè – đồng nghiệp, với bệnh nhân, môi trường làm việc thiếu trang thiết bị....

Nguyễn Thành Khải (2001) đã nghiên cứu stress của cán bộ quản lý ở một số cơ quan và tổ chức chính quyền địa phương. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra nguyên nhân stress của cán bộ quản lý là: công việc căng thẳng, mâu thuẫn trong quan hệ “dọc” và “ngang”, nội bộ mất đoàn kết, môi trường làm việc không thuận lợi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: phần lớn (99,41%) cán bộ quản lý đều bị stress công việc, trong đó có 15,94% ở mức độ nặng (rất căng thẳng) và 83,47 % mức độ vừa (căng thẳng).

Lại Thế Luyện (2006) đã nghiên cứu đề tài “Biểu hiện stress của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh” với khách thể là 500 sinh viên hệ đại học chính quy của trường. Phương pháp nghiên cứu tác giả sử dụng là: điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Mức độ rất căng thẳng: 10,8%
- Mức độ khá căng thẳng: 49,8%
- Mức độ nhẹ, ít căng thẳng: 33,8%
- Không stress: 5,6%

Sinh viên bị stress nặng biểu hiện những dấu hiệu sau: nét mặt căng thẳng: chú ý bị phân tán, lãng phí thời gian, trì hoãn công việc, hiệu quả làm việc kém và kết quả học tập giảm sút. Nguyên nhân cơ bản gây ra stress ở sinh viên là: chương trình học tập căng thẳng và sức ép của kỳ thi quá lớn. Các biện pháp ứng phó mà sinh viên thường sử dụng để đối phó với stress trong học tập là tự điều chỉnh nhận thức.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Hiện tại, theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào nói về stress của sinh viên BETU. Nghiên cứu ở sinh viên Đại học Sư phạm Kỹ thuật hay các trường đại học khác không thể áp dụng cho sinh viên BETU vì hoàn cảnh, điều kiện, môi trường học tập đều khác nhau,... Nên sẽ có 2 câu hỏi được đặt ra ở đây:

- Sinh viên BETU có thực sự bị stress hay không?
- Cách ứng phó khi sinh viên bị stress như thế nào?

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng các phương pháp:

- Điều tra bằng bảng hỏi (trực tiếp, trực tuyến)
- Phỏng vấn sâu

### **2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu**

Đối với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (trực tiếp) chúng tôi tiến hành bằng hình thức phát tờ rơi tại các lớp học, thư viện của trường vào lúc sinh viên nghỉ giải lao, lúc sinh viên đi làm bài tập nhóm,...Sau đó sẽ thu lại tờ rơi để xử lý số liệu. Còn đối với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (trực tuyến) chúng tôi sẽ gửi mẫu Google Form nhờ lớp trưởng chuyển tới các lớp để khảo sát bên cạnh đó chúng tôi cũng gửi mẫu khảo sát cho bạn bè qua Email, Zalo, Facebook, Instagram,... để khảo sát. Phương pháp phỏng vấn sâu thì chúng tôi sẽ trao đổi trực tiếp với các bạn sinh viên để lấy kết quả trực tiếp tại lúc đó.

Sau khi nhận kết quả khảo sát của 124 mẫu từ Google Form thì chúng tôi tiến hành lọc những phiếu khảo sát không hợp lệ ( qua hạn tổng kết mẫu hay chỉ làm một nửa mẫu khảo sát). Chúng tôi nhận thấy trong đó có 14 phiếu không hợp lệ, nên chỉ còn lại 110 phiếu hợp lệ. Sau đó chúng tôi bắt đầu tính toán phân chia nhóm kết quả dựa vào kết quả Google Form đã cho.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu

Để tìm hiểu mức độ stress của sinh viên BETU, chúng tôi đặt ra những câu hỏi ở nhiều vấn đề khác nhau và đề nghị họ đánh dấu vào một trong số 4 mức độ mà chúng tôi đặt ra: mức độ stress nhiều, mức độ stress trung bình, mức độ stress ít và không stress. Kết quả khảo sát được thể hiện ở các bảng dưới đây:

**BẢNG 1:** Mối liên hệ giữa vấn đề môi trường học tập thay đổi với kết quả stress

Đơn vị tính: %

NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP THAY ĐỔI	MỨC ĐỘ STRESS			
	NHIỀU	TRUNG BÌNH	ÍT	KHÔNG
1. Thay đổi thành nền giáo dục Văn Lang	10,5	43,6	40,3	5,6
2. Thay đổi từ môi trường học cấp 3 sang môi trường đại học	12,7	30,9	48,2	8,2
3. Thay đổi từ những thói quen sống cùng gia đình sang cuộc sống tự lập	3,6	20,9	50,9	24,6
<b>TRUNG BÌNH</b>	<b>8,9</b>	<b>31,8</b>	<b>46,5</b>	<b>12,8</b>

**BẢNG 2:** Mối liên hệ giữa việc học với kết quả stress

Đơn vị tính: %

CÁC VẤN ĐỀ CỦA VIỆC HỌC	MỨC ĐỘ STRESS			
	NHIỀU	TRUNG BÌNH	ÍT	KHÔNG
1. Thay đổi chương trình đào tạo BETU sang chương trình đào tạo Văn Lang	12,7	30,9	48,2	8,2
2. Thầy cô giao bài tập quá nhiều	10	33,6	40,9	15,5
3. Chưa có phương pháp học phù hợp	0,9	58,7	39,4	0,9
4. Nỗi sợ lên thuyết trình trước đám đông	13,7	37,3	23,5	25,5
5. Kết quả học tập thấp( không như mong muốn,...)	2,7	66,4	30	0,9
6. Áp lực trước những kì thi	38,2	38,2	14,5	9,1

**BẢNG 3:** Ảnh hưởng của thời gian lên kết quả stress

Đơn vị tính: %

NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA THỜI GIAN	MỨC ĐỘ STRESS			
	NHIỀU	TRUNG BÌNH	ÍT	KHÔNG
1. Thay đổi tan học ca sáng lúc 11h30 và tiếp tục vào học ca chiều lúc 12h30 trong cùng một ngày	16,4	63,6	18,2	1,8
2. Tăng thời gian học tập ở trên lớp nhưng lượng kiến thức tích lũy của bạn không tăng	14,5	43,6	37,3	4,6
3. Khoảng thời gian nghỉ giữa các học kỳ quá ngắn	4,5	21,8	57,3	16,4
4. Không sắp xếp được thời gian giữa việc đi làm thêm và đi học	2,7	50	43,6	3,7

**BẢNG 4:** Ảnh hưởng của kinh tế, tài chính lên kết quả stress

Đơn vị tính: %

CÁC VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ, TÀI CHÍNH	MỨC ĐỘ STRESS			
	NHIỀU	TRUNG BÌNH	ÍT	KHÔNG
1. Vấn đề đóng học phí	10,9	55,5	20	13,6
2. Kế hoạch chi tiêu hàng tháng	1,8	50,9	44,5	2,7
3. Khó khăn về kinh tế, sự chu cấp hàng tháng từ gia đình	6,4	45,5	37,3	10,9
4. Cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh viên ngày càng khó khăn	5,5	54,5	39,1	0,9

**BẢNG 5:** Ảnh hưởng của các mối quan hệ xung quanh (gia đình , bạn bè, ...) lên kết quả stress

Đơn vị tính:%

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC MỐI QUAN HỆ XUNG QUANH( GIA ĐÌNH , BẠN BÈ, NGƯỜI YÊU,...) LÊN KẾT QUẢ STRESS	MỨC ĐỘ STRESS			
	NHIỀU	TRUNG BÌNH	ÍT	KHÔNG
1. Áp lực từ sự kỳ vọng của gia đình	6,4	43,6	40,9	9,1
2. Bản thân hay tự so sánh mình với những bạn đồng trang lứa về điểm số,...	1,8	40,9	37,3	20
3. Khó hòa hợp với bạn bè	2,4	20,5	37	40,1
4. Vấn đề trong chuyện tình cảm	1,2	13,6	28,2	57

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả của bảng 1 cho thấy: Hầu như đều chiếm mức độ stress trung bình và ít. Trong đó, mức độ nhiều chiếm tỉ lệ cao nhất là việc thay đổi môi trường học cấp 3 sang môi trường đại học (12,7%). Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự khác biệt về môi trường học tập, chương trình học tập, cách thức tổ chức và phương pháp học tập đối với phổ thông đã làm cho sinh viên (đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất) rơi vào tình trạng lo lắng và căng thẳng.

Kết quả bảng 2 cho thấy: Mối liên hệ giữa việc học với kết quả stress chiếm mức độ stress trung bình và ít là chủ yếu. Vấn đề chiếm mức độ stress nhiều: thay đổi chương trình đào tạo và áp lực trước kỳ thi. Nguyên nhân: do chương trình học tập trong năm học nặng nề (đặc biệt là đối với sinh viên năm thứ nhất) đã làm cho sinh viên luôn ở trạng thái căng thẳng, mệt mỏi. Tính chất nghiêm túc của kỳ thi yêu cầu một sự chuẩn bị chu đáo để có thể vượt qua, cộng vào đó sức ép về thành tích, sự kỳ vọng của gia đình là những tác nhân quan trọng nhất.

Kết quả bảng 3 cho thấy: Thời gian cũng là vấn đề ảnh hưởng liên quan đến stress. Mức độ stress trung bình và ít chiếm tỉ lệ cao. Nguyên nhân do tăng thời gian học, nhưng vẫn không đảm bảo lượng kiến thức mà sinh viên cần tiếp thu. Sinh viên



thiếu hụt thời gian nghỉ ngơi, luôn trong trạng thái mệt mỏi, mất tập trung dẫn đến kết quả học tập không tốt.

Kết quả bảng 4 cho thấy: Ảnh hưởng về kinh tế, tài chính đến sinh viên chiếm mức độ trung bình và ít. Nguyên nhân là do vấn đề học phí, tình trạng tìm kiếm việc làm ngày càng khó khăn và vẫn còn phụ thuộc và tài chính của gia đình chu cấp.

Kết quả bảng 5 cho thấy: Ảnh hưởng của các mối quan hệ xung quanh (gia đình, bạn bè,...) lên kết quả stress chiếm mức độ trung bình và ít. Sự kỳ vọng của gia đình và bản thân tự so sánh với mọi người xung quanh về điểm số là nguyên nhân chủ yếu. Ngoài ra, khó hoàn nhập với bạn bè và các vấn đề tình cảm cũng là nguyên nhân gây ảnh hưởng đến kết quả stress.

So với kết quả của Lại Thế Luyện (2006) với đề tài "Biểu hiện stress của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh" khảo sát 500 khách thể thì kết quả nghiên cứu "Vấn đề Stress của sinh viên BETU" có kết quả tốt hơn. Sự khác biệt này biểu hiện trên tỉ lệ mức độ không stress của sinh viên BETU chiếm 11,9%, cao hơn Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hồ Chí Minh 6,3%. Về sự khác biệt giữa các mức độ stress của sinh viên hai trường là do các nguyên nhân như: chương trình đào tạo của từng trường và môi trường học tập đều khác nhau, mức độ yêu cầu trình độ học vấn của giáo viên đều khác nhau và mức độ tiếp thu của sinh viên từng trường là khác nhau,...

#### **4. KẾT LUẬN**

Sau nghiên cứu, chúng tôi thấy kết quả stress của sinh viên BETU:

- Mức độ nhiều :9,8%
- Mức độ trung bình: 41,4%
- Mức độ ít: 36,9%
- Mức độ không stress: 11,9%

Qua số liệu nêu trên, đã trả lời được câu hỏi : " Sinh viên BETU có bị stress hay không?" Đáp án trả lời là : "Có"

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy nguyên nhân gây ảnh hưởng stress của sinh viên BETU là:

- Áp lực học tập
- Khó hòa nhập trong các mối quan hệ
- Khó khăn về vấn đề tài chính
- Do ngành học không phù hợp
- Khó thích nghi môi trường mới
- Thói quen ăn uống thiếu khoa học.

Thông qua số liệu, các nguyên nhân và trao đổi thì sinh viên BETU ứng phó với stress bằng những hình thức khách quan và chủ quan:

- Biết cách sắp xếp công việc hợp lí, chủ động tiến hành công việc và ngăn ngừa sự quá tải
- Dự đoán trước những thời điểm có thể gây ra căng thẳng như: thi cử, thực tập,..
- Đảm bảo giấc ngủ ngon
- Dành thời gian chăm sóc bản thân: mua sắm, làm đẹp, du lịch,...
- Tập thể dục và chơi thể thao thường xuyên như: yoga, chèo thuyền, bơi lội,...
- Chế độ dinh dưỡng cân bằng, đủ vitamin, không lạm dụng đồ uống có cồn,...
- Tập làm chủ cảm xúc, hướng suy nghĩ tích cực,...

Ngoài ra, chúng tôi đề xuất và đóng góp thêm ý kiến để khắc phục tình trạng stress của sinh viên BETU:

- Nhà trường cần hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên những phương pháp học tập có hiệu quả, cố vấn cho sinh viên những kinh nghiệm lựa chọn ngành học phù hợp.
- Cải thiện cơ sở vật chất và thời gian học tập để giảm thiểu tình trạng căng thẳng trong học tập
- Tạo môi trường học tập gần gũi giữa giảng viên và sinh viên
- Tổ chức các hoạt động kết hợp giữa học tập và vui chơi giao lưu giữa các sinh viên
- Bản thân sinh viên cần tích cực, chủ động hơn trong học tập, sinh hoạt cá nhân,.. một cách khoa học và lành mạnh.

Lần đầu tiên chúng tôi nghiên cứu đề tài “ Hiện trạng stress ở sinh viên BETU và cách ứng phó” bằng các cách khảo sát và đưa ra các tỷ lệ mức độ stress ở sinh viên BETU. Chỉ ra được những yếu tố gây stress và vài cách ứng phó khi sinh viên bị

stress. Bên cạnh đó đề tài này còn có nhiều điểm hạn chế như chưa nghiên cứu sâu về hành vi ứng xử của sinh viên khi bị stress giữa nam và nữ như thế nào, những biểu hiện trạng thái tâm lý của sinh viên khi stress hay mức độ stress giữa nam và nữ ai chiếm tỷ lệ nhiều hơn, nhận thức về stress ở sinh viên như thế nào và chưa thể nghiên cứu cụ thể về điểm số giữa sinh viên không stress và sinh viên bị stress,... Ở nghiên cứu tiếp theo chúng tôi sẽ cố gắng khắc phục những hạn chế này để đề tài nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

### **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên BETU lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

*Phạm Thanh Bình, “Biểu hiện stress trong học tập môn toán của học sinh trung học phổ thông Yên Mô – Ninh Bình” (2005), Kỷ yếu hội thảo đổi mới giảng dạy nghiên cứu – giáo dục học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, Đại học Sư phạm Hà Nội.*

*Nguyễn Thu Hà, Tạ Tuyết Bình, Nguyễn Khắc Hải, “Điều tra stress nghề nghiệp ở nhân viên y tế” (2006), Báo cáo khoa học toàn văn trong Hội thảo quốc tế Y học lao động và vệ sinh môi trường lần thứ II” Hà Nội.*

*Đặng Viết Lương và cộng sự, “Nghiên cứu đánh giá trạng thái stress của nhân viên vận hành (NVVH) ngành Điện lực” (2006), Báo cáo khoa học toàn văn trong Hội thảo quốc tế Y học lao động và vệ sinh môi trường lần thứ II” Hà Nội.*

*Nguyễn Trung Tấn nghiên cứu thực trạng stress của nhân viên y tế tại bệnh viện tâm thần Tiền Giang (2012).*

*Nguyễn Thành Khải (1978), “Nghiên cứu stress ở cán bộ quản lý”, NXB Quân đội.*

*Lại Thế Luyện (2006), “Biểu hiện stress của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh”.*

# **NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN BETU VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TẠI 3 BỆNH VIỆN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**Nguyễn Thị Hoài My<sup>1</sup>, Lại Thị Quyên<sup>1\*</sup>, Dương Nguyễn Tường Vi<sup>1</sup>, Vũ  
Thị Thanh Thảo<sup>1</sup>, Trương Nguyễn Trùng Dương<sup>2</sup>, Nguyễn Quốc Ý<sup>2</sup>.**

*<sup>1</sup>Khoa Y - Dược, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

*<sup>2</sup>Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Sự hài lòng của người bệnh là một trong những yếu tố quan trọng nhất để quyết định chất lượng dịch vụ của một cơ sở khám, chữa bệnh. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên BETU về chất lượng dịch vụ tại 3 bệnh viện tỉnh ở Bình Dương. Phương pháp khảo sát được sử dụng với 250 sinh viên trên thang đo Likert 5 mức độ và phỏng vấn sâu với sinh viên tình nguyện. Khảo sát cho thấy trong 3 bệnh viện: Bệnh viện Medic, Bệnh viện Columbia, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương thì bệnh viện Medic có độ hài lòng trung bình cao nhất. Yếu tố chi phí ảnh hưởng nhiều nhất đến mức độ hài lòng. Kết quả nghiên cứu giúp xây dựng biện pháp cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Chất lượng dịch vụ y tế; khảo sát; sự hài lòng; bệnh viện ở tỉnh Bình Dương; sinh viên BETU.

## **1. GIỚI THIỆU**

Ngày nay, việc nâng cao chất lượng bệnh viện luôn là mục tiêu cao nhất của ngành y tế. Trước đây, trong thời kỳ nhà nước bao cấp, công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập chủ yếu thực hiện theo chỉ tiêu được giao và các bệnh viện chỉ quan tâm vấn đề chữa đúng và khỏi bệnh cho các bệnh nhân. Nhưng hiện nay, công tác khám chữa bệnh luôn được các nhà quản lý bệnh viện quan tâm, không những về chất lượng chuyên môn mà còn phải quan tâm đến chất lượng dịch vụ, bao

gồm cơ sở vật chất, trang thiết bị, chi phí đặc biệt là mối quan hệ ứng xử giữa bệnh nhân và nhân viên y tế. Khi thăm khám và điều trị tại bệnh viện chắc chắn sẽ có điều không hài lòng lẫn điều hài lòng xảy ra. Hơn nữa, mức độ hài lòng của bệnh nhân về các bệnh viện công, tư là khác nhau, vì vậy gây ra sự cạnh tranh giữa các bệnh viện đồng thời giúp cho hiệu quả khám chữa bệnh cũng như chất lượng các bệnh viện ngày càng nâng cao. Theo công bố của Tổng cục Thống kê mới đây, Bình Dương là tỉnh đứng đầu cả nước về thu nhập bình quân đầu người. Song song với mức thu nhập cao, yêu cầu về chất lượng dịch vụ của bệnh nhân đối với bệnh viện ngày càng tăng. Điều này cũng rất phù hợp với tình hình cả nước trong thời kỳ 4.0, nhu cầu nâng cao chất lượng đã trở thành quyền lợi của mỗi bệnh nhân.

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Theo Philip Kotler: “Sự hài lòng là mức độ trạng thái, cảm giác của mỗi người bắt nguồn từ việc so sánh kết quả thu được qua quá trình sử dụng với những kỳ vọng của họ. Mức độ hài lòng phụ thuộc vào kết quả nhận được và kỳ vọng. Nếu kết quả thực tế thấp hơn kỳ vọng thì khách hàng không hài lòng, nếu kết quả thực tế tương xứng với kỳ vọng thì khách hàng hài lòng, nếu kết quả thực tế cao hơn kỳ vọng thì khách hàng rất hài lòng”. Ngày nay, trong sự cạnh tranh lành mạnh của xã hội thì việc đánh giá sự hài lòng của người bệnh là vô cùng quan trọng để quyết định chất lượng dịch vụ tại một cơ sở khám chữa bệnh. Có thể thấy chất lượng dịch vụ và sự hài lòng có mối hệ chặt chẽ với nhau. Bệnh nhân có sự hài lòng về công tác khám chữa bệnh lẫn chất lượng dịch vụ thì sẽ quay lại điều trị. Từ đó một câu hỏi được đặt ra: Bệnh viện nào đáp ứng được nhu cầu của bệnh nhân tốt nhất, đây là dấu hỏi lớn cần lời giải và đó cũng là mục tiêu của nghiên cứu “Đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ tại 3 bệnh viện tỉnh Bình Dương”.

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Trần Văn Dần và Trương Việt Dũng của trường đại học Thăng Long khảo sát sự hài lòng của người bệnh ngoại trú tại khoa vật lý trị liệu – phục hồi chức năng bệnh viện đa khoa Hồng Phát năm 2020. Bài khảo sát dựa trên phương pháp bảng hỏi thang đo Likert 5 trên 309 người bệnh điều trị tại khoa Vật lý trị liệu và Phục hồi

chức năng của bệnh viện Hồng Phát. Kết quả khảo sát: Người bệnh hài lòng với dịch vụ bệnh viện khác nhau, cao nhất là với tính minh bạch tài chính, thấp nhất là về cơ sở vật chất. Các yếu tố tuổi, giới tính, có bảo hiểm y tế và vay nợ có liên quan đến sự hài lòng của người bệnh.

Nghiên cứu sự hài lòng về 3 bệnh viện đa khoa hạng I thuộc Sở Y tế TP HCM và hiệu quả một số biện pháp can thiệp (2010-2012) do bệnh viện cấp cứu Trung Vương thực hiện trên 1137 bệnh nhân tại 3 bệnh viện: bệnh viện cấp cứu Trung Vương, bệnh viện Nguyễn Trãi, bệnh viện nhân dân Gia Định. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách khảo sát trên thang đo Likert 5 cho thấy yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến sự hài lòng của người bệnh khi thăm khám là điều dưỡng, thủ tục hành chính và cơ sở vật chất.

Khảo sát sự hài lòng của người bệnh và thân nhân người bệnh tại bệnh viện tim Hà Nội giai đoạn (2007-2010) do bệnh viện tim Hà Nội thực hiện trên 460 người bệnh và thân nhân người bệnh tại bệnh viện tim Hà Nội bằng cách sử dụng phiếu khảo sát trực tiếp cho kết quả bệnh nhân chưa hài lòng về việc bảo vệ chưa chủ động chào hỏi dắt xe. Khả năng nhân viên y tế chưa đồng đều, thủ tục rườm rà. Nhân viên y tế gây phiền hà, cơ sở hạ tầng xuống cấp, nhà vệ sinh chưa sạch, người bệnh và thân nhân người bệnh hài lòng về sự tiếp đón niềm nở, được hướng dẫn nội quy tận tình chu đáo, đặc biệt là được bác sĩ điều dưỡng giải thích đầy đủ về phương pháp điều trị và cách dùng thuốc.

Theo PGS.TS. Hà Nam Khánh Giao và cộng sự thực hiện Khảo sát 220 bệnh nhân bệnh viện Chợ Rẫy bằng phiếu khảo sát trực tiếp khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ khoa nội tổng quát bệnh viện Chợ Rẫy. Kết quả thu được cho thấy sự hài lòng về các yếu tố giảm dần: sự quan tâm chăm sóc của nhân viên, tính hiệu quả và liên tục của dịch vụ, sự thích hợp tích cực của dịch vụ, ấn tượng đầu tiên và chất lượng bữa ăn.

Bài khảo sát đo lường chất lượng dịch vụ tại bệnh viện Bình Phước do PGS.TS. Hà Nam Khánh Giao – Lê Phương Anh thực hiện. Khảo sát được thực hiện trên 250

bệnh nhân bệnh viện Bình Phước bằng cách sử dụng thang đo Likert 5, kết quả cho thấy hầu hết các yếu tố đều chênh lệch so với mức kỳ vọng, trong đó: các yếu tố như khả năng đáp ứng và trình độ chuyên môn của điều dưỡng chênh lệch nhiều với mức kỳ vọng. Còn các yếu tố như phương tiện hữu hình, sự thấy hiểu, độ tin cậy ở mức chấp nhận được.

Bài khảo sát sự hài lòng của bệnh nhân nội trú đối với sự phục vụ của điều dưỡng tại bệnh viện đa khoa Hà Tĩnh của *Trần Sỹ Thắng, Nguyễn Hồng Lam, Trương Thị Như* ở Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh được thực hiện bằng phương pháp trả lời phiếu khảo sát trên 140 bệnh nhân tại bệnh viện. Qua khảo sát tỷ lệ người bệnh hài lòng và rất hài lòng đối với giao tiếp thân thiện của điều dưỡng là 90.98%; yếu tố hài lòng và rất hài lòng của người bệnh về giao tiếp thân thiện của điều dưỡng có tỷ lệ 92.59%. yếu tố hài lòng và rất hài lòng về việc thông báo, hướng dẫn cho người bệnh có tỷ lệ 87.85%, thấp nhất trong các nội dung khảo sát; yếu tố hài lòng và rất hài lòng về sự giúp đỡ, hỗ trợ của điều dưỡng khi người bệnh cần chiếm tỷ lệ 92.7%: yếu tố hài lòng và rất hài lòng về môi trường, trật tự, vệ sinh khoa/buồng bệnh chiếm tỷ lệ 92.41%.

Phòng quản lý chất lượng của bệnh viện Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện khảo sát sự hài lòng của bệnh nhân và thân nhân người bệnh ngoại trú tại bệnh viện quý I (2022). Họ khảo sát trên 302 người bệnh ngoại trú tại bệnh viện Thủ Đức bằng thang đo Likert 5 và nhận thấy rằng tỷ lệ hài lòng chung về dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện quý 1 năm 2022 là 91,93%. Tỷ lệ hài lòng so với mong đợi của người bệnh là 84,14%. Tỷ lệ người bệnh sẽ quay trở lại bệnh viện khám chữa bệnh khi có nhu cầu là 98,3%. Tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí: hài lòng về khả năng tiếp cận: 91,59%, hài lòng về sự minh bạch thông tin và thủ tục khám bệnh, điều trị: 90,33%, hài lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh: 88,99%, thấp nhất trong các yếu tố, hài lòng về thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế: 94,87%, hài lòng về kết quả cung cấp dịch vụ: 93,87%.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**

Nhận thấy các nghiên cứu trước chưa thực hiện khảo sát trên đối tượng học sinh - sinh viên nói chung và sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương nói riêng, do đó bài nghiên cứu của chúng tôi thực hiện chủ yếu trên đối tượng sinh viên trường Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương ở các khoa, ngành và đặc biệt thực hiện trên sinh viên tình nguyện khoa Y- Dược với mong muốn sinh viên tình nguyện là người kết nối giữa người bệnh và nhân viên y tế để có thể đưa ra câu trả lời khách quan nhất. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ tại các bệnh viện.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Khảo sát này được chúng tôi thực hiện trên 250 sinh viên bằng 2 phương pháp: bảng hỏi dựa trên thang đo Likert 5 mức độ: rất hài lòng, hài lòng, chấp nhận được, không hài lòng, rất không hài lòng và phương pháp phỏng vấn trực tiếp đối với sinh viên tham gia tình nguyện tại các bệnh viện. Đối tượng nghiên cứu của khảo sát này là sinh viên nhập cư, sinh viên địa phương và sinh viên tình nguyện đã tham gia khám, chữa bệnh và tình nguyện tại 3 bệnh viện ở tỉnh Bình Dương: bệnh viện tư nhân (bệnh viện Medic), bệnh viện quốc tế (bệnh viện Columbia), bệnh viện nhà nước (bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương).

### **2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu**

Chúng tôi tạo biểu mẫu trên Google Form và gửi đến lớp trưởng của từng ngành sau đó nhờ lớp trưởng gửi cho lớp. Sau khi có kết quả, chúng tôi bắt đầu tiến hành lọc kết quả bằng phần mềm Excel lọc những kết quả không khả quan\*. Trong 250 mẫu, chúng tôi loại bỏ 68 mẫu giữ lại 182 mẫu. Tính kết quả dựa trên thống kê của Google Form.

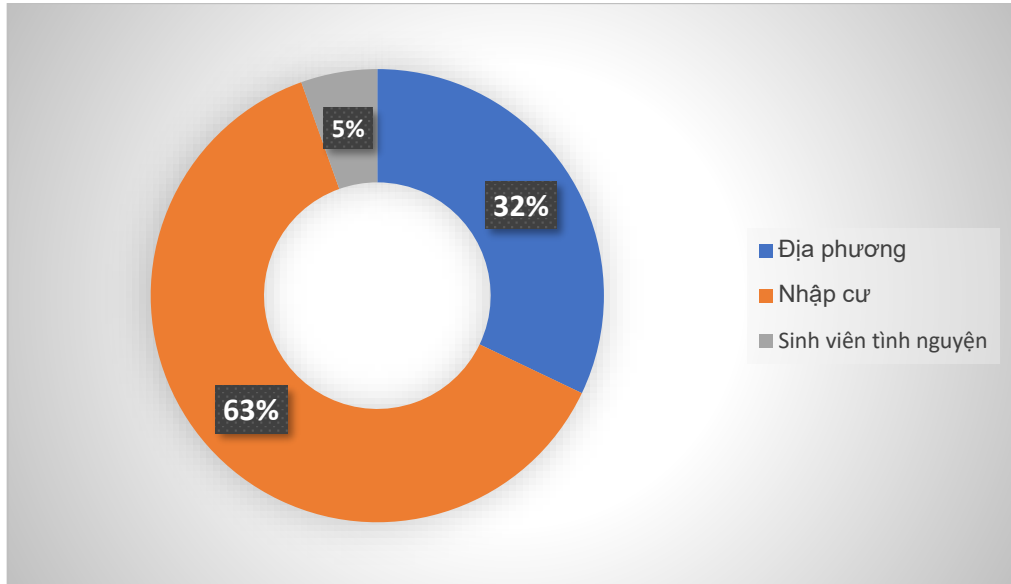
\* Kết quả không khả quan bao gồm: Sinh viên chọn nhầm phần câu hỏi dành riêng cho sinh viên tình nguyện và sinh viên chọn 2 đáp án vừa là sinh viên địa phương vừa là sinh viên nhập cư.



### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu

##### 3.1.1. Thống kê cỡ mẫu



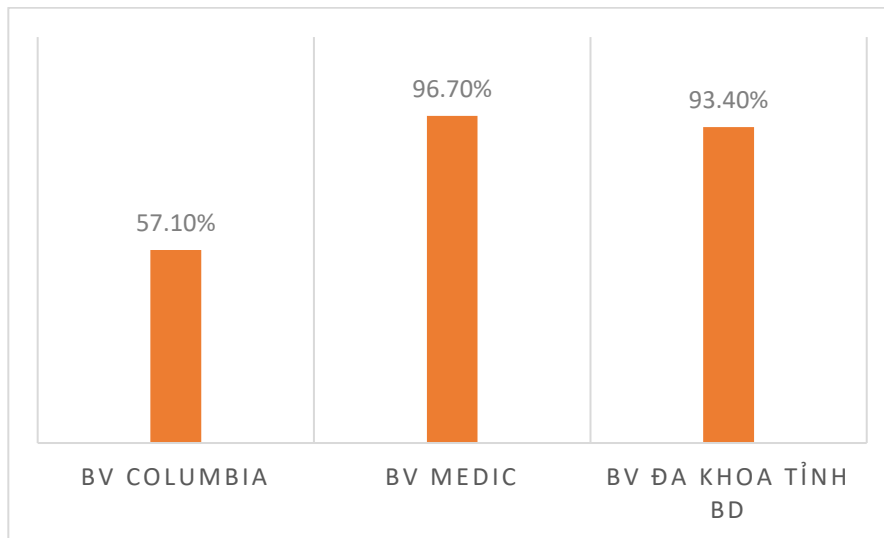
**Hình 1:** Tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát.

**Kết quả:** Khảo sát ban đầu gồm 250 phiếu khảo sát. Sau khi lọc kết quả không khả quan còn 182 phiếu bao gồm: 59 sinh viên địa phương, 116 sinh viên nhập cư, 10 sinh viên tình nguyện.

##### 3.1.2. Bệnh viện sinh viên BETU thường tham gia khám, chữa bệnh

**Bảng 1:** Mức độ sinh viên tham gia khám, chữa bệnh tại các bệnh viện.

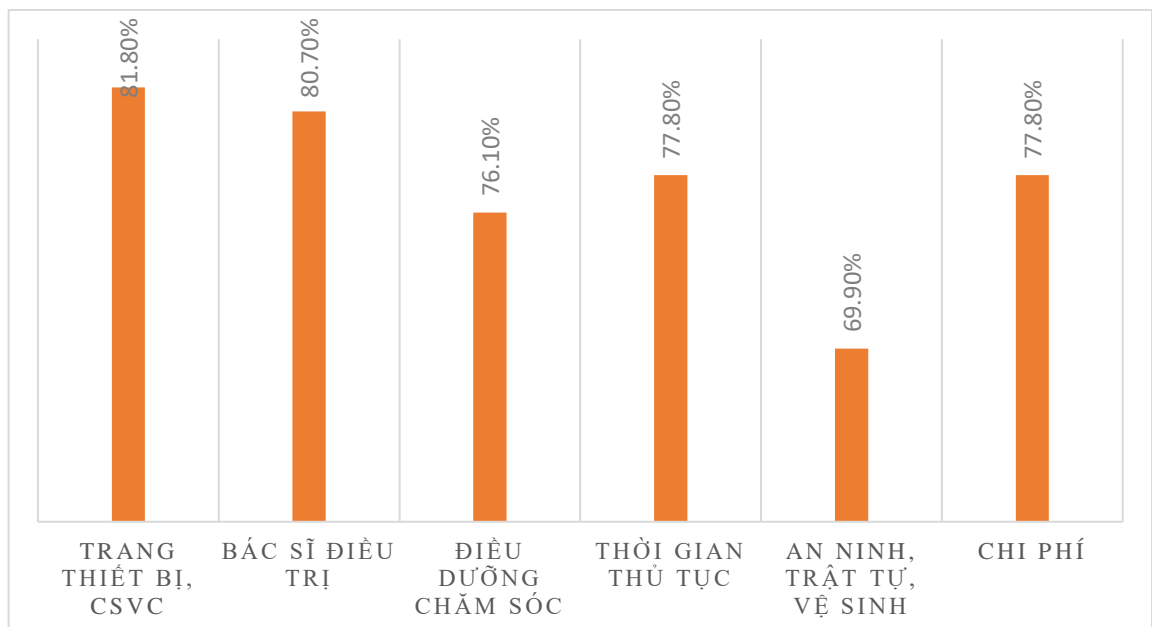
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Bệnh viện Columbia	104	57,1
Bệnh viện Medic	176	96,7
Bệnh viện đa khoa tỉnh BD	170	93,4



**Hình 2:** Tỷ lệ sinh viên tham gia khám, chữa bệnh tại các bệnh viện.

**Kết quả:** Sinh viên BETU thường chọn Bệnh viện Medic để khám, chữa bệnh (96,7%). Đứng thứ 2 là bệnh viện Đa khoa tỉnh bình dương (93,4%) và bệnh viện ít được sinh viên BETU lựa chọn nhất là bệnh viện Columbia (57,1%).

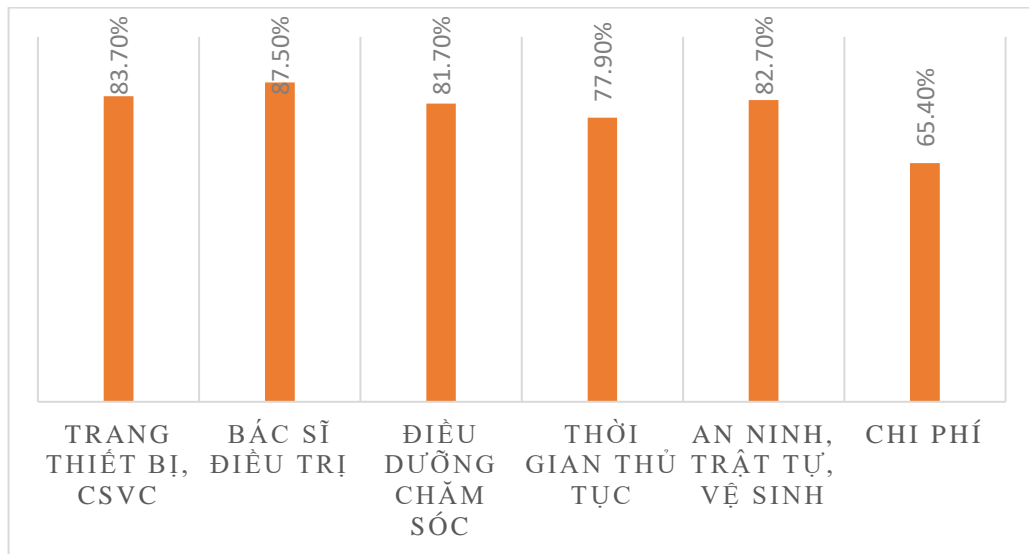
### 3.1.3. Sự hài lòng của sinh viên BETU với bệnh viện Medic



**Hình 3:** Mức độ hài lòng đối với các yếu tố của sinh viên BETU với bệnh viện Medic.

**Kết quả:** Bệnh viện Medic có tỷ lệ trang thiết bị và cơ sở vật chất cao nhất với 144 phiếu (81,8%), thấp nhất về an ninh, trật tự, vệ sinh với 123 phiếu (69,9%).

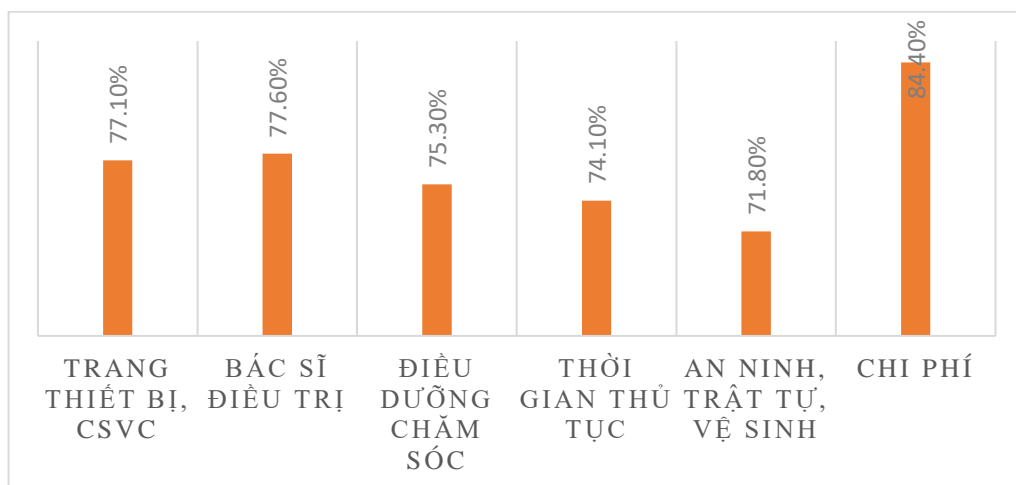
### 3.1.3. Sự hài lòng của sinh viên BETU với bệnh viện Columbia



**Hình 4:** Mức độ hài lòng đối với các yếu tố của sinh viên BETU với bệnh viện Columbia

**Kết quả:** Bệnh viện Columbia có tỉ lệ bác sĩ điều trị cao nhất với 91 phiếu (87,5%), chi phí với 68 phiếu (69,9%).

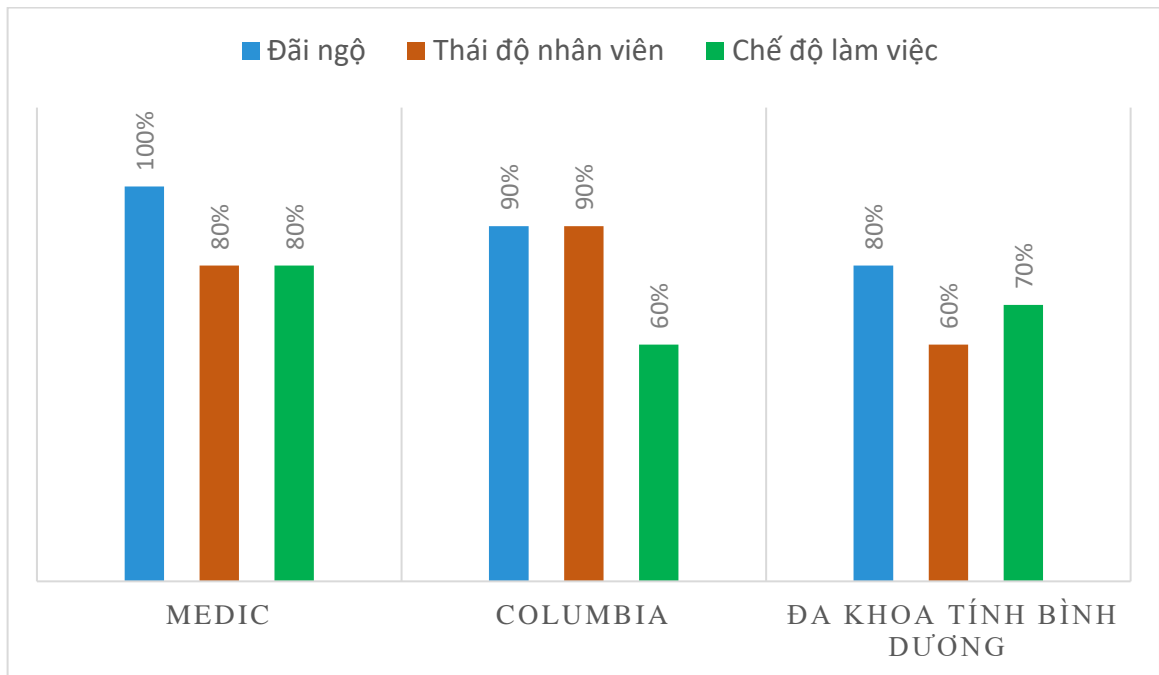
### 3.1.4. Sự hài lòng của sinh viên BETU với bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương



**Hình 5:** Mức độ hài lòng đối với các yếu tố của sinh viên BETU với bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương

**Kết quả:** Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương có tỉ lệ chi phí cao nhất với 143 phiếu (84,4%), thấp nhất về an ninh, trật tự, vệ sinh với 122 phiếu (71,8%).

### 3.1.4. Sự hài lòng của sinh viên tình nguyện đối với chất lượng bệnh viện



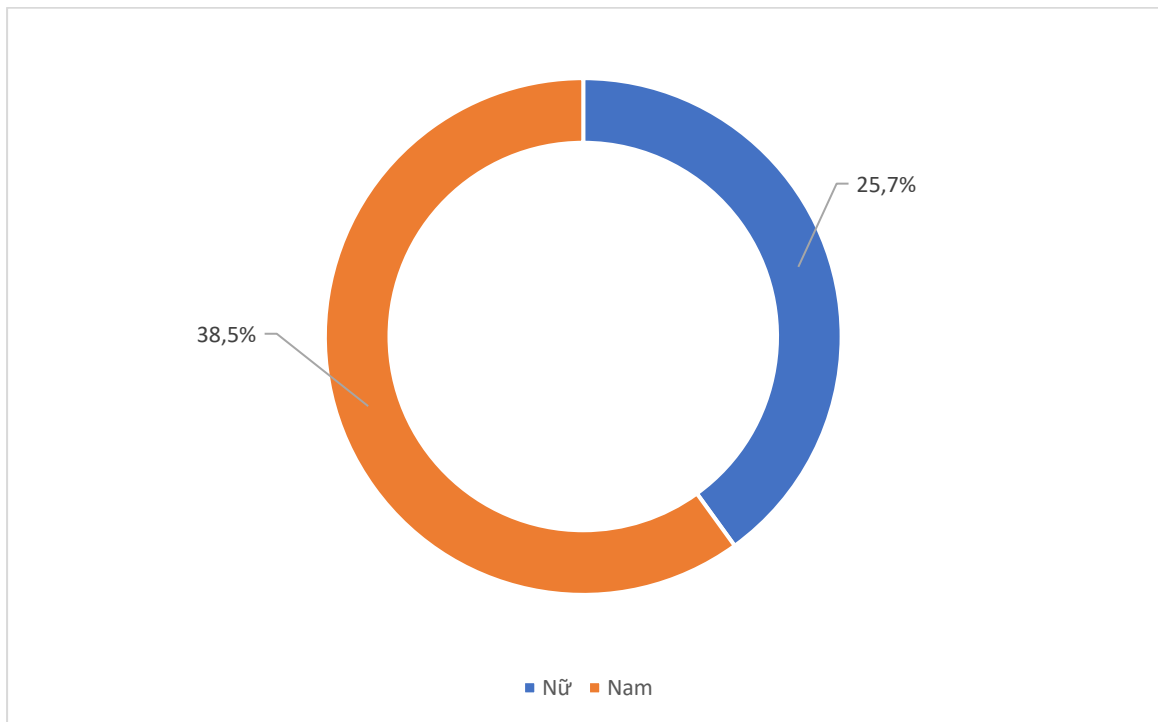
**Hình 6:** Mức độ hài lòng của sinh viên tình nguyện với 3 bệnh viện

**Kết quả:** Sinh viên tình nguyện hài lòng về bệnh viện Medic là cao nhất về cả 3 yếu tố và thấp nhất là bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương

### 3.1.5. Ảnh hưởng của yếu tố giới tính tới sự hài lòng

**Bảng 2:** Tỷ lệ nam và nữ tham gia khảo sát.

	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Nam	86	47,3
Nữ	96	52,7



**Hình 7:** Mức độ đánh giá không hài lòng giữa nam và nữ

Kết quả: Qua khảo sát nhận thấy tỉ lệ không hài lòng ở nam giới cao hơn nữ giới do ở nữ giới mức độ kiên nhẫn cao hơn và không quá để ý các tổ khác

### 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

#### 3.2.1. Sự hài lòng của sinh viên BETU với chất lượng bệnh viện.

Sự hài lòng chung của sinh viên BETU về bệnh viện Medic là 77,3%, bệnh viện Columbia là 82,7%, bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương 75,2%.

Mức độ hài lòng chung cao về cả chất lượng lẫn chi phí của sinh viên BETU tại bệnh viện Medic với cơ sở vật chất, trang thiết bị chiếm tỉ lệ cao nhất (81,8%). Vấn đề khiến sinh viên BETU chưa hài lòng là trật tự, vệ sinh, (69,9%) và điều dưỡng có thái độ không đúng với bệnh nhân (76,1%). Dù bệnh viện chưa thực sự quá cao giữa các yếu tố nhưng lại có sự cân bằng về chất lượng và chi phí nên là lựa chọn hàng đầu của sinh viên BETU.

Bệnh viện quốc tế Columbia là bệnh viện có chất lượng tốt nhất với tỉ lệ giữa các yếu tố đều cao nhưng do chi phí khám chữa bệnh cao nên chiếm tỉ lệ thấp nhất và

thấp hơn cả hai bệnh viện còn lại (65,4%). Có thể thấy chi phí là yếu tố khiến bệnh viện chỉ đứng thứ 2 dù chất lượng dịch vụ khá tốt. Đa số sinh viên BETU là người nhập cư, thường chỉ một số ít sinh viên sống ở địa phương và có thu nhập ổn định sẽ chọn bệnh viện này để khám và chữa trị.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương có sự đồng đều giữa các yếu tố nhưng tỉ lệ lại không cao. Bệnh viện chú trọng đều cả 6 yếu tố nhưng lại chưa thực sự quan tâm tới việc nâng cao chất lượng. Điểm nổi bật của bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương là chi phí thấp nhưng vấn đề trang thiết bị và vệ sinh, an ninh cũng cần phải được cải thiện.

Đặc biệt khảo sát còn cho thấy được chi phí ảnh hưởng lớn đến sự hài lòng. Vì vậy đây là yếu tố quan trọng quyết định sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng các bệnh viện.

### **3.2.2. Sự hài lòng của sinh viên tình nguyện với chất lượng bệnh viện.**

Về đãi ngộ: Đa số sinh viên tình nguyện đều rất hài lòng về đãi ngộ của bệnh viện Medic bởi vì có phát thẻ gửi xe miễn phí cho nhân viên. Sinh viên tình nguyện được ăn sáng và ăn trưa miễn phí và sau đợt tình nguyện được nhận tiền và được tài trợ chuyến cắm trại ở Dầu Tiếng. Còn lại bệnh viện Columbia và bệnh viện đa khoa tỉnh BD thì không có đãi ngộ gì đặc biệt nên đối với sinh viên tình nguyện chỉ ở mức hài lòng.

Về thái độ nhân viên y tế: Đối với thái độ ở nhân viên bệnh viện Medic sinh viên đánh giá khá thấp vì các điều dưỡng chưa chỉ bảo tận tình, cụ thể các công việc, một số hài lòng vì các điều dưỡng vui vẻ và mua nước cho các sinh viên. Ở bệnh viện Columbia, các nhân viên y tế tận tình và niềm nở hơn nên sinh viên đánh giá cao. Cuối cùng ở bệnh viện đa khoa tỉnh BD số lượng việc khá nhiều nên thái độ nhân viên cũng thờ ơ hơn với các sinh viên.

Về chế độ làm việc nghỉ ngơi: Sinh viên tình nguyện ở bệnh viện Medic chỉ làm một buổi sáng, thời gian khá hợp lí cho sinh viên và không bắt buộc đúng giờ nên khá thoải mái về thời gian. Khối lượng công việc vừa phải, chủ yếu dẫn các bệnh

nhân tới phòng thăm khám và cấp cứu. Bệnh viện Columbia bệnh nhân không quá đông nên công việc cũng nhẹ nhàng nhưng yêu cầu nghiêm ngặt về thời gian. Ở bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương có nhiều ca cấp cứu nên lượng công việc nhiều hơn nên không nhận được nhiều sự hài lòng của sinh viên.

### **3.2.3. Tính đúng đắn cho nghiên cứu.**

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra được yếu tố giới tính có phần ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân, kết quả này giống với 2 bài khảo sát về sự hài lòng của người bệnh ngoại trú tại khoa vật lý trị liệu – phục hồi chức năng của bệnh viện đa khoa Hồng Phát năm 2020 và khảo sát sự hài lòng của bệnh nhân với chất lượng bệnh viện tại Việt Nam. Kết quả khảo sát còn cho thấy 3 bệnh viện đều có mức độ vệ sinh, trật tự, an ninh thấp khác với các nghiên cứu trước cho rằng cơ sở vật chất thường là yếu tố thấp nhất.

### **3.2.4. Đề xuất giải pháp.**

Qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số giải pháp để cải thiện chất lượng:

Đối với bệnh viện Medic cần cải thiện lại thời gian làm thủ tục bằng cách tăng cường nhân viên trong quầy thủ tục và đào tạo lại các nhân viên y tế, đặc biệt là điều dưỡng về mặt thái độ ứng xử với bệnh nhân. Ở bệnh viện Columbia, độ hài lòng khá cao nhưng chú ý điều chỉnh chi phí cho phù hợp với bệnh nhân bằng cách cắt giảm số lượng nhân viên đồng thời phát huy các mặt mạnh mình đã có. Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương cần phải có phương án cải tạo, đầu tư cơ sở hạ tầng, sửa chữa hoặc thay thế các trang thiết bị phục vụ cho người bệnh, tuyển chọn cũng như đào tạo năng lực cho đội ngũ cán bộ y tế, thường xuyên kiểm tra đảm bảo vấn đề vệ sinh.

#### **4. KẾT LUẬN**

Có thể thấy rằng bệnh viện Medic có mức độ hài lòng chung cao nhất trong cả 3 bệnh viện, tiếp theo là bệnh viện quốc tế Columbia và cuối cùng là bệnh đa khoa tỉnh Bình Dương. Chi phí là yếu tố quan trọng nhất quyết định mức độ hài lòng của bệnh nhân. Nghiên cứu còn cho thấy yếu tố giới tính cũng ảnh hưởng đến kết quả khảo sát. Ngoài ra, cả 3 bệnh viện được nghiên cứu đều có điểm chung là mức độ vệ sinh, trật tự, an ninh thấp cần được cải thiện.

Vì là lần đầu chúng tôi nghiên cứu về đề tài này nên còn một số sơ sót và hạn chế như:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng Google biểu mẫu nên chưa có độ chính xác cao. Phạm vi nghiên cứu tương đối hẹp: bệnh viện công lập đa khoa tỉnh Bình Dương, bệnh viện quốc tế Columbia, bệnh viện tư nhân Medic. Để cụ thể hơn cần phải thực hiện nghiên cứu từng khoa trong bệnh viện hay để khái quát hơn cần thực hiện nghiên cứu tất cả bệnh viện ở tỉnh Bình Dương. Đây cũng là hướng cho các nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân thường xuyên biến đổi theo sự phát triển của xã hội. Cũng sẽ có một số yếu tố khác tác động đến sự hài lòng của bệnh nhân mà chúng tôi chưa phát hiện ra. Đây cũng là điều kích thích các nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi để bổ sung thêm và điều chỉnh lại.

#### **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.



## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nghiên cứu sự hài lòng về 3 bệnh viện đa khoa hạng I thuộc Sở Y tế thành phố HCM và hiệu quả một số biện pháp can thiệp (2010-2012).
2. Khảo sát sự hài lòng của người bệnh và thân nhân người bệnh tại bệnh viện tim Hà Nội giai đoạn (2007-2010).
3. Khảo sát 220 bệnh nhân bệnh viện Chợ Rẫy bằng phiếu khảo sát trực tiếp khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ khoa nội tổng quát bệnh viện Chợ Rẫy.
4. Khảo sát đo lường chất lượng dịch vụ tại bệnh viện Bình Phước.
5. Khảo sát sự hài lòng của bệnh nhân nội trú đối với sự phục vụ của điều dưỡng tại bệnh viện đa khoa Hà Tĩnh.
6. Khảo sát sự hài lòng của bệnh nhân và thân nhân người bệnh ngoại trú tại bệnh viện quý I (2022).
7. Khảo sát sự hài lòng của người bệnh ngoại trú tại khoa vật lý trị liệu –phục hồi chức năng bệnh viện đa khoa hồng phát năm 2020

# **Chuyên đề Khoa học và Công nghệ**

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ IoT XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÙNG RÁC THÔNG MINH

**Trần Thị Hoàng Oanh, Võ Trường Quốc, Nguyễn Trọng Tiến**

*Khoa Kỹ thuật – Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## TÓM TẮT

Bài báo này trình bày việc thiết kế Thùng rác thông minh sử dụng công nghệ IoT. Việc điều khiển thùng rác di chuyển được thực hiện qua giao tiếp webserver thông qua ứng dụng điện thoại. Webserver giao tiếp hệ thống nhúng qua mạng không dây. Hệ thống nhúng này giữ vai trò nhận lệnh từ webserver để điều khiển thùng rác di chuyển. Thùng rác còn có chức năng đóng mở nắp nhờ vào cảm biến siêu âm.

**Từ khóa:** IoT, ESP 8266, Arduino, Webserver, Thùng rác thông minh

## GIỚI THIỆU

Mạng lưới kết nối vạn vật (IoT) là một kịch bản của thế giới, khi mà mỗi đồ vật, con người được cung cấp một định danh của riêng mình, và tất cả có khả năng truyền tải, trao đổi thông tin, dữ liệu qua một mạng duy nhất mà không cần đến sự tương tác trực tiếp giữa người với người, hay người với máy tính.

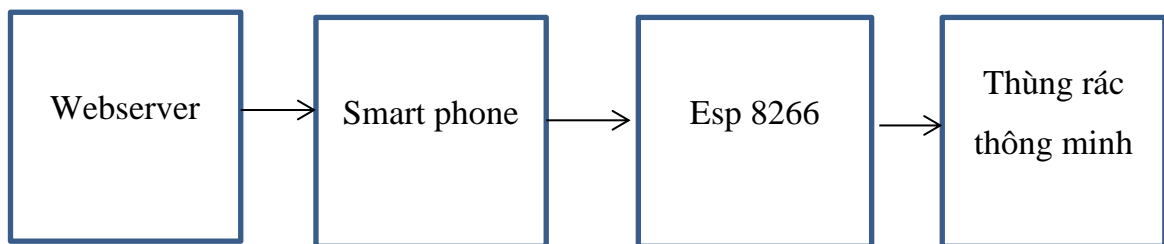
Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thế giới về mọi mặt, trong đó khoa học công nghệ nói chung và ngành kỹ thuật điện tử nói riêng có nhiều phát triển vượt bậc, góp phần làm cho thế giới ngày càng hiện đại và văn minh hơn. Sự phát triển vũ bão của công nghệ thông tin, internet và điện tử đã tạo ra hàng loạt thiết bị thông minh đáp ứng nhu cầu không giới hạn của con người. Gần đây nhất là công trình nghiên cứu Thùng rác thông minh **kết hợp với phần mềm quản lý rác thải của nhóm sinh viên Trường đại học Đà Nẵng**. Mỗi thùng rác đều có chức năng định vị GPS sử dụng công nghệ RFID và giao diện ứng dụng được thiết kế dưới dạng bảng điều khiển để người dùng theo dõi được các thông tin chi tiết như: Tình trạng rác thải trong thùng, lịch trình đổ rác, thống kê khối lượng, tên nhân viên đổ rác, thời gian thu gom

rác. Tuy nhiên thùng rác này sử dụng cho thiết kế ngoài trời. Bài báo này trình bày việc thiết kế thùng rác sử dụng trong văn phòng, đóng mở nắp tự động và di chuyển bằng ứng dụng điện thoại.

**Phương pháp thiết kế, cấu trúc hệ thống và hoạt động hệ thống mô hình thực tế được trình bày trong phần 2.**

### **XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÙNG RÁC THÔNG MINH**

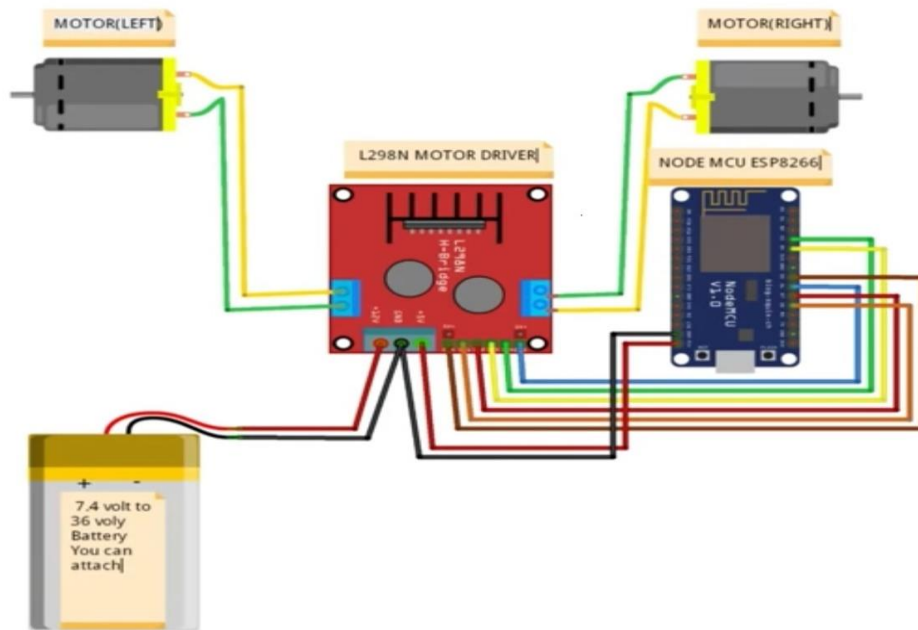
Cấu trúc của mô hình thùng rác thông minh dựa trên công nghệ IoT đề xuất trong nghiên cứu này được thể hiện trong hình 1. Trình duyệt sẽ truy cập vào server được cài đặt trên bộ xử lý trung tâm. Server này có nhiệm vụ hiển thị thông tin trên trình duyệt, nhận mọi dữ liệu điều khiển mà chúng ta thao tác trên trình duyệt. Dữ liệu sau khi được server xử lý và lưu trữ trên cơ sở dữ liệu sẽ được chuyển tới bộ xử lý trung tâm.



Hình 1. Mô hình thùng rác thông minh

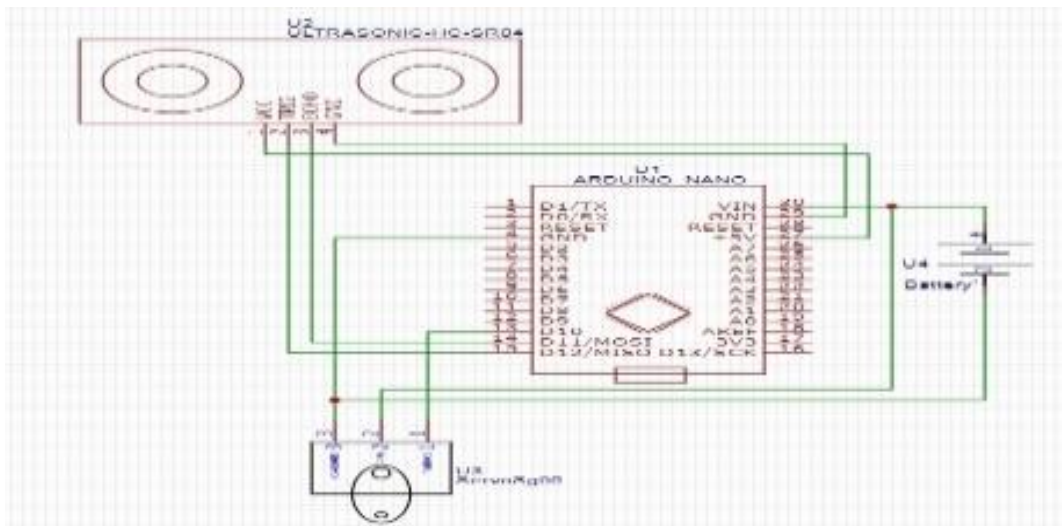
#### **A. Sơ đồ khối hệ thống**

Hình 2 trình bày sơ đồ khối hệ thống, hệ thống giữ chức năng giao tiếp với webserver qua kết nối không dây để điều khiển động cơ. Trong bài báo, tác giả đã module Wi-Fi ESP8266 thực hiện chức năng tạo giao thức TCP/IP với webserver để điều khiển động cơ.



Hình 2. Sơ đồ nguyên lý hệ thống điều khiển động cơ

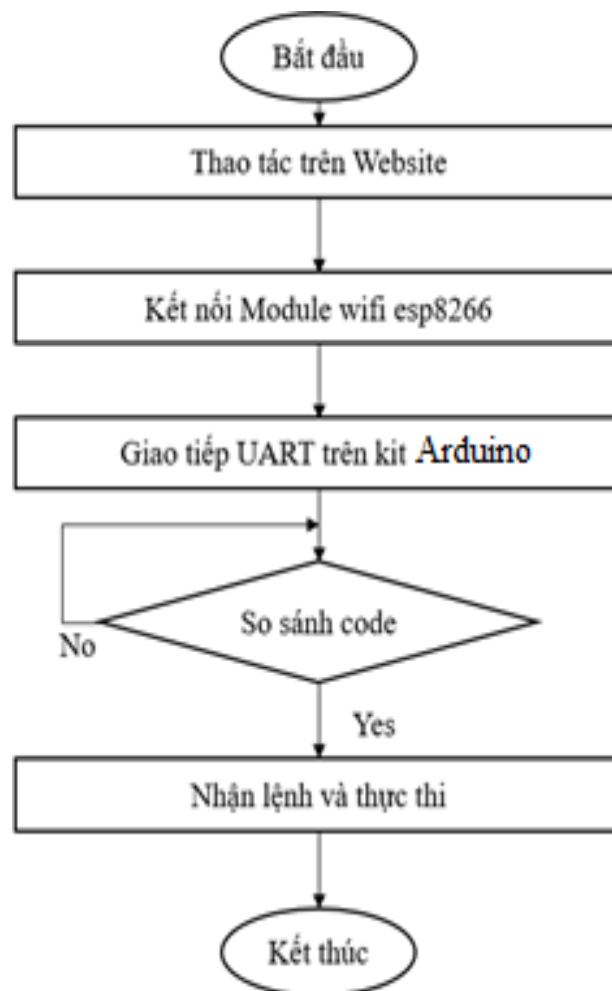
Hình 3 trình bày sơ đồ khối điều khiển đóng mở nắp thùng rác. Trong bài này tác giả sử dụng Arduino đọc thông tin cảm biến siêu âm HC-SR04 để điều khiển động cơ Servo đóng mở nắp thùng rác.



Hình 3. Sơ đồ nguyên lý mạch đóng mở nắp thùng rác

Hình 4 trình bày Giao thức không dây sử dụng Wi-Fi với Ứng dụng di động. Để thiết lập kết nối giữa Ứng dụng di động và module Wi-Fi ESP8266, quy trình tuần tự kết nối được đề xuất giải thích dưới đây

- Ứng dụng di động tạo ra một mạng điểm truy cập wifi với tên đăng nhập và mật khẩu ssid/mạng duy nhất cho module Wi-Fi ESP8266. Ứng dụng di động cho phép điều khiển thùng rác đi tới, đi lui, rẽ trái và rẽ phải đến module Wi-Fi ESP8266.
- Sau khi khởi tạo module wifi của module ESP8266, module ESP8266 tìm kiếm các mạng wifi có sẵn và kết nối với mạng duy nhất. Ngay sau khi xác nhận kết nối thành công, giao diện ứng dụng di động sẽ điều khiển thùng rác theo hình 4



Hình 4. Chương trình giao tiếp UART

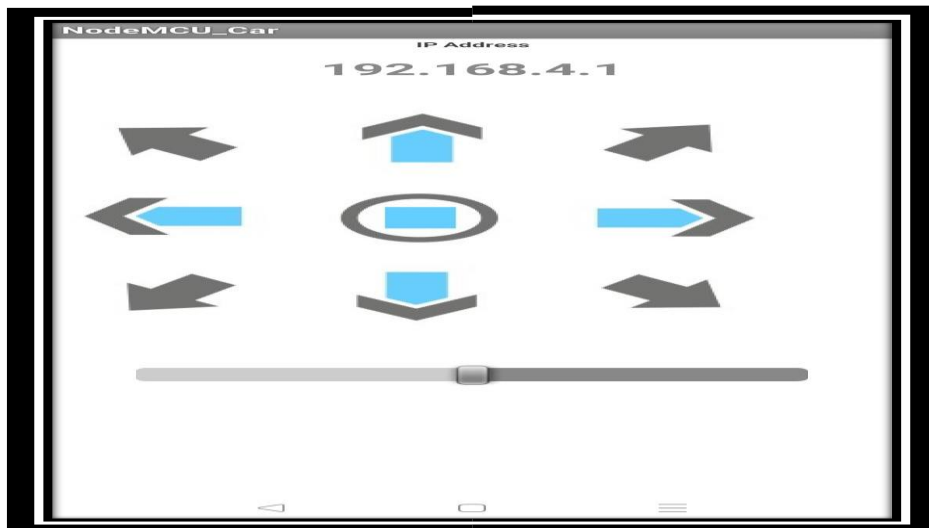
## B. Kết quả thực nghiệm

Thực nghiệm thùng rác di chuyển và đóng mở nắp thu được kết quả như hình 5.



Hình 5. Thùng rác thông minh

Giao diện điều khiển thùng rác được thiết kế đơn giản, dễ sử dụng



Hình 6. Giao diện điều khiển thùng rác

Với các kết quả hoạt động của thùng rác thông minh về cơ bản đã hoạt động tốt, thùng có di chuyển được theo các hướng và có đóng mở nắp tự động. Giao diện website đơn giản, giúp người dùng thao tác dễ dàng..

## **KẾT LUẬN**

Trong nghiên cứu này chúng tôi đã thành công trong việc xây dựng một thùng rác thông minh được điều khiển qua webserver. Đây là một giải pháp ứng dụng có tính khả thi cao và hoàn toàn có thể sử dụng trong văn phòng hoặc trong bệnh viện. Các thử nghiệm trên cho thấy kiến trúc và các thành phần được đề xuất đã phù hợp với nhu cầu thực tế. Giúp người sử dụng có thể trực tiếp điều khiển dễ dàng.

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của TS. Nguyễn Mạnh Cường và quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] TS.Trần Thu Hà, "Giáo trình điện tử cơ bản", Đại học SPKT Tp.HCM, 2013.
- [2] ThS Nguyễn Đình Phú, "Giáo trình vi xử lý", NXB Đại Học Quốc Gia, 2013.
- [3] Nguyễn Ngọc Bảo - Bùi Sỹ Nguyên, GPS và ứng dụng định vị giám sát", Đồ Án Tốt Nghiệp ĐH, Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật, 2010.
- [4] Ngô Phương Nam-Lê Văn Tài, "Xe điều khiển bằng giọng nói và hỗ trợ trẻ em học qua trò chơi điện thoại Android", Đồ Án Tốt Nghiệp ĐH, Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật, 2017.



# HỆ THỐNG ĐÓNG MỞ CỬA TỰ ĐỘNG SỬ DỤNG CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH

Hoàng Thị Trang, Bùi Thanh Nam, Nguyễn Lâm Duy, Lê Quốc Phú

*Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại Học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương*

## TÓM TẮT

Ngày nay, ngành công nghiệp tự động hóa ngày càng phát triển, các hệ thống tự động hóa ngày càng trở nên đa dạng và phong phú.

Tự động hóa là việc sử dụng nhiều hệ thống điều khiển để vận hành các thiết bị, chẳng hạn như máy móc, thiết bị công nghệ, nồi hơi, lò xử lý nhiệt, điều khiển và ổn định tàu thủy, máy bay, v.v. Các ứng dụng khác với sự can thiệp tối thiểu hoặc giảm thiểu sự can thiệp của con người. Một số quy trình đã được tự động hóa hoàn toàn.

Ưu điểm lớn nhất của tự động hóa là nó tiết kiệm sức lao động, nhưng cũng được sử dụng để tiết kiệm năng lượng và vật liệu và nâng cao chất lượng với độ chính xác cao.

Tự động hóa được thực hiện bằng nhiều phương tiện bao gồm cơ khí, thủy lực, khí nén, điện, điện tử và máy tính, thường được kết hợp với nhau. Các hệ thống phức tạp như nhà máy hiện đại, máy bay và tàu thủy thường sử dụng kết hợp tất cả các kỹ thuật này.

Trong bài viết này, trình bày thiết kế tủ điện điều khiển hệ thống đóng mở cửa tự động sử dụng công tác hành trình.

**Từ khóa:** Cửa tự động, cửa cuốn

## 1. GIỚI THIỆU

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật. Đặc biệt trong lĩnh vực tự động hóa đã tạo nên sự thúc đẩy cho những ngành công nghiệp khác nhằm phục vụ và đáp ứng nhu cầu con người trong cuộc sống. Con người với sự giúp đỡ của máy móc, những công cụ thông minh đã không phải trực tiếp làm việc, hay những

công việc mà con người không thể làm được với khả năng của mình mà chỉ việc điều khiển chúng hay chúng làm việc toàn tự động đã mang lại những lợi ích hết sức to lớn, giảm nhẹ và tối ưu hóa công việc.

Với sự tiến bộ này đã đáp ứng được những nhu cầu cần thiết của con người trong cuộc sống hiện đại nói chung và trong sự phát triển của khoa học kỹ thuật nói riêng.

### **1.1 Vấn đề nghiêm cứu**

Dựa trên cơ sở lí thuyết cùng những yêu cầu thực tiễn cho một chiếc cửa tự động. Nghiên cứu về một hệ thống cơ cấu cụ thể của một hệ thống điều khiển cửa. Tìm hiểu về cấu tạo, nguyên lý hoạt động, ... Từ đó phân tích ưu điểm, hạn chế của cửa cuốn nhằm đưa ra giải pháp hoàn thiện.

### **1.2 Tổng quan nghiêm cứu**

Mô hình hệ thống đóng mở cửa sử dụng nút nhấn.

Tạo khung và lắp ráp mô hình tủ điện thực tế.

### **1.3 Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:**

Nghiên cứu mô hình cửa sử dụng hệ thống điều khiển bằng nút nhấn giúp sinh viên vận dụng các kiến thức trong học tập và trong thực tiễn, trong đó sinh viên bước đầu vận dụng một cách tổng hợp những tri thức đã học để tiến hành hoạt động nhận thức có tính chất nghiêm cứu, bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề cấp thiết do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra để từ đó có thể đào sâu, mở rộng và hoàn thiện vốn hiểu biết của mình.

Đề tài còn thiết kế chế tạo thiết bị, mô hình để các sinh viên trong trường tham khảo, học hỏi tạo tiền đề nguồn tài liệu cho sinh viên khoá sau có thêm tài liệu để nghiên cứu và học tập.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Cơ sở thực tiễn**

### 2.1.1 Contactor hay công tắc tơ là gì?

Công tắc tơ là một công tắc cơ điện, có chức năng đóng, ngắt sự kết nối giữa nguồn điện với tải. Công tắc tơ được điều khiển bằng điện, dòng điện điều khiển công tắc tơ thấp hơn nhiều so với dòng điện đóng, cắt tải. Công tắc tơ khi kết hợp với rơ le nhiệt được gọi là khởi động từ.



*Hình 1: Dạng bên ngoài của contactor*

Các ứng dụng của công tắc tơ bao gồm: điều khiển động cơ điện, thiết bị chiếu sáng, tủ tụ bù, hệ thống lò sưởi và các thiết bị khác. Công tắc tơ có nhiều kích thước và công suất, từ vài ampe đến vài chục nghìn ampe, điện áp lên đến vài kV. Ở các công tắc tơ công suất lớn có trang bị hệ thống dập hồ quang để bảo vệ tiếp điểm của công tắc tơ.

### 2.1.2 Tại sao phải sử dụng công tắc tơ

Công tắc tơ sử dụng điện áp điều khiển thấp để đóng cắt tải với điện áp cao, dòng điện cao. Nên được sử dụng như một bộ khuếch đại công suất.

Giả sử trong trường hợp sử dụng PLC để điều khiển động cơ 3 pha 380V. Ngõ ra của PLC chỉ có thể điều khiển tải 24V – 220V với dòng điện nhỏ, nếu kết nối trực tiếp với tải điện áp cao, dòng điện lớn sẽ dẫn đến hư hỏng ngõ ra. Trong trường hợp này chúng ta sẽ dùng PLC điều khiển contactor đóng cắt động cơ.

Ví dụ ta sử dụng contactor có điện áp điều khiển là 24V. Ở trạng thái bình thường tiếp điểm contactor hở ra. Khi PLC xuất ngõ ra 24V DC điều khiển contactor đóng tiếp điểm lại, kết nối nguồn 3 pha với động cơ. Như vậy PLC sẽ đóng cắt động cơ gián tiếp, nên ngõ ra PLC sẽ được cách ly với điện áp và dòng tải cao.

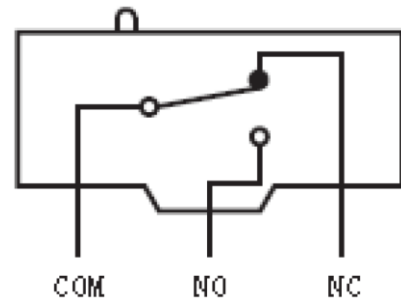
### 2.1.3 Công tắc hành trình

Công tắc hành trình hay còn gọi công tắc giới hạn hành trình là dạng công tắc dùng để giới hạn hành trình của các bộ phận chuyển động nào đó trong một cơ cấu hay một hệ thống. Nó có cấu tạo như công tắc điện bình thường, vẫn có chức năng đóng và mở nhưng có thêm cần tác động để cho các bộ phận chuyển động tác động vào làm thay đổi trạng thái của tiếp điểm bên trong nó. Công tắc hành trình sẽ không duy trì trạng thái, khi không còn tác động nữa chúng sẽ trở về vị trí ban đầu. So với các loại công tắc bình thường khác thì khi được tác động chúng sẽ vẫn duy trì trạng thái cho tới bị được tác động thêm một lần nữa.

#### Công tắc hành trình dạng thân kim loại



Hình 2: Công tắc hành trình



Hình 3: Sơ đồ chân công tắc hành trình

Loại công tắc này sẽ giống với công tắc trên ở bộ phận bánh gạt. Tuy nhiên về điểm khác biệt thì khá nhiều, công tắc dạng thân kim loại thường có cấu tạo bộ phận nhận truyền động dạng kim loại có bộ phận tăng giảm kích thước. Điều này rất phù hợp cho nhiều ứng

Dụng khác nhau với các cơ cấu tác động lực khác nhau. Công tắc sẽ hoạt động với điện áp lên đến 500VAC, 10A với điện áp 24VDC, nhiệt độ hoạt động  $-25 \div 70^{\circ}\text{C}$ . Tiếp điểm 1NO + 1NC kiểu tác động nha (snap action), sử dụng cable gland PG13.5.

#### 2.1.4 MCB

CB là từ viết tắt của cụm từ “Circuit Breaker” (Hiểu nôm na là “ngắt dòng”). Đây là loại khí cụ điện dùng để đóng/ ngắt mạch trực tiếp bằng tay giống như cầu dao. Nhưng có bộ bảo vệ quá dòng tự động ngắt mạch nhanh trong trường hợp quá tải, hay sụt áp, ngắn mạch... giúp bảo vệ hệ thống điện cùng với các thiết bị điện.



Hình 5: CB 2 pha

Bảng thông tin thiết bị MCB BKN 2P 6A LS

<b>Mã sản phẩm</b>	<b>BKN 2P 6A</b>
Số cực	2
Dòng định mức	6A
Dòng cắt ngắn mạch	6KA
Tiêu chuẩn	IEC 60947- 2

## 2.15 Động cơ

Động cơ 220v- 380v tải dùng để kéo cửa



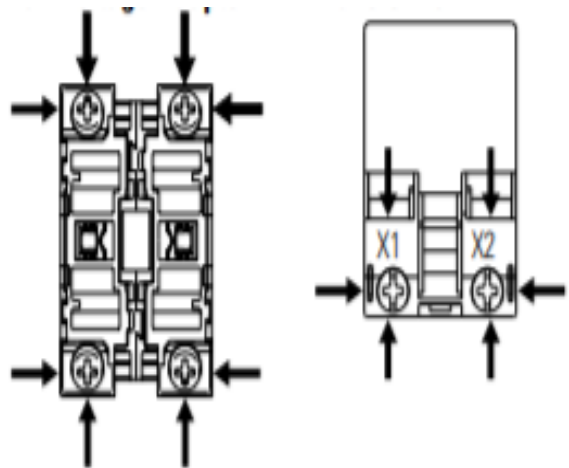
Hình 6: Động cơ

## 2.16 Bảng điều khiển

Trong hệ thống sử dụng nút nhấn 2 vị trí. Vị trí thường hở, vị trí thường đóng



Hình 7: Nút nhấn LA38-11



Hình 8: Sơ đồ chân nút nhấn

Nút nhấn dừng khẩn cấp thường đóng dùng để ngắt toàn bộ hệ thống điện khi gặp sự cố bất ngờ



Hình 9: Nút nhấn dừng khẩn cấp

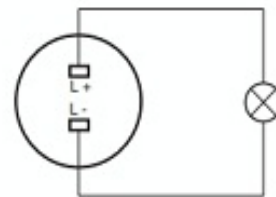


Hình 10: Sơ đồ chân nút dừng khẩn cấp

Đèn báo 220V có chức năng báo hiệu hệ thống đã được cấp nguồn điện



Hình 11: Đèn báo 220v

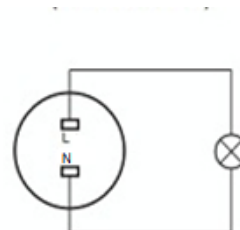


Hình 12: Sơ đồ chân đèn báo 220v

Đèn báo 24V dùng để báo hiệu hệ thống đang được vận hành



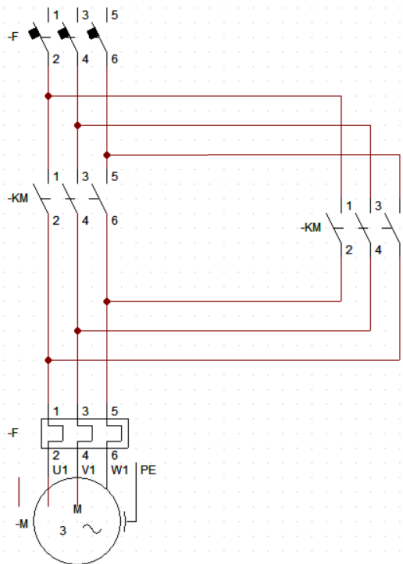
Hình 13: Đèn báo 24v



Hình 14: Sơ đồ chân đèn báo 24v

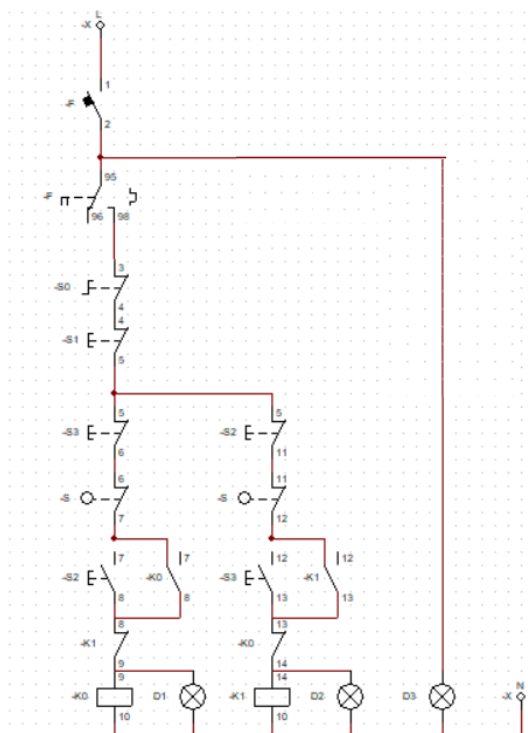
## 2.2 Cơ sở lý thuyết

### 2.2.1. Sơ đồ mạch động lực



Hình.15: Sơ đồ mạch động lực động cơ sử dụng công tắc hành trình

### 2.2.2. Sơ đồ mạch điều khiển



Hình16: Sơ đồ mạch điều khiển động cơ sử dụng công tắc hành trình



### **2.2.3. Nguyên lý hoạt động**

Bật CB 1 pha (1,2): Role nhiệt (2,3), S0 (3,4), S1(4,5), S3(5,6), S2(5,11),

HT1(6,7), HT2(11,12) có điện -> Đèn đỏ báo hệ thống đang hoạt động

Mở cửa: Nhấn S2(7,8), tiếp điểm K1(8,9), K0(9,10), tiếp điểm K0(7,8) có điện

-> Đèn xanh báo động cơ chạy thuận. Đồng thời ngắt S2(5,11), động cơ ngừng chạy nghịch -> Đèn vàng báo tắt

Đóng cửa: Nhấn S3 (12,13), tiếp điểm K2(13,14), K1(14,10), tiếp điểm

K1(12,13) có điện -> Đèn vàng báo động cơ chạy nghịch. Đồng thời ngắt

S3(5,6), động cơ ngừng chạy thuận -> Đèn xanh báo tắt

Khi hoạt động HT1 được kích hoạt động cơ ngừng chạy thuận

Khi hoạt động HT2 được kích hoạt động cơ ngừng chạy nghịch

Dừng: Nhấn S1 tiếp điểm thường đóng (4,5) mở ra ngắt điện động cơ ngừng hoạt động

Khi hệ thống đang hoạt động gặp sự cố: Xoay S0(3,4) hệ thống khóa lại ngừng hoạt động

## **3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **3.1 Kết luận**

Hiện nay nắm bắt được xu hướng ngày càng thay đổi lên người dân đã biết được những tiện lợi trong việc lắp đặt cửa tự động hay cửa cuốn. Xu hướng lắp đặt cửa cuốn thay thế cho các dòng cửa truyền thống như cửa gỗ, cửa sắt,... Trên thị trường hiện nay có rất nhiều loại cửa cuốn khác nhau thể nhưng hầu hết những loại này đều có những ưu điểm chung và khiến chúng trở thành một sự lựa chọn tuyệt vời cho những ngôi nhà hiện đại hoặc các cửa hàng siêu thị.

Khi lựa chọn lắp đặt chúng ta cần có những kiến thức cơ bản về cửa tự động và phải biết cửa tự động hơn những loại cửa truyền thống ở những điểm nào. Cửa cuốn có rất nhiều ưu điểm ví dụ như :

- + Có khả năng chống trộm cao
- + Độ bền cao, thường thì các loại cửa cuốn đều có độ bền từ 5 – 10 năm nếu như chúng ta thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa.
- + Có khả năng đảo chiều khi gặp chướng ngại vật.
- + Không gây tiếng ồn lớn, vận hành êm ái.
- + Có thể kết hợp với các loại cửa khác như cửa kính, cửa sắt...
- + Kết cấu gọn gàng và không tốn diện tích

Trên thị trường với nhiều loại mẫu mã khác nhau cho chúng ta lựa chọn. một số loại cửa cuốn trong suốt, rất đẹp thời trang và an toàn vì vậy nó cũng đang là một trong những mẫu cửa cuốn được lựa chọn nhiều nhất tại các cửa hàng thời trang cũng như nhiều công ty hoặc trường học .

### **3.2 Đề xuất ý kiến**

Em được trực tiếp thiết kế và tính toán gia công chi tiết, cũng như lắp ráp các chi tiết với nhau thành mô hình. Qua đó em hiểu được sâu sắc rất nhiều vấn đề về gia công chi tiết, chọn phôi , dao , máy, đường lối gia công, chế độ cắt. Quyết định rất lớn đến sự thành bại của chi tiết mình tạo ra, Từ đó chúng em ý thức được tầm quan trọng của mỗi công đoạn và rút ra được những kinh nghiệm quý báu cho bản thân. Gia công và lắp ráp chi tiết đó là một thể thống nhất cần được quan tâm và hết sức thận trọng trong từng công đoạn,

Tuy nhiên với mức độ giới hạn của một đề án tốt nghiệp, nên các số liệu chưa được chính xác lắm , hơn nữa với sự hiểu biết của chúng em còn hạn hẹp nên trong quá trình làm đề án không thể tránh khỏi sai sót. Chúng em rất mong các thầy cô góp ý và chỉ dẫn thêm.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Gs.Ts Trần Văn Địch ( năm 2010 ), Công nghệ chế tạo máy, NXB Khoa học và kỹ thuật.
- [2]. Gs.Ts Trần Văn Địch ( năm 2010 ), Sổ tay công nghệ chế tạo máy tập 1, NXB khoa học và kỹ thuật.
- [3]. Gs.Ts Trần Văn Địch ( năm 2010 ), Sổ tay công nghệ chế tạo máy tập 2, NXB khoa học và kỹ thuật.
- [4]. Gs.Ts Trần Văn Địch ( năm 2010 ), Sổ tay công nghệ chế tạo máy tập 3, NXB khoa học và kỹ thuật.
- [5]. Gs.Ts Trần Văn Địch ( 2007 ) , Kỹ thuật tiện, NXB khoa học và kỹ thuật Hà Nội.
- [6]. Gs.Ts Trần Văn Địch ( 2007 ), Công nghệ phay, NXB khoa học và kỹ thuật Hà Nội.

# **NGHIÊN CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỂ SINH VIÊN BETU HỌC TỐT HƠN**

**Trương Nguyễn Trung Dương, Phạm Gia Lộc, Nguyễn Thế Huy, Lê Văn  
Chung, Nguyễn Văn Trí**

*Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Đề tài nghiên cứu về những cách giúp sinh viên có thể học tốt hơn bằng những điều cực kì đơn giản mà ta không thể ngờ tới được. Về phương pháp nghiên cứu, chủ đề được hoàn thành dựa trên việc nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu từ trên mạng, hay việc đọc cách quyên sách khác, ngoài ra còn được đúc kết từ chính mỗi thành viên trong nhóm với ý nguyện chung là giúp cho những sinh viên nói riêng hay toàn thể mọi người ở Việt Nam nói chung để có thể có được cách học tốt hơn, hiệu quả hơn và thú vị hơn.

**Từ khóa:** Học tập; Học tốt hơn; Sinh viên BETU; Phương pháp học tốt.

## **1. GIỚI THIỆU**

### **1.1. Vấn đề nghiên cứu**

Nguyên cứu các cách để giúp sinh viên có thể học tốt hơn bằng những phương pháp cực kì đơn giản, không quá phức tạp.

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Dựa vào sự hiểu biết của nhóm thì chưa có nguyên cứu cụ thể về cách giúp sinh viên học tốt hơn. Ngoài ra, những bài viết về việc giúp sinh viên có thể học tốt hơn ở trên mạng đều rất chung chung, chưa làm rõ được thứ mà sinh viên cần hoặc có thì cũng khá là khó hiểu.

### **1.3. Tính mới của đề tài nghiên cứu**







Trong đề tài này, chúng tôi dựa trên những phương pháp cũ kết hợp với những ý tưởng mới đã được kiểm chứng bằng chính các thành viên trong nhóm để tăng tính thuyết phục cũng như tính chân thực của đề tài.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Nhóm chúng tôi nghiên cứu đề tài dựa trên phương pháp giả thiết, bằng cách thu thập các dữ liệu đã có và suy nghĩ, đặt giả thiết cho các ý tưởng mới dựa trên những ý tưởng đã có.

Các bước thực hiện trong đề tài nghiên cứu:

-  Bước 1: Thu thập dữ liệu.
-  Bước 2: Phân tích dữ liệu đã thu thập.
-  Bước 3: So sánh những ý tưởng mới với dữ liệu đã thu thập.
-  Bước 4: Đặt giả thuyết tính thực thi của ý tưởng mới.
-  Bước 5: Khảo sát.
-  Bước 6: Dựa vào bảng khảo sát có được và kết luận tính thực thi của ý tưởng mới.

### **2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu**

Bước 1: Thu thập dữ liệu.

- Nhóm chúng tôi thu thập dữ liệu dựa trên việc tìm tòi từ các bài viết trên mạng, đọc trong các quyển sách và bằng sự trải nghiệm của chính mình. Sau đó tổng kết các dữ liệu đã được thu thập lại thành một mục lớn rồi chuyển sang bước tiếp theo.

Bước 2: Phân tích dữ liệu đã thu thập.

- Nhóm chúng tôi bắt đầu phân tích các dữ liệu đã thu thập bằng cách phân chia chúng thành các nhóm chính, loại bỏ những dữ liệu trùng lặp và thiếu chính xác, sau đó so sánh các nhóm dữ liệu với chính nhau để đưa ra những dữ liệu đã được chọn lọc và chuẩn xác nhất có thể.

Bước 3: So sánh những ý tưởng mới với dữ liệu đã thu thập.

- Sau khi chọn lọc những dữ liệu đã thu thập, chúng tôi đối chiếu những dữ liệu đã thu thập với các ý tưởng mà các thành viên trong nhóm đã nghĩ ra để tính toán độ khả thi của những ý tưởng mới lạ.

Bước 4: Đặt giả thuyết tính thực thi của ý tưởng mới.

- Sau khi so sánh và chọn lọc lần nữa, chúng tôi bắt đầu đặt giả thuyết lên những ý tưởng mới để lần nữa đảm bảo chắc chắn rằng những ý tưởng thành có khả năng thực thi và chuyển sang bước tiếp theo.

Bước 5: Khảo sát.

- Chọn lọc các ý tưởng mới lạ và bắt đầu khảo sát với những người xung quanh, đầu tiên là chúng tôi thử nghiệm với các thành viên trong nhóm sau đó mới bắt đầu mở rộng ra các thành viên trong lớp, mỗi lần thử nghiệm đều ghi dữ liệu vào một bảng khảo sát.

Bước 6: Dựa vào bảng khảo sát có được và kết luận tính thực thi của ý tưởng mới.

- Sau khi hoàn thành xong bảng khảo sát, nhóm chúng tôi đối chiếu các dữ liệu và cuối cùng đưa ra kết luận các phương pháp mới có thể giúp sinh viên học tốt hơn bằng những điều cực kì đơn giản.

### **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

#### **3.1. Kết quả nghiên cứu**

- **Ý tưởng thứ nhất:** *Đặt mục tiêu lớn hơn khả năng đạt được của sinh viên.*

Để dễ hiểu hơn có thể xem qua ví dụ: Sinh viên A là một trong những sinh viên có học lực trung bình trong lớp, A đã tham gia vào cuộc khảo sát của nguyên cứu giúp sinh viên học tốt hơn bằng những các đơn giản. Mong muốn ban đầu của A là đạt được điểm 6 môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật, A đã nghe và làm theo yêu cầu của cuộc khảo sát là đặt mục tiêu đạt được điểm 9 môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật.

Để hoàn thành mục tiêu A đã nỗ lực học để lấy điểm 9, kết quả là A đã đạt được điểm 8, mặc dù kém so với mục tiêu là lấy điểm 9 những dựa trên kết quả có được, chúng ta có thể thấy A đã đạt được kết quả lớn hơn mong muốn ban đầu.

“Hôm nay phải hơn ngày hôm qua và không bằng ngày mai” - Trích Công ty Tân Hiệp Phát.

Ngoài ra, đặt mục tiêu lớn hơn còn giúp chúng ta tạo thêm động lực để vượt qua những khó khăn ở trước mắt, giúp ta mỗi ngày đều tiến bộ không chỉ riêng học tập lẫn đời sống xã hội.

**- Ý tưởng thứ hai:** *Đọc to những thứ mà ta muốn học thuộc lòng.*

Khi con người ta muốn học một thứ gì đó chúng ta sẽ nhìn vào thứ đó và bắt đầu nghĩ nó trong đầu, cố gắng ghi nhớ nó trong não. Những phương pháp học đó khiến ta chỉ tiếp thu bằng thị lực, chưa thực sự tối ưu hóa những khả năng mà con người có được. Thông qua việc đặt giả thuyết, chúng tôi thử nghiệm học thuộc lòng bằng cách đọc to những thứ đó lên, qua đó, chúng ta sẽ tiếp thu bằng mắt và bằng tai, không chỉ vậy, việc đọc to giúp miệng chúng ta quen với những thứ đó, khiến não bộ dễ dàng ghi nhớ tốt hơn.

**- Ý tưởng thứ ba:** *Cải thiện tâm trạng.*

Không nên học khi đang giận dữ, bối rối, khó chịu hay một điều gì đó gây sức ép cho ta. Sự lo lắng làm con người ta mất đi cảm giác an tâm, nỗi sợ hãi làm cơ thể con người run lên, và nỗi lo chính là một cái chét dai dẳng làm tan chảy trái tim, làm tiêu tan hơi ấm tự nhiên mà nếu thiếu hơi ấm đó thì cơ thể và trí nhớ của con người sẽ trở nên yếu hơn rất nhiều. Tất cả những điều này được viết trong cuốn sách *Memory and Forgetting* của John Henderson.

Qua đó, ta có thể nhận định rõ ràng nếu ta có một tâm trạng tốt thì khi đó việc học của ta sẽ dễ dàng tiếp thu tốt hơn với thời gian ngắn và hiệu quả cao. Để nhận biết rõ hơn hay tìm hiểu qua ví dụ sau:

A và B là hai sinh viên của một trường đại học, cả hai đều bị bắt buộc phải học môn Tiếng Nhật. A từ nhỏ đã có niềm đam mê với nước Nhật nên khi học tiếng Nhật, cậu ấy đã học với tâm trạng vui vẻ, hào hứng và đầy sự mong đợi. Trái ngược với A, B thì không thích tiếng Nhật nhưng B lại không muốn vì môn này ảnh hưởng đến việc xin học bổng nên vẫn rất nỗ lực học nó.

Bên cạnh đó, A mặc dù thích tiếng Nhật nhưng A dành nhiều thời gian cho môn lập trình hơn vì đây là môn chuyên ngành. Còn B ngày nào cũng dành hơn một giờ để ép mình học tiếng Nhật.

Ngày qua ngày, cuối cùng hai người đã làm một bài kiểm tra. Với sự nỗ lực của mình, B đã giành được điểm 7, mặc dù không cao nhưng cũng không hề kém, bên cạnh đó, A đã đạt được điểm 9 dù lượng thời gian dành cho môn này còn ít hơn cả B. Qua ví dụ trên, ta có thể thấy được tâm trạng có thể ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng của việc học.

**Bảng 1: Khảo sát độ hiệu quả của các phương pháp mới**

Câu hỏi	Câu trả lời	Số người có cùng một câu trả lời	Các câu trả lời khác
Bạn cảm thấy thế nào sau khi thử phương pháp đọc to để học thuộc nhanh hơn?	Mình cảm thấy việc đọc to khiến mình dễ tập trung hơn vì khi đọc to thì trong đầu mình chỉ nghĩ đến thứ mình đang đọc. Còn lúc đọc thầm trong đầu thì mình hay nghĩ vu vơ cái khác.	73%	Mình thì thấy việc đọc thầm trong đầu tốt hơn, nó không ồn ào.
Bạn thấy phương pháp đặt mục tiêu lớn hơn khả năng đạt được của sinh viên như thế nào? Nó có hiệu quả với chính bạn không?	Theo mình thấy thì nó rất ảo luôn. Mình đã áp dụng thử thì mình đặt mục tiêu là học 100 từ vựng English trong vòng một tuần, mỗi ngày ít nhất 15 từ. Sau khi kết thúc một tuần thì mình chỉ học được 75 từ vựng, so với trước kia mình chỉ học được có 5 từ mỗi ngày à.	80%	Cái phương pháp này nếu như đặt mục tiêu cao quá thì mình cảm giác bị nản nản làm sao á, bất quá mình đặt vừa vừa là được à.
Bạn nghĩ tâm trạng có ảnh hưởng đến việc học hay không?	Có á, có mấy bữa mình cảm giác tiêu cực, bị đè nén làm sao á vào những lúc đó thì mình không học nổi luôn.	93%	Mình thấy tâm trạng cũng không ảnh hưởng gì mấy đâu, lẽ nào không có tâm trạng 1 tuần là không học trong 1 tuần luôn à?
Bạn thấy những phương pháp mới này thế nào?	Nó rất thú vị, mình không ngờ lại có thể tiến bộ một chút trong việc học bằng những thứ đơn giản như vậy	100%	



<b>Thời gian trung bình để tiếp thu một kiến thức mới</b>	<b>Thời gian sau khi áp dụng phương pháp mới</b>	<b>Hiệu quả</b>
44 phút	32 phút	72%

**Bảng 2: Thống kê các câu trả lời của những người đã áp dụng các phương pháp mới vào việc học tập dựa vào việc phỏng vấn 30 người**

**Chú thích:** Bảng khảo sát được tổng kết dựa trên lượng thời gian phải bỏ ra để tiếp thu kiến thức mới so với lượng thời gian sau khi áp dụng phương pháp mới. Do chính các thành viên trong nhóm làm người thực hiện đầu tiên và tiếp đó là các bạn trong lớp cũng góp phần làm khảo sát.

### **3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu.**

Qua các cuộc phân tích, nguyên cứu và khảo sát có thể thấy được tính thực thi của ba phương pháp mới trong việc giúp sinh viên có thể học tốt hơn. Đây chỉ mới là độ thực thi của những phương pháp trên còn độ chính xác thì vẫn chưa được đảm bảo là có thể có tính phù hợp với toàn bộ sinh viên BETU nói chung.

## **4. KẾT LUẬN**

Trải qua việc nguyên cứu những phương pháp mới, chúng tôi nhận ra được sự hạn chế về độ chính xác, độ phù hợp trong các phương pháp mới, để hoàn thiện hơn về độ chính xác, phù hợp có thể tiến hành quy mô khảo sát lớn hơn để thu được kết quả tốt nhất, có thể đề xuất một số nhóm học sinh, sinh viên áp dụng thử để xem xét kết quả.

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. 7 Cách học tập hiệu quả để đạt điểm cao thời sinh viên, <https://edu2review.com/news/hoc-tap/7-cach-hoc-tap-hieu-qua-de-dat-diem-cao-thoi-sinh-vien-4567.html>.
2. Bí quyết học đại học: Nghiên cứu khoa học là nền tảng để học tập tốt, <https://thanhnien.vn/bi-quyet-hoc-dai-hoc-nghien-cuu-khoa-hoc-la-nen-tang-de-hoc-tap-tot-post1021007.html>.
3. Phương pháp học tập hiệu quả, <https://www.uef.edu.vn/qhdn/hanh-trang-nghe-nghiep/phuong-phap-hoc-tap-hieu-qua-11935>.
4. Bí Quyết Học Gì Cũng Giỏi (dễ lắm)-Web5 ngay <https://www.youtube.com/watch?v=YYXqQoNvhPU>.

# **XÂY DỰNG MẠNG CẢM BIẾN KHÔNG DÂY GIÁM SÁT TRONG NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO**

**Nguyễn Thị Ngọc Thảo, Nguyễn Văn Cường, Phạm Tiến Dũng**

*Khoa Kỹ thuật – Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*

## **TÓM TẮT**

Bài báo trình bày việc thiết kế một hệ thống mạng cảm biến không dây sử dụng công nghệ LoRa giám sát các thông số của môi trường. LoRa là công nghệ truyền thông không dây tầm xa và công suất thấp được quy định bởi tiêu chuẩn LoRaWAN. Hệ thống bao gồm một cảm biến nhiệt độ và độ ẩm, hai mạch thu phát RF UART LoRa, mạch Arduino, màn hình LCD. Khoảng cách lớn nhất hệ thống có thể truyền dữ liệu ổn định là dưới 1.5 km tại nơi thử nghiệm không có vật cản.

**Từ khoá:** Hệ thống mạng không dây LoRa, mạng cảm biến không dây.

## **I. Giới thiệu**

Nông nghiệp công nghệ cao vốn không còn xa lạ gì với thế giới, nhưng tại Việt Nam, khái niệm này vẫn còn khá mới mẻ nhưng đang rất thu hút được sự quan tâm của Chính phủ cũng như của các doanh nghiệp sản xuất vì những ưu thế mà nó mang lại so với nông nghiệp truyền thống. Nông nghiệp công nghệ cao là một xu hướng mà Việt Nam đang hướng tới và hứa hẹn sẽ là một bước tiến lớn cho nền nông nghiệp nước nhà. Nông nghiệp công nghệ cao là một nền nông nghiệp được ứng dụng kết hợp những công nghệ mới, tiên tiến để sản xuất, còn gọi là công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Một trong những ứng dụng công nghệ mới là sử dụng công nghệ LoRa để giám sát các thông số ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng như: ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm... Từ các dữ liệu thu thập, có thể điều chỉnh, độ ẩm không khí, lượng nước tưới hay ánh sáng thích hợp theo nhu cầu phát triển của cây trồng.

Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, lần lượt các nghiên cứu ứng dụng công nghệ LoRa ra đời. LoRa là một công nghệ không dây được phát triển để cho phép truyền tốc độ dữ liệu thấp trên một khoảng cách lớn bởi các cảm biến và bộ truyền động cho M2M và IoT cũng như các ứng dụng IoT. LoRa hướng tới các kết nối M2M ở khoảng cách lớn. Nó có thể hỗ trợ liên lạc ở khoảng cách lên tới 15 – 20 km, với hàng triệu node mạng [1]. Nó có thể hoạt động trên băng tần không phải cấp phép, với tốc độ thấp từ 0,3 kbps đến khoảng 30 kbps [2]. Với đặc tính này, mạng LoRa phù hợp với các thiết bị thông minh trao đổi dữ liệu ở mức thấp nhưng duy trì trong một thời gian dài. Thực tế các thiết bị LoRa có thể duy trì kết nối và chia sẻ dữ liệu trong thời gian lên đến 10 năm chỉ với năng lượng pin. Trong [3], tác giả nghiên cứu thực nghiệm về việc triển khai mạng không dây LoRa ở khu vực cụ thể là Glasgow. Bài báo tập trung vào việc khảo sát khả năng đáp ứng của LoRa gateway và tốc độ dữ liệu. LoRa sử dụng kỹ thuật điều chế gọi là Chirp Spectrum. Nguyên lý này là dữ liệu sẽ được băm bằng các xung cao tần để tạo ra tín hiệu có dãy tần số cao hơn tần số của dữ liệu gốc, sau đó tín hiệu cao tần này tiếp tục được mã hóa theo chuỗi 16 chirp signal (là các tín hiệu hình sin có tần số thay đổi theo thời gian, có 2 loại chirp signal là up – chirp có tần số tăng theo thời gian và down – chirp có tần số giảm theo thời gian và việc mã hóa theo nguyên tắc bit 1 sẽ sử dụng up – chirp và bit 0 sẽ sử dụng down – chirp) trước khi truyền ra anten để gửi đi. LoRaWAN hoạt động trong dải ISM được cấp miễn phí. Chuẩn băng tần ISM được dành cho băng tần vô tuyến ngành công nghiệp, khoa học và y tế. Tại Mỹ sử dụng băng 902-928 MHz, Châu Âu là 868 MHz [4]. Bài báo trình bày việc thiết kế một hệ thống mạng cảm biến không dây sử dụng công nghệ LoRa giám sát các thông số của môi trường để đưa ra giải pháp phù hợp theo nhu cầu phát triển của cây trồng.

## **II. Xây dựng mô hình mạng cảm biến không dây giám sát nhiệt độ và độ ẩm**

### **1. Công nghệ LoRa.**

LoRa là từ viết tắt của cụm từ long-range. Đây là công nghệ được điều chế RF dành cho mạng diện rộng ở công suất thấp (LPWAN). Nó còn có khả năng truyền tải

dữ liệu lên đến khoảng 5km khi nằm ở khu vực đô thị và từ 10 đến 15km khi ở khu vực nông thôn.

Công nghệ Lora có đặc điểm là yêu cầu điện năng cực thấp, từ đó cho phép tạo ra nhiều thiết bị có khả năng hoạt động bằng cách sử dụng pin với thời gian lên tới tận 10 năm.

Nguyên lý hoạt động của LoRa: Để phát triển ra công nghệ LoRa thì nền tảng là kỹ thuật điều chế Chirp Spread Spectrum (CSS – là kỹ thuật sử dụng các xung chirp để mã hóa các thông tin). Đầu tiên, tín hiệu của dữ liệu gốc sẽ được khuếch đại với tần số cao hơn. Tiếp sau đó được mã hóa thành chuỗi các tín hiệu chirp. Và cuối cùng thì được gửi đi từ anten. Nhờ nguyên lý hoạt động đó, tín hiệu công nghệ LoRa có thể truyền được đi xa với công suất thấp và dù cả tín hiệu không mạnh bằng tín hiệu nhiễu bên ngoài môi trường.



**Hình 1. Mạch thu phát RF UART LoRa.**

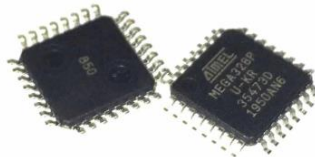
Thông số kỹ thuật của mạch thu phát RF UART LoRa: Giao tiếp UART Data bits 8, Stop bits 1, Parity none, tốc độ từ 1200 – 115200; tần số: 410 – 441 Mhz; công suất: 20 dbm (100mW); khoảng cách truyền tối đa trong điều kiện lý tưởng: 3000 m; tốc độ truyền: 0.3 – 19.2 Kbps (mặc định 2.4 Kbps); 512 bytes bộ đệm, hỗ trợ 65536 địa chỉ cấu hình; IC chính: SX1278 từ SEMTECH; điện áp hoạt động: 2.3 – 5.5 Vdc; kích thước: 21x36 mm.

## **2. Atmega328.**

ATmega328P là một bộ vi điều khiển tiên tiến và nhiều tính năng. Nó là một trong những vi điều khiển nổi tiếng của Atmel vì nó được sử dụng trong bo mạch arduino UNO. Nó là một bộ vi điều khiển thuộc họ vi điều khiển megaMVR của Atmel (Cuối năm 2016, Atmel được Microchip Technology Inc mua lại). Các vi điều

kiểu được sản xuất trong họ megaMVR được thiết kế để xử lý các bộ nhớ chương trình lớn và mỗi vi điều khiển trong họ này chứa lượng ROM, RAM, các chân I/O và các tính năng khác nhau và được sản xuất với các chân đầu ra khác nhau, từ 8 chân đến hàng trăm chân.

Mạch bên trong của ATmega328P được thiết kế với tính năng tiêu thụ dòng điện thấp. Con chip này chứa 32 kilobyte bộ nhớ flash trong, 1 kilobyte EEPROM và 2 kilobyte SRAM. EEPROM và bộ nhớ flash là bộ nhớ lưu thông tin và thông tin đó vẫn thoát ra mỗi khi nguồn điện bị ngắt nhưng SRAM là bộ nhớ chỉ lưu thông tin cho đến khi có điện và khi ngắt nguồn điện tất cả thông tin được lưu trong SRAM sẽ bị xóa.

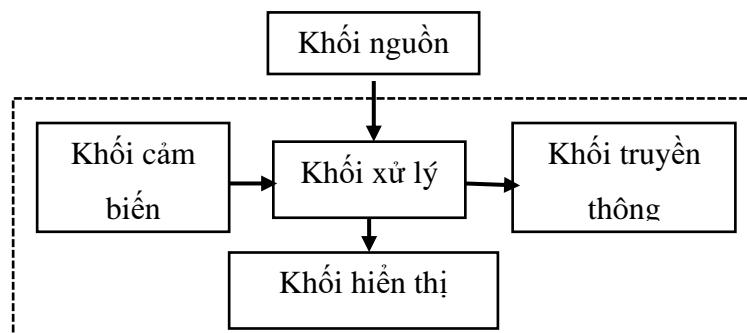


Hình 2. IC Atmega328

Cấu trúc mô hình hệ thống mạng cảm biến không dây sử dụng công nghệ LoRa giám sát các thông số của môi trường đề xuất trong nghiên cứu này được thể hiện trong hình 3, hình 4.

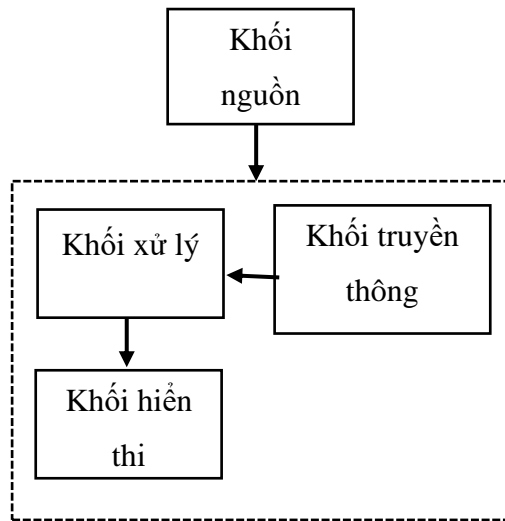
### 3. Sơ đồ khối của hệ thống đề xuất.

Nhiệt độ, độ ẩm của môi trường sẽ được cảm biến nhận sau đó sẽ truyền dữ liệu về khối xử lý, khối xử lý gửi dữ liệu đến khối truyền thông, khối truyền thông nơi cần đo thông số nhiệt độ và độ ẩm gửi dữ liệu đến khối truyền thông tại trung tâm nhận dữ liệu.



Hình 3. Hình sơ đồ khối hệ thống mạng cảm biến không dây sử dụng công nghệ LoRa tại nơi cần đo thông số nhiệt độ và độ ẩm.

Tại nơi cần đo thông số nhiệt độ và độ ẩm sử dụng nguồn cung cấp là pin. Khối cảm biến sử dụng cảm biến DHT 11 (Hình 5) để đo nhiệt độ và độ ẩm. Khối xử lý sử dụng mạch Arduino Uno (Hình 6) nhận dữ liệu từ cảm biến và xuất ra khối truyền thông là mạch phát RF UART LoRa (Hình 1). Khối xử lý đưa dữ liệu ra khối hiển thị là màn hình LCD thông số của nhiệt độ và độ ẩm.



Hình 4. Hình sơ đồ khối hệ thống mạng cảm biến không dây sử dụng công nghệ LoRa tại trung tâm nhận dữ liệu.

Tại trung tâm nhận dữ liệu được nhận bởi khối truyền thông sử dụng mạch thu RF UART LoRa (Hình 1). Khối xử lý sử dụng mạch Arduino Uno (Hình 6) nhận dữ liệu từ khối truyền thông sau đó đưa ra màn hình LCD thông số của nhiệt độ và độ ẩm.

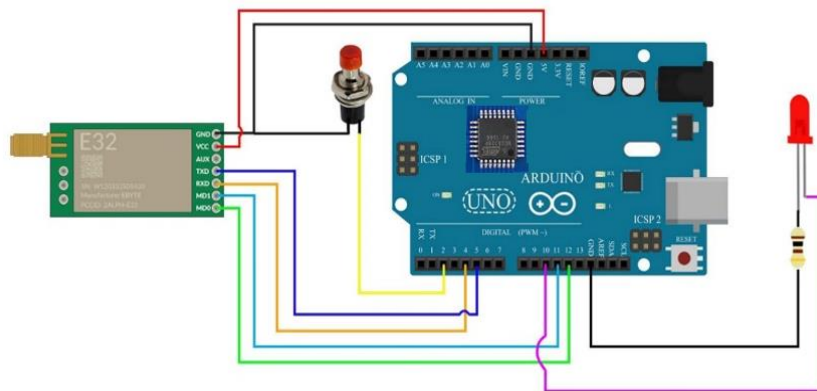


Hình 5. Cảm biến DHT 11.



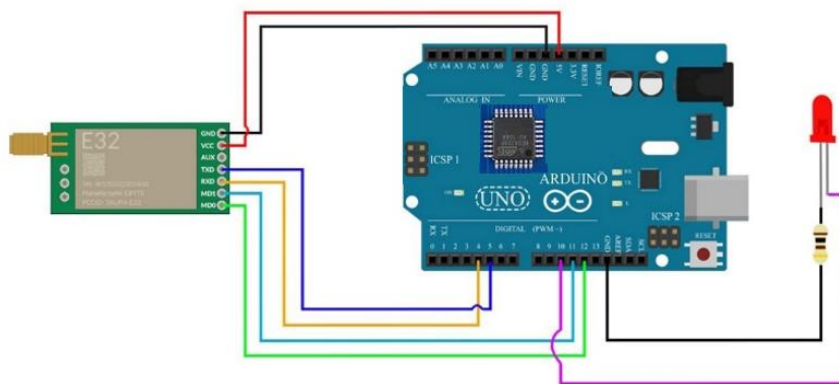
Hình 6. Mạch Arduino Uno

Sơ đồ kết nối giữa mạch phát RF UART LoRa và mạch Arduino Uno.



Hình 7. Hình sơ đồ kết nối giữa mạch phát RF UART LoRa và mạch Arduino Uno.

Sơ đồ kết nối giữa mạch thu RF UART LoRa và mạch Arduino Uno.

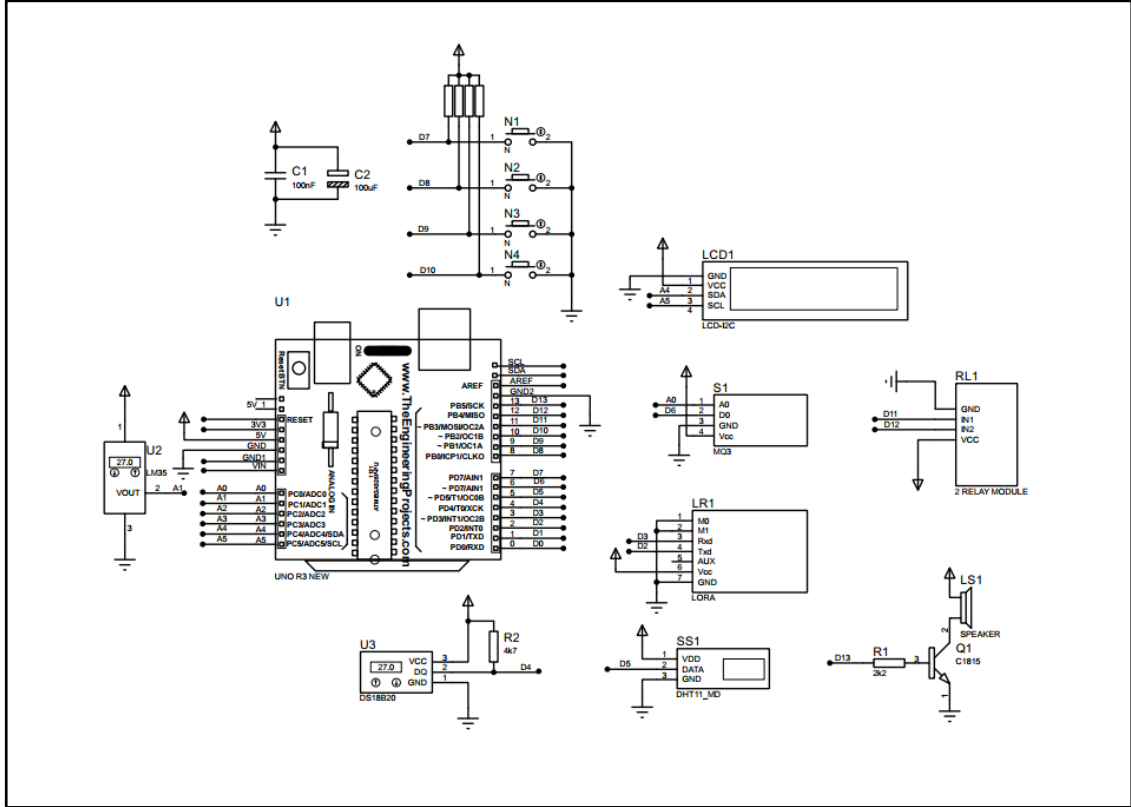


Hình 8. Hình sơ đồ kết nối giữa mạch thu RF UART LoRa và mạch Arduino Uno.



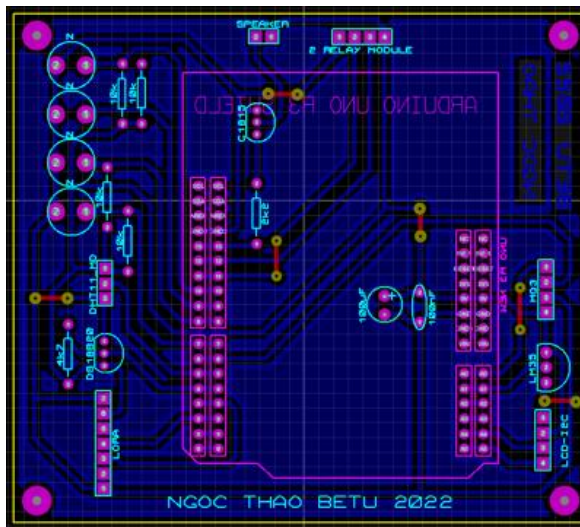
4. Thực nghiệm cấu hình đề xuất.

Sơ đồ mạch nguyên lý của cấu hình đề xuất.



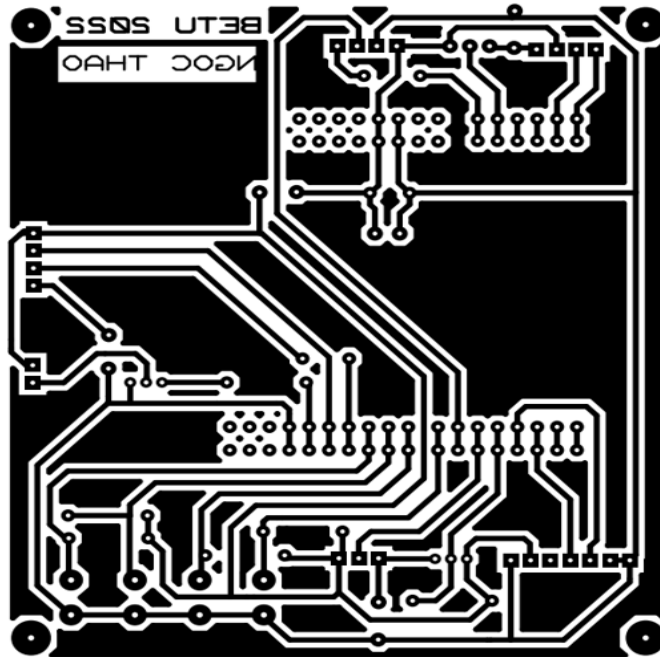
Hình 9. Sơ đồ mạch nguyên lý của cấu hình đề xuất.

Sơ đồ mạch layout của cấu hình đề xuất.



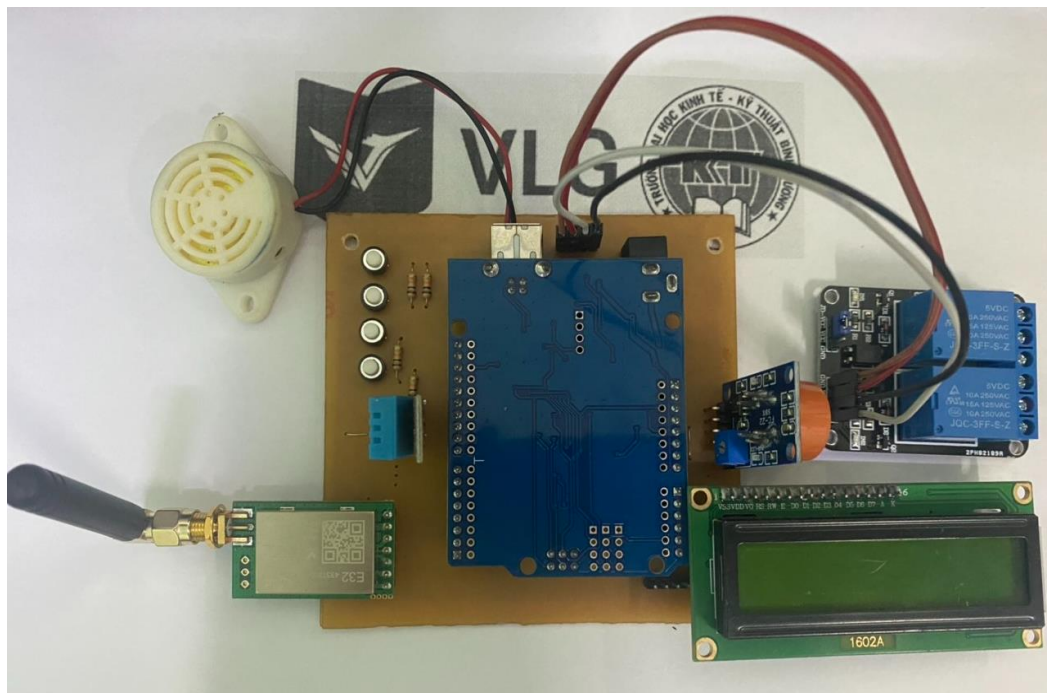
Hình 10. Sơ đồ mạch layout của cấu hình đề xuất.

Sơ đồ mạch layout dùng để thi công mạch của cấu hình đề xuất.

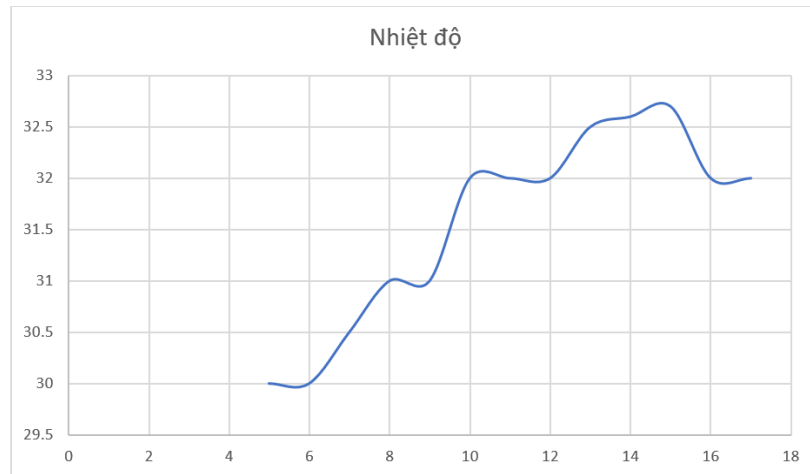


Hình 11. Sơ đồ mạch layout dùng để thi công mạch của cấu hình đề xuất.

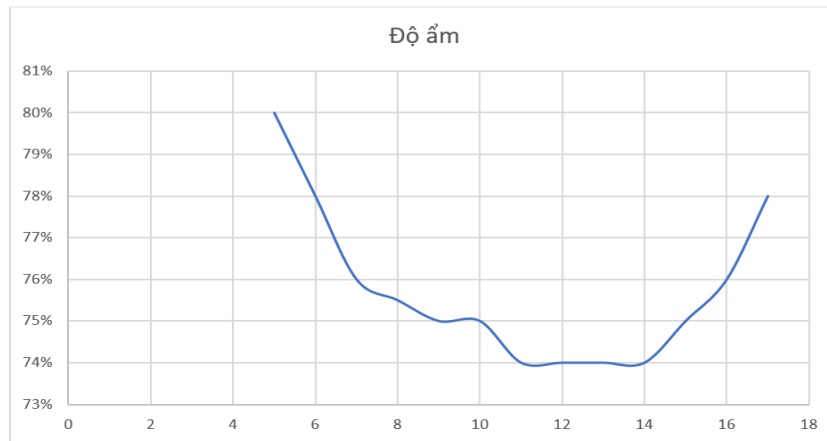
**Kết quả thực nghiệm.**



Hình 12. Mạch thực nghiệm.



Hình 13. Nhiệt độ đo trong ngày.



Hình 13. Độ ẩm đo trong ngày.

### III. Kết luận

Trong nghiên cứu này chúng tôi đã thành công trong việc xây dựng một hệ thống mạng cảm biến không dây sử dụng công nghệ LoRa giám sát thông số về nhiệt độ và độ ẩm của môi trường. Đây là ứng dụng có tính khả thi cao và có thể áp dụng được vào thực tế.

### LỜI CẢM ƠN

Nhóm chúng tôi xin cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của quý thầy (cô) trong Ban tổ chức hội thảo Nghiên cứu khoa học sinh viên lần 1 năm 2022 đã tạo điều kiện cho chúng tôi tham gia sân chơi học thuật bổ ích này.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Application, 2017 International Conference on Internet of Things for the Global Community (IoTGC), 10-13 July 2017.
- [2] Phí Thị Thu, Phân tích và đánh giá hiệu năng mạng vô tuyến công suất thấp cự ly xa LPWAN, Học viện công nghệ bưu chính viễn thông, năm 2017.
- [3] Andrew J Wixted, Peter Kinnaird, Hadi Larijani, Alan Tait, Ali Ahmadinia, Niall Strachan, Evaluation of LoRa and LoRaWAN for wireless sensor network, 2016 IEEE Sensors, 30 Oct.-3 Nov. 2016.
- [4] Davide Magrin, Marco Centenaro, and Lorenzo Vangelist, Performance Evaluation of LoRa Networks in a Smart City Scenario, IEEE ICC 2017 SAC Symposium Internet of Things Track, 21-25 May 2017.